

**TS. PH M MINH DI U (Ch biên)
Th.S. LÊ H NG CHÍNH- Th.S. PH M TH ANH**

**H C T T
Ng v n 10**

2009

L I NÓI U

Cu n sách **h c t t Ng v n 10** c biên so n nh m ph c v k p th i vi c d y và h c môn Ng v n theo ch ng trình i trà do B Giáo d c và ào t o m i ban hành.

C u trúc c a sách c trình bày theo t ng tu n, t ng bài, và m i bài c g i tên c th là c v n, Ti ng Vi t và Làm v n nh cách g i trong sách Ng v n trung h c ph thông.

Nhóm biên so n ã bám sát ch ng trình và sách giáo khoa m i, d a trên c s ó thi t k h th ng câu h i và bài t p không ch i v i ph n luy n t p mà còn i v i ph n tìm hi u n i dung c a m i bài h c. V i m c ích mu n giúp các em có c nh ng ki n th c, k n ng, ph ng pháp và h ng thú trong vi c g i quy t các bài t p Ng v n theo ch ng trình m i, chúng tôi không so n thành các câu tr l i s n, mà ch a ra nh ng g i ý, xây d ng h th ng dần bài, qua ó hình thành ph ng pháp tr l i cho các em. Bên c nh ó, ng i so n c ng không quên cung c p nh ng tri th c, v n v n h c và ti ng Vi t c n thi t giúp các em hoàn thành các bài t p và bài h c.

Khi s d ng sách này, các em h c sinh nên tìm l y trong ó nh ng g i ý, nh h ng và c n i dung tri th c c n thi t, nh t là có th h c t p trong ó cách t ch c các ý cho bài vi t và câu tr l i c a mình; tuy t i không l y nó thay th cho nh ng suy ngh c l p, ho c quá l thu c vào tài li u h n ch kh n ng t duy sáng t o c a mình.

Hi v ng cu n sách s là ng i b n t t, có th cùng các em i trên con ng h c t p, tìm hi u môn v n h c và ti ng Vi t.

Thay m t nhóm biên so n

Ch biên

TS. Ph m Minh Di u

Các ch vi t t t

GV: Giáo viên

HS: H c sinh

SGK: Sách giáo khoa

VD: Ví d

TK: Th k

THCS: Trung h c c s

C V N:

T NG QUANN NV NH C VI T NAM

A- KI N TH C C NN M V NG

I- Các b ph n h p thành c a v n h c Vi t Nam

1- V n h c dân gian:

- Là nh ng sáng tác t p th và l u truy n b ng mi ng c a nhân dân lao ng.
- Ra i s m nh t, t khi con ng i còn ch a có ch vi t, và t t nhiên, ra i tr c v n h c vi t.
- Trong th i hi n i, v n h c dân gian v n ti p t c phát tri n vì nó tho mẫn c nhu c u th hi u t p th c a qu n chúng lao ng.
- V n h c dân gian g m nhi u th lo i phong phú.
- V n h c dân gian là cu n “sách giáo khoa c a cu c s ng”, t c có giá tr nhi u m t.
- V trí c a v n h c dân gian: làm c s , n n t ng cho v n h c vi t phát tri n.

2- V n h c vi t:

- Là b ph n do gi i trí th c sáng tác và l u truy n b ng con ng chính th ng.
- Ra i sau v n h c truy n mi ng (kho ng t TK. X) nh ng có a v th ng tr trong i s ng v n h c c a dân t c.
- Là nh ng sáng tác cá nhân nên mang d u n phong cách cá nhân c a t ng tác gi .
- V n h c vi t Vi t Nam g m nhi u lo i tu theo ch vi t:
 - + V n h c vi t b ng ch Hán: là b ph n r t l n, g m các sáng tác trung i, c n i và c m t s tác ph m th i hi n i (nh *Nh t kí trong tù* và th kháng chi n c a Bác).
 - + V n h c vi t b ng ch Nôm: là b ph n tuy có a v th p và s l ng không nhi u trong th i trung i, nh ng giá tr v n h c l i r t l n, c bi t là có nh ng nh cao c a v n h c dân t c và có v trí trong v n h c th gi i (nh v n th Nguy n Trãi, *Truy n Ki u c a Nguy n Du...*).
 - + V n h c vi t b ng ch qu c ng : là b ph n ra i sau nh ng có v trí c tôn trong v n h c hi n i.
 - + Ngoài ra còn có b ph n v n h c c bi t, vi t b ng ti ng Pháp: g m nh ng sáng tác c a Nguy n ái Qu c nh ng n m 1920, xu t b n trên t Pháp.

II- Hai th i i l n c a v n h c Vi t Nam

1- Th i kì v n h c trung i (T TK. X n TK. XI)

Những nét chính:

a- Văn học viết bằng chữ Hán ra đời TK. X, chủ yếu hình thành từ các tác phẩm văn hóa văn học Trung Quốc, mang tính nghệ thuật, Lão; có các hình thức thơ loại ngôn ngữ viết văn học Trung Quốc, chủ yếu là thơ lục bát.

Các tác phẩm chính: *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), *Chinh phụng ngâm* (Nguyễn Trăn Côn), *Thơ kinh kí s* (Lê Hữu Trác)...

b- Văn học viết bằng chữ Nôm ra đời khoảng TK XIII, bắt đầu phát triển từ TK XV, đỉnh cao là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (cuối TK XVIII - đầu TK XIX).

Các tác giả, tác phẩm chính: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi - TK. XV), *Hương c* *Quốc âm thi tập* (Lê Thánh Tông và Hồ Tao - TK. XVI), *Bách Vân quốc ngữ thi tập* - Nguyễn Bỉnh Khiêm - TK. XVII), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du - TK. XVIII-XIX), *Chinh phụng ngâm* (Bản dịch của Đoàn Thới M - TK. XIX), *Xuân Hương thi tập* (Hồ Xuân Hương), thơ của Bà Huyện Thanh Quan, *Vịnh nhạ s C n Giu c* (Nguyễn Đình Chiểu) v.v...

Văn học viết bằng chữ Nôm có quan hệ gắn bó với văn học dân gian, có tính dân tộc và giữ vai trò quan trọng trong quá trình dân chủ hóa nền văn học trung đại.

2- *Thi kệ văn học hiện đại* (Từ đầu TK. XX đến nay)

- Chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ.

- Có 2 giai đoạn chính:

a- *Giai đoạn trước 1945*:

+ Đây là giai đoạn có bước ngoặt trong lịch sử phát triển, thể hiện những sáng tạo mới.

+ Tiếp thu văn hóa văn học Pháp và phương Tây, làm thay đổi hình thức và nội dung văn học Việt Nam.

+ Tiếp thu và kết hợp nghệ thuật hiện đại và văn học truyền thống, làm nên tính dân tộc cho văn học giai đoạn này.

+ Bước ngoặt trong lịch sử phát triển là vào những năm 1930- 1945, với các nhà cao thủ phong trào Thơ Mới, văn học hiện thực phê phán và văn học cách mạng.

b- *Giai đoạn 1945- nay*:

Đây là giai đoạn văn học Việt Nam có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, coi trọng tính dân tộc, tính hiện đại, và phục vụ thực tiễn, phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, và hiện nay (sau 1975) đang nỗ lực tìm kiếm hình thức và hình thức mới.

III- Đặc điểm của con người Việt Nam qua các tác phẩm văn học.

1- Trong quan hệ với thiên nhiên, con người Việt Nam luôn có tình yêu thiên nhiên, tâm hồn rung động trước thiên nhiên.

2- Trong quan hệ với quốc gia, dân tộc, con người Việt Nam luôn có lòng yêu nước, sẵn sàng hi sinh vì tự do, độc lập của quốc gia, dân tộc.

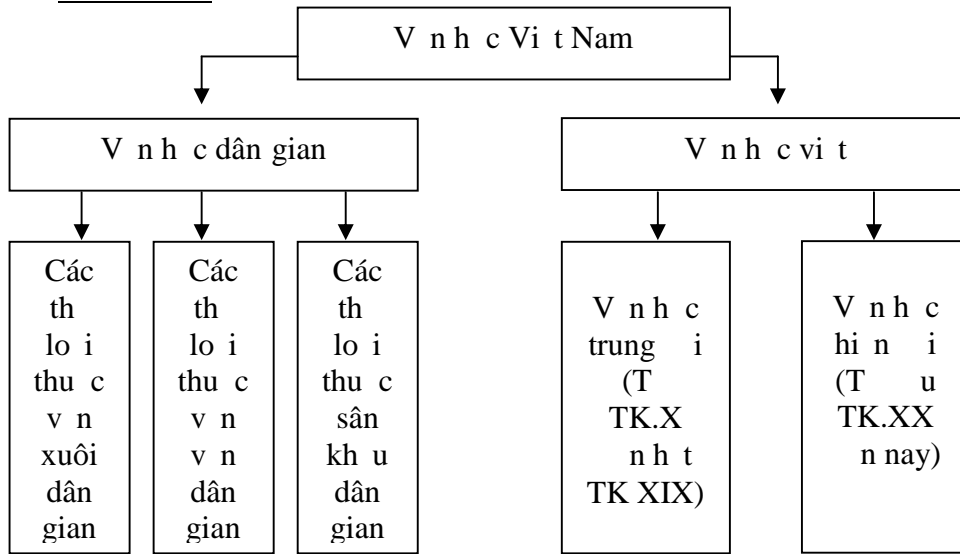
3- Trong quan hệ với xã hội, con người Việt Nam luôn giàu lòng nhân ái, vị tha.

4- Về mặt thể chất, con người Việt Nam luôn có ý thức rèn luyện thân thể: rèn luyện ý thức về danh dự, lòng tự trọng, nhân phẩm, lòng tin cậy...; ý thức có lí luận gắn bó với ý thức công nghệ. Mọi quan hệ giữa cá nhân và tập thể luôn luôn thống nhất, gắn bó, hài hòa.

B- GIỚI THIỆU LỊCH SỬ, BÀI TẬP

Câu hỏi 1- Hãy vẽ sơ đồ các phân loại văn học Việt Nam

Tham khảo:



Chú ý: Trong số này, phần văn học viết còn có thể chia thành 4 bộ phận dựa theo chủ đề: văn học viết bằng chữ Hán, - chữ Nôm, - chữ quốc ngữ, và - bằng tiếng Pháp; phần văn học dân gian có thể chia thành 12 thể loại như trong SGK.

Câu hỏi 2- Ý nghĩa của “bút lông” và “bút sắt”:

+ “Bút lông” là bút dùng viết chữ Nho, ý nghĩa biểu trưng cho nền văn học trung đại. “Bút sắt” là bút dùng viết chữ quốc ngữ, biểu trưng cho nền văn học hiện đại.

+ “Bút lông” và “bút sắt” gắn liền với hai thời kỳ lịch sử của văn học Việt Nam: thời kỳ văn học trung đại chủ yếu bằng chữ Hán; thời kỳ văn học hiện đại chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ.

Câu hỏi 3- Chứng minh cho nhận định về mối liên hệ giữa văn học Việt Nam qua văn học.

G i ý:

- c i m 1 (*Tình yêu thiên nhiên*). Ch ng minh b ng các bài th ã h c c p đ i nh : *Côn S n ca* (Nguy n Trãi), *Qua ều Ngang* (Bà huy n Thanh Quan), *Thi v nh*, *Thu i u*, *Thu m* (Nguy n Khuy n), *R m tháng giêng* (Th kháng chi n c a Bác) ho c các bài th , câu th khác vi t v tài thiên nhiên mà em bi t.

- c i m 2 (*Lòng yêu n c, s n sàng hi sinh vì t do, c l p c a qu c gia, dân t c*). Ch ng minh b ng các bài *Nam qu c s n hà* (Lý Th ng Ki t), *H ch t ng s* (Tr n Qu c Tu n), *Bình Ngô i cáo* (Nguy n Trãi), *V n t ngh a s C n Giu c* (Nguy n ình Chi u)...

Chú ý: Lòng yêu n c có nhi u bi u hi n phong phú, c n phân tích các tác ph m này th y nh ng bi u hi n y. Ch ng h n, lòng yêu n c bi u hi n các khía c nh sau:

+ Lòng t hào dân t c, lòng t tr ng danh d qu c gia (*Nam qu c s n hà, H ch t ng s, Bình Ngô i cáo...*).

+ Lòng c m thù quân xâm l c (*Bình Ngô i cáo, V n t ngh a s C n Giu c...*).

+ Kh ng nh quy n t ch v m t lãnh th (*Nam qu c s n hà, Bình Ngô i cáo...*).

+ Kh ng nh truy n th ng v n hoá, quy n l i c a nhân dân... (*Bình Ngô i cáo...*).

- c i m 3 (*Giàu lòng nhân ái, v tha*). Ch ng minh qua các tác ph m: *Truy n Ki u, V n t th p lo i chúng sinh, Chinh ph ngâm...*

- c i m 4 (*Luôn có ý th c v b n thân, coi tr ng danh d , nhân ph m, l ng tâm...; ý th c ó l i luôn g n bó v i ý th c c ng ng*). Ch ng minh qua các tác ph m *H ch t ng s, Bình Ngô i cáo, V n t ngh a s C n Giu c...*

Ghi nh : HS c- hi u ghi nh trong SGK.

TI NG VI T: HO T NG GIAO TI P B NG NGÔN NG

A-KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- Ho t ng giao ti p là ho t ng trao i t t ng, tình c m, thông tin... gi a con ng i v i con ng i trong xã h i. Giao ti p có th c th c hi n b ng nhi u lo i ph ng ti n, trong ó ngôn ng là ph ng ti n quan tr ng nh t.

2- Ho t ng giao ti p bao g m 2 quá trình (hay 2 ph ng di n): quá trình s n sinh (nói, vi t), và quá trình ti p nh n (c, nghe). Hai quá trình này có quan h m t thi t và t ng h .

3- Các nhân t trong ho t ng giao ti p bao g m: nhân v t giao ti p (ng i nói- ng i nghe), n i dung giao ti p (v n b n nói, vi t ch a thông

tin), mục đích giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp (thời gian, không gian, văn hóa, lịch sử, xã hội...), phương tiện và cách thức giao tiếp...

II- GIỚI THIỆU LỊCH SỬ, BÀI TẬP

Bài tập 1-

Giới ý:

a- Các nhân vật giao tiếp trong hoàn cảnh giao tiếp mà văn bản trên ghi lại gồm có: Vua Trần Nhân Tông, các bô lão và những người khác (không nói rõ).

b- Trong hoàn cảnh giao tiếp trên, người nói và người nghe luôn có vai cho nhau. Lúc đầu, vua Nhân Tông là người nói, các bô lão là người nghe, sau đó, các bô lão lại là người nói: “Xin bệ hạ cho ánh”, “Thưa, chúng tôi có ánh”..., “Ánh! Ánh!”.

Người nói đầu tiên là vua Trần Nhân Tông thực hiện hành động “trình bày nguyện vọng”; Khi mời người đáp (trở thành người nói) thì có hành động “xôn xao, tranh nhau nói”. Lần thứ hai, vua trở thành người nói, người tác kèm theo, báo hiệu về cách người nói là: vua “nhìn những khuôn mặt người nói, hình ảnh của họ”; còn những người nghe là các bô lão, cuối cùng trở thành người nói qua hành động: “...tất cả thì, muôn miệng nói...”.

c- Hoàn cảnh giao tiếp:

- Địa điểm: tại đền Hiền Lương.

- Thời gian: Vào thời vua Trần Nhân Tông. Khi đó, nước ta đang bị quân Nguyên-Mông xâm lược.

d- Hoàn cảnh giao tiếp trên hướng vào nội dung: thảo luận nhằm vấn đề quốc gia khi có gì nguy hiểm. Vấn đề thảo luận trong hoàn cảnh giao tiếp trên là: Nên hòa (tức cầu hàng) hay nên đánh?

e- Mục đích giao tiếp trên nhằm mục đích: kêu gọi các bô lão, thông qua các bô lão người viên chức toàn dân quyết tâm đánh giặc cứu nước.

Mục đích giao tiếp ở đây là để thuyết phục cách mệnh.

Bài tập 2-

Giới ý:

a- Các nhân vật giao tiếp:

- Người viết: Các giáo sư và các thầy cô giáo có trình độ và kinh nghiệm giảng dạy.

- Người đọc: HS lớp 10, 11 và từ 15-16, mức độ học xong bộ sách THCS.

b- Hoàn cảnh: Nhà trường, có chương trình, có tổ chức, kế hoạch dạy học.

c- Nội dung: Thuộc lĩnh vực lịch sử văn học.

tài: Lịch sử văn học Việt Nam.

Vấn đề: Các thành phần và quá trình phát triển của văn học Việt Nam.

d- Mục đích của hoạt động giao tiếp:

+ V phía ng i vi t: Cung c p cho HS nh ng tri th c c b n v n n v n h c Vi t Nam.

+ V phía HS: Tì p thu nh ng ki n th c v v n h c Vi t Nam.

- Ph ng ti n ngôn ng có c i m n i b t là dùng phong cách khoa h c ph i h p v i thuy t minh, trong ó ch y u là phong cách khoa h c. Cách t ch c v n b n: c k t c u thành các ph n m c rõ ràng, trong ó có các m c l n, nh , trình bày m t cách m ch l c, ch t ch ...

TU N 2

C V N: KHÁI QUÁT V N H C DÂN GIAN VI T NAM

A- KI N TH C C N N M V NG

1- Ba c tr ng c b n c a v n h c dân gian:

a- V n h c dân gian là nh ng tác ph m truy n mi ng (*Tính truy n mi ng*).

b- V n h c dân gian là s n ph m c a quá trình sáng tác t p th (*Tính t p th*).

c- V n h c dân gian luôn g n bó và ph c v tr c ti p các sinh ho t tinh th n c a qu n chúng (*Tính th c hành*).

2- V n h c dân gian g m 12 th lo i chính: th n tho i, s thi, truy n thuy t, c tích, ng ngôn, truy n c i, t c ng , câu ó, ca dao, vè, truy n th , chèo. Các th lo i g n bó v i nhau trong t ng th v n hoá dân gian.

3- V n h c dân gian có giá tr nhi u m t: là m t pho tri th c bách khoa, là nh ng bài h c giáo d c o c, l i s ng; c bi t là kho l u gi ngh thu t truy n th ng c a dân t c, có th m nh trong h i nh p qu c t .

4- V n h c dân gian có v trí là n n t ng cho v n h c vi t, làm c s cho s phát tri n c a v n h c dân t c.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Câu 1- Trình bày t ng c tr ng c b n c a v n h c dân gian.

G i ý: D a vào SGK, trình bày ng n g n rõ ràng.

Ba c tr ng c b n c a v n h c dân gian là:

+ Tính truy n mi ng. ây là c tr ng c a quá trình sáng tác và l u truy n. Nhân dân lao ng sáng tác b ng ngôn ng nói, ngay t khi ch a có ch vi t. Quá trình l u truy n ti p t c b sung c ng b ng ngôn ng nói. V sau, ng i ta s u t m và ghi chép l i, y là khi tác ph m ã hoàn thành và l u hành, th m chí qua hàng tr m n m.

+ Tính t p th . Quá trình sáng tác lúc u do m t cá nhân, nh ng ch nhi u ng i tham gia s a ch a, thêm b t, cu i cùng ã tr thành s n ph m chung, có tính t p th .

+ Tính thực hành. Văn học dân gian không tồn tại riêng lẻ, trên lý thuyết, mà bao giờ cũng gắn với môi trường hình thức nghệ thuật của nhân dân lao động. Ví dụ: hát ru, hò ic y, hát ví, hát i v.v...

Câu hỏi 2- Văn học dân gian Việt Nam có những thể loại nào? Nêu tên gọi, những đặc điểm và ví dụ cho mỗi thể loại.

Gợi ý:

Các ý chính:

a- Truyện thần thoại: Truyện về các vị thần, những gì thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội. VD: *Sơn Tinh- Thủy Tinh, Sấm tích con rồng cháu tiên...*

b- Sử thi dân gian: Truyện về những sự kiện lịch sử quan trọng, kể lại các sự kiện lịch sử.... VD: *am Sơn.*

c- Truyện thuyết: Truyện về những sự kiện lịch sử, kể về các nhân vật, sự kiện lịch sử. VD: *Truyện thuyết Hùng Vương, An Dương Vương và Mị Châu, Truyện Thạch y...*

d- C tích: Truyện về những sự kiện lịch sử, kể về sự kiện các nhân vật, phản ánh cuộc đấu tranh xã hội và phản ánh tâm tư của nhân dân...VD: *Thạch Sanh, Tấm Cám...*

e- Truyện cười: Truyện gây cười, những gì trí tuệ phê phán. VD: *Tam đại con gà, Những nỗi khổ của hai mùa...*

g- Truyện ngụ ngôn: Truyện về những triết lý hoặc kinh nghiệm. VD: *Treo biển, Trí khôn...*

h- Tục ngữ: Văn xuôi, đúc kết kinh nghiệm sống xuất hiện hoặc kinh nghiệm cuộc sống. VD: *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng cười.*

i- Câu đố: Văn xuôi, miêu tả sự vật theo lối ẩn dụ, những gì trí tuệ và rèn luyện khả năng liên tưởng, suy đoán. VD: *Trong truyện ngoài xanh, óng ánh trăng khúc (cây tre).*

k- Ca dao- dân ca: Văn xuôi, diễn tả tình cảm, những ước mơ. VD: *Truyện cảm khéo vẽ nên vòng- Mẹ bầy con kết liễu sông i tìm...*

l- Vè: Văn xuôi, kể lại hoặc bình luận về các sự kiện nhân vật... VD: *Vè thêu nhấc.*

m- Truyện thơ: Văn xuôi, dựa trên sự kiện, những gì về những con người nghèo khổ, những gì khát vọng tình yêu tự do. VD: *Tiễn dặn người yêu (Thái).*

n- Chèo (và các hình thức sân khấu dân gian khác): là các hình thức ca, múa, kịch dân gian. Bên cạnh chèo còn có tuồng, cải lương, múa rối diều có tích truyện... Ví dụ: Chèo *Quan âm Thị Kính; Thoại Khanh- Châu Tuấn, Lư Bình – Dương L, Thạch Sanh, Tấm Cám, Truyện Trần- Cúc Hoa* v.v...

Câu hỏi 3- Tóm tắt giá trị nghệ thuật của văn học dân gian:

Gợi ý:

a- Văn học dân gian có giá trị nhĩu m t: v a ch a ng nh ng tri th c v t nhiên và xã h i, v a mang nh ng giá trị nhân v n c a 54 dân t c.

b- Văn học dân gian có tác đ ng giáo d c t t, là nhân t quan tr ng trong vi c hình thành tâm h n, nhân cách con ng i Vi t Nam.

c- Văn học dân gian có giá trị v m t ngh thu t, là n i l u gi và phát tri n ngh thu t truy n th ng vô giá c a dân t c.

Luy n t p: So sánh nh ng i m gi ng và khác nhau gi a các th lo i v n h c dân gian.

G i ý:

+ 12 th lo i v n h c dân gian có nh ng i m gi ng nhau: ó là các c i m c b n c a v n h c dân gian (Tính truy n mi ng, tính t p th , tính th c hành..., và có th k thêm m t s c tr ng khác nh tính đ b n, tính vô danh...).

+ Phân bi t 12 th lo i v n h c dân gian đ a trên các tiêu chí sau ây;

- *V m t lo i v n*, các th lo i trên khác nhau ch chúng là *v n v n*, *v n xuôi hay sân kh u?*

V n xuôi g m: Th n tho i, truy n thuy t, c tích, truy n c i, ng ngôn.

V n v n g m: S thi, ca dao, t c ng , câu , vè, truy n th ...

Sân kh u có chèo (và m t s lo i sân kh u khác).

- Trong v n xuôi dân gian, các th lo i khác nhau v *th i i m ra i*, *th i kì th nh hành và c tr ng n i dung, ngh thu t. C th :*

Th n tho i ra i s m nh t, khi con ng i ch a lí gi i c các hi n t ng t nhiên, n i dung truy n ch y u c p n c tr ng tính cách, cu c s ng c a các v th n, ngh thu t mang tính kì o, hoang ng.

Truy n thuy t ra i mu n h n, khi xã h i ã xu t hi n cu c chi n gi a các dân t c. N i dung truy n c p ch y u n s ph n các nhân v t l ch s . i s ng th n linh b lu m nh ng v n còn chi ph i sâu s c t i cu c s ng c a con ng i.

C tích ra i trong xã h i ã phát tri n, n i dung c p n các v n u tranh xã h i gi a chính- tà, thi n- ác. V ngh thu t, tuy còn nhĩu y u t hoang ng nh ng ó ch là nhân t phù tr cho nhân v t chính đĩ n.

Truy n c i và ng ngôn ra i trong xã h i phát tri n, các m i quan h xã h i ã b c l m t trái mâu thu n áng c i ho c rút ra kinh nghi m.

- Trong v n v n dân gian, các th lo i khác nhau v *c i m n i dung và ngh thu t.*

S thi có c t truy n g n gi ng v i truy n thuy t nh ng c làm b ng th .

Ca dao thường là phần lời của các bài hát dân ca đã có bản phiên nhạc. Nội dung tập trung vào các vấn đề xã hội, trong đó chủ yếu là những tình cảm của nhân dân lao động v.v...

Truyện thơ có thể coi như những truyện cổ tích bằng thơ hoặc những bài ca dao dài bằng lời tình cảm qua một câu chuyện. Chẳng hạn truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* của dân tộc Thái.

Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, súc tích kinh nghiệm quan sát, kinh nghiệm sống của con người... Văn nghệ thuật, tục ngữ có chức năng là khái quát hóa cao.

Về là những câu nói có vần, ghép lại với nhau theo hình thức cao thấp (thường là lục bát, chẵn lẻ), những nội dung rõ ràng, không hàm ý, gợi ý như thơ. Nội dung thường phê phán, chỉ giáo một thói hư tật xấu nào đó hay khuyến cáo tuyên truyền cho một chính sách...

TIỂU VIẾT: **HỘI THẢO GIAO TIẾP BÊN NGŨNG**

(Tiếp theo)

Lưu ý:

Bài tập 1- Phân tích các nhân vật giao tiếp trong câu ca dao...

Gợi ý:

a- Nhân vật giao tiếp trong câu ca dao trên là một chàng trai và một cô gái.

b- Thời gian: êm trang thanh. Thích hợp với những cuộc chuyển trò tình cảm đôi bên nam nữ, của những buổi hát ru, hát ghẹo, hát giao duyên trong sinh hoạt dân ca.

c- Nhân vật *anh* nói với ai? Nhằm mục đích gì?

+ Nói với vị chủ "tre non lá" dùng "an sàng".

+ Mục đích: mời mời, tình (Nghĩa hàm ẩn: người đã lâu không nên kết duyên).

d- Cách nói của *anh* rất phù hợp với mục đích giao tiếp.

Bài tập 2- (SGK)

Gợi ý:

a- Các hành động nói cụ thể: Chào, nói, thưa.

b- Trong lời nói của ông già, có ba câu đầu là câu hỏi, những mục đích không phải là hỏi. Câu 1 (A C h ?) là câu hỏi thay chào, áp dụng lời chào của A C. Câu 2 (L n t n g r i n h ?) là lời khen, dùng biểu thị tình cảm, không mang tính nghi vấn. Chỉ có câu 3 là có mục đích hỏi.

c- Lời nói của các nhân vật bằng lời thái độ, tình cảm và quan hệ trong giao tiếp:

+ Tình cảm giữa hai người rất thân mật, tin cậy lẫn nhau.

+ Thái độ: cụ thể kính trọng ông già; ông già rất mến yêu cụ bé.

+ Quan hệ: hai người khác lạ nhưng có quan hệ tốt với nhau.

Bài tập 3- (SGK)

Gợi ý:

a- H. Xuân Hương “giao tiếp” với bạn bè và bạn thân phần người phẫn nộ, nhậm mệnh ích kỷ uất hận trong sự chèn ép của người con gái, người thì có ý trêu đùa, bần tiện các chàng trai quân tử thì phong kiến. Tác giả đã sử dụng các từ ngữ ẩn dụ, hình ảnh nhân vật.

b- Người đọc cần vào từng câu, hình ảnh trong bài thơ, cảm nhận về người đọc vào cuộc đời, thân phận tác giả để cảm nhận bài thơ này?

Bài tập 4- Vì sao nội dung thông báo ngắn gọn và nội dung làm sạch môi trường (SGK)

Tham khảo:

Trường THPT Nga Lam

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

THÔNG BÁO

(Về hoạt động làm sạch môi trường)

Kính gửi: Các chi đoàn trường THPT N.

Nhân ngày Môi trường thế giới, Đoàn trường TNCS Nga Lam phát động ngày làm vì môi trường xanh, sạch, đẹp.

Nội dung hoạt động: Dọn vệ sinh khu vực xung quanh trường, trường và chăm sóc, bảo vệ cây xanh.

Thời gian: 01 ngày, từ 7h00 chiều (04 tháng 6 năm 2006).

Ban chấp hành các chi đoàn tiếp hợp đoàn viên chi đoàn mình có mặt tích cực tham gia trong vòng 15 phút.

TM BCH Đoàn trường

Bí thư

Nguyễn Thị Thanh Hà

Bài tập 5- (SGK)

Gợi ý: Phân tích các nhân tố giao tiếp của báo cáo Bác Hồ gửi HS các nhân ngày khai trường năm 1945.

a- Thời điểm cho HS cần đọc. Quan hệ: Nhân công dân và công dân trường lại của trường (HS) với Chủ tịch nước (Bác).

b- Hoàn cảnh thế: Nhà ta đang giành độc lập và chuyển từ chế độ phong kiến thu thuế sang chế độ dân chủ cộng hòa mới độc lập, tự do có nhân tài, do đó, sự cống hiến của người thanh niên công dân trường lại có ý nghĩa quan trọng gấp bội.

- Người viết (Bác Hồ) là người trưởng thành, có kinh nghiệm thực tiễn của mình trên thế giới, mong muốn cho trường sinh viên vai trò của các học sinh quốc gia.

- HS: Luôn ưu tiên học tập trong nhà trường của nhà trường.

c- Nội dung bài tập phân tích ý nghĩa của ngày khai trường đầu tiên và ngành viên HS tích cực học tập, phấn đấu vì tương lai tươi sáng của đất nước.

d- Mục đích của bài tập: Củng cố tinh thần học tập của các HS vì tương lai đất nước.

e- Cách viết: Văn là bài tập văn là lời kêu gọi, phân tích ý nghĩa của nhà trường trong thời hiện đại, ngành thì nêu lên mục đích cao của sự nghiệp cách mạng, tác động làm HS suy nghĩ và trách nhiệm thiêng liêng của mình. Liên hệ với nội dung, ngành viết về HS.

LÀM VĂN: **V N B N**

A- KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN CỦA NGÀNH

1- Văn bản là sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ dùng trong giao tiếp, có định hướng hình thức nói hoặc viết.

2- Văn bản có các đặc điểm:

+ Có tính thống nhất về chủ đề.

+ Liên kết câu chữ chặt chẽ, các ý được kết nối mạch lạc và có trình tự.

+ Văn bản có dấu hiệu mở đầu và kết thúc.

+ Mục đích của văn bản nhằm thể hiện mục đích giao tiếp nhất định.

3- Các loại văn bản gồm: văn bản theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (nhật ký, thư ...); văn bản theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (Thơ, truyện ...); văn bản theo phong cách ngôn ngữ khoa học (Bài luận, báo cáo khoa học...); văn bản theo phong cách ngôn ngữ hành chính (Quyết định, biên bản...); văn bản theo phong cách ngôn ngữ chính luận (Lời kêu gọi, bình luận chính trị...); văn bản theo phong cách ngôn ngữ báo chí (Bản tin, phóng sự ...) (Ghi nhớ nội dung, dựa trên mục đích giao tiếp và phẩm vụ xã hội).

4- HS biết vận dụng kiến thức trên vào viết các văn bản.

B- GIỚI THIỆU LỜI CẢNH BÁO, BÀI TẬP

I- Khái niệm, đặc điểm:

Câu 1, 2 và 5:

+ Văn bản (1) (SGK) được tạo ra trong sinh hoạt hàng ngày, nhằm khuyến khích nhau, đúc rút kinh nghiệm trong quan hệ xã hội. Dung lượng ngắn gọn, súc tích. Nội dung tập trung vào những hành vi đúng và sai trong môi trường sống. Mục đích: Khuyến khích nhau giữ gìn phẩm chất và xây dựng môi trường sống lành mạnh.

+ Văn bản (2) được tạo ra trong sinh hoạt văn nghệ (Hát, ...), nhằm bộc lộ tình cảm, tâm tư. Dung lượng ngắn gọn và hấp dẫn. Nội dung: Thân phận người con gái khi bị ly chia. Mục đích: Biếm chế.

+ V n b n (3) c t o ra trong ho t ng chính tr , nh m kê u g i ng bào toàn qu c ng lên ch ng Pháp. Dung l ng dài h n các v n b n trên. N i dung: Kêu g i nhân dân ch ng Pháp. M c ích: Thuy t minh.

Câu 3- T ch c k t c u c a v n b n 2 và 3:

+ V n b n 2: Hai dòng u và hai dòng sau có k t c u t ng ng, có ý ngh a giá tr và hình th c g n gi ng nhau, ng c nh nhau, l p l i mô hình cú pháp và c m t “*Thân em*”.

+ V n b n 3: Có k t c u ba ph n.

- M u: T u n “... làm nô l ” (Nêu tóm t t tình hình th c t và lí do ph i ng d y kháng chi n).

- N i dung chính: Ti p n “... nh t nh v dân t c ta” (L i kê u g i các t ng l p nhân dân và chi n s , t v , dân quân).

- L i k t: Kh ng nh ni m tin t t th ng.

Câu 4- D u hi u m u và k t thúc c a v n b n 3.

+ D u hi u m u là câu hô g i “H i ng bào toàn qu c!”.

+ D u hi u k t thúc: là hai câu kh u hi u th hi n ni m tin và lòng quy t tâm.

II- Các lo i v n b n:

Câu 1-

V n và l nh v c c a các v n b n:

| V n b n | V n | L nh v c | T ng | Cách th c th hi n |
|---------|--|----------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1 | nh h ng gi a môi tr ng và ph m ch t, nhân cách con ng i” | Cu c s ng th ng ngày | Th ng ngày | Kh u ng |
| 2 | Thân ph n ng i con gái | Ngh thu t | Nhi u hình nh, có s c g i c m | Bi u c m |
| 3 | Kháng chi n ch ng Pháp | Chính tr | L nh v c chính tr | Thuy t minh |

Câu 2- So sánh v n b n 2, 3 v i m t bài h c thu c môn khoa h c khác (v n b n 4) và m t n xin ngh h c (5). Rút ra nh n xét:

(HS t tìm m t bài h c b t kì c a các môn nêu trên – thu c phong cách ngôn ng khoa h c, và n xin ngh h c- thu c phong cách hành chính).

| V n b n | Ph m vi s d ng | M c ích giao ti p | L p t ng riêng | K t c u, trình bày |
|---------|----------------|-------------------|----------------|--------------------|
| 2 | Ngh thu t | Bi u th tình | Ngh thu t | Hai ph n, theo |

| | | | | |
|---|------------|---|------------|--|
| | | c m | | c m xúc. |
| 3 | Chính tr | Kêu g i | Chính tr | Ba ph n, lô- gíc |
| 4 | Khoa h c | Trình bày tri th c, h ng đ n k n ng | Khoa h c | Có các ph n m c rõ ràng m ch l c |
| 5 | Hành chính | t nguy n v ng | Hành chính | Theo th th c có s n |

LÀM V N:

BÀI VI TS 1: C MNGH V M THI NT NG IS NG
HO CM TTÁC PH MV NH C
(Bài làm nhà)

YÊU C U:

ây là bài làm u tiên c a n m h c, HS c n l u ý phát huy h t ki n th c và k n ng ã c h c THCS v v n bi u c m. THPT, v n bi u c m yêu c u m c cao h n: ph h p v i các th v n khác.

Bài làm có th ti n hành đ a trên các ã có s n trong SGK, nh ng c ng có th dùng m i do GV yêu c u.

Mu n làm bài t t, HS c n xác nh rõ yêu c u c a , l p dàn ý tr c khi vi t, trong ó ph i th hi n c rõ ràng và y các ý chính.

i v i bài vi t phát bi u c m ngh v m t nhân v t hay tác ph m v n h c, HS c n nêu rõ ý ngh a, n i dung và nh ng c i m v ngh thu t c a tác ph m hay hình t ng nhân v t, đ a trên nh ng ý c b n ó phát bi u suy ngh và c m xúc c a mình.

C n quan tâm n ch vi t, chính t và cách di n t sao cho m ch l c, đ hi u và s ch p.

c thêm các bài tham kh o trong SGK ho c các sách tham kh o khác g i c m h ng. Tránh chép l i ho c b t ch c m t cách n gi n.

TU N 2

C V N: **CHI NTH NG MTAO MXÂY**
(Trích *am S n*)

A-KI NTH C VÀ K N NG C NN MV NG

1- *am S n* là s thi anh hùng c a dân t c Ê- ê (Tây Nguyên), n i dung k v chi n công c a ng i anh hùng *am S n*, m t tù tr ng hùng m nh (Ti ng Ê- ê, *am* ngh a là *chàng*). Chi n công chính c a chàng là dám ch ng l i c t c “n i đây”, ch t c cây th n *smuk*, chi n th ng các tù tr ng thù ch, làm cho buôn làng ngày càng giàu m nh. Cu i cùng, chàng

ã ch t trong r ng Sáp en vì i c u hôn N th n M t Tr i, th hi n khát v ng phóng túng c a m t tù tr ng anh hùng. am San ch t nh ng ã có cháu c a chàng n i ti p con ng c a c u mình.

N i dung c a o n trích k v cu c chi n c a m S n v i Mtao Mxây. Mtao Mxây c ng là m t trong nh ng tù tr ng giàu m nh, y ã c p v c a am S n. Nh ng trong cu c chi n v i tù tr ng am S n, y ã th t b i vì không có s c m nh và trí thông minh b ng am S n, y c ng không c Ông Tr i ng h (Theo quan ni m th i x a c a ng i Ê- ê: ng i anh hùng luôn c Tr i giúp).

Tr ng danh d , g n bố v i h nh phúc gia ình và thi t tha v i cu c s ng bình yên c a th t c ã thôi thúc am S n chi n th ng Mtao Mxây.

HS hi u c bi n pháp ngh thu t ch y u trong tác ph m và o n trích là so sánh và phóng i theo cách riêng c a s thi.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1-Tóm t t di n bi n c a tr n ánh gi a am S n v i Mtao Mxây:

G i ý: Chia o n trích thành các o n nh , tìm chi ti t chính c a m i o n r i s p x p các ý theo tr t t tr c khi k tóm t t.

Các tình ti t c s p x p theo tr t t g m:

a- am S n g i Mtao Mxây xu ng giao chi n.

b- Hi p u th nh t Mtao Mxây không âm trùng am S n.

c- Hi p u th hai, am S n chi n th ng, c t u Mtao Mxây.

d- Tôi t c a Mtao Mxây i theo am S n, am S n d n h v làng và m ti c n m ng.

Bài t p 2- Phân tích nh ng câu nói và hành ng c a ông o nô l nói lên c ng ng Ê- ê i v i m c ích c a cu c chi n và ng i anh hùng...

G i ý:

+ Khi am S n gõ c a t ng nhà g i: “ t t c tôi t b ng này! Các ng i có i v i ta không?”, dân làng nói: “Không i sao c! Tù tr ng chúng tôi ã ch t, lúa chúng tôi ã m c, chúng tôi còn v i ai?”; “Không i sao c! Làng chúng tôi phía b c ã m c c g u, phía nam ã m c cà hoang. Ng i nhà giàu c m u cúng tôi nay ã không còn n a”...

+ Nô l c a Mtao Mxây “ ông nh b y cà -tong, c nh b y thiêu thân, ùn ùn nh ki n nh m i” i theo am S n. Tôi t c a Mtao Mxây mang c a c i v nhà am S n “nhì u nh ong i chuy n n c, nh vò v i chuy n hoa, nh b y trai gái i gi ng làng công n c”....

Tôi t c a am San thì ánh chiêng lên, ti p khách, ti c tùng linh ình, n m ng chi n th ng c a am S n...

+ Nhận xét nói và hành động của tôi từ hai bên đã chứng tỏ thái độ tán thành, sự ủng hộ của họ vì những cuộc chiến nhằm sát nhập các bộ lạc khác. Đó là công việc hình thành các dân tộc, trong đó, vai trò của các tù trưởng anh hùng như Am Sơn có ý nghĩa quyết định.

Bài tập 3- Đoạn trích trên không chú ý miêu tả nội tâm của các nhân vật (Chỉ có một tù trưởng là Mtao Mxây bị ghét, bêu xấu), mà trái lại coi đó là một chiến công của người anh hùng, đoạn trích chủ yếu trung tâm miêu tả nội tâm những chiến thắng của dân làng Am Sơn và vị cứu nguy của người anh hùng Mtao Mxây. Điều này cho thấy thái độ và cách nhìn nhận, đánh giá của tác giả dân gian đã nghiêng về vị cứu nguy của người anh hùng Am Sơn, cũng như đã coi trọng xu hướng tiến bộ phát triển của dân tộc.

Bài tập 4- Phân tích giá trị miêu tả và biểu cảm của những câu văn có lời so sánh, phóng đại...

Gợi ý:

+ Nhận xét câu văn so sánh:

“Thật là Am Sơn lên núi. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc...”

+ Nhận xét câu văn phóng đại:

“Khi chàng múa chày ném kíp, quilibal rần rần, ba mươi tranh bay tung”.

+ Phân tích tác dụng: Nhận xét câu văn có sử dụng các biện pháp tu từ này góp phần tạo nên âm hưởng hùng tráng, vẻ đẹp trong nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật anh hùng và nghệ thuật tạo dựng khung cảnh hoành tráng trong sử thi.

Luyện tập – Vai trò của Ông Trại.

Gợi ý: Trong đoạn trích, sự dấn thân của Am Sơn chiến thắng Mtao Mxây còn có vai trò rất quan trọng của Ông Trại. Đây là nhân vật thần linh theo quan niệm của người Ê-đê thì xa. Tuy nhiên, Ông Trại chỉ là hình ảnh người anh hùng, chiến đấu vì sự phát triển của bộ tộc như Am Sơn. Cho nên, vai trò của người anh hùng mới thực sự quyết định chiến thắng, cũng như quyết định công việc phát triển của dân tộc, họ là sự kết hợp giữa người và thần linh.

LÀM VĂN:

V N B N
(Tiếp theo)

Luyện tập:

Bài tập 1-(SGK)

Gợi ý:

a, b- Đoạn văn gồm 5 câu, thể hiện nội dung như sau.

Các câu 4- 5 chứng minh cho chủ đề thể hiện trong câu 1 (nhân tố của môi trường và vị trí). Các câu 2, 3 liên kết ý khái quát với các dẫn chứng.

c- tự nhận cho o n v n: Có thể là *C th v i môi tr ng*.

Bài tập 2-(SGK)

G i ý:

+ S p x p 1-3-4-5-2.

+ Nhận có thể là: *Bài th Vi t B c c a T H u*.

Bài tập 3- *Vi t câu khác ti p theo*.

Tham kh o:

Trong lòng t, ngu n n c ang b ô nhi m n m c báo ng. Trong không khí, l ng khí các-bon- níc th i ra quá m c cho phép c ng là nguyên nhân làm cho nhi t trái t ngày càng nóng lên. B o v môi tr ng s ng là nhi m v c a chúng ta.

t tên: *B o v môi tr ng*.

Bài tập 4- *n xin phép ngh h c*.

G i ý:

+ ng i th y (cô) giáo ch nhi m l p, ho c hi u tr ng nhà tr ng.

C ng v ng i vi t: HS c a l p, c a tr ng.

+ M c ích vi t n: xu t nguy n v ng (ngh h c).

+ N i dung c b n c a n: Trình bày lí do xin ngh h c, th i gian, a i m ngh h c và l i h a.

+ K t c u c a lá n:

| <i>Các m c chính</i> | <i>Ví d</i> |
|---|---|
| Qu c hi u | C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam c l p- T do- H nh phúc |
| Th i gian, a i m vi t n | Hà Thanh, ngày 12 tháng 6 n m 2006 |
| Tên n | n xin phép ngh h c |
| Ng i nh n | Kính g i: Th y ch nhi m l p 10 A |
| X ng danh, a ch (n u c n) | Tên em là: Nguy n Th Lan H c sinh t 2, l p 10 A. |
| N i dung chính: - Lí do xin ngh : - t nguy n v ng: - Th i gian, a i m ngh h c (n u c n): | Hôm nay, gia ình em có công vi c b n r n, em ph i nhà giúp gia ình, không th t i tr ng c. Em vi t n này, xin phép th y ch nhi m cho em c ngh h c. Th i gian: 2 ngày, 12 và 13 tháng 6 n m 2006. |

| | |
|---------------------|--|
| L i h a: | Em xin h a s ghi chép bài và h c bài y . |
| L i c m n: | Em xin thành th c c m n! |
| Kí và ghi rõ h tên: | Ng i vi t n. H c sinh Nguy n Th Lan. |

TU N 4

C V N:

TRUY NAN Đ NG V NG VÀ M CHÂU, TR NG TH Y

A-KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- N m c n i dung, ý ngh a c a truy n, thông qua ó hi u c n i dung ý ngh a c a th lo i truy n thuy t.

2- N m c c i m ngh thu t c a tác ph m và c a th lo i truy n thuy t: s k th p nhu n nhuy n gi a y u t l ch s v i y u t t ng t ng k o.

3- Hi u c bài h c l ch s và ý th c cao c nh giác i v i âm m u thâ m c c a k thù trong công cu c gi n c.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1-

a- Do âu mà An Đ ng V ng c th n linh giúp . K v s giúp th n kì ó. Dân gian mu n th hi n thái ánh giá nh th nào qua các chi ti t này?

G i ý:

+ An Đ ng V ng xây Loa thành, ch t o l y n b o v t n c, ó là vi c làm chính áng, úng v i trách nhi m c a m t ông vua i v i t n c; công vi c ó c ng h p v i nguy n v ng c a nhân dân, do ó, An đ ng V ng c th n Kim Quy (Rùa Vàng) giúp (Rùa Vàng là hình t ng th n linh, ph n ánh nguy n v ng c a nhân dân).

+ K l i các chi ti t Rùa vàng giúp An Đ ng V ng: HS d a theo truy n k l i. Chú ý có ba chi ti t: Rùa Vàng giúp An Đ ng V ng xây loa thành; giúp làm l y n ; và cu i cùng a nhà vua xu ng Th y Cung.

+ Y u t th n kì th hi n thái ánh giá c a nhân dân: Nhân dân cao công lao c a An Đ ng V ng trong giai o n u c a công cu c đ ng n c và gi n c.

b- S m t c nh giác c a nhà vua th hi n qua các chi ti t:

+ Không bao lâu (sau khi thua tr n), Tri u à c u hôn, An Đ ng V ng vô tình g con gái là M Châu cho con trai Tri u à là Tr ng Th y.

+ C An đ ng V ng và M Châu ti p t c m t c nh giác Tr ng Th y bi t c bí m t n th n.

+ Tr ng Th y ng m làm m t cái l y n khác, thay vu t Rùa Vàng mà vua và M Châu không h hay bi t.

+ Tr ng Th y nói d i là v ph ng B c th m cha, trong l i d n dò ã l rõ âm m u, nh ng vua và M Châu v n m t c nh giác

+ Tri u à cho quân ti n ánh. An D ng V ng l i ch quan khinh ch, c y có n th n nên th t b i, b ch y.

+ M Châu ti p t c m t c nh giác, r t lông ng ng trong áo g m làm d u khi n Tr ng Th y theo d u lông ng ng u i theo. Vua ch y n b bi n cùng ng.

c- Thái , tình c m c a nhân v t i v i An D ng V ng qua các chi ti t Rùa Vàng và vi c nhà vua chém công chúa...: ó là thái thi n c m i v i An D ng V ng, nhân dân vì có tình c m nên mu n gi m b t t i cho nhà vua.

Bài t p 2- Bình lu n v hai cách ánh giá i v i nhân v t M Châu:

Quan ni m 1: *M Châu thu n theo tình c m v ch ng mà quên ngh a v i v i t n c.* ây là quan ni m úng. Có th trách c M Châu tinh th n c nh giác và trách nhi m i v i qu c gia xã t c ch a c năng x lí úng m c. Tuy nhiên, c n hi u tính l ch s c a v n : qua câu chuy n, có th th y, vào th i b y gi , c An D ng V ng l n M Châu còn ch a có c nh ng ki n th c v chi n tranh gián i p nên ch a có tinh th n c nh giác m t cách y .

Quan ni m 2: *M Châu làm theo ý ch ng là l t nhiên, h p lí. Nàng không có t i.* Quan ni m này có ý qui trách nhi m chính cho An D ng V ng trong bi k ch m t n c. Cách qui trách nhi m ó là úng, nh ng, ánh giá v M Châu nh v y c ng ch a chính xác.

Tuy là ph n gái, l y ch ng ph i theo ch ng, nh ng ng th i nàng c ng ph i có ngh a v v i qu c gia, xã t c, nh t là ph i có lòng trung v i vua, có hi u v i cha...(theo quan ni m phong ki n). Có th th y, t t c nh ng ph m trừ o c này ch a có M Châu.

Bài t p 3- Tình c m, thái c a nhân dân qua chi ti t ng c trai. L i nh n g i...

G i ý:

+ Chi ti t ng c trai th hi n s th ng c m, nhân dân mu n gi i b t n i oan tình cho M Châu.

+ L i nh n g i i v i i sau: nêu lên m t bài h c c nh giác.

Bài t p 4- *Hình nh ng c trai- gi ng n c th hi n cách ánh giá c a nhân dân nh th nào i v i Tr ng Th y?*

G i ý:

Nhân dân Vi t Nam r t r ng l ng và t nh táo, công b ng trong vi c ánh giá các nhân v t. Tr ng Thu là m t nhân v t có mâu thu n: v i t cách là m t tên gián i p, m t k b i tình, h n x ng áng b u lên án; song

nhân dân Việt Nam vẫn thế nên cảm vì thế yêu Thương có tình, nhất là sau khi Trưng Thục yêu yêu xuống giáng xuống vì thế nên M. Châu. Vì vậy, chi tiết: “ngọc trai bị nòng (thì hình lòng trung thành, trong sáng của M. Châu) đem vào ngọc trai thì ngọc trai sáng lên” đã cho thấy cách đánh giá của nhân dân muôn phần nào cảm thấy và tha thiết cho Trưng Thục vì thế cách làm tốt chàng rể có tình người.

Bài tập 5- Các lỗi lịch sử của câu chuyện này là: Vua Thục Phán An Đông Vương xây dựng thành Cổ Loa, tổ chức quân đội đánh giặc giặc, chiến thắng và khí tinh xảo khi cho quân giặc phải bị thất bại nhiều phen. Nhưng sau đó, nhà vua mất cảnh giác, bị mắc kế giặc hòa, vì làm thông gia của Triệu Đà nên đã thất bại. Tên của Âu- Lạc rơi vào cảnh bị kìm.

Tên lỗi thời có tính sử thi lịch sử, nhân dân ta đã thán phục hoá bằng các hình tượng:

+ Rùa Vàng (tên gọi là Thanh Giang) giúp nhà vua xây thành, làm linh thiêng đánh giặc giặc.

+ Khi thất trận, chày ngọc cùng, An Đông Vương liền cầu Rùa Vàng rước vua xuống biển.

+ Máu M. Châu hóa thành ngọc trai, ngọc trai bị nòng rả bóng ngọc trai Trưng Thục thì sáng hơn lên....

Luyện tập:

Câu 1- Có hai cách đánh giá Trưng Thục:

+ Trưng Thu là gián điệp. Tình cảm với M. Châu là giả dối. Cách đánh giá này vì không hoàn toàn đúng, vì nếu không có tình cảm với M. Châu thì Trưng Thục đã không thất bại.

+ Trưng Thục - M. Châu là mối tình tuy thất bại và nhân dân đã ca ngợi tình cảm chung, trong sáng đó qua chi tiết ngọc trai - giáng xuống. Quan niệm này cảm giác có phần không đúng, vì xuất phát từ mối quan hệ Trưng Thục - M. Châu là sự lừa dối làm gián điệp. Mối tình này vì ít có cơ sở ca ngợi.

+ Các câu vào chi tiết: Trưng Thục thì nên M. Châu khôn cùng, khi thất trận thì bóng dáng nàng, bèn yêu xuống giáng xuống mà chết. Đây là tên bị kìm tình yêu của nhân vật Trưng Thục, ta thấy Trưng Thu là nhân vật có mâu thuẫn. Vì tên của Âu- Lạc, Trưng là tên gián điệp lừa dối, là kẻ lừa dối tình yêu đánh cướp bí mật của An Đông Vương, đã phản bội tình yêu trong sáng và chung thủy của M. Châu. Song, chi tiết trên cho thấy Trưng vẫn là kẻ có tình, nên đã thất bại vì không cùng mà thất bại.

Thái độ của dân gian về Trưng Thục: vua oán giận vua láng giềng thì ghét. Oán giận vì Trưng là kẻ gián điệp, là kẻ thù của quốc gia Âu- Lạc, lừa dối tình yêu lừa dối nhân dân; thì ghét vì Trưng cảm là con người, có tình cảm, tình yêu và mâu thuẫn, bị kìm.

Câu 2- An Đ ờng V ờng t tay chém u ờng i con gái yêu duy nh t c a mình, nh ờng dân gian v n d ờng n và am th c hai cha con h ngay bên c nh nhau, i u ó cho th y, dân gian quan ni m v tình máu m ru t th t v n thiêng liêng cho d u h ã t ờng là k thù. ây c ờng là cách gi m b t n i oan khiên cho hai cha con nhà vua An Đ ờng V ờng và M Châu.

Câu 3- Có th k o n th n i ti ng c a T H u:

*“Tôi k ngà y x a chuy n M Châu
Trái tim l m ch trên u
N th n vô ý trao tay gi c
Nên n i c m bi n sâu”*

LÀM V N: L P DÀN Ý CHO BÀI V N T S

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- L p dàn ý cho bài v n t s là nêu rõ nh ờng n i dung chính c a câu chuy n mà mình s k l i, thu t l i, s p x p các ý theo trình t tr c sau sao cho b c l c ý t ng, ch c a chuy n.

2- HS bi t cách l p dàn ý và rèn luy n có thói quen l p dàn ý tr c khi vi t v n b n k chuy n.

B- G I Ý TR L I CẤU H I, BÀI T P

I- Hình thành ý t ng, d ki n c t truy n:

Bài t p 1-

Trong ph n trích trên, nhà v n Nguyễn Ng c ã nói v quá trình hình thành ý t ng và c t truy n c a *R ng xà nu*.

Bài t p 2- Có th th y trong l i k c a Nguyễn Ng c nh ờng bài h c sau ây:

+ Tr c khi vi t truy n ho c k chuy n (b ng mi ng), có th đ a vào m t câu chuy n có th t ngoài i mà mình ã c ch ng ki n làm ch đ a.

+ Ph i hình dung ý t ng, xây d ng c t truy n, t ó m i có th hình dung và sáng t o c các nhân v t, tình t i t trong chuy n k .

II- L p dàn ý:

Bài t p 1- L p dàn ý cho m t trong hai o n truy n “H u T t ờn”.

G i ý: HS có th ch n m t trong hai cách nh h ng đ n trong SGK. C ờng có th tìm m t h ng khác cho câu chuy n.

Tham kh o:

Cách 1) Có th l p dàn ý g m các ý chính sau:

- Ch Đ u ch y ra kh i nhà quan c trong êm t i m t mùng, nh ờng không có cách nào thoát ra c.

- Sáng hôm sau, trong lúc ra chợ, chúng gặp một đoàn người bị lụt.
Họ ra mắt người dân nghèo tập hợp nhau lại chờ người cứu giúp.

- Hôm sau nữa, chúng lại đi chợ, thấy một người đàn ông. Ông là lính Pháp đang đi theo một người đàn bà trùm khăn xanh. Thấy nguy, chúng đi bèn đưa nón cho chị. Chị vội thoát hiểm. Hai người kết làm chị em. Tên người đàn bà kia là Huệ.

- Chị Huệ cho chúng đi biết về tình hình hoạt động của Việt Minh và lý tưởng cách mạng, khuyên họ đi tham gia cứu nước. Chị Huệ rất thích Việt Minh và các sao Việt Minh sẵn lòng giúp đỡ gia đình chị.

- Nhờ chị Huệ giới thiệu, chúng đi kết nạp vào tổ chức Việt Minh, hoạt động bí mật. Nhưng khó khăn của gia đình chị cũng cần phải phân công nhau giúp đỡ.

- Chị Huệ bận công việc và bận đi thăm theo dõi ráo riết. Không biết về chúng, chúng biết anh Huệ và các con chị.

- Chị Huệ cũng phân công trực tiếp chỉ huy các cuộc bị lụt, rồi trực tiếp chỉ đạo người dân, thu gom, tổ chức phá kho thóc của Nhật cứu đói cho dân nghèo.

- Cách mạng tháng Tám bùng nổ, chúng là người tập hợp và chỉ huy nhân dân vùng quê nổi dậy, bắt sống toàn bộ bọn quan lại, cướp bóc, cứu anh Huệ và các con chị.

Cách 2) Có thể dựa theo ý tưởng sau:

- Chị Huệ chạy ra ôm tim mừng, nhưng không biết đi đâu về đâu?

- Cách mạng tháng Tám bùng nổ. Chị Huệ cùng đoàn người kéo nhau đi bị lụt cấp chính quyền, phá kho thóc của Nhật. Gia đình chị cũng cách mạng cấp thóc cứu đói. Anh Huệ, người của Việt Minh thấy xuyên quan tâm đến anh Huệ và gia đình chị.

- Kháng chiến bùng nổ. Quân ta chiến đấu dũng cảm, nhưng, vì thiếu lương, phải rút vào chiến tranh du kích.

- Anh Huệ là người hoạt động bí mật. Anh bắt chúng đi, chúng biết anh bắt chúng. Chị Huệ chờ đợi cho anh và cùng đi tìm người hàng xóm, gửi anh trong một căn hầm bí mật.

- Anh Huệ khi lãnh việc thì đi, phải làm nhiệm vụ mới. Nhờ có anh, chúng và những người nông dân trong làng mới hiểu và đi vào ngày toàn thắng của quân kháng chiến.

Bài tập 2- Cách lập dàn ý cho bài văn trên:

+ Mở bài: Giới thiệu câu chuyện sắc (Thời gian, địa điểm, nhân vật...).

+ Thân bài:

- Đoạn 1: Nhân vật, tình tiết, sự kiện (Sự kiện đầu tiên? Gm những tình tiết gì?...).

- o n 2: Ti p theo. Nh ng di n bi n c a các tình ti t hình thành mâu thu n, xung t, phát tri n n cao trào (th t nút).

- o n 3: M nút. Mâu thu n phát tri n n m c bu c ph i gi i quy t theo m t h ng nào ó, d n n k t thúc chuy n.

+ K t bài: Có th nêu suy ngh , c m xúc c a b n thân v câu chuy n v a k .

Luy n t p:

Bài t p 1- HS l p dàn ý theo h ng d n:

- Ch n câu chuy n c a m t ng i b n hay c a chính mình làm c s ti p t c sáng t o, h c u...

- Tr c khi vi t, ph i hình dung ý t ng c a truy n nh h ng câu chuy n ngay t u, tránh lang thang, t n m n, không có ch ...

- Hình dung c t truy n g m m y ý, m y o n?

- D a trên c t truy n hình dung các nhân v t, v i nh ng vi c làm, c ch , ngôn ng ... bi u hi n cá tính và gây ra chuy n k (mâu thu n). Chuy n k là nh ng sai l m v a nghiêm tr ng nh ng chú ý nó ph i có tính ph bi n: nh sai l m vì sa vào các trò ch i i n t , sai l m vì chép l i bài v n m u.

- C n suy ngh có cách k t thúc h p lí, gi i quy t c các mâu thu n mà có th g i ra nh ng suy ngh m i cho ng i c. Ví d : m t vi c làm nào ó c a b n, khi n mình b t ng ph i thay i cách hi u; m t s tr giá au xót khi n mình ph i h i h n v.v...

Bài t p 2- L p dàn ý cho m t bài v n vi t v câu chuy n x y ra trong cu c s ng.

G i ý: HS t tìm m t câu chuy n trong sinh ho t h ng ngày. Nêu d ki n s k câu chuy n y nh th nào? Các o n, các ý chính g m nh ng gì? v.v...

TU N 5

C V N:

UY-LÍT-X TR V (Trích Ô- i-xê, s thi Hi-l p) Hô-me-r

A-KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- *I-li-át* và *Ô- i-xê* là hai t p s thi c a Hô-me-r (Hi-l p) k l i cu c chi n tranh tr ng kì c a liên quân, ng u là A-ga-nem-nông, ánh h thành T -roa (*I-li-át*) và cu c hành trình tr v quê h ng c a Uy-lít-x (*Ô- i-xê*).

o n trích thu c khúc ca XVIII trong *Ô- i-xê*. Qua o n trích, tác gi ã kh c ho v p tâm h n và trí tu c a Pê-nê-l p và c a Uy-lít-x .

2- Rèn luy n k n ng phân tích nhân v t, k chuy n sáng t o...

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1- o n trích có th chia thành m y ph n? N i dung c a m i ph n là gì?

G i ý:

o n trích có th chia thành 2 ph n:

- Ph n 1: T u n :... “ng i kém gan d ” (Nh m u - ri- clê và Tê-lê-mác thuy t ph c Pê-nê-l p nh n Uy-lít-x).

- Ph n 2: Còn l i (Pê-nê-l p th thách Uy-lít-x và th a nh n chàng).

Bài t p 2- Tâm tr ng c a Uy-lít-x khi g p l i v mình? Các ch ng x c a chàng b c l ph m ch t gì?

G i ý:

Tâm tr ng c a Uy-lít-x khi g p l i v và gia ình: chàng v a m ng r , h i h p, vui s ng, nh ng v n r t bình t nh, sáng su t. Chàng óng vai ng i hành kh t, bình t nh l p m u k cùng c u con trai là Tê-lê-mác gi t ch t b n c u hôn láo x c và nh ng k gia nhân ph n b i. Khi g p l i v , chàng v n bình t nh, c kiên nh n ch Pê-nê-l p nh n ra mình. Cái m m c i c a Uy-lít-x (“Nghe nàng nói v y, Uy-lít-x cao quý và nh n n i m m c i...”)

Bài t p 3- Vì sao Pê-nê-l p l i “r t i phân vân”? Vì c ch n cách th “bí m t chỉ c gi ng” cho th y v p gì v trí tu và tâm h n nàng?

G i ý:

+ Pê-nê-l p “r t i phân vân” vì không bi t nên ng x th nào cho ph i. Nàng là ng i có trí tu e, có ph m cách cao th ng nên không th nh n ch ng m t cách d ãi sau hai m i n m xa cách. Nàng ã phân vân vì ph i l a ch n m t trong hai cách: nh n ch ng hay không nh n ch ng? C hai cách ó u khó kh n i v i nàng.

+ Vì c ch n cách th “bí m t chỉ c gi ng” ã cho th y nàng ã ch n c m t cách ng x t t nh t và thông minh nh t. ó chính là bi u hi n c a m t v p trí tu và lòng chung th y, ph m cách cao p c a nàng.

Bài t p 4- Cách k chuy n c a Hô-me-r qua o n trích t o ra hi u qu gì? Bi n pháp ngh thu t nào th ng c s d ng kh c ho ph m ch t nhân v t? Bi n pháp nào c s d ng o n cu i?

G i ý:

+ Cách k chuy n c a Hô-me-r qua o n trích t o ra hi u qu b t ng và xúc ng làm n i b t ph m ch t c a Pê-nê-l p và Uy-lít x .

+ Bi n pháp ngh thu t th ng c s d ng trong o n trích là t ng ph n, t o k ch tính, gây b t ng ...

+ Trong o n cu i, bi n pháp ngh thu t c s d ng thành công là so sánh:

Hình nh “m t t” và “ng i i bi n” nói lên tâm tr ng khát khao n tuy t v ng, nh ng c ng m ng vui khôn xi t c a nàng Pê-nê-l p khi g p l i ng i ch ng yêu d u sau hai m i n m vì chi n tranh và l u l c.

Tâm tr ng c a Pê-nê-l p khi g p l i ch ng c so sánh v i ng i i bi n b m tàu, trong c n tuy t v ng b ng nh n ra t l i n.

Luy n t p:

Câu 1- T ch c bi u di n c nh Uy-lít-x tr v (HS t làm t i l p v i s h ng d n c a GV).

Câu 2- Trong vai Uy-lít-x , HS t p k l i c nh trong o n trích. Chú ý, các tình t i t v n gi nguyên, nh ng c k d i góc nhìn c a Uy-lít-x . Chu n b các ý chính và t p di n t v i nhân v t “tôi” là Uy-lít-x .

LÀM V N: **TR BÀI VI T S 1**

A-NH NG I M C NL U Ý

1- cho phép HS t ch n m t trong các thu c v n b n bi u c m, ho c làm theo do GV yêu c u. HS ph i tìm hi u và gi i quy t c các yêu c u c b n v ki n th c và k n ng mà v n t ra.

2- Qua ti t tr bài, HS ph i ánh giá c nh ng u i m và nh c i m c a bài vi t c a mình v các ph ng di n: h th ng các ý, k n ng di n t, cách trình bày v.v... Quan tr ng nh t là bài vi t ph i th hi n c suy ngh và c m xúc riêng.

B- G I Ý HS T ÁNH GIÁ

1- Phân tích l i yêu c u c a . C n tr l i các câu h i sau:

a- Bài vi t bi u c m tr c i t ng gì? (Hi n t ng nào trong cu c s ng? Hay tác ph m, nhân v t v n h c nào?).

b- C m xúc và suy ngh ch o trong bài vi t c a anh (ch) là gì? C m xúc y có m i không? ã làm anh (ch) xúc ng ch a? Có th làm cho ng i khác xúc ng c không?

c- Bài vi t di n t m ch l c các ý ch a? Có l rõ c c m xúc hay không? ã s d ng các bi n pháp ngh thu t nào? ...

d- Ph m vi t li u (Ki n th c, tác ph m, ki n th c i s ng ... l y âu, trong ph m vi nào?) v.v...

2- T ánh giá và s a ch a sau khi tr bài:

+ V n i dung: Bài vi t ã áp ng c nh ng yêu c u nào? N i dung nào còn thi u? N u vi t l i thì s b sung nh ng gì?

+ V k n ng vi t: H th ng ý, b c c, l i v n, chính t , t ng , ng pháp ... có u i m gì và còn m c ph i nh ng l i nào?

+ ánh d u nh ng sai sót và s a các l i trong bài làm c a mình.

C V N:

RA-MA BU C T I(Trích *Ra-ma-ya-na*)**A-KI NTH C VÀ K N NG C NN M V NG**

1- *Ra-ma-ya-na* là m t b s thi s c a n kho ng th k th III tr c CN. Tác ph m k v nh ng kì tích c a hoàng t Ra-ma, con vua a-xa-ra-tha.

o n trích k l i nh ng chi ti t sau khi chi n th ng qu v ng Ra-va-na, c u Xi-ta, nh ng vì danh d và lòng ghen tuông, Ra-ma ã nghi ng s trong s ch c a Xi-ta và tuyên b ru ng b nàng. Xi-ta ã b o v danh d b ng cách nh y vào dàn ho (theo cách t thanh minh c a ng i n c).

o n trích miêu t thái kiên quy t b o v danh d c a các nhân v t Xi-ta và Ra-ma, cho th y lòng t tr ng và s cao danh d c a ng i n c i.

2- N m c ngh thu t tr n thu t và cách th hi n tâm lý nhân v t c a tác gi qua o n trích.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P***Bài t p 1-*** (SGK)***G i ý:***

+ Sau chi n th ng, Ra-ma g p l i Xi-ta tr c s ch ng ki n c a anh em, b n h u, và ông o ng i dân, c loài qu R c-sa-xa, l n loài kh Va-na-ra (áp án d).

+ Hoàn c nh y có tác ng n tâm tr ng, ngôn ng i tho i c a Ra-ma và Xi-ta. Ra-ma m t bình t nh và th y danh d b t n th ng n ng n khi ng i v xinh p và yêu quý c a mình b qu v ng Ra-va-na b t cóc và dù sao c ng ã là “v t s h u” trong tay qu v ng. Chàng bu c ph i nói ra nh ng l i ghen tuông c a m t ng i t m th ng, và bu c ph i ru ng b Xi-ta b o v danh d c a mình và đồng h cao quý c a mình. Còn Xi-ta thì tr c m t m i ng i, bu c ph i ch ng minh s trong sáng và b o v danh d c a nàng. Tóm l i, do hoàn c nh c bi t, c Ra-ma và Xi-ta u b bu c vào tình th ph i b o v danh d tr c ông o nh ng ng i ch ng ki n.

Bài t p 2- (SGK)***G i ý:***

+ Theo l i Ra-ma, chàng đi t qu v ng c u Xi-ta vì danh d b xúc ph m (áp án: a).

+ Chàng ru ng b Xi-ta c ng vì lí do danh d (áp án: a).

+ Phân tích nh ng t ng l p l i nhi u l n: Ra-ma nhi u l n nói n danh d b xúc ph m.

+ Thái c a Ra- ma khi Xi-ta b c lên giàn h a: “Ra- ma v n ng i, m t dán xu ng t. Xi-ta l n quan r i b c lên giàn l a...”. Chi ti t này cho th y Ra- ma v n danh d và s ghen tuông th ng th . Chính tình yêu c a chàng b mâu thu n gay g t v i danh d làm n y sinh lòng ghen tuông và hành ng ru ng b .

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

+ Trong l i áp c a mình, Xi-ta ã nh n m nh r t rõ ràng s phân bi t gi t cách con ng i c h nh v i lo i ph n t m th ng th p kém (o n: “C sao... nh th âu có ph i?”). Nàng nh n m nh tình yêu, danh d , lòng trung thành, c ng nh s xu t thân cao quý c a nàng (nàng là con c a Th n t).

+ Xi-ta c ng nh n m nh s khác bi t gi a s m nh và trái tim: vì c qu v ng Ra-va-na ã ng t i nàng khi nàng ang b ch t ng t i- ó là chuy n c a s m nh, không ph thu c vào ý mu n c a nàng, còn trái tim, tình yêu c a Xi-ta v n luôn dành cho Ra- ma, ó m i là tình yêu ích th c.

+ Th n l a A-nhi (Ti ng Ph n: *Agni*) trong th n tho i n là m t v th n r t quan tr ng, do Cha Tr i và M t sinh ra, cai qu n ph n t (B u tr i do Th n M t Tr i cai qu n, kho ng không do Th n Gió cai qu n).

Trong quan ni m c a ng i n , l a là trong s ch nh t, l a có th thiêu cháy t t c nh ng v n gi c mình trong s ch. Ch có Th n L a m i có th ch ng giám cho s trong s ch c a con ng i.

Bài t p 4- (SGK)

a- Thái c a công chúng khi th y nàng Xi-ta b c lên giàn l a?

G i ý:

+ Khi th y Gia-na-ki b c vào dàn h a: “Ai n y, già c ng nh tr au lòng t ru t nhìn Gia-na-ki ng trong giàn h a”, “các ph n b t ra ti ng khóc th m th ng, c loài qu R c-sa-xa, l n loài kh Va-na-ra c ng cùng kêu khóc vang tr i”...

+ Ý ngh a c a ti ng khóc y là s ng c m l n lao, nhân dân n mu n th ng c m và bệnh v c nàng, mu n b o v nhân cách trong s ch c a nàng, cho d u trên ph ng đi n th xác nàng có b qu v ng hãm h i.

b- C m ngh c a b n thân:

+ Th ng c m i v i nàng Xi-ta, vì danh d và t m lòng trong sáng c a nàng b t vào trong hoàn c nh khó có th thanh minh, bu c ph i nh n Th n L a m i có th c u giúp c.

+ Trân tr ng và c m ph c v p tâm h n c a nàng Xi-ta, c ng là v p c a tâm h n ng i ph n n trong s thi.

Luy n t p:

HS óng vai các nhân v t trong o n trích, trình đi n t i l p, d i s h ng d n c a GV.

các màn trình diễn có chất lượng, HS nên phân công số nhân theo khả năng, có hình ảnh diễn ngôn, ngôn ngữ, hình dung bài trí sân khấu... và hình ảnh diễn của GV.

LÀM VĂN:

CHỨC NĂNG VI C, CHỈ TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

A- KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN MÔN VĂN

1- Lựa chọn các sự việc và chi tiết tiêu biểu là công việc rất cần thiết, vì nhờ có các sự việc, chi tiết ý nghĩa của văn bản tác giả mới có thể diễn tả được. Chúng có tác dụng tô đậm tính cách nhân vật và tập trung thể hiện chủ đề của câu chuyện.

2- Muốn lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu, phải biết quan sát, so sánh, tưởng tượng..., xác định rõ chức năng của văn bản để tìm ra sự việc và chi tiết có vai trò chính, loại bỏ những chi tiết thừa, vô nghĩa trong việc biểu hiện tư tưởng, chủ đề.

B- GIỚI THIỆU LỜI CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1- Đọc văn bản: *Hòn á xù xì* (SGK).

Gợi ý:

a- Nếu sự việc “hòn á xù xì” được phát hiện thì truyện sẽ không có văn bản, tác giả không có chuyện gì kể. Ý nghĩa của câu chuyện sẽ không còn, hoặc khác: giá trị và vẻ đẹp cao quý của hòn á xù xì sẽ không còn nữa trong truyện nữa.

b- Rút ra bài học về cách lựa chọn: Phải tìm được những sự việc và chi tiết quan trọng nhất, có tác dụng làm nổi bật chủ đề, tô đậm tính cách nhân vật và nhân phẩm của nhân vật.

Bài tập 2- Đọc truyện Uly-xê trở về ...

Gợi ý:

+ Trong đoạn trích, Hô-me-rô kể chuyện nàng Pê-nê-lô-pê-thê thách chàng dũng sĩ mới về nhà và nhận ra chàng mình mới cách thông minh và cảm động.

+ Trong phần cuối đoạn trích có một sự việc quan trọng: Hô-me-rô đã tưởng tượng ra cảnh “ngồi mâm” so sánh với tâm trạng của Pê-nê-lô-pê-thê khi nhận ra chàng mình. Đây là một thành công trong nghệ thuật kể chuyện của Hô-me-rô, vì chi tiết này lột tả được tâm trạng, biến chất của nàng Pê-nê-lô-pê-thê, gây được cảm xúc mạnh mẽ cho người đọc.

TUẦN 7

CHỨC NĂNG:

T M CẢM

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- Hi u c cu c u tranh gi a thi n và ác, c m “ hi n g p lành”, th y c tinh th n l c quan và nhân o c a nhân dân th hi n trong truy n.

2- N m c ngh thu t s d ng y u t kì o và l i k chuy n h p d n t o nên ngh thu t c s c c a truy n T m Cám nói riêng và truy n c tích th n kì nói chung.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Câu h i - Truy n T m Cám có th chia thành m y ph n? Tóm t t n i dung c a m i ph n (Câu h i không có trong SGK).

G i ý:

V n b n T m Cám g m 3 ph n chính:

a- Ph n u: t u n “...ngày n qua ngày kia” (Gi i thi u gia c nh c a T m- Ph n này g i là *Trình bày*).

b- Ph n th hai: ti p n “...không h nhúng tay vào vi c gì” (Hoàn c nh s ng hàng ngày c a T m. T m luôn b m con Cám c hi p; B t giúp cô- Ph n này g i là *Th t nút*).

c- Ph n th ba: ti p n “...âu ra mà p th ” (T m hi n g p lành, tr thành hoàng h u- Ph n này g i là *Phát tri n*).

d- Ph n th t : ti p n “...là T m bà c ” (M con Cám ghen ghét, gi t T m, a em vào thay ch . T m nhi u l n i l t thành ki p chim vàng anh, cây xoan ào, khung c i, và cu i cùng là qu th - Ph n này g i là *Cao trào*).

e- Ph n k t: còn l i (T m tr l i thành ng i, g p c nhà vua. M con Cám ph i tr giá vì t i l i và lòng ganh ghét - Ph n này g i là *M nút*).

Bài t p 1- Phân tích di n bi n c a truy n th y mâu thu n d n n xung t gi a T m và m con Cám.

G i ý:

Di n bi n c a mâu thu n d n n xung t:

+ Xu t x xung t: quan h ãi gh - con ch ng; quan h gi a k m côi v i bà m gh và em cùng cha khác m .

+ Quá trình mâu thu n và xung t th hi n qua các tình ti t sau:

- Tình ti t mâu thu n 1: T m và Cám cùng i b t tép, T m b l a trút h t gi tép. ây là mâu thu n tr c ti p gi a T m và Cám, tuy ng sau Cám là ãi gh , nh ng mâu thu n này m i ch ph n ánh quan h trong gia ãi nh.

- Tình ti t 2: M con Cám n th t cá B ng. Mâu thu n b y lên thành quan h gi a k ác (m con Cám) và ng i thi n (T m), tuy nhiên v n m i m c gia ãi nh.

- Tình ti t 3: M con Cám n m c p i xem h i, nh ng ãi gh l i tr n thóc v i g o b t T m nhà nh t kì h t m i c i. ây là mâu thu n

bây n m c cao h n, gi a m t bên là ng i hi n, b áp b c, v i m t bên là k c ng hào, c ác; song mâu thu n v n m i trong khuôn kh gia ình.

- Tình ti t 4: T m tr thành v vua, v nhà gi b b m con Cám l a ch t cây cau, gi t ch t, r i cho Cám vào cung thay ch . ây là mâu thu n ã y n nh cao thành quan h gi a hai bên thù ch: m t bên là nh ng k tham lam c ác v i m t bên là ng i hi n th c, n t na. Hai bên thù ch ó không ph i ch óng khung trong ph m vi gia ình mà c y t i m c có ý ngh a xã h i (Vì T m không còn là ng i con trong gia ình ó n a, mà ã tr thành v vua).

- Tình ti t 5: T m hóa thành chim Vàng Anh, v ch m t Cám. chim c vua yêu. M con Cám l i làm th t chim n, lông ra v n. Xung t ti p t c leo thang: m con Cám tr thành k thù gi t T m l n th hai.

- Tình ti t 6: Ch lông chim m c lên hai cây xoan ào t i t t và xinh p. Nhà vua yêu thích cây xoan, m c võng ra y ng , không h ý n Cám. M con Cám l i l a ch t cây xoan làm khung c i. Hai m con nhà Cám tr thành k thù gi t T m l n th ba.

- Tình ti t 7: Khung c i d t v i l i kêu lên “k o c à k o k t...” t cáo Cám. M con Cám l i em t khung c i và tro th t xa. Xung t cu i cùng: M con Cám t n đi t i v i T m .

- Tình ti t 8: T n i xa, T m hóa thành cây Th , hoá thân vào qu th tr l i làm ng i. ây là tình ti t cu i cùng, nh có phép l , T m tr v tr thù m con nhà Cám.

+ Nh v y, mâu thu n hình thành t quan h ã gh - con ch ng, m t v n o c nh c nh i trong xã h i phong ki n. D n d n, mâu thu n ó phát tri n, v t kh i khuôn kh m t gia ình mang ý ngh a c a xã h i, ph n ánh mâu thu n gi a ng i t t và k xâu, th l c c a cái thi n v i th l c c a cái ác. Mâu thu n ó ã tr thành xung t, không th dung hoà, và cu i cùng, cái thi n ã chi n th ng.

Bài t p 2- Phân tích t ng hình th c bi n hóa c a T m. Ý ngh a c a m i hình th c bi n hóa?

G i ý:

+ Hình th c bi n hoá th nh t: T m ch t hóa thành con chim Vàng Anh.

ý ngh a: Chim Vàng Anh (Hoàng Oanh) là t ng tr ng cho tình yêu. T m hóa thành chim Vàng Anh th hi n tình yêu i v i nhà vua.

+ Hình th c bi n hóa th hai: Lông chim m c thành hai cây xoan ào t i t t. Sau ó b m con Cám ch t làm khung c i.

ý ngh a: Cây xoan ào xinh p, t i t t là m c võng, ru cho nhà vua ng , ây c ng là hình th c th hi n tình yêu.

Khung c i d t v i không ph i là ý nguy n c a T m, nh ng khung c i có th kêu lên nh ng ti ng “k o k t...” u tranh v i Cám, cho th y T m không ng ng tranh u.

+ Hình th c bi n hóa th ba: Khung c i b t, tro th t xa. Tro hoá thành cây th , ra m t qu - hóa thân cu i cùng c a T m.

ý ngh a: Qu th hi n lành, gi n d , nh ng th m tho, g n g i v i ng i bình dân, do ó có th t ng tr ng cho v p dân đã c a cô T m.

Bài t p 3- B n ch t mâu thu n và xung t trong truy n?

G i ý: Mâu thu n gi a T m v i m con Cám tr c h t là mâu thu n đì gh - con ch ng, m t v n c a o c xã h i th i phong ki n. Song, qua câu chuy n ó, tác gi dân gian còn ph n ánh s xung t gi a *cái thi n* và *cái ác*, cái th t và cái gi T m là i di n cho cái thi n, s ngay th t và siêng n ng c n cù. M con Cám là hi n thân c a cái ác, s gi d i và l i bi ng.... Chính vì v y mà mâu thu n đì gh - con ch ng tr thành v n xung t gi a các th l c thi n và ác. Ngoài ra, T m và m con Cám còn có m i quan h gi a ng i b áp b c v i k áp b c. Cho nên, cu c u tranh c a nh ng con ng i nh bé, b t h nh nh cô T m là cu c u tranh cho công b ng chính ngh a.

Luy n t p:

C n c vào nh ngh a truy n c tích, hãy tìm trong truy n T m Cám nh ng d n ch ng làm rõ c tr ng c a truy n c tích th n kì.

G i ý:

+ Truy n c tích là “*nh ng tác ph m t s dân gian mà c t truy n và hình t ng c h c u có ch nh, k v s ph n con ng i bình th ng trong xã h i, th hi n tinh th n nhân o, l c quan c a nhân dân lao ng*”.

Truy n c tích th n kì có các c tr ng là “*có s tham gia c a các y u t th n kì trong s phát tri n c a tuy n truy n*” (Theo SGK).

+ Nh v y, có th rút ra c tr ng c a truy n c tích th n kì là (kèm theo ch ng minh):

- Truy n do h c u (ch không c n có ngu ng c t s th c l ch s nh truy n thuy t). Ch ng h n, truy n T m Cám không b t ngu n t s th c l ch s nào (nh truy n An Đ ng V ng), mà ch do nhân dân h c u mà thành.

- K v s ph n c a nh ng ng i bình th ng trong xã h i (t c nhân v t trong truy n không ph i th n linh, hay các nhân v t l ch s). Ví d : trong truy n T m Cám, nhân v t chính là cô T m, không ph i th n linh hay nhân v t l ch s mà có xu t thân bình th ng.

- Truy n th hi n tinh th n nhân o, l c quan c a nhân dân lao ng (t c là bi u hi n c a lòng th ng ng i, ng v phía cái thi n, bênh v c và u tranh cho cái thi n th ng cái ác; th hi n ni m tin, ni m m c c a nhân dân lao ng v s th ng l i cu i cùng c a cái thi n).

Ch ng minh cho tinh th n nhân o: truy n T m Cám th hi n s th ng c m i v i nh ng con ng i nh bé, y u u i nh cô T m, m t cô bé m côi. Truy n còn th hi n cu c u tranh gi a cái thi n v i cái ác, tác gi ng v phía cái thi n (cô T m), bênh v c và u tranh cho cái thi n th ng l i.

Ch ng minh cho tinh th n l c quan: T m Cám th hi n gi c m v h nh phúc, công b ng, c ng nh th hi n ni m tin vào s t t th ng c a cái thi n i v i cái ác.

- Có s tham gia c a các y u t th n kì vào s phát tri n c a truy n. Các y u t th n kì g m: ông B t, s hóa thân c a cô T m... ây là b ph n không th thi u trong câu chuy n. Ví d : c m i l n T m kh c c quá m c (khóc), B t l i hi n lên h i: “Làm sao con khóc?”, r i B t l i h ng d n T m ph i làm nh ng gì? Vì c T m ch t hoá thành con chim vàng anh, r i thành cây xoan, qu th v.v... u là nh ng tình tí t r t quan tr ng, không ch có giá tr v ngh thu t mà còn có tính n i dung...

LÀM V N: **MIÊU T VÀ BI U C M TRONG V N T S**

A- KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1- Trong v n b n t s , các y u t miêu t và bi u c m có vai trò r t quan tr ng, giúp cho v n t s c sinh ng và có chi u sâu c a c m xúc.

Mu n miêu t và bi u c m có hi u qu cao trong v n b n t s , c n có n ng l c quan sát, liên t ng, t ng t ng...

2- HS c n rèn luy n các k n ng vì t c các v n b n t s có s d ng y u t miêu t và bi u c m.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- Ph n ôn t p:

Câu h i 1- M c ích, ý ngh a c a vì c tóm t t chuy n c a nhân v t chính.

G i ý:

+ M c ích: Tóm t t chuy n c a nhân v t chính là vì t ho c k l i m t cách ng n g n nh ng s vì c c b n x y ra v i các nhân v t ó nh m giúp ng i c, ng i nghe hi u c n i dung chính c a v n b n xung quanh nhân v t chính.

+ Ý ngh a: Tóm t t là m t k n ng r t quan tr ng và c n thi t trong quá trình l nh h i tác ph m. Nó giúp ng i c (truy n) bi t nhìn m t cách khái quát, n m b t c c t lõi c a tác ph m, hình dung c s b v cu c i, s ph n, tính cách... c a nhân v t chính. ây c ng là b c u tiên tr c khi i vào phân tích nhân v t, khám phá n i dung và ngh thu t tác ph m v n h c.

Câu h i 2- c hai o n v n (SGK) và cho bi t:

- a- Hai o n v n trên có gì gi ng và khác nhau?
 b- Rút ra cách tóm t t chuy n c a nhân v t chính.

G i ý:

- a- S gi ng và khác nhau gi a hai o n v n:
 + Gi ng nhau: Cùng tóm t t chuy n c a An D ng V ng và M Châu, Tr ng Th y.
 + Khác nhau: o n 1) Tóm t t nh ng s vi c c b n x y ra v i An D ng V ng; o n 2) Tóm t t nh ng s vi c c b n x y ra v i M Châu.
 b- Rút ra cách tóm t t chuy n c a nhân v t chính: Ph i bi t bám sát các s vi c x y ra t u n cu i câu chuy n theo đi n bi n s ph n ho c cu c i c a nhân v t; ph i nêu c m t cách ng n g n nh ng y các s vi c, tình ti t chính, m b o trung thành v i nguyên b n.

Luy n t p:

Bài t p 1- Th nào là miêu t , bi u c m?

G i ý:

HS nh l i ki n th c ã h c THCS v miêu t và bi u c m. Cách tr l i có th t do, không l thu c vào SGK ho c các tài li u h ng d n c th khác. Nên tr l i theo cách nêu nh ng hi u bi t c a mình v các ki u v n b n nói trên.

Tham kh o:

- a- Miêu t là tái hi n s v t, làm cho s v t hi n lên sinh ng v i nh ng chi ti t v hình dáng, kích th c, kh i l ng, màu s c, âm thanh... nh nó v n có trong cu c s ng, ng i c (ng i nghe) nh c nhìn th y, nghe th y, ng i th y... i t ng miêu t m t cách c th , sinh ng.
 b- Bi u c m là bi u l c m xúc, t t ng tình c m, thái ... c a mình tr c m t i t ng nh t nh (nh c nh v t, con ng i, nh ng v n trong cu c s ng hay nh ng hình t ng ngh thu t...).

Bài t p 2- (SGK)

G i ý:

Miêu t trong v n b n t s ch là y u t ph , là ph ng ti n giúp cho câu chuy n đi n ra c sinh ng, miêu t không ph i m c ích chính c a v n b n t s .

Bi u c m trong v n t s c ng là y u t ph , không ph i m c ích chính, tuy nhiên, nó c ng là ph ng ti n giúp cho v n b n t s có c chi u sâu c a c m xúc, tránh c khô khan.

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

- + ánh giá hi u qu c a y u t miêu t trong v n b n t s , có th d a trên nh ng tiêu chu n sau ây:
 a- Y u t ó có miêu t c sinh ng các i t ng (nhân v t, c nh v t, tâm tr ng...) hay không?

b- Y u t ó có giúp cho vi c k chuy n c h p d n hay không? Có t p trung vào vi c th hi n hình t ng câu chuy n hay không?

+ ánh giá hi u qu c a y u t bi u c m trong v n b n t s , có th đ a trên nh ng tiêu chu n sau ây:

a- Y u t bi u c m có gây xúc ng, g i suy ngh i v i b n c hay không?

b- Y u t bi u c m ó có giúp cho vi c k chuy n thêm sinh ng và có h n hay không?

Bài t p 4- (SGK)

G i ý:

o n trích v n b n trong SGK c coi là ã s d ng các y u t miêu t và bi u c m r t thành công, vì:

- Tr c h t, ây là v n b n t s : o n câu chuy n c a chàng ch n c u (nhân v t “tôi”) v i cô ch nh xinh p trong m t êm tr i y sao.

- Các y u t miêu t g m: c nh tr i sao, hình nh cô ch nh .

- Các y u t bi u c m g m: c m xúc c a nhân v t “tôi” tr c êm sao tr i p và cô ch nh áng yêu.

- Y u t miêu t và bi u c m có tác d ng làm cho câu chuy n êm sao gi a nhân v t “tôi” v i cô ch nh thêm p và h p d n, n t ng. N u không có miêu t và bi u c m, câu chuy n này s tr nên khô khan.

II- Quan sát, liên t ng, t ng t ng trong miêu t và bi u c m c a v n b n t s :

Bài t p 1- Ch n i n các t sau vào các câu t ng ng (SGK).

a- i n t : Liên t ng.

b- i n t : Quan sát.

c- i n t : T ng t ng.

Bài t p 2- (SGK).

G i ý:

Miêu t c n n quan sát, nh ng c ng r t c n n liên t ng, t ng t ng, vì liên t ng giúp cho vi c vi c so sánh, l a ch n các chi tí t quan sát c, còn t ng t ng giúp ta hình dung ra s n ph m (hình t ng) m t cách hoàn ch nh và sáng t o.

Quan sát ch có tác d ng giúp ta có c các chi tí t, s ki n, làm ch t li u cho ho t ng sáng t o; liên t ng giúp ta so sánh, phát hi n cái riêng, cái chung, nét c áo c a i t ng; còn t ng t ng m i là khâu quy t nh ch t l ng c a ho t ng sáng t o trong miêu t .

Ch ng minh: Trong o n v n m c I.4 (SGK), miêu t êm sao sáng và cô gái, tác gi ã quan sát b ng m t (th giác), b ng tai (thính giác), b ng da th t (xúc giác)...; liên t ng cô ch nh nh chú m c ng (c u bé ch n c u) c a nhà tr i; t ng t ng ra cu c hành trình th m l ng c a các vì sao nh m t àn c u l n...

Bài tập 3- (SGK).

Gợi ý:

- câu chuyện không gây cảm giác khô khan, người kể chuyện phải:
- + Tìm cảm xúc, rung động sâu sắc (ý a), liên tưởng, tưởng tượng, hình ảnh (b), tình huống sống động, sinh động và hấp dẫn (c).
 - + Trong các ý trên, ý (d) không chính xác, vì cảm xúc vốn là sự lay động của trái tim, không thể tìm cảm xúc thật trong cảm xúc.
 - + Chứng minh qua đoạn trích I.4: Cảm xúc, suy nghĩ của chàng chồn (nhân vật “tôi”) rút ra từ:
 - Các hình ảnh quan sát chi tiết về sao và cô bé.
 - Những liên tưởng của nhân vật “tôi”.
 - Những sống động, sinh động gây cảm xúc mạnh: cô chồn đứng lên vai...

Luyện tập:

Bài tập 1- Nhận xét về vai trò của yếu tố miêu tả và biểu cảm trong các đoạn trích:

a- Đoạn trích trong *Ra-ma bu c t i*, từ “Nói đi đi, Gia-na-ki òa khóc” nhận xét đoạn trích.

Gợi ý:

- + Nội dung đoạn văn kể lại việc Gia-na-ki bước lên giàn hỏa trỗi chết.
- + Các yếu tố miêu tả gồm: giọng điệu, thái độ, việc làm của các nhân vật L c-ma-na, Ra-ma, Gia-na-ki và những người khác. Các biểu tượng là hình ảnh Gia-na-ki bước lên giàn hỏa.
- + Các yếu tố biểu cảm là tình cảm, thái độ của người kể chuyện trong cách kể, như là trong đoạn văn: “Ái n y, già c ng nh tr au lòng t ru t xem nàng Gia-na-ki ng trong đàn ho”, “các ph n b t ra ti ng khóc th m th ng, c loài qu R c-sa-xa, l n loài kh Va-na-ra c ng cùng kêu khóc vang tr i”... Đây là cách biểu cảm gián tiếp thông qua hình ảnh và lời kể.

+ Các yếu tố miêu tả và biểu cảm có vai trò hết sức quan trọng trong đoạn trích, làm cho câu chuyện có những chi tiết sinh động hấp dẫn và gây xúc động người đọc.

b- Đoạn trích truyện ngắn *L ng qu thông c a Pau-t p-xki*:

Gợi ý:

+ Nội dung đoạn trích kể về việc nhân vật Gri-g b t g p cô bé con ông gác rừng vào trong lồng b vào trong lồng. Trong đoạn trích có phần miêu tả như r ng thu lá vàng.

+ Vai trò của đoạn miêu tả là làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn sinh động và có hình ảnh.

Bài tập 2- Viết đoạn văn ngắn về một chuyến đi trong đó có sự đồng ý và miêu tả và bình luận.

Gợi ý:

HS tập chú ý trong các nội dung trên : một chuyến đi thú vị, một lần đi du lịch, tham quan...

Có thể dựa theo các câu sau:

+ Hoàn cảnh chuyến đi (thời gian, không gian, mục đích...).

+ Công tác chuẩn bị khi đi.

+ Các sự việc diễn ra trong chuyến đi (Phân tích? Nhận xét gì? Họ đang gặp những gì? Qua những cảnh nào?...)

Chú ý nhận xét các sự việc tiêu biểu; dùng các yếu tố miêu tả và kể chuyện, con người..., và dùng bình luận thái độ...

+ Cảm nhận của anh (chị) sau chuyến đi (bình luận).

TUẦN 8

C V N:

TAM I CON GÀ
(Truyện cổ tích)

A- KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN

1- Truyện cổ tích là những câu chuyện có mục đích giải trí hoặc phê phán thói xấu trong nhân dân, cảnh ngộ của người nghèo, kích thích các thói tốt trong đời sống.

Tam i con gà là truyện cổ tích trích thói “sống hiền lành” của những người nghèo khổ mà lại hay giàu, đó nêu cao bài học cho muôn đời sống chân thành trong cuộc sống.

2- HS tập chú ý các sự kiện thu thập truyện cổ tích: truyện ngắn, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, truyện ngụ ngôn, lời nói gây cười.

B- GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1- Mâu thuẫn trái tự nhiên trong truyện *Tam i con gà*.

Gợi ý:

- “Thầy” liên tiếp bắt vào tình huống phi lý gì?

- “Thầy” giải quyết tình huống bằng cách nào? Sự lừa cá “vòng chèo khéo chèo” của anh thầy : anh ta không biết chèo “kê” (gà) vì nhieu nét rờ rờ, nghĩ là chèo “dễ”, không học thêm mà lại xin thầy Thợ công rờ rờ. Khi gặp nhà chủ nhân liền chèo chèo : dạy cho trò biết “tam i con gà”.

- “Thầy” bắt bớ cái đức của mình chèo ra một câu chuyện “tam i con gà” một cách vô lý, vòng vèo, hài hước.

Mâu thuẫn trái v i t nhiên: “Th y” d t nh ng không ch u nh n mình là d t, cu i cùng v n l ra là d t.

Bài t p 2- Ý ngh a c a truy n: phê phán thói s di n hão, hay gi u d t c a nh ng k s h m mình.

Luy n t p- *Phân tích hành ng, l i nói c a “th y ” th y th pháp gây c i c a truy n.*

G i ý:

D a vào hành ng, l i nói c a anh th y trong truy n ch ng mình th pháp gây c i ch y u trong truy n là: d a trên mâu thuẫn mang tính hài h c (ã d t l i ra v ta ây là gi i, cu i cùng v n l cái d t c a nhân v t anh th y).

C V N: **NH NG NÓ PH I B NG HAI MÀY**
(Truy n c i)

A-KI N TH C V À K N NG C N N M V NG

1- Truy n phê phán thói tham nh ng c a b n tham quan th i phong ki n. Lòng tham ã bóp méo s th t, chà p lên công lí.

2- Ngh thu t gây c i: T o ra s trùng l p b t ng trong nh ng câu nói và ám hi u ng ngh a.

B-G I Ý TR L I C Á U H I, BÀI T P

Bài t p 1- Phân tích k ch tính trong o n: “C i v i xoè n m ngón tay... b ng hai mày”.

G i ý:

a- Tr c ó, C i ã h i l th y Lí 5 ng ($5 \times 1 = 5$).

b- L i nói và ng tác c a C i và th y Lí:

+ C i xoè 5 ngón tay (ám hi u: 5 ng, ý mu n nh c th y s t i n ã h i l hôm tr c).

+Th y Lí xòe 5 ngón tay trái úp lên 5 ngón tay m t (ám hi u: 5×2) và nói: “Tao bi t mày ph i”, “nh ng nó còn ph i b ng hai mày” (Ngô ã h i l th y Lí 10 ng).

Nh v y, ng i c th y th y Lí ã nh m tính r t nhanh, c 5 ng thì th y qui v l l ph i, cho nên m i có chuy n “ph i b ng hai”.

Bài t p 2- Ngh thu t gây c i qua l i nói c a th y Lí cu i truy n:

G i ý:

Trong l i nói c a th y Lí cu i truy n có s ng nh t gi a “l ph i” v i s t i n nh n h i l , khi n cho “l ph i” có th o, m c (gi ng nh v i ng t i n). T ó gây nên t i ng c i.

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

ánh giá v nhân v t Ngô và C i:

+ H là nh ng ng i nông dân bình th ng, t i nghi p, áng th ng.
+ Nh ng h c ng là nh ng ng i áng trách: h ã có nh ng hành vi không t t (ánh nhau), l i không ch u nh n khuy t i m v mình mà u mu n trút t i cho i ph ng, th m chí u có hành ng h i l nhà ch c trách.

+ Nói chung, h b r i vào tình c nh bi hài: v a kh n kh (bi), l i v a b chê c i (hài).

Luy n t p: Phân tích c hai truy n th y c tr ng c a th lo i truy n c i.

G i ý:

c tr ng c a truy n c i dân gian:

a- V n i dung: th ng châm bi m, ch gi u nh ng thói h , t t x u trong n i b nhân dân, ho c kích nh ng thói x u khác trong xã h i.

Trong 2 truy n trên: truy n *Tam i con gà* ch gi u th y d t nát nh ng l i s di n hão. Truy n *Nh ng nó ph i b ng hai mỳ* kích thói tham nh ng c a b n tham quan ô l i trong xã h i x a.

b- V ngh thu t: Truy n c i th ng t o ra nh ng mâu thu n trái v i t nhiên gây c i.

Trong hai truy n trên, truy n *Tam i con gà* t o ra mâu thu n là s d t nát (bên trong) v i cái làm ra v ta ây là gi i (bên ngoài) c a th y ; truy n *Nh ng nó ph i b ng hai mỳ* l i d a trên mâu thu n là vi c phân x ph i trái l i c “ o, m” nh i v i ng ti n.

LÀM V N:

VI T BÀI V NS 2: V NT S

H ng d n chung: HS c n n m v ng c tr ng c a v n t s . c l i các bài ã h c v v n t s có ý th c v cách vi t sao cho sát v i yêu c u c a . HS có th c làm bài d a trên các ã có trong SGK, ho c do GV nêu ra.

làm bài có k t qu t t, c n l u ý nh ng i m sau ây:

+ V n t s (k chuy n) c n ph i có c t truy n, nhân v t, tình hu ng... N u cho s n các y u t này, HS ch c n tìm cách di n t sao cho sáng t o, có th s sáng t o ó là m t góc nhìn m i (so v i truy n ã có), hay ngôn t m i, c m xúc m i...

+ Ph i vi t sao cho câu chuy n không ph i ch là c a m t ng i cá bi t nào ó mà ph i tr thành câu chuy n có ý ngh a cho nhi u ng i.

+ B c c bài vi t ph i m ch l c. Nên vi t rõ ph n m bài, thân bài, k t bài nh ã h ng d n.

C V N:

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

A- KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CẦN MANG

1- Ca dao là một bộ phận quan trọng trong văn học dân gian, đó là phần lịch sử nghệ thuật hát dân ca, có một bộ phận âm thanh phần nhạc, chủ yếu truyền bằng cách nói cho nhau nghe.

Nội dung ca dao biểu lộ cảm xúc tâm tư của nhân dân lao động trong các lĩnh vực cuộc sống. Nội dung lí tưởng, nội dung tình yêu thương, tình nghĩa chỉ mĩ thuật ngôn ngữ và có giá trị lớn trong kho tàng ca dao.

2- Nghệ thuật ca dao ngắn gọn, hàm súc, ngôn ngữ giản dị, gần gũi nói hàng ngày, và mang tính thi ca. Hình tượng trong ca dao chân thực, dân dã và đậm sắc thái dân tộc...

B- GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1- Bài 1, 2:

Giới ý:

a) Hai lí tưởng thân thương của người con gái “*Thân em như ...*” vì âm điệu xót xa, ngậm ngùi. Nội dung lí tưởng thân thương là ai và thân phận như thế nào?

C hai lí tưởng thân thương của người con gái có chung. Thân phận của họ là những người bình thường, thua kém trong xã hội, cho nên mỗi chị em may mắn của cuộc đời (không bị tay ai), cũng như mong muốn mình thì hữu ích cho thế giới bên trong (ngọt bùi), chứ không cần vào vạ ngoài (nhọc nhằn).

b- Thân phận có nét chung nhưng nội dung và nghệ thuật lại có những sắc thái riêng, cần đi tìm những hình ảnh so sánh, ẩn dụ khác nhau.

+ Trong câu 1: “*Thân em như tấm lụa đào- Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?*” có ý nghĩa biểu tượng nội dung của người con gái đẹp (cái vẻ đẹp của lụa đào) không bị tay ai cướp đi (chẳng lẽ nào? đây cũng là nội dung của nghệ thuật thân phận con người bị rơi rụng, bị coi như món hàng, em ra mua bán, chắc chắn (Ghi chú: Về hình ảnh hoàn cảnh giao tiếp như thế, nội dung câu ca dao trên cần hiểu như đã phân tích. Về cách hiểu nó theo cách khác: Lí tưởng của người con gái kiêu kì ngang thách thế các chàng trai).

Nét đẹp của người con gái trong câu ca này mang màu sắc sang trọng, quý giá, kiêu kì (cái vẻ đẹp của lụa đào).

+ Trong bài 2: “*Thân em như cục gạo- Ruột trong thì trắng, vụn ngoài thì đen- Ai nhìn mà xem- Nơm nơm bị bắt ruồng em ngọt bùi*”, nội dung của người con gái lí tưởng biểu hiện trong hoàn cảnh không có ánh sáng ủng hộ mình vì hình thế bên ngoài xấu xí (nhọc nhằn). Sự trái ngược giữa

hình thức văn i dung (“Ru t trong thì tr ng, v ngoài thì en”) khi n cho cô gái b hi u nh m (Tuy nhiên, c ng có th hi u ây là m t cách nói khiêm nh ng c t nh n m nh v p bên trong).

Nét p c a cô gái trong bài ca này ch y u nh n m nh v p n i tâm.

Bài t p 2- Bài 3:

G i ý:

a- M u bài ca dao (3) không dùng các t “*Thân em nh ...*”, mà l y vì c trèo kh g i ra n i dung tâm tình: “*Trèo lên cây kh n a ngày- Ai làm chua xót lòng này kh i!*”. i t “*ai*” phi m ch , nh ng trong ng c nh này, ó là t ch ng i b n tình.

b- M c dù l duyên, tình ngh a v n b n v ng th y chung. i u ó c nói lên qua các c p n d : sao Hôm- sao Mai, m t tr ng- m t tr i (ch hai ng i v a ôi ph i l a); còn th hi n qua hình nh so sánh: “*Ta nh sao V t ch tr ng gi a tr i*”, ý nói tình duyên tuy không thành nh ng lòng ng i v n n ph ng ch i, v n mong có ngày g p nhau.

Tác gi l y các hình nh thiên nhiên v tr kh ng nh tình yêu c a mình vì 2 lí do:

+ Các hình nh thiên nhiên v tr này (sao Hôm, sao Mai, sao V t, m t tr ng, m t tr i) g n bó v i cu c s ng lao ng c a nh ng chàng trai, cô gái nông thôn (trong lao ng, h th ng ph i i s m, v khuya, m t s ng hai n ng...), cho nên, nh ng hình nh này d i vào liên t ng, suy ngh , c m xúc c a h .

+ Các hình nh thiên nhiên có v p riêng, có th tr thành n i g i tình, ng ý, dĩ n t tâm h n...

c- Phân tích câu cu i: “*Ta nh sao V t ch tr ng gi a tr i*”

+ Ý ngh a c a câu cu i: (D u mình không còn nh n ta, thì) ta v n ch i tình yêu c a mình không bao gi thôi, gi ng nh sao V t c ng gi a tr i i tr ng lên.

+ V p c a câu ca th hi n trong hình t ng sao V t, c ng t c là n m trong s so sánh, liên t ng c áo: chàng trai th y sao V t (t c sao hôm) th ng m c t khi tr i ch a t i, và khi tr i m i t i xu ng ã th y sao sáng trên nh tr i r i. Vì th có n i g i sao Hôm là sao V t (t c v t lên trên các vì sao khác). ã có nhi u câu th hay vi t v sao Hôm, nh ng ây c ng là m t ý th dân gian r t c áo khi ngh r ng, sao V t m c s m h n là lên nh tr i h n v i tr ng r m, ch tr ng r m m c. L y chuy n sao và tr ng nói chuy n tình yêu nh v y qu th t là r t có duyên.

+ V p c a câu ca dao còn th hi n trong tình c m, tâm h n tác gi : ây, tác gi dân gian ã th hi n v p c a m t tâm h n cao th ng, v i tình yêu th y chung, son s t d u là n ph ng.

Bài t p 3- Bài 4:

G i ý:

Các thủ pháp diễn đạt tình huống nghệ thuật trong bài ca dao và tác dụng của chúng:

- Nhân hoá và hoán dụ: “Khôn ngoan ai...” (*Chi c khôn* là nhân hoá gọi người khôn ngoan); “Đèn ngoan ai...” (*Chi c đèn* là nhân hoá nói lên phẩm chất người); “Mặt ngoan ai...” (*Đôi mắt* là hoán dụ nói lên phẩm chất người).

- Phép lặp (Lặp ngữ và mô hình cú pháp):

Các câu thơ, nhịp ... có lặp lại nhiều lần, có tác dụng nhấn mạnh, tăng thêm hình ảnh. Các từ khôn, đèn, mặt ngữ lặp lại nhiều lần tô đậm các hình ảnh nhân hoá, hoán dụ, gây ấn tượng trong lòng người đọc.

Mô hình câu:

“*Khôn ngoan ai
Khôn ngoan ai
Khôn ngoan ai
Khôn ngoan ai*...”

Câu ngữ lặp lại nhiều lần tô đậm cảm xúc, cảm giác liên quan đến phẩm chất người.

- Các câu hỏi tu từ có sự liên tục: “*Khôn ngoan ai- Khôn ngoan ai- Khôn ngoan ai?... Đèn ngoan ai- Mà đèn ngoan ai? Mặt ngoan ai- Mà mặt không ngoan?...*”.

Tác dụng của những câu hỏi tu từ liên tục làm cho tình cảm của tác giả lắng đọng, thấm thía, không quên vì tình huống.

- Những câu thơ ngắt quãng 4 tiếng (hình thức văn bản) có tác dụng nhấn mạnh, thúc đẩy tâm trạng người đọc. Sự lặp lại câu lục bát càng làm nổi bật sự thất vọng trong những câu thơ bản chất.

Bài tập 4- Bài 5: *Chi c c u- d i y m* là một mô-típ nghệ thuật có trong ca dao nói lên đức hạnh của người bình dân trong tình yêu. Phân tích và nêu ý nghĩa của mô-típ nghệ thuật *chi c c u*.

G i ý:

+ “*Chi c c u*” có ý nghĩa tượng trưng cho sự liên lạc, tình cảm giữa cha mẹ và con cái.

+ “*Chi c c u- d i y m*” là một hình tượng của áo trong ca dao thể hiện khát vọng tình cảm mãnh liệt của các chàng trai trẻ thành niên.

+ Trong ca dao tình yêu có một số câu nói về “*chi c c u*” nhưng không có câu nào có áo bằng hình ảnh “*b c c u d i y m*”.

Bài tập 5- Bài 6: (SGK).

G i ý:

+ Khi nói về tình yêu, ca dao Việt Nam đã dùng hình ảnh nụ cười và giọng nói của hai phần mặt này có những nét đặc trưng riêng về tình cảm con người. Giọng là lời có vị cay đắng (không giống như các loài có vị cay khác như ớt, qu ...); nụ cười là một loài có vị đắng (điều này

sau). Nói chung, c hai v ur t c n thi t cho cu c s ng hàng ngày c a con ng i, và chúng u mang c i m chung là có đ v đ ch u. i u ó r t thích h p ví v i tình c m có tr c có sau, sâu n ng, m n mà...

+ Phân tích ý ngh a bi u tr ng c a g ng và mu i trong bài ca dao:

*Mu i ba n m mu i ang còn m n
G ng chín thán g ng hã còn cay
ôi ta tình n ng ngh a dầy*

Có xa nhau i ch ng n a ba v n sáu ngàn ngày m i xa

- *Mu i m n, g ng cay* bi u tr ng cho tình nghiã m n n ng.

- *Ba n m, chín thán g* bi u tr ng cho s b n lâu, v nh c u.

- *Ba v n sáu ngàn ngày t c 100 n m*, bi u tr ng cho su t cu c i, c ng có ngh a là v nh h ng.

Bài t p 6- *Nh ng bi n pháp ngh thu t th ng c dùng trong ca dao? Chúng có gì khác v i ngh thu t th trong v n h c vì t?*

G i ý:

+ Các bi n pháp ngh thu t th ng dùng trong ca dao (qua các bài v a h c) là:

- Bi n pháp so sánh (trong các bài 1, 2, 3).

- Bi n pháp n d (bài 2, 3, 4, 5, 6).

- Hoán d (bài 4).

- Nói quá (bài 5,6)

+ Th trong v n h c vì t (g i là th bác h c) khác v i ca dao (g i là th dân gian) ch : tuy c ng s đ ng các bi n pháp ngh thu t nêu trên nh ng các hình nh, câu ch , cách ví von, so sánh...trong th bác h c có nh ng nét khó hi u h n, yên thâm h n; còn v i th dân gian, các hình nh, câu ch , di n t... ur t bình dân, g ng i v i i chúng.

Luy n t p:

Câu 1- Tìm 5 bài ca dao m u b ng “*Thân em nh ...*”.

- Thân em nh mi ng cau khô

Ng i khôn tham m ng, ng i thô tham dầy.

- Thân em nh gi ng gi a àng

Ng i khôn r a m t, ng i phàm r a chân.

- Thân em nh t m l a ào

Dám âu xé l vương nào cho ai.

- Thân em nh qu gi a r ng

Ong ch a dám u mu i ng vo ve.

- Thân em nh t m l a i u

ã ông k chu ng l i nhi u ng i a...

- Thân em nh cái s p vàng

L chúng anh nh t ong tàn tr i m a...

Trong các bài ca dao trên không phải bài nào cũng thu được thanh âm. Các bài 4, 5, 6 đều thể hiện sự kêu gọi của người con gái dù lúc nào cũng dùng cách nói khiêm nhường.

Câu 2- Bài giảng cho HS khá giỏi. HS tự sưu tầm.

TIẾNG VIỆT:

CẤU MẠC NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

A-KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN MÔN NGỮ

Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có những đặc điểm khác nhau. HS cần nắm vững các đặc điểm của hai phong cách này khi nói và viết, tránh sự nhầm lẫn, nhất là không có “viết như nói”.

B-GIỚI THIỆU LỊCH SỬ, BÀI TẬP

Luyện tập:

Bài tập 1- Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết trong đoạn trích (SGK).

Ghi ý:

HS dựa vào phần lý thuyết, mục II để chỉ ra các đặc điểm của ngôn ngữ viết thể hiện trong đoạn trích. Chú ý:

+ đặc điểm 1- Ngôn ngữ viết có thể hiện bằng chữ viết và có tính ổn định bằng văn bản...

Việc phân tích bài viết của Thạch Lam trong Phạm Văn Ngũ: đây là bài viết trên báo, không phải bài nói chuyện, người tiếp nhận bằng cách đọc (chứ không phải nghe), đúng với đặc điểm nêu trên.

+ đặc điểm 2- Ngôn ngữ viết không có ngữ điệu, không có sự phối hợp của các yếu tố ngoài ngôn ngữ, như ngữ điệu trên chữ thay thế bằng dấu câu.

Việc phân tích bài viết của Thạch Lam trong Phạm Văn Ngũ: Các dấu câu (dấu chấm, phẩy, hai chấm, ngoặc đơn, hai chấm, chấm qua hàng...) đã thay thế cho ngữ điệu và các yếu tố ngoài ngôn ngữ.

+ đặc điểm 3- Từ ngữ gọt giũa, ít dùng từ khẩu ngữ, từ địa phương, từ ngữ lóng...; thể văn viết câu dài, ít có các từ địa phương.

Việc phân tích bài viết của Thạch Lam trong Phạm Văn Ngũ: Các từ ngữ được gọt giũa rất chính xác cao, hầu như còn có các thuật ngữ chính xác; câu văn có thể dài ngắn nhưng cấu trúc mạch lạc và không có từ ngữ địa phương; sự sắp xếp các dấu câu, ngoặc kép, ba chấm...

Bài tập 2- Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ nói trong đoạn trích (SGK).

Ghi ý:

đặc điểm của ngôn ngữ nói và sử dụng phân tích đoạn trích:

+ c i m 1- Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, người nghe giao tiếp trực tiếp, luân phiên với nhau.

Trong ngôn ngữ nói: những câu nói có hình thức của ngôn ngữ nói, vì đó là ngôn ngữ âm thanh, không cần viết, người nói và người nghe luân phiên...

+ c i m 2: Ngữ điệu, có nhiều yếu tố phi ngôn ngữ.

Trong ngôn ngữ nói: Ngữ điệu bao gồm các dấu câu. Trong các lời nói, câu cảm, câu hỏi, câu mệnh lệnh thay thế, cùng với các dấu chấm, dấu phẩy liên tục, báo hiệu ngữ điệu luôn thay đổi. Các yếu tố phi ngôn ngữ kèm theo hỗ trợ ngữ điệu như: “Mẹ cô gái lúc này cô này ra vẻ hiền, còn nhún nhún”; “Thầy công nhân”; “Tràng ngoài cửa, vuốt mồi trên mặt”; “Thầy làm, thầy...”

+ c i m 3: Ngữ điệu, sinh ngữ, chắt lọc, nhiều từ, thán từ, từ, âm thanh xen; nhiều câu như lời, những câu ngữ điệu từ điển (những câu như thế).

Trong ngôn ngữ nói: Ngữ điệu trong các lời nói có rất nhiều ngữ điệu, các thán từ, hô ngữ (Kìa, ồ, ờ, ừ, này, nh...), nhiều từ ngữ thu hút phong cách như ngữ, từ ngữ... (Có khi cảm thấy mỳ dò...); có nhiều câu như lời (Thầy, có thầy thì ra mau lên!)

Bài tập 3- Phân tích lời và sai lầm các câu dưới đây cho hợp với ngôn ngữ viết (SGK).

G i ý:

Câu a- Trong thơ ca Việt Nam thì đã có nhiều tranh mùa thu đẹp nhất.

- Lời: nhiều phong cách ngôn ngữ nói với phong cách ngôn ngữ viết. Cảnh: xem xét lời các từ *thì, đã, nhất* trong câu (Đẹp và không đúng phong cách).

- Có thể sửa lại là: Trong thơ ca Việt Nam có nhiều tranh mùa thu rất đẹp.

Câu b- Còn nh máy móc, thì t b do n c ngoài a vào góp v n thì không c ki m soát, h s n sàng khai v ng lên n m c vô t i v .

- Lời: thay các từ “nh”, “thì”; sai phong cách các từ ngữ: “khai v ng lên”, “vô t i v”.

- Có thể sửa lại là: Máy móc, thì t b do n c ngoài a vào góp v n không c ki m soát, h s n sàng khai t ng lên n m c không có gì i h n.

Câu c- Cá, rùa, ba ba, ch nhái, chim g n n c thì nh cò, v c, v t, ng ng... thì c c, tôm, cua... chúng ch ng ch a ai s t.

- Lời: sai ngữ pháp, viết lộn ngược.

- Có thể sửa lại là:

Cá, rùa, ba ba, ch nhái..., c c, tôm, cua..., v i chim g n n c
nh cò, v c, v t, ng ng... chúng ch ng ch a th nào h t.

Ho c:

Cá, rùa, ba ba, ch nhái..., c c, tôm, cua..., chim g n n c (nh
cò, v c, v t, ng ng...) ch ng ch a th nào h t.

TU N 10

C V N: CA DAO HÀI H C

A- KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1- Ca dao hài h c là m t b ph n quan tr ng trong kho tàng ca dao
Vi t Nam. B ng ngh thu t trào l ng thông minh, hóm h nh, ca dao hài h c
th hi n tinh th n l c quan, yêu i, ni m tin vào cu c s ng c a nhân dân
lao ng cho dù cu c i còn có nhi u gian truân.

M c ích c a ca dao hài h c là t o ra ti ng c i gi i trí mua vui,
nh ng có nhi u tr ng h p dùng ti ng c i ch gi u nh ng thói h t t
x u trong n i b nhân dân c ng nh phê phán, kích nh ng h ng ng i
x u trong xã h i.

2- HS n m c m t s bi n pháp ngh thu t c a ca dao hài h c
nh phóng i, i l p, ch i ch ..., tích lu v n b ng cách thu c lòng m t s
bài ca dao hài h c.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1- c bài ca l trong SGK và tr l i các câu h i.

G i ý:

- Vi c đ n c i và thách c i ây r t khác th ng: bên đ n c i
(nhà trai) em n “m t con chu t béo” “m i n là có thú b n chân”; còn nhà
gái l i thách c i b ng “m t nhà khoai lang”.

Trong bài ca dao này, c chàng trai và cô gái u t p trung trào l ng
c nh nghèo c a nhà mình. Ti ng c i t trào có ph n chua chát, nh ng vui
v , hài h c và r t hóm h nh, th hi n tinh th n l c quan trong cu c s ng
c a ng i lao ng.

- Bài ca s đ ng các bi n pháp nói quá, i ch i (t ng ph n) t o ra
ti ng c i giàu ý ngh a.

Tr c h t là ngh thu t t ng ph n gi a ý nh v i th c t : chàng trai
có nhi u đ nh cao sang trong vi c đ n c i, nh ng ch vì nghèo nên ã
a ra lí do thoái thác, cu i cùng ch đ n t i m t th c t h t s c trái
ng c: ó là đ n c i ch b ng “m t con chu t béo”. Trong l i cô gái c ng
có ngh thu t t ng ph n: “Ng i ta thách l n, thách gà- Nhà em thách
c i m t nhà khoai lang”.

Biện pháp nói quá trong các hai lần để mỉa mai và thách thức. Trong thực tế chúng có ai để mỉa mai bằng “chủ t” và chúng không có ai thách thức bằng “khoai lang”. Cách nói quá ấy có thể khiến nam nhi cái nghèo và gây nên tiếng cười hóm hỉnh, đáng yêu.

Bài tập 2- Các bài ca số 2, 3, 4 và trả lời câu hỏi (SGK):

Gợi ý:

- Tiếng cười trong các bài ca dao này khác với bài 1 về tính phê phán và trào lộng. Bài 1 là tiếng cười trào lộng (cười mình), còn với các bài sau, tiếng cười không phải là chính mình.

- Trong bài ca dao số 2, 3 tiếng cười là chàng trai yêu cầu; mục đích cười là chê giục yêu cầu chàng trai; thái độ: thân ái, vui đùa. Trong bài ca dao số 4, tiếng cười là tình yêu mù quáng của anh chàng vì vì vì. Vì quá yêu nên xúc động thành p. Mục đích chê giục mù quáng trong thắm mơn mởn của chàng vì vì vì quá yêu nhau. Thái độ phê phán: thân mật.

- Nét riêng về nghệ thuật của bài ca dao:

+ Bài số 2 sử dụng lối nói đùa (“Làm trai cho đáng sức trai” mà lại ch “gánh hai hạt vừng”), nói quá (ai lại “gánh hai hạt vừng?”).

+ Bài số 3 sử dụng biện pháp điệp ngữ (giả “chàng chàng” và “chàng em”), và chúng có các biện pháp nói quá (có ông chàng nào hèn yêu nam nhi ch biệt “ngủ búp” “sưởi con mèo”?)

+ Bài số 4 chúng dùng biện pháp nói quá như là 2 lần nói quá (ng nói quá): vâng nói quá về cái xúc của cô, lại vâng nói quá về tình yêu mù quáng của ông chàng. Cái hình ảnh của màn hài hước này là ch s của người đi ra song hành, không có niềm vui, cho thấy tình yêu của anh chàng chúng mù quáng không có niềm vui.

Bài tập 3- (SGK)

Gợi ý:

Ca dao hài hước thể hiện sự đả kích các biện pháp nghệ thuật như: mỉa mai (tiếng cười phẫn), nói đùa (phẫn), nói quá (chàng em)...

Luyện tập:

Bài tập 1- Kể về một người thách thức của cô gái: “Nhà em thách cưới nhà khoai lang”, đó cho biết tiếng cười trào lộng của người lao động trong cảnh nghèo đáng yêu và đáng trân trọng như thế nào?

Gợi ý:

+ Lối thách thức của cô gái: “Nhà em thách cưới nhà khoai lang” có thể gợi cho em một niềm vui thú vị, vâng hài hước và chua chát: buồn cười cho sự nghèo khổ của gia đình cô gái, nhưng cười rất trân trọng vì sự thông minh, hóm hỉnh trong cách nói hài hước của cô.

+ Tiếng cười trào lộng của người lao động rất đáng yêu và đáng trân

tr ng, b i nó th hi n s l c quan, ng th i bi u hi n s thông minh, s c s o, hóm h nh c a nh ng tí ng c i.

Bài t p 2- S u t m nh ng bài ca hài h c phê phán thói l i nhác, lê la n quà, nghi n ng p r u chè, t t o hôn, a thê...

G i ý:

HS có th s u t m trong các sách t c ng , ca dao- dân ca ho c tìm hi u nh ng ng i l n hi u bi t và có v n v n h c dân gian.

LÀM V N: LUY NT P VI T O NV NT S

A-KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- o n v n trong v n b n t s bao g m nhi u lo i tùy thu c ch c n ng, nhi m v c a m i o n. o n v n trung tâm c a v n b n t s k l i nh ng đi n bi n c a câu chuy n, v i các tình tí t, nhân v t, mâu thu n và xung t.

2- K n ng vi t các o n v n t s : b t u b ng vi c hình dung câu chuy n, r i l n l t k l i theo trình t (có th theo trình t th i gian); trong khi k ph i bi t nh n m nh các chi tí t quan tr ng, tô m các hình nh, nhân v t, c m xúc... câu chuy n c sinh ng. Chú ý vi t nh ng câu v n, o n v n chuy n tí p các o n v n c liên k t, và ý v n c m ch l c.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- O NV N TRONG V N B NT S

(HS c trong SGK).

II- CÁCH VI T O NV N TRONG V N B NT S

Câu h i 1- (SGK)

G i ý:

a- Các o n v n trên nói chung th hi n úng đ ki n c a nhà v n. N i dung và gi ng i u c a các o n m u và k t thúc c a chuy n u có thiên h ng ng i ca, ca ng i v p c a r ng xà nu, m t hình t ng bi u tr ng cho tinh th n qu t kh i c a ng bào Tây Nguyên.

Tuy nhiên, m i o n l i có nh ng nét riêng: o n m u miêu t r ng xà nu v i s c s ng đ o dai tr c nh ng làn bom n c a quân thù; o n k t miêu t s c v n lên c a các l p xà nu con và s c m nh t ng th c a r ng xà nu “n i tí p n chân tr i”.

b- Rút kinh nghi m t cách vi t o n v n c a Nguyên Ng c:

+ C n có ý t ng, đ ki n t tr c cho n i dung và ngh thu t c a các o n v n.

+ M i o n v n trong v n b n t s c n ph i t p trung bi u hi n ch chung, tuy nhiên v n ph i có nh ng i m khác nhau v n i dung và ngh thu t.

Câu hỏi 2- (SGK)

Gợi ý:

a- Ch a th coi ây là m t o n trong v n b n t s , vì th c ch t ây là ba o n u ang c vi t d dang.

o n v n trên g m ph n u (t “V y là...” n “... ng lên”) là o n m c a truy n; ph n gi a (t “M t oàn ng i...” n “... a n c m t”) là các o n trung tâm c a truy n, vi t ch a rõ ý; ph n cu i thu c o n k t.

b- Vi t o n này, b n h c sinh m i thành công trong vi c gi i thi u chuy n ch D u c phân công v làng ông Xá, lãnh o nhân dân phá kho thóc và c p chính quy n huy n. Nh ng ch còn l i vi t ch a thành công và còn tr ng.

H ng d n vi t ti p các ph n tr ng trong o n v n:

+ ch tr ng th nh t: HS nên k m t o n v vi c ch D u v làng, v n ng nhân dân tham gia Cách m ng nh th nào? Nhân dân trong làng c ch thuy t ph c và nghe theo ch ra sao? Trong quá trình ó, nh ng ai (nhân v t do HS t ng t ng ra) h ng ng và ng h ch tích c c nh t? Nh ng công vi c c th c a h nh th nào? Anh D u và các con ch lúc y ra sao? B n m t thám Pháp ph i h p v i ông Lí ng x th nào?...Cu i cùng, d i s lãnh o c a t ch c ng c p trên, ch D u ã t p h p c nhân dân làng ông Xá, d ng cao c sao vàng, xu ng ng ng h cách m ng.

+ ch tr ng th 2: HS nên k ti p m t o n ng n v vi c ch D u tuyên truy n, c ng nhân dân nh th nào? Có th a ra l i di n thuy t c a ch . Chú ý n i dung l i di n thuy t ph i n nh p v i l i cu i. Ch ng h n: ch D u thông báo v tình hình cách m ng ã bùng n kh p n i, kêu g i nhân dân làng ông Xá vùng lên ánh Pháp, u i Nh t.

Câu hỏi 3- (SGK)

Gợi ý:

Cách vi t o n v n trong bài v n t s :

- + Hình dung câu chuy n di n bi n nh th nào?
- + Xây d ng k t c u cho câu chuy n trong o n v n nh k .
- + S d ng các t ng liên k t câu o n v n m ch l c, ch t ch .

TU N 11

ÔN T P V NH C DÂN GIAN

A-KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- HS n m v ng các c tr ng c a v n h c dân gian (phân bi t v i v n h c vi t), bao g m tính truy n mi ng, tính t p th và tính th c hành.

2- Ôn l i 12 th lo i c a v n h c dân gian ã h c, bao g m: th n

thoại, sати, truyện thuyết, cổ tích, ngôn ngữ, truyện cổ tích, truyện thần dân gian, ca dao, tục ngữ, vè, câu đố, sân khấu dân gian.

3- HS biết vận dụng những kiến thức chung về tác phẩm và thể loại văn học dân gian để phân tích các tác phẩm, soạn trích chọn lọc.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- PH N ÔN T P

Câu hỏi 1- Trình bày những đặc điểm của văn học dân gian. Các tác phẩm văn học dân gian?

G i ý:

HS xem lại bài học *Khái quát về văn học dân gian* (SGK), trả lời theo các ý chính sau:

+ Những đặc điểm của văn học dân gian: văn học dân gian là những tác phẩm truyền miệng, nhằm phục vụ các sinh hoạt tinh thần của tầng lớp bình dân trong xã hội.

+ Các tác phẩm văn học dân gian, chứng minh:

- *Tính truyền miệng*: là đặc điểm nổi bật nhất của sáng tác, đó là ngôn ngữ nói, khác hẳn với văn học viết (sáng tác bằng ngôn ngữ viết).

Các tác phẩm văn học dân gian như *Sấm* (dân tộc Ê-ê), *Truyện thần Tiên dân gian* (dân tộc Thái), *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trạng Thày* (dân tộc Kinh), cùng với các bài ca dao, truyện cổ tích... đều là sáng tác và lưu truyền bằng miệng. Về sau, các tác phẩm đó mới được ghi chép lại.

- *Tính tập thể*: là tác phẩm trên nền tảng của sáng tác. Văn học dân gian thường là tác phẩm của nhiều người, vì trong quá trình lưu truyền bằng miệng, những người tham gia vào có quy định thêm, bớt và sáng tạo lại khi cần cho tác phẩm có phong cách tập thể, phân biệt rõ rệt với các tác phẩm văn học viết (có phong cách cá nhân).

Một số tác phẩm lúc đầu do một cá nhân sáng tác, nhưng trong quá trình lưu truyền, tính cá nhân dần mai mất, và có thêm sự tham gia của nhiều người nên cuối cùng mang phong cách của nhiều người.

Một số tác phẩm có tên người sáng tác, còn xác định tác giả là ai (như ca dao *Bèo nhè Giang cá Vịt Nam* thì kháng chiến chống Pháp, sấm *Hồ-me-rô của Hi-líp thì*...). Những tác phẩm này vẫn là sáng tác theo phong cách tập thể, nghĩa là mang ý thức cộng đồng và áp dụng tập thể ngay từ đầu.

Các tác phẩm văn học dân gian đều mang tính tập thể, vì nó là sản phẩm sáng tác tập thể, không mang dấu ấn phong cách cá nhân nào.

Bài tập 2- (SGK)

G i ý:

+ Các thể loại của văn học dân gian (Xem mục *Kiến thức*... và nêu).

+ c tr ng c a m t s th lo i chính: (Xem b ng)

| TT | Th lo i | Ví d | c tr ng |
|----|----------------|--|--|
| 1 | S thi anh hùng | <i>am</i> <i>S n</i> | K v các nhân v t anh hùng th i hình thành các dân t c v i thái tôn vinh; có tính ch t th n linh, kì o. |
| 2 | Truy n thuy t | <i>An</i> <i>D ng</i> <i>V ng...</i> | K v các nhân v t l ch s ; có liên quan n th n linh. |
| 3 | C tích | <i>T m</i> <i>Cám</i> | K v cu c u tranh gi a cái thi n và cái ác, nh m bênh v c cái thi n; có các y u t kì o tham gia h tr . |
| 4 | Truy n c i | <i>Tam i</i> <i>con gà</i> | K v nh ng i u ngh ch lí, m t t nhiên, nh m gi i trí ho c phê phán. |
| 5 | Ca dao | <i>Các bài ca dao</i> <i>ã h c</i> | Th hi n tình c m, tâm t , nguy n v ng c a t ng l p bình dân. |
| 6 | Truy n th | <i>Ti n d n</i> <i>ng i</i> <i>yêu</i> | K l i nh ng câu chuy n tình c m, c ng có u tranh ch ng cái ác nh d i hình th c bài th dài. |

+ L p b ng t ng h p:

| Truy n dân gian | Câu nói dân gian | Th dân gian | Sân kh u dân gian |
|-----------------|------------------|-------------|----------------------------|
| Th n tho i | T c ng | S thi | Chèo |
| Truy n thuy t | Về | Truy n th | Tu ng |
| C tích | Câu | Ca dao | Các trò di n (có tích trò) |
| Ng ngôn | | | |
| Truy n c i | | | |

Bài t p 3- L p b ng t ng h p và so sánh các th lo i (SGK):

Tham kh o:

| Th lo i | M c ích sáng tác | Hình th c l u truy n | N i dung ph n ánh | Ki u nhân v t | c i m ngh thu t |
|------------------|--------------------------------------|----------------------|--|--------------------------------|--|
| S thi (anh hùng) | Ca ng i các anh hùng th i t i n s | K , có di n trò | Cu c chi n u m r ng b t c, b l c | Nhân v t anh hùng | - Nhân v t ng i anh hùng vô song - Có quan h v i th n linh |
| Truy n thuy t | K l i chuy n c a các nhân v t l ch s | K | S nghi p xây d ng và b o v qu c gia, dân t c | Các v vua chúa, ho c danh nhân | - Các v vua, chúa có g c hi n th c. - Có s giúp c a th n linh |

| | | | | | |
|------------|-----------------------------------|---|-------------------------------|---------------------------|--|
| C tích | Giáo hu n và th ng th c ngh thu t | K | Cu c u tranh gi a thi n và ác | Chính di n và ph n di n | K t c u theo mô-típ; nhân v t m t chi u; có y u t kì o tham gia. |
| Truy n c i | Gi i trí và phê phán | K | Thói h , t t x u trong xã h i | Nh ng kí u ng i b t th ng | Khai thác mâu thu n trái v i t nhiên |

Bài t p 4- (SGK)

a- *Ca dao than thân th ng là l i c a ai? Vì sao? Thân ph n c a nh ng ng i y hi n lên nh th nào? b ng nh ng so sánh, n d gì?*

G i ý:

+ Ca dao than thân là l i c a nh ng ng i ph n bình dân; vì nh ng ng i ph n bình dân trong xã h i phong ki n ph i ch u nhi u i u b t h nh, h ph i ch u nhi u t ng áp b c.

Thân ph n ng i ph n bình dân hi n lên trong nh ng bài ca dao than thân nh là nh ng s ph n không th t ch , không quy t nh c v n m nh c a mình. H th ng ví mình nh “t m l a ào” gi a ch , nh “h t m a sa” gi a tr i, nh “gi ng n c gi a àng”..., không bi t v n may r i s r i vào tay ai?

+ *Ca dao yêu th ng, tình ngh a c p n ni m th ng n i nh , tình c m m n mà, th y chung son s t...*

Ca dao th ng nh c n “cái kh n”, “cái c u” b c l tình yêu vì ó là nh ng hình nh có th bi u tr ng cho tình c m, cho khát v ng tình yêu c a nhân dân lao ng.

Ca dao c ng th ng dùng các bi u t ng “cây a”, “b n n c”, “con thuy n”, “g ng cay”, “mu i m n”... nói lên tình ngh a c a mình vì nh ng s v t y có nh ng nét t ng ng, g n g i v i tình c m c a con ng i nông thôn Vi t Nam.

+ So sánh tí ng c i t trào và tí ng c i phê phán xã h i trong ca dao hài h c: ây u là nh ng tí ng c i hóm h nh, thông minh, hài h c. i u này cho th y tâm h n ng i bình dân luôn l c quan tr c cu c i còn nhi u n i lo toan, v t v .

b- *Nh ng bi n pháp ngh thu t th ng dùng trong ca dao.*

G i ý:

HS nh l i k t qu tr l i câu h i v ngh thu t trong các bài ca dao than thân, ca dao tình ngh a, và ca dao hài h c, l p b ng h th ng hay li t kê các bi n pháp ngh thu t th ng dùng. Nêu ý ngh a và d n ch ng.

Tham kh o:

| Biện pháp nghệ thuật | Ý nghĩa | Ví dụ |
|-----------------------------|---|---|
| So sánh | Là cách i chi u s v t này v i s v t khác trên c s nh ng nét gi ng nhau | Thân em nh t m l a ào... Thân em nh c u gai... Thân em nh gi ng gi a àng... Mu i m n..., g ng cay... (nh) ôi ta tình n ng ngh a dày... |
| n d | Là cách l y tên c a s v t này nói s v t khác trên c s nh ng nét gi ng nhau | M t tr ng sánh v i m t tr i... Kh n th ng nh ai... |
| Hoán d | Là cách l y tên c a s v t này nói s v t khác trên c s nh ng nét g n nhau | M t th ng nh ai... |
| Nói quá | T c phóng i, có ít nói nhi u, có nh nói to, hay ng c l i | c gì sông r ng m t gang... L m i m i tám gánh lông... |
| Nói ng c | Cách nói làm cho nh ng gì trái ng c nhau nh ng l i n m trong hình th c thu n chi u. | Làm trai cho áng nên trai- Khom l ng u n g i gánh hai h t v ng |
| T ng ph n | Cách nói t o thành hai v ng c nhau | Ch ng ng i i ng c v xuôi- Ch ng em ng i b p s uôi con mèo |

II- BÀI T P V N D NG

Bài t p 1- (SGK)

G i ý:

+ Nh ng nét n i b t trong nghệ thu t miêu t nhân v t anh hùng c a s thi:

- So sánh:

“Th là am S n l i múa. Chàng múa trên cao, gió nh bão. Chàng múa d i th p, gió nh l c...” (o n gi a).

“B p chân chàng to b ng cây xà ngang, b p ùi chàng to b ng ng b , s c chàng ngang v i s c voi c, h i th chàng m m t a s m d y...” (o n cu i).

- Phóng i:

“Khi chàng múa ch y n c ki u, qu núi ba l n r n n t, ba i tranh b t r bay tung” (o n gi a).

“Bà con xem, am S n u ng không bi t say, n không bi t no, chuy n trò không bi t chán” (o n cu i)....

- *Y u t kì o*: Trong o n trích, s d am S n chi n th ng Mtao Mxây còn có vai trò r t quan tr ng c a *Ông Tr i*. ây là nhân v t th n linh theo quan ni m c a ng i Ê- ê th i x a, c ng là y u t kì o trong truy n dân gian nói chung.

+ Các bi n pháp này góp ph n t o nên âm h ng hùng tráng, v p r c r trong ngh thu t miêu t chân dung nhân v t anh hùng, v p c a ng i anh hùng s thi c lí t ng hóa.

Bài t p 2- Truy n M Châu- Tr ng Th y(SGK)

Tham kh o:

| C t lõi s th t l ch s | H c u thành bi k ch gì? | Nh ng chi ti t hoang ng, kì o | Tính ch t c a bi k ch | K t qu c a bi k ch | Bài h c rút ra |
|---|--|--|---|--|-------------------|
| M Châu k t hôn cùng Tr ng Th y theo s s p t c a vua cha. Thu làm gián i p, l y c bí m t chi c n . An D ng V ng m t n c. M Châu, Tr ng Thu r i vào bi k ch | Bi k ch c a M Châu- Tr ng Th y là bi k ch c a tình yêu: M Châu vì tình yêu mà m t c nh giác; Tr ng Th y vì mâu thu n gi a tình yêu v i ngh a v qu c gia mà ph i t v n. | Các chi ti t hoang ng, kì o: + Chi c l y n th n. + Rùa Vàng (S Thanh Giang). + Ng c trai (theo l i nguy n c a M Châu tr c khi ch t) + Ng c trai- gi ng n c (r a n c gi ng Tr ng Th y, ng c trai sáng lên). | Bi k ch mang tính ch t l ch s : ánh d u m t b c ngo t l n trong l ch s dân t c, chuy n t th i V n Lang- Âu L c sang th i thu c Hán. | t n c Âu- L c b di t. Tr ng Th y- M Châu u b ch t. | Bài h c c nh giác |

Bài t p 3- Phân tích truy n c tích T m Cám làm rõ c s c ngh thu t c a truy n là s chuy n bi n hình t ng nhân v t T m(SGK)

G i ý:

+ Trong truy n *T m Cám*, nhân v t T m có s chuy n hóa liên t c, t ch y u u i, th ng, n ch kiên quy t u tranh giành l i s s ng và h nh phúc cho mình”.

+ Ch ng minh qua các giai o n:

- Y u u i, th ng: t u n ch T m ch t hóa thành con chim vàng anh. Trong o n này, nhân v t T m ch y u xu t hi n v i t cách n n nhân, là con ng i nh bé, y u u i, b áp b c...

- Chuy n hoá thành ch ng, kiên quy t u tranh giành l i s s ng và h nh phúc cho mình: t ch hóa thành chim vàng anh n h t truy n. Trong o n này, T m tr nên ch ng, kiên quy t, m nh m h n. Bi u hi n c a nh ng ph m ch t ó qua ti ng chim Vàng Anh (*Gi t áo ch ng tao...*), qua ti ng khung c i (*K o cà k o k t- L y tranh ch ng ch - Ch khoét m t ra...*); qua c vi c hóa thân qua các ki p khác: ki p làm con chim, ki p làm cây xoan, cây th ..., và cu i cùng tr v ki p con ng i.

+ So sánh v i các truy n c tích khác (nh *Th ch Sanh, S tích tr u cau và vôi...*): Các truy n c tích khác ít có không gian ngh thu t r ng rãi, qua nhi u ki p nh v y; tính cách, s ph n c a các nhân v t c ng không có nhi u bi n hóa nh trong truy n *T m Cám*.

Bài t p 4- L p b ng (SGK)

Tham kh o:

| Truy n | i t ng c i | N i dung c i | Tình hu ng c i | Cao trào |
|-----------------------------------|------------|--|---|--|
| <i>Tam i con gà</i> | Th y d t | Thói s di n hảo, ã d t l i hay d u d t | Th y b h c trò h i d n, nh t là b ng i nhà ch t v n | Th y b a ra “D d là ch con công, cong công là ông con gà” ch ng ch |
| <i>Nh ng nó ph i b ng hai mày</i> | Quan tham | Thói tham ô, nh i l | Hai ng i cùng h i l quan, quan x ki n d a theo s t i n nh n h i l | C ch c a C i và ông Lí, ng m liên quan v i l i ông Lí: “Tao bi t mày ph i, nh ng nó còn ph i b ng hai mày” |

Bài t p 5- (SGK)

Tham kh o:

a- i n t i p:

- *Thân em nh t m l a i u ã ông k chu ngl i nhi u k a.*

- *Thân em nh m i ng cau khô, Ng i khôn tham m ng, ng i thô tham dày.*

- Thân em nh t m l a ào
 Dám âu xé l vuông nào cho ai.
 - Chi u chi u ra ng b sông
 Mu n v v i m mà không có ò.
 - Chi u chi u chim rét kêu chi u
 Bâng khuâng nh m chín chi u ru t au.
 - Chi u chi u ra ng l u tây
 Th y cô gánh n c t i cây ngô ng...

+ M u các bài ca dao theo mô-típ nh v y có tác d ng t o ra thói quen ng i nghe đ ti p nh n.

b- Th ng kê:

| Các hình nh so sánh | Các hình nh n d |
|--|--|
| - Thân em nh t m l a ào Ph t ph gi a ch bi t vào tay ai - Thân em nh c u gai Ru t trong thì tr ng v ngoài thì en - Mình i mình nh ta ch ng Ta nh sao V t ch tr ng gi a tr i. - Mu i ba n m mu i ang còn m n G ng chín tháng g ng hã y còn cay, ôi ta tình n ng ngh a dầy Có xa nhau i ch ng n a, ba v n sáu ngàn ngày m i xa | - M t tr ng sánh v i m t tr i Sao Hôm sánh v i sao Mai ch ng ch ng... - Kh n th ng nh ai Kh n r i xu ng t... èn th ng nh ai Mà èn ch ng t t... |

+ Gi i thích lí do: Nhân dân lao ng l y các hình nh so sánh n d này trong th c t lao ng s n xu t hàng ngày. Nh ng ng i i s m v khuya th ng th y sao Mai, sao Hôm, sao V t r t g n g i; nh ng ng i nông dân th y “g ng cay, mu i m n” chi c kh n, chi c èn... là nh ng v t r t thân thu c...

+ Hi u qu ngh thu t c a các hình nh so sánh, n d trong ca dao: Làm cho tình c m c a ng i bình dân c đi n t m t cách kín áo, sâu s c, tinh t và mang tính dân t c.

c- Tìm thêm m t s câu ca dao nói v chi c kh n, chi c áo, n i nh c a nh ng ôi l a ang yêu, bi u t ng cây a, b n n c, con thuy n, g ng cay, mu i m n...

HS t s u t m. Có th tham kh o cu n: *T c ng - Ca dao- Dân ca c a V Ng c Phan.*

d- Tìm thêm m t s câu ca dao hài h c:

HS t s u t m.

Bài t p 6- (SGK)

+ Tìm m t vài bài th s đ ng ch t li u v n h c dân gian:

Tham kh o:

- Kh th c aCh Lan Viên:

“Cái rét u mùa anh rét xa em
êm dài l nh ch n chia làm hai n a
N a p cho em mìn sóng b
N a p cho mình phía không em...”

Kh th trên có s đ ng ch t li u trong bài *Ng i t a m n thuy n* (Dân ca quan h B c Ninh):

“... êm dài, êm l nh, canh tr ng
N a ch n, n a chi u, n a gi ng i ai?”

- Bài th *Bài ca xuân 68* c a T H u có o n:

“Hoan hô anh Gi i phóng quân
Kính chào Anh, con ng i p nh t!

*L ch s hôn Anh, chàng trai chân t
S ng hiên ngang, b t khu t trên i
Nh Th ch Sanh c a th k hai m i...”*

o n th có s đ ng ch t li u trong truy n c tích *Th ch Sanh*.

- Bài th t n c c a Nguyễn ình Thi có o n:

“Súng n rung tr i gi n d
Ng i lên nh n c v b
N c Vi t Nam t máu l a
R bùn ng d y, sáng lò”...

Kh th trên có s đ ng 2 hình nh trong ca dao: hình nh “l a th vàng” và “bông sen không l m trong bùn”:

“Vàng thì th l a, th than
Chuông kêu th ti ng, ng i ngoan th l i”

Hình t ng “l a th vàng” đ n n vi c dùng t “sáng lò” trong câu: “N c Vi t Nam t máu l a- R bùn ng d y sáng lò”.

Và bài ca dao:

“Trong m gì p b ng sen,
Lá xanh, bông tr ng, l i chen nh vàng
Nh vàng, bông tr ng, lá xanh,
G n bùn mà ch ng hôi tanh mùi bùn”

Do ý t c a bài ca dao này mà Nguyễn ình Thi ã s đ ng t “bùn” trong “R bùn ng d y...”.

Có vô s các bài th , truy n ng n, ti u thuy t... ã xây d ng hình t ng đ a trên ch t li u c a v n h c dân gian. Các nhà th , nhà v n l n th ng l y trong ca dao, truy n k dân gian nh ng y u t n i dung và ngh thu t làm nên tác ph m c a mình.

III-CÁC HÌNH TH C HO T NG NGOÀI GI H C

HS t ch c ngoài khoá đ i s ch o c a GV.

Nội dung nội khóa:

+ Chia thành các nhóm để thực hiện xuất các màn kịch: chiến tranh Mtao Mxây; M. Châu- Trừng Thủy; một trong các truyện cổ tích; một trong các truyện cổ tích...

Chú ý: trình diễn tốt, cần có kịch bản do các nhóm tập trung soạn thảo. Nên cần một bản cố định khi soạn vở kịch, rồi tập góp ý kiến. Sau cùng là phải có công luyện tập, và có thể tổ chức diễn tập thể học các một bản có khả năng phê trách vì vậy này.

+ Sưu tập tác phẩm văn học dân gian địa phương. HS có thể sưu tập các tài liệu văn hóa, văn học địa phương, hoặc sưu tập. Lưu ý, các bài ca dao, truyện kể truyền thống của dân tộc và các sinh hoạt văn hóa truyền thống như lễ hội, hát múa tập thể ...

+ Viết một bài suy nghĩ về những vấn đề mà anh (chị) cảm thấy tâm đắc nhất.

LÀM VĂN: **TR BÀI LÀM VĂN SỐ 2**

YÊU CẦU:

+ HS nắm vững cách viết một bài văn tự sự, thể hiện thành thạo về các loại hình câu chuyện ngắn, trong đó có các tình tiết, sự kiện, nhân vật, mâu thuẫn, và bố cục biểu thị những ý nghĩa của các mâu thuẫn trong truyện.

+ Sau khi đọc bài HS nắm vững những ưu, nhược điểm trong bài viết của mình.

TUẦN 12

C V N:

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THỜI KỶ NHIÊN THỜI KỶ XIX

A- KINH VĂN VÀ KINH NGHỆ VĂN HỌC

1- HS nắm vững các thành phần chủ yếu và các giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam từ TK.X đến hết TK.XIX.

+ Các thành phần chủ yếu gồm: Văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm; ngoài ra còn một số tác phẩm viết bằng tiếng Pháp (của Nguyễn Ái Quốc năm 1920).

+ Các giai đoạn gồm:

a) Từ TK.X đến hết TK.XIV;

b) Từ TK.XV đến hết TK.XVII;

c) Từ TK.XVIII đến nay TK.XIX;

d) N a cu i TK.XIX.

2- HS n m c m t s c i m v n i dung và hình th c c a v n h c trung i Vi t Nam.

+ Các c i m l n v n i dung g m: ch ngh a yêu n c; ch ngh a nhân o; và c m h ng th s .

+ Các c i m l n v hình th c ngh thu t g m: Tính qui ph m và s phá v qui ph m; Tính trang nhã và xu h ng bình d ; Tính dân t c và ti p thu tinh hoa c a v n h c n c ngoài.

3- HS thu c lòng ho c hi u c m t s tác gia, ph m tiêu bi u c a v n h c trung i.

B-H NG D NTR L ICÂU H IVÀ BÀI T P

Bài t p 1- Nêu nh ng c i m riêng c a hai thành ph n v n h c.

Tham kh o:

| Thành ph n c i m | V n h c ch Hán | V n h c ch Nôm |
|----------------------------|--|--|
| V th i i m xu t hi n | Kho ng t TK.X | Kho ng cu i TK.XIII |
| V th lo i | G m nhi u th lo i phong phú: chi u, bi u, h ch, cáo, truy n truy n kì, kí s , ti u thuy t ch ng h i, phú, th c phong, th ng lu t,... | Ch y u là th , bao g m: truy n th (th l c bát), ngâm khúc (th song th t l c bát), th Nôm ng lu t, th ng lu t th t ngôn xen l c ngôn, hát nói,... |
| V trí | Là b ph n có a v th ng tr , c các tri u i phong ki n coi tr ng. | Là b ph n không c giai c p th ng tr coi tr ng, nh ng có v trí c bi t trong n n v n h c dân t c. |
| Thành t u, ý ngh a, giá tr | Nhi u thành t u to l n | C ng có nhi u thành t u l n, cho th y s c s ng c a ngôn ng và v n hoá Vi t Nam |

Bài t p 2- D a vào ki n th c ã trình bày trong m c II (SGK), l p b ng theo m u (SGK).

Tham kh o: B ng th ng kê.

| Giai o n v n h c | N i dung | Ngh thu t | S ki n v n h c, tác gi , tác ph m |
|---------------------|---------------------------------------|---|--|
| T TK.X n h t TK.XIV | Ch ngh a yêu n c v i âm h ng hào hùng | V n h c ch Hán: Ti p thu các th lo i v n h c Hán. V n h c ch Nôm: m i xu t hi n. | + Dân t c m i giành c c l p, v n h c nh h ng tr c ti p dân t c Hán. + Chi n th ng quân Nguyên-Mông. |

| | | | |
|---------------------------------------|--|---|---|
| | | | + Các tác giả, tác phẩm chính: <i>Chi u d i ô</i> (Lí Công U n); <i>V n n c</i> (Pháp Thu n), <i>Sông núi n c Nam</i> (Lí Th ng Ki t), <i>H ch t ng s</i> (Tr n Qu c Tu n) <i>Phú sông B ch ng</i> (Tr ng Hán Siêu)... |
| T TK.XV n h t TK.XVII | T n i dung yêu n c, yêu n c mang âm h ng ng i ca, n ph n ánh và phê phán hi n th c. | V n h c ch Hán phát tri n v i nhi u th lo i; Th ch Nôm c ng phát tri n cùng v i ch Hán, có nhi u sáng t o v th lo i nh th l c ngôn xen th t ngôn, song th t l c bát,... | + Chi n th ng quân Minh. + Ch phong ki n h ng th nh n nh cao nh ng c ng có nh ng d u hi u suy i. + Tác gia, tác ph m: Nguy n Trãi v i <i>Quân Trung t m nh t p, Bình Ngô i cáo, c Trai thi t p, Qu c âm thi t p...</i> ; H ng <i>c qu c âm thi t p c a Lê</i> Thánh Tông và H i Tao àn; <i>B ch Vân qu c ng thi t p c a</i> Nguy n B nh Khiêm, <i>Truy n kì m n l c c a</i> Nguy n D ... |
| T TK.XVIII n n a u TK.XIX | Ch ngh a nhân o xu t hi n và phát tri n t i nh cao | Phát tri n c v n v n l n v n xuôi, c ch Hán l n ch Nôm. a v v n h c ch Nôm c kh ng nh và phát tri n n nh cao. Có nhi u thành t u v v n xuôi v i các th lo i kí s , tí u thuy t ch ng h i,... | +Tr nh- Nguy n phân tranh; Tây S n và tri u i Quang Trung xu t hi n nh ng nhanh chóng s p ; Nhà Nguy n ph c h i. Nhân dân ch u c nh chi n tranh liên miên. + Các tác gia, tác ph m chính: ng Tr n Côn v i <i>Chinh ph ngâm khúc</i> (B n d ch Nôm c a oàn Th i m), Nguy n Gia Thi u v i <i>Cung oán ngâm</i> , th H Xuân H ng, Bà huy n Thanh Quan, <i>Hoàng Lê nh t th ng chí c a</i> Ngô gia v n phái, Nguy n Du v i th ch Hán và ki t tác <i>Truy n Ki u</i> , th Nguy n Công Tr , Cao Bá Quát ,... |
| N a cu i TK.XIX. | Ch ngh a yêu n c âm h ng bi tráng; có t t ng canh tân | V n h c vi t b ng ch qu c ng xu t hi n, tuy ch a phát tri n nh ng t o t i n cho v n h c hi n i; V n h c ch | +Pháp xâm l c. Các phong trào kh i ngh a ch ng Pháp th t b i. +Các tác gia, tác ph m: Nguy n ình Chi u v i <i>V n t ngh a s</i> <i>C n Giu c, L c Vân Tiên, Ng</i> |

| | | | |
|--|-------|--|---|
| | t n c | Hán m t d n a v th ng tr ;Ch Nôm v n gi vai trò quan tr ng. | ti u v n áp...; Nguy n Khuy n n i ti ng v i chùm th mùa thu; Tú X ng v i nhi u bài th hì n th c trào l ng... |
|--|-------|--|---|

Bài t p 3- *Nêu m t s tác ph m v n h c ã h c trong ch ng trình THCS làm sáng t nh ng c i m l n v n i dung c a v n h c Vi t Nam TK.X n TK. XIX.*

G i ý:

+ Các c i m l n v n i dung g m: ch ngh a yêu n c; ch ngh a nhân o; và c m h ng th s .

+ HS nh l i các tác ph m v n h c trung i ã h c THCS, g m:

- *Nam qu c s n hà* (Lí Th ng Ki t)

- *H ch t ng s* (Tr n Qu c Tu n)

- *Bình Ngô i cáo* (Nguy n Trãi)

(Các tác ph m trên ch ng minh cho ch ngh a yêu n c)

- *Truy n Ki u* (Nguy n Du)

- *Chinh ph ngâm* (Ng Tr n Côn- B n d ch ch Nôm c a oàn Th i m).

- *M i tr u, Bánh trôi n c* (H Xuân H ng).

(Các tác ph m trên ch ng minh cho ch ngh a nhân o)

- *Qua ềo Ngang, Th ng Long thành hoài c , Chi u hôm nh nhà* (Bà huy n Thanh Quan).

- *Thói i* (Nguy n Công Tr)

- *Th ng v* (Tr n T x ng),...

(Các tác ph m trên ch ng minh cho c m h ng th s)

Bài t p 4- *V n h c Vi t Nam TK.X n TK. XIX có nh ng c i m l n nào v ngh thu t? T ó suy ra s khác nhau v cách c c a v n h c c so v i v n h c hi n i?*

G i ý:

+ Các c i m l n v ngh thu t c a v n h c trung i g m: Tính qui ph m và s phá v qui ph m; Tính trang nhã và xu h ng bình d ; Tính dân t c và tỉ p thu tinh hoa c a v n h c n c ngoài.

+ Suy ra cách c:

- Coi tr ng tính qui ph m (n m v ng tính qui ph m nh : niêm, lu t trong th ng...), nh ng ng th i ánh giá úng m c tính sáng t o ch phá v tính qui ph m.

- Chú ý n v p trang nhã (không ph i hi n th c tr n tr i mà c cách i u, làm sang tr ng h n lên), nh ng ng th i c ng ánh giá úng m c xu h ng bình d hoá, g n g i v i i chúng, nhân dân lao ng...

- Chú ý n tính dân t c (c v hình th c l n n i dung), nh ng ng th i ph i chú ý n s vay m n, nh t là c a ng i Hán.

TI NG VI T: PHONG CÁCH NGÔN NG SINH HO T

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- HS n m v ng khái ni m phong cách ngôn ng sinh ho t, n m c các d ng bi u hi n c a phong cách ngôn ng sinh ho t.

2- Rèn luy n k n ng nh n bi t, phân tích các c i m c a phong cách ngôn ng sinh ho t, vi t v n b n theo hình th c ngôn ng sinh ho t.

B- H NG D N TR L I CÂU H I VÀ BÀI T P

Câu h i 1- c m c I.1 (SGK).

G i ý:

Ngôn ng sinh ho t còn c g i là kh u ng , ngôn ng nói, l i nói mi ng, ngôn ng h i tho i...

T o n v n h i tho i trên có th rút ra khái ni m: *Ngôn ng sinh ho t là d ng th c ho t ng c a ngôn ng , ch y u hình th c nói, dùng giao ti p trong sinh ho t hàng ngày.*

Câu h i 2- c m c I.2 (SGK) và cho bi t các d ng bi u hi n c a ngôn ng sinh ho t?

G i ý:

Ngôn ng sinh ho t ch y u th hi n *d ng nói* và có c *d ng vi t*.

Trong d ng nói có: i tho i, c tho i, a tho i.

Trong d ng vi t có: nh t kí, th t ...

Ngoài ra, còn có *d ng l i nói tái hi n*. ây là cách ghi l i hay b t ch c l i nói t nhiên. Ví d : L i tho i trong sân kh u, i n nh, l i tho i c a các nhân v t trong tác ph m v n xuôi; bài ghi l i phát bi u, nói chuy n c a các nhà lãnh o, nhà v n hóa,...

Luy n t p:

a) Phát bi u ý ki n v n i dung các câu sau:

- *L i nói ch ng m t ti n mua,*

L a l i mà nói cho v a lòng nhau.

G i ý:

N i dung câu ca dao khuyên ng i ta ph i bi t l a ch n ngôn t sao cho nói n ng t hi u qu cao nh t.

Câu ca dao cho th y c i m c a phong cách ngôn ng sinh ho t là luôn coi tr ng m c tiêu thuy t ph c tình c m c a ng i nghe.

T ây rút ra bài h c: khi nói n ng trong sinh ho t hàng ngày, c n ph i “l a l i” sao cho có hi u qu giao ti p tình c m cao nh t.

- *Vàng thì th l a, th than*

Chuồn kêu th ti ng, ng i ngoan th l i.

G i ý:

Nội dung câu ca dao cao ngạo nói về con người trong sinh hoạt hàng ngày, coi vì cách sống phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là thước đo đánh giá con người.

Câu ca dao cũng khuyên người ta phải biết cân trọng khi sống phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

b) Xem SGK.

Ghi ý:

Trong đoạn trích (SGK) ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện đáng kể nói tái hiện: đó là lời nói của nhân vật Nôm Hên trong *Bến nước U Minh* của nhà văn Sơn Nam.

- Nhận xét về việc dùng từ:

+ Có nhiều câu từ ngữ lộn xộn.

+ Nhiều từ địa phương.

+ Nhiều từ ngữ biểu thị cảm xúc.

(Tuy nhiên có chỗ vẫn chưa tốt. VD: “*Các lòng biết bao nhiêu khi nghe...*” Ngôn ngữ này thuộc phong cách ngôn ngữ văn chương, không đúng về phong cách ngôn ngữ nói).

TU N 13

C V N:

T LÒNG

(Thu thơ)

Phạm Ngũ Lão

A-KIỂM TRA C C N N M V N G

1- Hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ: lý tưởng cao cả và khí phách anh hùng của nhân vật trữ tình, con người của thời kỳ ông A.

2- Thấy sự biểu hiện của hình tượng thơ.

3- Biết cách tiếp cận và tìm hiểu tác phẩm thơ trữ tình trung đại.

B-GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1- So sánh sự khác nhau giữa câu thơ trong nguyên tác (qua bản dịch nghĩa) và câu thơ dịch?....

Ghi ý:

+ Câu thơ trong nguyên tác là: “*Hoàng sóc giang sơn kháp kỷ thu*” (Cm ngang ngạn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu); dịch thơ là: “*Múa giáo non sông đã mấy thu*”.

Trong bản dịch nghĩa (gần với nguyên tác hơn) thì hình tượng, khí phách của người tráng sĩ anh hùng: không gian rộng lớn (giang sơn), thời gian dài lâu (kháp kỷ thu), thời gian dài lâu (kháp kỷ thu), thời gian dài lâu (kháp kỷ thu), có tầm vóc của một vị anh hùng.

Trong câu thơ d ch, tuy c ng khá sát ngh a và hay nh ng v n không th hi n c v p c a ng i tráng s v i t th hiên ngang, khí th anh hùng, s n sàng chí n u l p công.

Bài t p 2- Anh (ch) c m nh n th nào v s c m nh c a quân i nhà Tr n qua câu th th hai?

G i ý:

Câu th “*Tam quân tì h khí thôn ng u*” (*Ba quân khí m nh nu t trôi trâu*) cho th y s c m nh c a i quan nhà Tr n. “*Khí thôn ng u*” còn có ng i d ch là “*nu t sao Ng u*”, ý nói khí th r t m nh, có th át c sao Ng u, sao u.

ây là m t i quân hùng m nh, s n sàng chí n u l p công. Ng i ta g i th i kì nhà Tr n, giai o n chí n u ch ng quân Nguyên- Mông là có “*hào khí ông A*”. Câu th trên ph n ánh hào khí c a th i i y.

Bài t p 3- Anh (ch) hi u “n công danh” theo ngh a nào d i ây?

G i ý: (*M r ng*)

Theo Nho giáo, k làm trai sinh ra trên i ph i l p c công danh. Nh Nguy n Công Tr t ng vì t:

“ *ã mang tì ng ng trong tr i t*
Ph i có danh gì v i núi sông”
(*N tang b ng*)

Lý t ng công danh ây mang n i dung c a ch ngh a yêu n c: l p công vì n c, ng ngh a v i tr n công danh.

Vì v y, áp án úng là: ý th ba (C hai ngh a trên: th hi n chí làm trai theo tinh th n Nho giáo..., và ch a hoàn thành ngh a v i v i dân, v i n c).

Bài t p 4- Phân tích n i “th n” trong câu th cu i.

G i ý:

+ V h u (Gia Cát L ng) là ng i ã l p công danh tì ng th m ngàn thu. K s nào c ng ph i coi ông là t m g ng. Cho nên “th n” v i V h u ngh a là th n ch a tr c n công danh.

+ “Th n” là s bi u hi n cao nh t v ý th c t giác c a ng i nam t , th hi n lí t ng, hoài bão l n trong lòng k làm trai nh ng còn ch a thành.

+ Có ng i cho r ng: Ph m Ng Lão “th n” v i V h u là không khiêm t n. Th c ra, không ph i tác gi “th n” tr c tì p v i V h u, mà ch “th n” khi nghe chuy n v V h u. V h u c hi u nh m t m ung i lí t ng các các th h thanh niên mu n l p công danh h ng t i. Hi u nh v y thì “th n” khi nghe chuy n V h u là cái “th n” úng m c, th m chí p c a m t trang nam nhi ang nóng lòng l p công báo qu c.

Bài t p 5- (SGK).

G i ý:

+ Hình ảnh nam nhi i Tr n mang v p c a nh ng tâm h n có lý t ng. Nét p ng thu t c áo c a bài th là ch t li u lã m n c a hình t ng tâm t . Ng i c nh n th y s c m nh phi th ng và v p cao c c a ng n giáo tung hoành vì non sông t n c, th y hùng khí c a ba quân d ng mãnh s n sàng chi n u và chi n th ng. ó c ng chính là v p c a tâm h n m t v t ng ang nóng lòng mu n l p công danh n n n c, th a chí tang b ng.

+ Tu i tr hôm nay c ng c n c giáo d c lí t ng, hoài bão p nh thanh niên th i Tr n. V p c a m t tâm h n có hoài bão l n trong bài th *T lòng r t* có ý ngh a trong vi c giáo d c lí t ng cho thanh niên th i i ngày nay.

Luy n t p: HS h c thu c lòng bài th này.

C V N:

C NH NGÀY HÈ

(*B o kính c nh gi i- Bài 43*)

Nguy n Trãi

A- KI N TH C C NN M V NG

1- Bài th rút trong *Qu c âm thi t p* c a Nguy n Trãi, m c *B o kính c nh gi i* (*G ng báu r n mình*), bài s 43. Bài th ghi l i c nh ngày hè bình d , thôn dã, y ch t dân t c. Bài th c ng th hi n tình yêu thiên nhiên, tâm h n nh y c m, tinh t c a Nguy n Trãi, c ng nh n i lòng vì dân, vì n c c a ông.

2- c s c ng thu t c a bài th là th th t ngôn (b y ch) xen l c ngôn (sáu ch)- m t th th sáng t o, c áo c a Vi t Nam th k XV, XVI, ng th i, giá tr c a bài th là, c ng nh c t p th *Qu c âm thi t p*, nó c vì t b ng ch Nôm, m t th ch vì t ghi l i ti ng nói c a dân t c. Tài n ng c a Nguy n Trãi, cùng v i ý th c dân t c c a ông trong tác ph m ã có công làm n n móng cho s phát tri n c a v n h c dân t c c a các th k sau.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p I- Trong bài th có nhi u ng t đi n t tr ng thái c a c nh. ó là nh ng ng t nào? Tr ng thái c a c nh c đi n t ra sao?

G i ý:

+ Các ng t đi n t tr ng thái c a c nh:

Hoè l c ùn ùn tán r p d ng

Th ch l u hiên còn phun th c

H ng liên trì ã ti n mùi h ng

Lao xao ch cá làng ng ph

D ng d i c m ve l u t ch d ng...

+ Tr ng thái c a c nh c đi n t r t s ng ng.

Bài tập 2- Cảnh có sự hài hòa giữa âm thanh, màu sắc, cảnh vật và con người. Phân tích.

Gợi ý:

Trong bài thơ có các màu sắc: màu xanh của cây hoa hòe, màu của hoa lựu, hoa sen (có cả mùi thơm của hoa sen), tất cả đều đi ảnh hưởng chi phối màu vàng (*lưu chuyển*). Bài thơ còn có các âm thanh như tiếng “lao xao” của “chính cá làng ngập ph”, tiếng r r r (tiếng: *đông d d*) của ve sủa nghe như tiếng đàn (*c m ve*) trên l u đ i ảnh hưởng chi phối.

Trong bức tranh mùa hè còn có sự hài hòa giữa cảnh vật và con người. Tuy ít nói về con người nhưng ta vẫn thấy được, hình bóng con người rất gần gũi: như cây hòe, cây lựu, hoa sen... không phải là những thực vật hoang dã mà có sự tham gia chăm sóc của bàn tay con người. Cho nên, bên cạnh các hình ảnh thiên nhiên còn thấy có cái hiên nhà (*Thạch lưu hiên còn phun th c*), cái ao (trì) (*Hương liên trì ã ti n mùi hương*), và c ngôi l u (*Đông d i c m ve l u t ch đ ng*). Cảnh vật, có rất nhiều âm thanh tiếng người nghe xa (*Lao xao chính cá làng ngập ph*)...

Các hình ảnh, màu sắc, âm thanh đều thuộc về mùa hè và thôn dã. Đó là bức tranh hài hòa về màu sắc, âm thanh, mùi vị; hài hòa giữa con người và cảnh vật, là tất cả những vẻ đẹp bình dị, gần gũi, quen thuộc của quê hương, đất nước, con người Việt Nam.

Bài tập 3- Nhà thơ đã cảm nhận bằng những giác quan nào? Qua sự cảm nhận đó, anh chị thấy nhà thơ có tấm lòng như thế nào đối với thiên nhiên?

Gợi ý:

+ Các giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác (HS tìm các câu thơ chứng minh).

+ Tấm lòng của Nguyễn Trãi rất rung động đối với thiên nhiên.

Bài tập 4- Hai câu thơ cuối cho thấy tấm lòng của Nguyễn Trãi đối với người dân thế nào? Nhận xét về âm điệu kết thúc bài thơ.

Gợi ý:

+ Hai câu cuối có nghĩa là: Nếu có àn Ngu (ànc của vua Nghiêu) sẽ g y lên một khúc nhạc của người cu c s ng thái bình, nhân dân giàu kh p m i ph ng. Đây là lời ca ngợi sự hưng thịnh của triều đại, nhưng cũng thể hiện lòng lo lắng cho các bậc quân vương luôn quan tâm đến nhân dân.

Nhà thơ thể hiện niềm vui, sự ngợi ca, nhưng cũng thể hiện niềm mong chờ đất nước thái bình, lời khuyên các vua noi gương Nghiêu, Thuấn, “r lòng thương yêu và chăm sóc muôn dân, khi nào cho chốn thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán giận oán c u” (lời trong một bản t u c a Nguyễn Trãi). Đó chính là tiếng “lời dân làm gương” của ông: “Làm lợi thuy n m i bi t s c dân nh n c”. Tiếng nói đó bắt nguồn từ lòng yêu

c a Kh ng t : “Dân vi b n, xã t c vi quý, quân vi khinh” (Dân là g c, xã t c là quý, vua là nh).

+ Âm i u c a bài th có s thay i: câu k t ch có 6 ch (l c ngôn), khác v i nh ng bài k t thúc b ng câu th t ngôn. Câu l c ngôn làm cho âm i u ang b y ch d n l i trong 6 ch .

+ Tác đ ng c a vi c k t thúc b ng câu th l c ngôn: C m xúc c d n nén, nh ng đ âm c a nó l i m ra. Bài th h t nh ng âm h ng ch a h t, ó là nh cách k t thúc b ng câu th sáu ch trong m t bài th t ngôn.

Bài t p 5- C m xúc ch o c a bài th .V p c a tâm h n Nguy n Trãi qua bài th .

G i ý:

+ Bài th t c nh ngày hè, tr c h t ph i l y c m h ng t tình yêu thiên nhiên. ng sau c m h ng ch o ó, ta m i th y lòng yêu i, tình yêu cu c s ng hay khát v ng v cu c s ng thái bình, h nh phúc cho nhân dân.

+ V p tâm h n c a Nguy n Trãi qua bài th : Tâm h n nhà th chan ch a tình yêu thiên nhiên, yêu i, yêu nhân dân t n c. ó c ng là tâm h n phóng túng, r ng m tr c thiên nhiên và cu c s ng.

Luy n t p:

1- C m nh n c a anh (ch) v v p thiên nhiên và tâm h n Nguy n Trãi qua bài th .

H ng d n:

HS làm thành bài vi t theo 2 ý c b n:

+ Bài th là b c tranh thiên nhiên mùa hè s ng ng (Đ a vào các bài t p 1, 2 vi t o n v n này).

+ Bài th bi u hi n tình yêu thiên nhiên, t m lòng yêu n c th ng dân c a Nguy n Trãi (Đ a vào các bài t p 3, 4, 5 vi t o n này).

2- HS h c thu c bài th .

LÀM V N: **TÓM T T V N B N T S**

A- KI N TH C, K N NG C NN M V NG

1- Tóm t t là m t k n ng r t quan tr ng và c n thi t trong quá trình l nh h i tác ph m. Nó giúp ng i c (truy n) bi t nhìn m t cách khái quát, n m b t c c t lõi c a tác ph m, hình dung c s b v cu c i, s ph n, tính cách... c a nhân v t chính. ây c ng là b c u tiên tr c khi i vào phân tích nhân v t, khám phá n i dung và ngh thu t tác ph m v n h c.

Thông qua bài h c này, HS n m c cách tóm t t v n b n t s đ a theo nhân v t chính. ó là vi c k l i ho c vi t l i m t cách ng ng n nh ng

chuyện kể bản xy ra vì nhân vật chính. Tóm tắt phải trung thành với văn bản gốc.

2- HS biết tóm tắt văn bản kể sự kiện theo chủ đề nhân vật chính.

Khi tóm tắt, cần:

- Kể về nhân vật, nhân vật, nhân vật, mâu thuẫn, xung đột...

- Kể lại các chi tiết chính kể theo kể, bối cảnh, sao cho bắt đầu mâu thuẫn, xung đột.

- Về yêu cầu tóm tắt nhân vật chính như không theo dõi nhìn cảnh truyện, phải xây dựng kể tóm tắt, theo dõi nhìn mình.

B-H NG D NTR L I CÂU H I, BÀI T P

I- M C ÍCH, YÊU C UTÓM T TV NB NT S (SGK).

II- CÁCH TÓM T TV NB NT S D A THEO NHÂN V T CHÍNH

Bài tập: (SGK)

G i ý:

a) Các nhân vật chính trong truyện An D ng V ng là: An D ng V ng, M Châu, Tr ng Thu y.

b) Tóm tắt truyện kể theo nhân vật An D ng V ng:

HS kể theo kể 4 ón kể truyện tóm tắt:

ón 1- An D ng V ng xây thành C Loa; làm n th n, chỉ n th ng gi c ngo i xâm.

ón 2- Tri u à dùng k c u hoà, Vua An D ng V ng m c m u, g M Châu cho Tr ng Thu . Th y d M Châu, ánh tráo n th n.

ón 3- Tri u à xâm l c. An D ng V ng th t b i. M Châu r i lũng ng ng trên ng ch y tr n. Rùa Vàng hi n lên mách b o. An D ng V ng chém ch t M Châu r i cùng Rùa Vàng r n c xu ng bi n.

ón 4- Tr ng Thu chôn c t M Châu, quá th ng ti c nàng, nh y xu ng gi ng t v n. i sau em ng c trai r a gi ng n c y thì sáng lên.

c) Tìm kiếm tìm hiểu và tóm tắt truyện kể theo nhân vật M Châu:

Có thể kể theo kể tóm tắt truyện như sau:

+ M Châu là con gái duy nh t c a An D ng V ng.

+ Sau khi An D ng V ng xây thành C Loa, Tri u à nhi u l n t n công thành u th t b i, lui v Trâu S n p lu và ngh k c u hoà.

+ M t hôm, M Châu c bi t Tr ng Thu là con trai Tri u à sang c u hôn nàng. N l i vua cha, và ngh tình thông gia hai n c, nàng nh n l i.

+ R i h s ng v i nhau r t hoà thu n. Tr ng Thu d M Châu cho xem chi c n th n. M Châu ngh tình v ch ng, không n gi u, bèn a cho Thu xem.

+ Ít lâu sau, Trng Th y v n c, chia tay M Châu y quy n luy n. M Châu th y l nh ng không n nghi ng ch ng, h n l y lông ng ng làm d u tìm nhau n u x y ra lo n l c.

+ Tri u à l y c n th n, ra l nh t n công. An D ng V ng thua, cùng M Châu ch y tr n. Cùng ng, Rùa Vàng hi n lên cho bi t chính M Châu là th ph m. B y gi , M Châu m i bàng hoàng hi u ra t t c , nh ng ã mu n r i. Công chúa ch còn k p thanh minh b ng l i nguy n th , xin r ng khi ch t, n u th n linh ch ng giám s trong sáng c a nàng, xin cho c hóa thành ng c trai. R i nàng ch p nh n vua cha chém u.

+ Trng Thu u i theo n b bi n, ôm xác M Châu v táng t i Loa Thành, r i vì nh th ng nàng mà nh y xu ng gi ng t v n.

+ Trai bi n ông n c máu c a M Châu nên hóa ng c. i sau em ng c trai bi n ông r a vào n c gi ng Trng Thu thì ng c sáng h n.

d) Suy ra cách th c tóm t t v n b n t s d a theo nhân v t chính.

(HS c m c ghi nh trong SGK. Có th tham kh o ph n A c a bài h c theo tài li u này).

Luy n t p:

Bài t p 1- c 2 o n tóm t t (SGK)

G i ý:

a) o n trích 2 có ph n tóm t t truy n Ng i con giá Nam X ng, t sau d u hai ch m (:): “*Chàng Trng i ánh gi c...*” n “*...không k p n a*”.

M c ích tóm t t (1) và (2) có khác nhau:

o n trích (1), tóm t t có m c ích giúp ng i h c n m c c t truy n. o n trích (2) ch tóm t t nh m chu n b cho m t lu n i m: dân chúng không ch u ch p nh n cái au n, không ch u k t thúc nh v y.

b) Cách tóm t t (1) và (2) c ng khác nhau:

o n trích (1) l n l t k l i v n t t câu chuy n d a theo k t c u, b c c. o n trích (2) l c b r t nhi u, ch l t ra cái “th n” c a truy n, t c ch k l i m t vài s vì c tiêu bi u nh t.

Lí do khác nhau vì m c ích tóm t t khác nhau: o n (1) tóm t t vì m c ích giáo d c, o n (2) vì m c ích nghiên c u; i t ng nghe (c) tóm t t c ng khác nhau: h c sinh ph thông (o n 1) và các nhà nghiên c u ho c sinh viên (o n 2).

Bài t p 2- Tóm t t truy n An D ng V ng và M Châu, Trng Th y d a theo nhân v t Trng Th y.

G i ý: Có th d a vào các o n l p ý cho v n b n tóm t t. Ph i ng t góc nhân v t trng Thu tóm t t.

Tham kh o:

+ Sau khi An D ng V ng xây thành C Loa, Tri u à nhi u l n t n công thành u th t b i, bèn lui v Trâu S n p lu và ngh k c u hoà.

Tr ng Thu c cha s p t vào m u k gián i p.
 + Tr ng Thu c u hôn M Châu. R i h s ng v i nhau r t hoà thu n.
 + Tr ng Thu th c hi n m u k c a cha: đ đ M Châu cho xem bí m t chi c n th n. M Châu tin ch ng nên ã cho Thu xem.
 + Tr ng Th y lén làm chi c n th n gi r i em ánh tráo.
 + Tr ng Th y v n c, chia tay M Châu y quy n luy n. M Châu h n l y lông ng ng làm đ u tìm nhau n u x y ra chuy n binh ao.
 + Tri u à l y c n th n, ra l nh t n công. An Đ ng V ng thua, cùng M Châu ch y tr n, nh ng n cùng ng, bi t M Châu là th ph m bèn chém ch t M Châu r i cùng Th n Kim Quy r n c xu ng bi n.
 + Tr ng Thu u i theo n b bi n, ôm xác M Châu v táng t i Loa Thành, r i vì nh th ng nằng mà nh y xu ng gi ng t v n.
 + Trai bi n ông n c máu c a M Châu nên hóa ng c. i sau em ng c trai bi n ông r a vào n c gi ng Tr ng Thu thì ng c sáng h n.

Bài t p 2- Tóm t t truy n *T m Cám* đ a theo nhân v t T m.

G i ý: Có th đ a vào k t c u c a truy n tóm t t.

a- Ph n u (*Gi i thi u gia c nh c a T m*): T m và Cám là hai ch em cùng cha khác m , T m là con bà c , Cám là con bà l . B m m t s m, T m ph i v i đi. H ng ngày T m ph i làm vi c r t v t v , còn Cám thì ch ch i b i, ch ng bi t làm vi c gì.

b- Ph n th hai (*Cu c s ng hàng ngày c a T m. T m luôn b m con Cám c hi p. B t giúp cô*).

c- Ph n th ba: (*T m hi n g p lành, tr thành hoàng h u*).

d- Ph n th t (*M con Cám ghen ghét, gi t T m, a em vào thay ch . T m nhi u l n i l t thành ki p chim vàng anh, cây xoan ào, khung c i, và cu i cùng là qu th*).

e- Ph n k t (*T m tr l i thành ng i, g p c nhà vua. M con Cám ph i tr giá vì t i l i và lòng ganh ghét*).

LÀM V N:

VI TBÀI LÀM V NS 3: V NT S

A- YÊU C UC N T:

1- HS th hi n c vi c n m v ng ki n th c lí thuy t v v n t s , s rên luy n c n th n, công phu nh ng k n ng làm v n t s ã h c.

2- HS bi t huy ng nh ng ki n th c và kinh nghi m cu c s ng và v n v nh c vào vi c vi t bài v n k chuy n.

B- H NG D N TH CHI N

1- V ra: HS có th c làm các v n ã có trong SGK, nh ng c ng có th c làm các khác do GV yêu c u. Nh ng dù bài v n th

nào, bài viết kỹ chuyên cần, chính xác, thể hiện những yêu cầu quản trị rõ ràng.

2- HS cần có khả năng phân tích, suy nghĩ về yêu cầu của đề bài. Hình dung câu chuyện mà mình sẽ kể. Viết ra một số ý (tình tiết) làm dàn bài tránh lặp lại hoặc viết lan man.

3- Quan tâm đến những tình tiết hấp dẫn nhất: những lời nói, việc làm, xung đột hấp dẫn nhất...

4- Diễn đạt rõ ràng thành các ý, các phần. Chọn lọc những chi tiết thể hiện rõ nghĩa và có cảm xúc.

TU N 14

CV N:

NHÀN

Nguyễn Bình Khiêm

A- KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1- HS cần nhận thức về vị trí trong cuộc sống nhân dân, nhân cách thanh cao, trí tuệ sáng suốt của nhà thơ. *Nhàn* là quan niệm sống của các nhà Nho thi sĩ lớn, xa lánh chốn bon chen danh lợi, giữ cách thanh cao, tâm hồn trong sạch.

2- HS cần nắm bắt bài thơ về cách nói ẩn ý, ngôn ngữ thâm trầm, vẻ đẹp mĩ mĩ, tự nhiên mà ý vị của ngôn ngữ thơ, một biện pháp nghệ thuật xây dựng thành công ngôn ngữ thơ Nôm.

B- G I Ý TR L I C Â U H I V À B À I T P

Câu 1- Cách dùng số, danh từ trong câu thể hiện và nhận diện hai câu thơ có gì đáng lưu ý? Hai câu thơ ý cho ta hiểu hoàn cảnh cuộc sống và tâm trạng tác giả như thế nào?

G i ý:

Trong câu thơ, nhà thơ dùng số “mười” lặp lại ba lần, cùng với các danh từ đứng sau ch công công nông : “*Mười mai, mười cu, mười con trâu*”.

Nhận diện trong hai câu thơ thể hiện sự thông thạo, ứng dụng:

“Mười mai, / mười cu, / mười con trâu (2/2/3)

Thơ thì vui thú nào”.(4/3)

Hai câu thơ gợi lên cuộc sống nghèo, thanh đạm, nhàn nhã, và chan hoà cùng thiên nhiên.

Tâm trạng của nhà thơ là tâm trạng của một kẻ sĩ “an bần lạc đạo”, vượt lên trên đàng cát bụi thế gian (*Thơ thì vui thú nào*) tìm kiếm cái thú vui của kẻ sĩ.

Câu 2- Anh (ch) hiểu thế nào là “nội vãng”, “chấn lao xao”? Quan niệm của tác giả về “đi”, “khôn” như thế nào? Tác dụng của nghệ thuật này trong câu 3, 4?

Gợi ý:

+ “*Nội vãng*”: nội tâm yên tĩnh; “*Chấn lao xao*”: nội tâm thành thục, chấn quan trọng.

+ Quan niệm “khôn” và “đi”:

- *Khôn*: Chạy theo vinh hoa, lợi ích vật chất.

- *Đi*: Xa lánh lợi lộc, tìm chốn thanh cao.

Đây là cách nói của thi nhân, chưa phải quan niệm của tác giả. Tác giả muốn nói của thi nhân đi ngược lại quan niệm sống của mình: sống đi cho là khôn hay đi, Nho sinh lo lắng tìm kiếm yên tĩnh.

+ Nội dung của “*nội vãng*” và “*chấn lao xao*”, tác giả muốn nhấn mạnh cách sống của nhà nho: xa lánh chốn vinh hoa, chạy theo vật chất tầm thường. Hai vế thơ phân, làm nổi bật ý nghĩa của mình.

Câu 3- Các số lượng và khung cảnh sinh hoạt trong hai câu 5-6 có gì đáng chú ý? Phân tích giá trị nghệ thuật của hai câu này.

Gợi ý:

Hai câu 5-6:

“*Thuần mng trúc, ông n giá
Xuân t m h sen, h t m ao*”

Các số lượng và khung cảnh sinh hoạt tinh tế giản dị, mộc mạc mà thanh cao, liêng hoà nhập cùng cây hoa lá.

Cái thú của cảnh sống *nhàn* nổi bật mang tính triết lý của các Nho sinh là: trong thế giới lợi lộc, người có nhân cách cao phải xa lánh cuộc bon chen tầm thường, tìm kiếm yên tĩnh, vui thú cùng cây, vãn cảnh, an lòng với cảnh nghèo khó, sống hoà mình với thiên nhiên vật tr, và giữ gìn cách thanh cao, trong sạch.

Giá trị nghệ thuật của hai câu này là hình ảnh mang tính quê mùa chân thật, mộc mạc, giản dị thanh thoát, nhàn nhàn hi m có.

Câu 4- Anh (ch) hiểu thế nào nhân cách của tác giả thể hiện hai câu cuối? (Vấn đề: “Nhìn xem phú quý ta chiêm bao”).

Gợi ý:

Vấn đề phân tích Thuần Vu, ta thấy hai câu cuối của bài thơ thể hiện quan niệm sống mang tính triết lý của tác giả: khi sống nổi bật, xa lánh cuộc bon chen giành giật cho tâm hồn cách xa trong sạch, nhà Nho chỉ thấy “*phú quý*” (sống giàu sang) “*ta chiêm bao*” (nhìn trong giấc mơ) nghĩa là có mà cũng không, rốt cuộc phù phiếm, không có gì quan trọng...

Đây là triết lý của Nho: sống nhàn hay suy là quy luật của vật tr, tất nhiên, triêu có lúc hưng lúc vong. Nhà Nho là người “hiểu ý Trời”

nên khi nào ra làm quan, khi nào về ẩn, tất thảy đều tuân theo “mệnh Trời” (vì tất cả cách là hình thức của quy luật tất nhiên và xã hội). Trong cả hai trường hợp, nhà Nho chân chính đều coi mình là cao quý, họ phải giữ cho tâm hồn, cách thức trong sạch, không bị thói đời làm hoen ố.

Cho nên, trong hai câu chuyện, tâm hồn, nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm thì hiển nhiên rõ là một kẻ sĩ thanh cao và trong sạch.

Câu 5- Quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là gì?

Gợi ý:

Hiểu quan niệm sống nhàn là cách xa lánh nê bỉ non chen danh lợi, hoà hợp với thiên nhiên, giữ cho cách sống trong sạch.

Quan niệm sống đó có một tích cực nhưng cũng có một tiêu cực:

- Tích cực: Không vướng bận thế tục và thói đời trong xã hội, giữ cho cách sống trong sạch, thanh cao.

- Tiêu cực: Vô hành động, cách sống nhàn dốt là xa lánh, thoát li cuộc sống hiện thực (Tuy nhiên không phải là không bận rộn, trăn trở về nhân tình thế sự).

Câu 6*- Cảm nhận chung về cuộc sống, nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ.

Gợi ý:

+ Nguyễn Bỉnh Khiêm (Trần Trừng) là một nhà Nho uyên thâm nổi tiếng trong thời kỳ phân tranh Trịnh- Nguyễn. Nhưng sống trong thời loạn lạc, ông không vướng bận thế tục phong kiến nào mà tìm về quê nhà dốt theo đúng lối sống của nhà Nho. Bài thơ *Nhàn* là một trong những tác phẩm viết bằng chữ Nôm, rút trong *Bách Vân quố c ngữ thi tập* của ông. Bài thơ cho thấy một phẩm cách sống và quan niệm sống của tác giả trong cảnh loạn dốt.

+ Cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm hiển nhiên lên trong bài thơ là cuộc sống giản dị, thanh bạch (đơn giản), nhưng thanh cao, trong sạch.

+ Triết lý sống của ông là triết lý nhân sinh của nhà Nho, sống xa lánh trong thời loạn: kẻ sĩ “an bần lạc đạo” (yên phận vì cái nghèo, vui vì đạo), sống chan hoà với thiên nhiên, giữ cho tâm hồn luôn thanh cao.

+ Nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng là nhân cách của một nhà Nho nổi danh: cao khiết, trong sạch, uyên thâm...

Luyện tập:

Phân tích về phẩm cách sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ.

Gợi ý:

HS dựa vào kiến thức đã cung cấp trong những bài tập trên đây, hãy tự viết một bài văn theo yêu cầu phân tích bài thơ để chứng minh:

+ Về phẩm cách sống...

+ Về tâm hồn...

c a Nguyễn B nh Khiêm.

C V N:

C “TI U THANH KÍ”

(c "Ti u Thanh kí")

Nguyễn Du

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- C m nh n c tâm s xốt th ng, day d t c a nhà th i v i nh ng ki p ng i tài hoa b c m nh.

2- Hi u và c m nh n c tính hàm súc c a ngôn t và tính g i c m c a hình nh trong th ng ch Hán nói chung và bài th này nói riêng.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Câu 1- Anh (ch) hi u vì sao Nguyễn Du l i ng c m v i s ph n c a Ti u Thanh?

G i ý:

Nguyễn Du ng c m v i Ti u Thanh vì cho r ng mình cùng h i cùng thuy n v i Ti u Thanh: cùng là nh ng ngh s tài hoa và b t h nh.

Câu 2- “*N i h n kim c*” có ngh a là gì? Vì sao tác gi l i cho là “khó có th h i tr i”?

G i ý: “*N i h n kim c*” d ch ngh a c a “*c kim h n s*” (n i h n x a nay), ý nói s nghi t ngã c a T o hóa, luôn i x b t công v i k s tài hoa. D i th i phong ki n, các ngh s tài hoa th ng khó tránh kh i b t h nh.

Tác gi cho là “khó có th h i tr i” (*thiên nan v n*), vì theo tác gi , ây là “n i kh c a muôn i”, con ng i khó mà làm thay i c. T t ng này th hi n s b t l c c a ng i x a tr c nh ng b t công trong xã h i.

Câu 3- Nguyễn Du th ng c m và ng c m v i ng i ph n có tài v n ch ng mà b t h nh, i u ó nói lên i u gì v t m lòng nhân o c a Nguyễn Du?

G i ý:

Th ng c m và ng c m v i Ti u Thanh, m t n s có tài v n ch ng nh ng o n m nh, s ng t th i nhà Minh Trung Qu c (kho ng th k XVI), i u ó ch ng t t m lòng nhân o c a Nguyễn Du ã v t qua m i ranh gi i không gian và th i gian- m t c m xúc nhân o bao la và sâu s c.

Câu 4- Phân tích vai trò c a m i o n th (khai, th a, chuy n, h p) i v i ch c a toàn bài?

G i ý:

+ Vai trò c a 2 câu u (khai): M ra toàn b khung c nh, hoàn c nh, nhân v t, s vi c, c m xúc...

“*Tây h hoa uy n t n thành kh
c i u song ti n nh t ch th*”
(*H Tây c nh p hóa gò hoang*)

Thần thố c bên song m nh gi y tàn)

+ Vai trò c a hai câu 3, 4 (Th a): Phát tri n hình t ng c m xúc, nêu nên n i kh c a m t ng i.

“Chi ph n h u th n liên t h u

V n ch ng vô m nh lu ph n d ”

(Son ph n có th n chôn v n h n

V n ch ng không m nh t còn v ng)

+ Vài trò c a câu 5, 6 (Chuy n): Chuy n c m xúc, m r ng ý, và nâng cao t m t t ng, nói n n i kh c a muôn i.

“C kim h n s thiên nan v n

Phong v n kì oan ngã t c ”

(N i h n kim c tr i khôn h i

Cái án phong l u khách t mang)

+ Vài trò c a câu 7, 8 (H p): T ng k t c m xúc và k t thúc bài th , m ra h ng suy ng m và c m xúc d âm.

“B t tri tam bách d niên h u

Thiên h hà nhân kh p T Nh ?”

(Không bi t ba tr m n m l n a

Thiên h ai ng i khóc T Nh ?)

Luy n t p:

c o n th trong *Truy n Ki u (SGK)*, tìm ra i m t ng ng v i bài c “*Ti u Thanh kí*”.

G i ý:

+ o n th vì t v c m xúc c a Ki u tr c m m Tiên. m Tiên c ng là m t k tài s c b c m nh, t ng ng v i s ph n nà ng Ki u, và so v i Ti u Thanh thì h u là nh ng ng i cùng h i cùng thuy n (ngh s tài hoa, b c m nh).

+ Trong sáng tác c a mình, Nguy n Du r t quan tâm n tài “nh ng ki p h ng nhan b c m nh” ch ng minh cho n i kh c a nh ng k tài hoa (Tài tình chỉ l m cho tr i t ghen), t ó mà phê phán xã h i và nói lên tí ng nói th ng c m, ng c m (tí ng nói nhân o) c a mình i v i s ph n con ng i.

TI NG VI T: PHONG CÁCH NGÔN NG SINH HO T

(Ti p theo)

A-NH NG KI N TH C C NN MV NG

Trong bài h c tu n 12, HS ã làm quen, tìm hi u khái ni m phong cách ngôn ng sinh ho t. Trong bài h c này, HS s ti p t c tìm hi u phong cách này v i các c tr ng c b n c a nó.

Các c tr ng c a phong cách ngôn ng sinh ho t g m:

1- Tính cách, tác dụng lời nói, nghe cách, có thể gian, âm thanh, nhấm nháp cách nói cách, và có cách nói ngôn ngữ ...

2- Tính cảm xúc, tác dụng lời nói thái độ, tình cảm như thế.

3- Tính cách, tác dụng cá nhân riêng của từng người nói và người nghe, cách lựa chọn từ ngữ, diễn đạt...

B- GIỚI THIỆU LỜI CÂU HỎI, BÀI TẬP

Bài tập 1- Đọc nội dung bài đọc (SGK) và trả lời câu hỏi:

a) Nhận xét ngữ pháp, câu, từ ngữ nào thể hiện tính cách, tính cảm xúc, tính cách của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

Gợi ý:

HS cần trả lời dựa theo các ý:

+ Tính cách là gì? Nhận xét ngữ pháp, câu, từ ngữ nào thể hiện tính cách?

(Tính cách biểu hiện trong các từ ngữ chỉ thời gian, công việc, hoàn cảnh, con người ...; các từ ngữ thể hiện, lời diễn đạt thân mật...).

+ Tính cảm xúc là gì? Nhận xét ngữ pháp, câu, từ ngữ nào thể hiện tính cảm xúc? (Tính cảm xúc biểu hiện trong các từ ngữ chỉ tình cảm, cảm xúc, những câu hỏi tu từ, câu cảm thán, trong cách diễn đạt chân tình...).

+ Tính cách là gì? Nhận xét ngữ pháp, câu, từ ngữ nào thể hiện tính cách? (Tính cách biểu hiện trong các từ ngữ có ý nghĩa riêng biệt, cách dùng từ ngữ, diễn đạt tự nhiên, tác dụng của từ ngữ (Thùy Trâm)).

b) Anh (chị) có ghi nhận gì không? Theo anh (chị), ghi nhận gì có lợi gì cho sự phát triển ngôn ngữ của mình?

Gợi ý:

+ HS trả lời tự nhiên và chân thành. Xin lưu ý: Không phải ai cũng thích ghi nhận, ngay cả với những nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học có tên tuổi. Tuy nhiên, thay vào đó, người ta có sự ghi chép hay sự nháp ghi những con số, những suy nghĩ hay những ý tưởng ... riêng của mình.

+ Nhận xét hay sự ghi chép tự nhiên có lợi cho sự phát triển ngôn ngữ của mỗi cá nhân, nhất là ngôn ngữ viết.

Bài tập 2-

a) Chọn những từ ngữ thể hiện phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong những câu ca dao (SGK).

Gợi ý:

+ Trong câu ca dao này: Dùng từ ngữ thể hiện phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là các từ: mình, ta (cách xưng hô thân mật, thể hiện dùng trong khu vực).

+ Trong câu ca dao sau: D u h i u c a phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
c ng là cách x ng hô thân m t: cô- anh. Ngoài ra còn có các t ng nô m na,
gì n d , g n v i i s ng sinh ho t hàng ngày: “y m tr ng lò xoà”, “ p
t, tr ng cà”,...

b) *T p chuy n thành th l c bát (SGK).*

HS t luy n t p, chuy n l i nói hàng ngày thành v n v n th l c bát.

L u ý r ng, nhi u ng i v n th ng t câu theo l i v n v n th l c
bát m t cách bình th ng. Ví d :

“Y m em có m t ôi mèo,

M i ch i á bóng quên trèo cây cau”

(L i m t em bé 4 tu i)

“L p ta có ch Lan l i

Hôm qua c tám ch c i c êm”

(S u t m)

Chú ý: Tuy ch a yêu c u HS làm c th hay, nh ng ph i c g ng
suy ngh câu th có ý ngh a, thú v .

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

+ S khác nhau gi a l i tho i trong o n trích *am S n v i l i* i
tho i trong phong cách ngôn ngữ sinh ho t ch :

- Các t ng : “ t t c dân làng này, các ng i có i v i ta không?...”

- Cách di n t c ng khác nhau, nh t là các v i.

+ Gi i thích: L i tho i trong o n trích ch mô ph ng, b t ch c hình
th c c a ngôn ngữ nói mà không ph i ngôn ngữ nói. Nó ã thu c v phong
cách ngôn ngữ ngh thu t, t c ã c g t gi a, cách i u t t i tính
th m m cao h n.

TU N 15

C V N:

T I L U HOÀNG H C T I N M N H H O N H I Ê N I Q U N G L N G
(Hoàng H c lâu t ng M nh H o Nhiên chi Qu ng L ng)

A- K I N T H C V À K N N G C N N M V N G

1. H i u c c u trúc, c tr ng c a th t tuy t ng lu t: b n câu,
m i câu gi m t v trí khác nhau. Th y c v p c a th t tuy t ng
lu t là “ý t i ngôn ngo i” (ý n m ngoài l i).

2. H i u c v p ngôn ngữ, hình nh trong th Lý B ch: ngôn ngữ
trong sáng, hình nh gì n d , giàu s c g i c m.

3. Th y c tình c m chân thành, sâu s c c a nhà th dành cho b n
bè.

B-G IÝ TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H NGD NH C BÀI

1. Bài thơ ghi lại thi u không gian c a chia ly: L u Hoàng H c là m t n i g n li n v i truy n thuy t Phí V n Phi tu thành tiên, c i h c bay lên tr i, không gian y g i lên s thanh cao, thoát t c. ó là n i Lý B ch ti n M nh H o Nhiên, m t nhà th , m t ng i b n tâm u ý h p. D ng Châu là n i ph n hoa, ô h i, n i buôn bán s m u t. Sông Tr ng Giang tr thành i m n i gi a hai không gian: n i i - n i n, ng th i c ng là dòng sông - tâm t n i li n hai ng i: k - ng i i.

- Thi gian c hi n lên trong hai câu u là "yên, hoa, tuy t, nguy t" tháng ba - mùa hoa khói), "yên hoa" có th hay là: hoa trong khói, c nh p mùa xuân, c nh ph n hoa ô h i.

- Hình nh con ng i trong cu c ti n a y chính là "c nhân" - b n c , b n tâm giao, b n tri âm, tri k . Cu c chia tay gi Lý B ch v i "c nhân" chính là cu c chia tay v i ch n i v c a lòng mình.

M i quan h gi a không gian - thi gian con ng i trong bài th ã có ý ngh a r t quan tr ng c a khung c nh mùa xuân t i p. Lý B ch ti n ng i b n tri k c a mình t n i thanh cao, thoát t c n ch n ph n hoa ô h i, g i g m trong ó còn là s lo l ng, ng m ngùi cho s n l c a lòng mình.

2. Sông Tr ng Giang là huy t m ch giao thông chính c a mi n Nam Trung Qu c. Mùa xuân trên dòng sông ch c ch n ph i t p n p, nhi u thuy n bè i l i, nh ng Lý B ch ch nhìn "cô phàm" t c là m t c nh bu n l loi, n chi c. Hình nh y không còn là hình nh th c mà ã tr thành hình nh c tâm lý hoá. Tác gi ã nhìn hình nh cánh bu m b ng s cô n cu ng lòng mình c ng nh c a chính M nh H o Nhiên. ây là hình nh ng i u.

3. B n ã i xa, cánh bu m ch còn là "n n nh" th p thoáng nh h , nh th c. Ti p theo ó là m t dòng sông ch y vào cõi tr i - m t kho ng không xanh bi c, r n ng p. T t c nh ng hình nh y u góp ph n di n t cái nhìn dãi trông, s dưng d ng, l u luy n c a k - ng i i. Tâm tr ng c a tác gi - ng i l i tr nên bàng hoàng, h ng h t.

Ghi nh : Bài th ã th hi n tình c m sâu s c, chân thành c a hai nhà th th i th nh ng. Qua bài th ng i c bi t quý h n tình c m b n bè - m t tình c m luôn t n t i trong m i th i i.

II- LUY NT P

Bài t p 1- Nh ng hình nh, t ng th hi n c v p "ý t i ngôn ngo i" c a bài th :

- Thuy n [a b n]xuôi v D ng Châu, gi a tháng ba mùa hoa khói.
- Bóng cánh bu m xa l loi m t hút vào kho ng không xanh bi c.

Các hình nh trên u h t s c có h n, nh ng hình nh trong câu th cu i m i th t s là "có th n":

- “Duy ki n Tr ờng Giang thiên t ả u” (Ch ả th y sông Tr ờng Giang ch y vào c ả tr ả).

Bài t ả p 2- V ả p c ả tình b ả n luôn c ả th ả hi n thành công trong th ả ờng mà bài th ả này có tính ch ả t tiêu bi ả u. Trong cu ả c s ả ng hôm nay, tình b ả n v ả n có ý ngh ả a quan tr ả ng, ờng viên con ng ả i v ả t qua m ả i khó kh ả n, th ả th ảch. Bài th ả có ý ngh ả a giáo d ả c trong m ả i th ả i ả.

Bài t ả p 3- H ả c thu ả lòng bài th ả (d ả ch) hi ả u rõ ph ả n phiên âm, c ả đi n c m bài th ả (HS t ả th ả ch ả n).

TI ỜNG VI ỜT:

TH ả C HÀNH PH ảP TU ả T ả ND ả VÀ HO ảND

A- KI ỜN TH ả C VÀ K ỜN NG ả C NN MV NG

- Hi ả u c ả khái ni ả m n ả d ả và ho ảnd .

- Ch ả ra s ả gi ả ng nhau và khác nhau c ả hai bi ả n pháp tu ả t ả nd ả và ho ảnd .

- Có kh ả n ả ng phân bi ả t và phân tích c ả tác d ả ng c ả hai phép tu ả t ả trên.

B- GI ả Ý TR ả L ả I C ả U H ả I, B ả I T ả P

I- ND

Bài t ả p 1- (SGK)

Gi ả ý:

a) ví d ả (1): *Thuy n - bi n* là hai hình ả nh luôn g ả n bó v ả i nhau. "*Thuy n*" g ả i s ả di chuy n, v ả n ả ng, c ả dùng ch ả hình ả nh con trai. "*Bi n*" g ả i s ả c ả nh, phù h ả p ch ả hình ả nh ng ả i con gái v ả i ph ả m ch ả t thu chung.

ví d ả 2: "*Cây a b n c*" c ả ng là nh ả ng hình ả nh g ả i s ả c ả nh, khó thay ả i. Còn "*con ò*" g ả i s ả v ả n ả ng - di chuy n. Vì v ả y, các hình ả nh "*cây a b n c*" và "*con ò*" c ả ng ch ả hình ả nh nh ả ng ng ả i có quan h ả , có tình c m g ả n bó nh ả ng ph ả i xa nhau do hoàn c ả nh khác quan.

b) hi ả u c ả ứng n ả i dung hàm ả n c ả hai câu ca dao trên, c ả n ph ả i so sánh ng ả m tìm ra nh ả ng i m t ả ng ả ng gi ả a con ng ả i v ả i các s ả v t.

Bài t ả p 2- (SGK)

Gi ả ý:

1. Hai câu th ả c ả Nguy n Du xu t hi ả n hai hình ả nh n ả d ả :

- *Quyên* (chim cu ả c) là n ả d ả , vì c ả dùng nh ả t ch ả ng ả i. Tác d ả ng: mi ả u t ả i ng chim quyên g ả i h ả thêm sinh ả ng và có h ả n.

- *L ả l u t* "*l ả*" là n ả d ả vì dùng ch ả bông hoa ả . Tác d ả ng: mi ả u t ả bông hoa l ả u mùa h ả thêm n ả t ả ng v ả màu s ả c.

2. n d trong o n trích:

- Th v n ngh ngòn ng t, bay ra t s phè ph n, tho thuê hay cay ng ch t c c a b nh t t, quanh qu n vào tình c m gày gò c a cá nhân "cò rúm l i". Chúng ta mu n có nh ng cu n ti u thuy t, nh ng câu th thay i c c cu c i ng i c- làm thành ng i (t in m c a tác gi), y chúng ta lên m t s s ng tr c kia ch nhìn, ng nhìn xa th p thoáng.

Trong o n trích, tác gi ã dùng các n d nói v ch c n ng v n ngh m t cách m nh m .

3. "*Con chim chi n chi n*" và "*gi t [m a xuân] long lanh r i*" là nh ng n d , m i s v t nh bé ut ng tr ng cho cu c s ng áng yêu.

4. "*Thác*" là hình nh n d , bi ut ng cho nh ng khó kh n, th thách c a cu c i và c a cách m ng mà con ng i c n ph i i di n, ph i v t qua.

- "*Chi c thuy n*" hình nh con ng i và ngh l c c a con ng i.

Tác d ng: giúp cho vi c th hi n nh ng khó kh n thêm s ng ng, m nh m , th hi n con ng i và thái v t khó c a con ng i thêm sinh ng.

5. "*Phù du*" là hình nh n d , c dùng di n t nh ng gì trôi n i, phù phi m không có giá tr . ó chính là ch ng ng th tr c cách m ng c a Ch Lan Viên.

- "*Phù sa*" hình nh nói v nh ng gì có giá tr , làm cho dòng sông - cu c i tr nên màu m . ó là hình nh n d di n t ch ng ng th sau cách m ng c a nhà th .

Tác d ng: giúp cho vi c th hi n ch ng ng th thêm sinh ng.

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

HS quan sát nh ng s v t xung quanh mình vi t nh ng câu v n có n d .

Tham kh o:

+ C u *Cún* nhà em n m nay ã h c l p 5 r i.

+ M em nói r ng, các con còn ph i g p nhi u *chông gai* phía tr c.

+ Hôm qua, b em i công tác xa v , trong nhà y p ti ng c i.

II- HOÁN D

Bài t p 1- c và tr l i các câu h i(SGK).

G i ý:

a) Dùng các c m t " u xanh", "má h ng" nhà th Nguy n Du mu n nói n nh ng ng i tr tu i, nh ng ng i ph n trong xã h i phong ki n. ó là cách nói nh m thay th cho nhân v t Thuý Ki u.

- "Áo nâu" - hình nh nh ng ng i nông dân lao ng nông thôn, "áo xanh" là hình nh nh ng ng i công nhân thành th .

b) hi u c úng i t ng khi nhà th ã thay i tên g i c a i t ng ó, c n ph i d a vào quan h g n nhau (t ng c n) gi a hai s v t hi n t ng.

Quan h g n nhau trong hai tr ng h p trên là:

- Quan h gi a b ph n v i t ng th , nh *u xanh, má h ng v i c th* .

- Quan h gi a bên ngoài v i bên trong, nh *áo nâu, áo xanh v i ng i m c áo...*

Bài t p 2- (SGK)

G i ý:

Hai câu th có c hai phép tu t : n d và hoán d .

- Hoán d là “*thôn oài*”, “*thôn ông*” (Dùng thôn nói ng i trong thôn: quan h gi a v t ch a và cái c ch a).

- n d là “*cau*” và “*tr u không*” dùng nói ôi trai gái (Vì cau tr u dùng vào vi c c i h i, nên trong ng c nh, chúng có m i t ng ng v i ôi trai gái).

- Cùng nói v n i nh ng i yêu, nh ng câu th trên khác v i câu ca dao “*Thuy n i, có nh b n ch ng...*” ch : câu th Nguy n Bính v a có n d , v a có hoán d . ng th i, n d trong câu th Nguy n Bính kín áo và “l p l ng” h n, phù h p v i vi c đi n t tình yêu ch a r ã t .

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

HS quan sát s v t, con ng i quen thu c, s d ng phép tu t n d ho c hoán d v i t m t o n v n v m t s v t, m t nhân v t.

Tham kh o:

Nhà em nuôi m t con mèo loang. B em g i nó là *Lang* v i ý chê nó là loang. *Lang* r t l i b t chu t su t ngày n m lì trong r m. M t hôm, m em em v m t con chu t ng, g i “meo, meo” và gi lên cho nó nhìn th y. *C u chàng* ang lim dim ng , th mà sáng m t, l p t c v t ra kh i , nh y ph c lên, hay chân tr c v l y con chu t t tay m em, ng tác th t chính xác, r i *gã* g m g ch y ra t n góc v n nh s có k nào n tranh. Con chu t nh ch k p kêu “chí, chí” vài ti ng là ã n m g n trong b ng m p r i. n xong, *gã* khoái chí l m, ch y l i g n m em, m t xanh lét nhìn lên tay ch , mi ng kêu “meo, meo” nh mu n h i xem có còn chu t nào n a không?

T ó tr i, em th y *Lang* không m y khi n m trong r m n a.

TU N 16

C V N:

C M XÚC MÙA THU (Thu h ng - Ph)

A-KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1- Qua b c tranh thu hiu h t, HS nh n ra c tâm tr ng c a nhà th : n i bu n lo cho t n c, n i nh quê h ng và n i xót xa, ng m ngùi cho thân ph n mình.

2- HS hi u thêm v th ng lu t, ngh thu t th ng lu t c a Ph (th th t ngôn bất cú).

3- Rèn luy n k n ng phân tích tác ph m, khai thác c v p c a b c tranh mùa thu qua th Ph .

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I-H NG D NH C BÀI

Câu h i 1- (SGK)

G i ý:

- D a vào c tr ng c a th ng, có th chia bài th thành 4 ph n: (1,2); th c (3,4); lu n (5,6); k t (7,8).

- D a vào n i dung c a bài th , có th chia thành 2 ph n:

+ 4 câu u: B c tranh phong c nh mùa thu.

+ 4 câu sau: Tâm tr ng c a nhà th .

Câu h i 2- (SGK)

G i ý:

Bài th có s thay i t m nhìn t cao xu ng th p, t xa n g n, phù h p v i m ch c m xúc. B n câu u là b c tranh thiên nhiên, ó xu t hi n các hình nh: s ng, núi, gió thu, dòng sông, nh ng ám mây in hình d i m t t. Nh ng n b n câu th sau, m c dù v n xu t hi n các hình nh thiên nhiên nh : khóm cúc, con thuy n..., nh ng nh ng hình nh y c miêu t nh m t cái c th hi n c m xúc, n i tâm c a tác gi : n i bu n, n i nh quê h ng. N i bu n y c hi n lên m nét qua hình nh: "ti ng chày p áo". S thay i c a t m nhìn y là d ng ý c a tác gi trong vi c th hi n c m xúc: s v n ng t "c nh" n "tình".

Câu h i 3- (SGK)

G i ý:

M i quan h gi a 4 câu u và 4 câu sau là m i quan h gi a "c nh" và "tình". Qua thiên nhiên và tâm tr ng nhà th , m i quan h y hoàn toàn phù h p v i tên c a bài th "Thu h ng". Hoá ra, mùa thu ch là y u t g i h ng, g i lên nh ng xúc c m qua ó nhà th kín áo g i g m n i th ng nh quê h ng v i v i c a tác gi n i t khách quê ng i trong th i lo n l c.

S v n ng t "c nh" n "tình" hoàn toàn h p lý nh ng v n h t s c b t ng .

II-LUY N T P

Bài tập 1- (SGK)

G i ý:

Ch "l " trong câu thơ 5 ph i c hi u theo c hai ngh a:

- Ngh a c th : s ng êm r i xu ng khóm hoa cúc, gi ng nh nh ng gi t n c m t.

- Ngh a bi ut ng: ch "l " là n c m t c a chính nhà th . ây chính là bi n pháp m n c nh ng tình: hình nh hoa cúc nh l c ng gi ng nh n c m t u hoài c a ng i xa quê.

Bài tập 2- (SGK)

G i ý:

Gi a ph n phiên âm, d ch ngh a và b n d ch th c a Nguy n Công Tr có m t vài ch , vài hình nh ch a th t sát:

- Câu 1: "*S ng móc tr ng xoá làm tiêu i u c r ng phong*" c Nguy n Công Tr d ch là "*Lác ác r ng phong h t móc sa*". Câu th d ch ch a th hi n c hình nh s ng dày c c cánh r ng. T "lác ác" trong b n d ch th ch m i g i lên s th a th t, ít i.

- Câu 7: "*cô chu*" c d ch là "*con thuy n*", b m t ch "cô" làm m t i s l loi, cô c.

Bài tập 3-

H c thu c lòng (c ph n phiên âm, d ch ngh a bài th).

HS l u ý luy n cách c di n c m bài th .

LÀM V N: TRÌNH BÀY M T V N

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- HS hi u c th nào là trình bày m t v n ; n m c yêu c u và cách th c trình bày m t v n .

2- HS luy n t p có kh n ng trình bày m t v n tr c t p th , t o s thuy t ph c v i ng i nghe.

B- G I Ý LÀM BÀI T P PH N LUY N T P

Bài tập 1- Khi trình bày m t v n thông th ng ph i i qua ba b c: b t u trình bày - trình bày n i dung chính, k t thúc và c m n. Đ a vào c u trúc này chúng ta có th s p x p l i:

G i ý:

1- Các câu sau t ng ng v i ph n *B t u trình bày:*

- Chào các b n! c m n các b n ã t i ây. Xin t gi i thi u, tên tôi là làm vi c c quan.....

- Chào các b n! tôi r t ph n kh i c n ây ph c v các b n. Tôi tên là.....

- Tr c khi b t u, cho phép tôi c nói ôi i u v b n thân. Tôi ã làm vi c Công ty.....trongn m.....

2- Câu sau t ng ng v i ph n *Trình bày n i dung chính:*

- Gi chúng ta hãy i vào n i dung chính c a tài. Th nh t...

3- Các câu sau t ng ng v i ph n *Chuy n qua ch khác:*

- xem xét t t c các ph ng án có th , chúng ta hãy chuy n sang phân tích nh ng thu n l i và khó kh n c a t ng ph ng án.

- Gi chúng ta chuy n sang v n môi tr ng. Nh các b n ã bi t, chúng ta ã t n l c m b o công vi c x lý ph th i....

4- Các câu sau t ng ng v i ph n *K t thúc và c m n:*

- Tôi mu n k t thúc b ng cách nh c l i ôi i u ã nêu lên lúc m u.

- Gi tôi s p k t thúc bài nói và n ây m t l n n a, l t qua nh ng i u chính ã nêu...

Bài t p 2- (SGK)

G i ý:

D ki n các n i dung c n trình bày:

a) Nét thanh l ch trong ng x hàng ngày.

- ng x hàng ngày trong i s ng c ng ng có ý ngh a quan tr ng nh m t o nên quan h gi a ng i v i ng i.

- S ng x ph i th hi n c nét thanh l ch.

- Th nào là nét thanh l ch trong ng x :

+ Qua thái , nét m t, c ch .

+ Qua l i nói, s chân thành.

+ Qua s am hi u i t ng...

- Làm th nào t o c nét p thanh l ch trong ng x .

b) Ngh thu t gây thi n c m.

- Qua cách nói n ng, s giao ti p.

- Qua c ch , hành ng.

- Qua v n hi u bi t v i t ng giao ti p.

- Qua v n v n hoá....

c) Th n t ng c a tu i h c trò.

- Th nào là th n t ng?

- Bi u hi n c a s th n t ng tu i h c trò.

+ S ng ng m v m t nhân v t n i ti ng.

+ S b t ch c làm theo th n t ng.

d) Gi gìn môi tr ng xanh, s ch, p.

- Vai trò c a môi tr ng i v i cu c s ng c a con ng i.

- Các bi n pháp gi gìn môi tr ng....

e) An toàn giao thông là h nh phúc c a m i ng i.

- Th c t v th m ho vi ph m giao thông hi n nay.

- Nguyên nhân d n n nh ng th m ho v an toàn giao thông.

- + S coi t ng tính m ng và pháp lu t.
- + Ý th c v lu t l giao thông kém.
- Cách kh c ph c, gi an toàn giao thông...

Bài t p 3- (SGK)

G i ý:

Có th đ a trên các n i dung chính các v n ã nêu bài t p 2, t ó chu n b và trình bày tr c l p. L u ý ch n l a cách gi i thi u, c ch , i u b , gi ng nói. Tr c khi trình bày c n tìm hi u trình , yêu c u, tâm lý, s thích c a ng i nghe...

LÀM V N: **TR BÀI LÀM V NS 3**

YÊU C U

1- Sau bài h c này, HS n m v ng k n ng làm v n t s , bi t k l i, thu t l i m t cách trung th c và có sáng t o h p lí nh ng câu chuy n ã c, ã h c ho c nh ng câu chuy n trong th c t cu c s ng. Trong khi k , HS bi t miêu t và bi u c m khi c n thi t.

2- HS t rút kinh nghi m thông qua i m s , tham kh o bài c a các b n khá h n và theo dõi nh n xét c a GV.

TU N 17

LÀM V N: **L P K HO CH CÁ NHÂN**

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- Hi u c tác đ ng c a vi c l p k ho ch cá nhân trong công vi c, trong các ho t ng c a i s ng hàng ngày.

2- N m c cách l p k ho ch cá nhân.

3- Có thói quen và có k n ng l p k ho ch cá nhân và th c hi n k ho ch cá nhân.

B- G I Ý LÀM BÀI T P

Bài t p 1- (SGK)

G i ý:

ây là th i gian bi u ch ch a ph i b n k ho ch cá nhân, vì ch a có ph n tiêu . Ph n n i dung ch m i nêu nh ng công vi c c n làm ng v i các m c th i gian, ch a có ph ng h ng, a i m c ng nh ch a đ ki n k t qu c n t c.

Bài t p 2- (SGK)

G i ý:

B n k ho ch còn quá s ải. Ch a ghi rõ th i gian, a i m, n i dung công vi c.

Có th hoàn thành b n k ho ch cá nhân này nh sau:

oàn thanh niên C ng s n H Chí Minh

K HO CH CHU N B I H I CHI OÀN

- Th i gian: 8 gi 00, ngày 25/12/2006.

- a i m: Phòng h c c a l p.

- N i dung công vi c:

| TT | Tên công vi c | Yêu c u c n t | Th i gian hoàn thành | Ghi chú |
|----|---|---------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| 1 | Vi t d th o báo cáo | Báo cáo t ng k t và d th o ph ng h ng | 20/12 | Nh rút ra bài h c kinh nghi m |
| 2 | H p ban t ch c | Phân công chu n b | 21/12 | |
| 3 | i h i trừ b trừ b | B u BCH m i và thông qua báo cáo | 22/12 | |
| 4 | Xin ý ki n oàn tr ng | V ph ng h ng ho t ng | 23/12 | |
| 5 | Xin ý ki n GV ch nhi m l p | V ph ng h ng ho t ng | 23/12 | |
| 6 | Phân công nhi m v các thành viên ban t ch c | Phân công chính th c công vi c | 24/12 | Chú ý gi y m i |
| 7 | Ti n hành i h i | | 25/12 | |

Ng i l p k ho ch

BT chi oàn

Nguy n Th Qu

Bài t p 3-(SGK)

G i ý:

Có th l p k ho ch giúp b n theo m u sau:

K HO CH THAM GIA KHÓA ÀO T O TIN H C

H và tên: *Nguy n V n Thành*

N i dung công vi c:

- Ghi tên ng ký d khoá h c: Sáng th 2, ngày 12/10/2006.

- Số p x p th i gian bi u h p lý vì ch c ngh không nh h ng n ch ng trình h c chính khoá.

TH I GIAN BI U

| | Sáng (7h-11 h00) | Tr a (11 h00- 13h00) | Chi u (13 h- 17h00) | T i (17h-21h00) |
|----------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Th 2 | H c chính khoá | Ngh | T h c bài chính khoá | Th c hành tin h c |
| Th 3 | H c chính khoá | Ngh | H c thêm ti ng Anh | T h c bài chính khoá |
| Th 4 | H c chính khoá | Ngh | H c l p tin h c | Th c hành tin h c |
| Th 5 | H c chính khoá | Ngh | H c thêm ti ng Anh | T h c bài chính khoá |
| Th 6 | H c chính khoá | Ngh | T h c bài chính khoá | T h c bài chính khoá |
| Th 7 | H c chính khoá | Ngh | H c l p tin h c | Th c hành tin h c |
| Ch nh t | H c thêm ti ng Anh | Ngh | H c l p tin h c | Th c hành tin h c |

TU N 18

LÀM V N:

CÁC HÌNH TH C K T C U C A V N B N THUY T MINH

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

- 1- Ôn t p l i nh ng ki n th c c b n v v n thuy t minh.
- 2- N m c nh ng hình th c k t c u ch y u c a v n thuy t minh.
- 3- Xây d ng c k t c u v n b n phù h p v i i t ng thuy t minh.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H NG D N TR L I CÂU H I

Câu a- Xác nh i t ng và m c ích thuy t minh c a 2 v n b n (SGK).

G i ý:

+ i t ng:

- Trong v n b n "*H i th i c m thi ng Vân*": ng i vi t t p trung thuy t minh v m t hi n t ng, m t n p s ng v n hoá c a dân t c Vi t Nam, c th là h i th i c m thi làng ng Vân - m t làng xã ng Tháp, huy n an Ph ng, Hà N i.

- Trong v n b n "B i Phúc Tr ch", ng i vi t t p trung thuy t minh v b i Phúc Tr ch và giá tr c a b i Phúc Tr ch, m t lo i qu n i ti ng ã t ng c x p vào hàng "Qu ngon x ông D ng".

+ M c ích:

- Trong v n b n "H i thi th i c m làng ng Vân", ng i vi t t p trung thuy t minh giúp ng i c hi u c quy trình c a h i thi th i c m, cách th c th i c m thi, cách ánh giá c a Ban giám kh o. T ó, v n b n c ng giúp ng i c ý th c c nh ng nét c s c và gìn gi nh ng nét p c truy n trong sinh ho t v n hoá th i hi n i.

- V n b n "B i Phúc Tr ch" giúp ng i c hình dung c i m, h ng v c a lo i b i n i ti ng- b i Phúc Tr ch, giúp b n c th y c công d ng c a lo i b i này t x a n nay.

Câu b- (SGK).

G i ý:

Các ý chính t o thành n i dung c a t ng v n b n:

+ V n b n "H i thi th i c m thi làng ng Vân" c c u t o d a trên các ý chính sau:

- Th i gian t ch c h i thi th i c m thi.

- Di n bi n và cách th c ti n hành c a các i t ng tham gia h i thi.

- Cách ánh giá v k t qu c a các n i c m tham gia h i thi.

- Ý ngh a c a h i thi.

+ V n b n "B i Phúc Tr ch" c hình thành t các ý sau:

- Gi i thi u v hình dáng, màu s c c a lo i b i Phúc Tr ch.

- Cách th c g t b i và c i m c a nh ng múi b i Phúc Tr ch.

- Công d ng, giá tr c a b i Phúc Tr ch.

Câu c- (SGK).

G i ý:

Cách s p x p ý c a t ng v n b n và gi i thích c s c a nó:

+ V n b n "H i thi th i c m thi làng ng Vân":

- Cách s p x p các ý theo trình t th i gian, t quá trình b t u cho n khi k t thúc cu c thi th i c m.

- C s : d a vào n i dung c a v n b n (có nhi u y u t t s). Cách x p s p này giúp ng i c hình dung c toàn b di n bi n c a quá trình thi th i c m.

+ V n b n "B i Phúc Tr ch":

- Cách s p x p theo trình t h n h p: trình bày, miêu t (t c i m bên ngoài, nh hình dáng, v , màu s c..., n c i m bên trong, nh múi b i, h ng v ..., r i ti p n công d ng, nh t ng thêm s c kho ...

- C s : d a vào n i dung c a v n b n (miêu t). Cách x p s p này giúp ng i c hình dung c y các c i m, tính ch t...c a b i Phúc Tr ch.

Câu d- Các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh (SGK).

G i ý:

Xem mục ghi nhớ trong SGK.

Các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh bao gồm:

- Kết cấu theo trình tự thời gian.
- Kết cấu theo trình tự không gian.
- Kết cấu theo trình tự lô-gíc.
- Kết cấu theo trình tự hỗn hợp...

II- LUYỆN TẬP

Bài tập p1-(SGK).

G i ý:

Khi thuyết minh bài "T lòng" (Phạm Ngũ Lão) nên chú ý hình thức kết cấu hỗn hợp. Khi kết cấu này phù hợp với tác phẩm, giúp người đọc hiểu nội dung nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ của nó. Các ý chính::

- + Ghi chú về tác giả .
- + Thuyết minh về thời điểm ra đời bài thơ .
- + Nội dung của bài thơ :
 - Câu 1, 2: niềm tự hào về mình và quân đội của mình.
 - Câu 3, 4: khát vọng lập công trạng công danh của tác giả .
- + Về phép ca tụng, hình ảnh, giọng điệu bài thơ .

Bài tập p2-(SGK).

G i ý:

- Khi ghi chú về nội dung, nội dung thẩm mỹ của tác phẩm, có thể dựa trên các nội dung sau:
 - + Chủ đề, nội dung chính của di tích.
 - + Miêu tả về vẻ đẹp của di tích.
 - + Ý nghĩa, giá trị của di tích.
- Có thể sắp xếp theo trình tự như trên, nhưng khi miêu tả về vẻ đẹp của di tích, có thể sắp xếp theo trình tự không gian: xa - gần, ngoài - trong...

LÀM VĂN: **L P DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH**

A- KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN VỀ VĂN

HS biết vận dụng những kiến thức và kỹ năng về văn thuyết minh lập dàn ý cho một bài văn thuyết minh có tài liệu tham khảo...

B- GIỚI THIỆU LỊCH SỬ, BÀI TẬP

I- ÔN TẬP DÀN Ý

Câu 1- Nhận xét về bố cục của một bài làm văn và nhiệm vụ của mỗi phần.

G i ý:

HS nh l i ki n th c ã h c THCS v b c c bài làm v n nói chung.

Bài làm v n có b c c 3 ph n:

+ M bài: Gi i thi u n i dung bài vi t (Thu theo t ng th lo i mà xác nh n i dung c n gi i thi u).

+ Thân bài: L n l t th c hi n các yêu c u tr ng tâm: k chuy n, bi u c m, miêu t hay ngh lu n...

+ K t bài: Khái quát v n hay nêu c m xúc, suy ngh tr c câu chuy n k ho c i t ng miêu t .

Câu 2- B c c ba ph n có phù h p v i c i m c a bài v n thuy t minh không? Vì sao?

G i ý:

B c c ba ph n v n phù h p v i bài v n thuy t minh, vì ngoài thân bài (ph n n i dung trung tâm c a thuy t minh), v n b n thuy t minh v n c n có m và k t. Tuy nhiên, v n b n này c ng có d u hi u c thù cho m i ph n.

Câu 3- M bài và k t bài v n b n t s gi ng và khác so v i v n thuy t minh th nào?

G i ý:

+ M bài trong v n b n t s yêu c u gi i thi u th i gian, a i m x y ra câu chuy n, gi i thi u nhân v t chính, góc nhìn (ng i ch ng ki n)...

M bài trong v n thuy t minh gi i thi u i t ng, m c ích thuy t minh.

Nh v y, i m gi ng nhau là: cùng có ch c n ng gi i thi u.

Tuy nhiên, cách gi i thi u trong v n thuy t minh linh ho t h n, có khi r t ng n, ch g m 1, 2 câu.

+ K t bài trong v n t s ôi khi c ng g n v i thân bài, vì sau khi gi i quy t v n (m nút xung t) là câu chuy n ã k t thúc r i. Trong bài làm c a HS hay trong m t s sáng tác còn có ph n cu i, dùng nêu suy ngh và c m xúc, song cách k t thúc nh v y có ph n nào g ng ép.

K t bài trong v n thuy t minh ôi khi không nh n th y c: nó ng th i là ph n cu i c a n i dung thuy t minh. Ch ng nào ng i c c m th y ã tho mẫn, thì ch ng y, bài v n thuy t minh c ng k t thúc.

Nh v y, k t bài trong v n t s và v n thuy t minh có nh ng i m gi ng nhau: chúng bi n hóa n ng ng và nhi u khi ch là ph n cu i c a n i dung chính.

T t nhiên, 2 cách k t bài này c ng có nh ng i m khác nhau: v n t s c n k t thúc b ng hình t ng, sau khi k t thúc v n m ra nh ng suy ngh, tình c m m i trong lòng c gi ; còn v n thuy t minh c n k t thúc b ng lí l y s c thuy t phc sau khi k t bài, ng i c có th d n t i suy ngh hay hành ng.

Câu 4- Các trình t s p x p ý (cho ph n thân bài) d i ây (SGK) có phù h p v i v n b n thuy t minh không? Vì sao?

G i ý:

Ba lo i trình t u ít ho c không phù nh p v i v n b n thuy t minh.

Vì:

- Trình t th i gian phù h p v i v n t s h n.
- Trình t không gian phù h p v i v n miêu t h n.
- Trình t nh n th c: phù h p v i v n ngh lu n h n.

Riêng trình t ch ng minh- ph n bác có th c v n d ng phù h p v i v n thuy t minh. Vì: trong v n thuy t minh r t c n ph i l p lu n thuy t ph c ng i nghe (ng i c).

II- LUY NT PT IL P

c m c II (SGK) và tr l i câu h i:

Câu 1- *Xác nh tài...*

HS c m c 1. (SGK) và trình bày d nh (nh ng ý chính) cho bài vi t th c hi n m t trong hai yêu c u trong SGK.

G i ý:

Yêu c u 1- Gi i thi u Anh-xtanh.

Tham kh o:

“Trong s nh ng nhà khoa h c v i ã mang n cho nhân lo i m t b c tranh v tr m i và ã có công c i t o th gi i t nhiên, An- be Anh-xtanh là m t, n u không nói là nhà sáng t o v khoa h c t nhiên v i nh t c a n a u th k XX.

... Nh ng công trình c a Anh-xtanh ã t t i nh cao nh t c a n n v t lí h c hi n i, nh ng công trình mà ng i ta ch có th di n t c tr n v n v i m t công c toán h c t i tâm, s ...

Anh-xtanh không ch là nhà khoa h c, ông còn là m t con ng i yêu chu ng chân lí và chính ngh a. Ông ã th y trách nhi m c a mình tr c xã h i và ã u tranh không khoan nh ng v i ch ngh a phát xít và ch ngh a qu c.

Không ch có th , Anh-xtanh còn là hình nh c a s trong sáng v tâm h n, m t con ng i khinh mi t n cùng c c cái hung b o, nh ng tham v ng t m th ng.

Con ng i Anh-xtanh là m t s nh t trí hi m có gi a cái trong sáng v tâm h n và cái trong sáng v t duy.

Trên ây là nh ng i m chính mà chúng tôi mu n nh n m nh v Anh-xtanh”.

(Theo Nguy n Hoàng Ph ng- *L i gi i thi u cu n An-be Anh-xtanh*, NXB. Giáo d c. Hà N i, 1996).

Yêu c u 2- Gi i thi u m t danh nhân t Vi t.

HS t ch n m t danh nhân mà mình yêu thích gi i thi u. Có th đ a trên bài vi t khái quát v Nguy n Trãi, Nguy n Du trong SGK, ho c đ a trên các sách tham kh o vi t v các nhân v t nh H ng o V ng Tr n Qu c Tu n, Hoài V n Tr n Qu c To n, nhà s h c Lê V n H u...

Câu 1- Xây d ng dàn ý...

a- M bài (Câu h i trong SGK):

G i ý:

- nêu c tài bài vi t (nh gi i thi u v danh nhân nào, tác gi nào, nhà khoa h c nào?...), c n g i tên tài và a ra c i m n i b t c a nó.

- ng i c nh n ra ki u v n b n (thuy t minh), c n s d ng các ngôn t c tr ng c a thuy t minh ho c nêu tr c ti p m c ích thuy t minh.

- thu hút s chú ý c a ng i c, c n trình bày trung th c, h p đ n.

b- Thân bài:

- Mu n tìm ý, ch n ý, c n l a ch n nh ng tri th c, xem xét chính xác và t m quan tr ng c a m i thông tin i v i b n c...

- Mu n s p x p ý, c n nghiên c u c u trúc c a bài vi t m t cách phù h p, sao cho tr t t tr c sau , tr t t lô-gíc...gi a các ý t o ra v p cân x ng và có ý ngh a.

c- K t bài:

- Mu n tr l i v i tài thuy t minh, c n khái quát toàn b n i dung ã thuy t minh trong ph n thân bài, dùng câu v n liên k t chuy n ý, chuy n o n.

- Mu n l u l i nh ng suy ngh và c m xúc lâu b n trong lòng c gi , c n có nh ng t ng n t ng, l ch s , xã giao... trong k t thúc bài.

Luy n t p:

Xây d ng dàn ý cho các v n thuy t minh.

1- Gi i thi u m t tác gi v n h c.

Tham kh o:

a- M bài:

- Gi i thi u tác gi Nguy n Trãi (1380-1444).

- V trí c a Nguy n Trãi trong n n v n h c.

b- Thân bài:

- M t vài nét v cu c i c a Nguy n Trãi.

- S nghi p v n h c c a Nguy n Trãi:

+ Các tác ph m chính.

+ N i dung th v n c a Nguy n Trãi.

+ Giá tr ngh thu t th v n Nguy n Trãi.

c- K t lu n: Kh ng nh v trí v t t ng c ng nh v v n h c c a Nguy n Trãi trong l ch s v n hóa v n h c Vi t Nam.

2- Gi i thi u m t t m g ng h c t t.

a- M bài: Gi i thi u m t s nét chính v t m g ng h c t t: tên, n i h c t p...

b- Thân bài:

- Hoàn c nh s ng.
- Nh ng thành tích n i b t v h c t p.
- Ph ng pháp h c c a b n.

c- K t bài: Nêu c m ngh , nh n xét c a mình v t m g ng h c t t.

3- Gi i thi u m t phong trào c a tr ng (l p) mình.

a- M bài:

- Gi i thi u v l p, v tr ng mình.
- Gi i thi u v các ho t ng n i b t c a l p (c a tr ng) mình. (Ví

d : phong trào h c t p, phong trào v n ngh , phong trào th d c - th thao).

b- Thân bài:

- Nguyên nhân d n n phong trào.
- Di n bi n c a phong trào
 - + B t u.
 - + Phát tri n .
 - + K t qu .
- Ý ngh a c a phong trào.

c- K t lu n:

- Kh ng nh l i v s tác ng c a phong trào trong l p (tr ng).
- Nh ng bài h c rút ra t phong trào.

4- Trình bày các b c c a m t quá trình h c t p (ho c m t quy trình s n xu t).

a- M bài: Gi i thi u v vi c c m t tác ph m t s .

b- Thân bài:

+ Nêu các b c c a vi c c m t tác ph m t s :

- c t ng ph n.
- c k t h p v i suy ng m.

- Chú ý n s phát tri n c a các tuy n nhân v t và m i quan h c a các nhân v t trong tác ph m.

- Tóm t t tác ph m.

- Tìm ra n i dung và giá tr ngh thu t c a tác ph m.

+ Ý ngh a c a vi c c m t tác ph m t s .

c- K t bài: Kh ng nh l i ý ngh a và cách th c c m t tác ph m t s .

BÀI PHÚ SÔNG B CH NG

Tr ng Hán Siêu

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. *Bài phú sông B ch ng* là dòng hoài ni m và suy ng m v chí n công l ch s oanh li t c a ng i x a. Bài phú ã tái hi n l i không khí chí n th ng hùng tráng c a nh ng tr n ánh trên sông B ch ng. Qua ó tác gi th hi n tình yêu quê h ng t n c, ni m t hào v m t dân t c có tinh th n ngoan c ng, b t khu t, m u l c, tài trí, ng th i c ng th hi n t t ng nhân v n cao p qua vi c cao vai trò, v trí c a con ng i.

Bài phú s d ng hình nh i n tích có ch n l c, k t h p tr tình hoài c v i t s tráng ca, th pháp liên ngâm, hình th c i áp t o nên nh ng nét c s c v ngh thu t. c bi t là s sáng t o hình t ng nhân v t *khách* (i đi n cho hi n t i) và nhân v t *các bô lão* (ch ng nhân l ch s), ng th i trong m i nhân v t u có s phân thân c a cái *tôi* tác gi - m t cái “tôi-tráng s” có tâm h n nh y c m và t m lòng u ái i v i l ch s , v i t n c.

2. Rèn luy n k n ng c- hi u m t tác ph m v n h c trung i vi t theo l i phú c th , k n ng phân tích nh ng th pháp ngh thu t có giá tr cao trong vi c bi u hi n n i dung t t ng tác ph m.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H ng d n h c bài:

Bài t p - Nêu v trí c a chí n th ng B ch ng trong l ch s và tài B ch ng trong v n h c. Nêu b c c *Bài phú sông B ch ng* và tìm hi u m t s t khó, i n tích, i n c .

G i ý:

- c k ti u d n hi u v con sông B ch ng và nh ng chí n công c a cha ông. ó là m t nhánh sông Kinh Th y ra bi n n m gi a Qu ng Ninh và H i Phòng. N i ây, Ngô Quy n ã ánh tan quân xâm l c Nam Hán, b t s ng Ho ng Thao, n m 1288, nhà Tr n tiêu di t gi c Mông-Nguyên, b t s ng Ô Mã Nhi.

- B ch ng giang là ngu n c m h ng b t t n cho các tác gi vi t nên nh ng áng v n th tuy t tác nh *B ch ng giang* c a Tr n Minh Tông; *B ch ng giang* c a Nguy n S ng; *B ch ng h i kh u* c a Nguy n Trãi; *H u B ch ng giang phú* c a Nguy n M ng Tuân...

- B c c m t bài phú th ng có b n o n: o n m , o n gi i thích, o n bình lu n và o n k t. B c c *Bài phú sông B ch ng* c a Tr ng Hán Siêu c ng gi ng b c c c a m t bài phú nói chung.

- Các chú thích hiểu nghĩa các ảnh ngữ khó, các ẩn tích, ẩn dụ : Nguyễn, Tụng, V. Huy, Phạm Văn Mạnh, T. Trùng, H. P. Phi, Xích Bích...

Bài tập 2. Nhận xét về nhân vật "khách" trong đoạn 1? (Mức độ chi tiết thiên nhiên, chỉ nhận xét "khách"? Các hình ảnh danh lý trong đoạn Trung Quốc và các hình ảnh danh ca từ Việt có gì giống và khác nhau? Qua nhận xét danh từ, "khách" là người có "tráng chí" (chí lớn), có tâm hồn như thế nào?).

Gợi ý:

Các chú thích từ "khách", các đoạn văn bài phú, phân tích các hình ảnh liệt kê về không gian rộng lớn, thời gian liên hoàn và người đi trang trọng qua các từ "ch" như nhân vật ngữ pháp trong các câu từ "Giống buồm giống gió ch" và "Tam Ngô, Bách Việt". Tóm tắt nhận xét về nhân vật "khách":

- "Khách" là người mang tính cách tráng sảng phóng khoáng, mạnh mẽ, ngẩng đầu là một "tao nhân mệ khách" ham thích du ngoạn, đi núi, đi biển, làm bạn với gió trăng, qua núi dưới sông.

- "Khách" tìm kiếm những danh lý (cụ thể là Bạch Đằng) để ngâm ca và suy ngẫm.

- Nhân vật "khách" tuy có tính chất công thần của thủ lĩnh song vẫn ngồi bút tài hoa, Trùng Quốc Bân đã thể hiện vào thành một nhân vật sinh động. "Khách" chính là cái tôi tác giả - một con người mang tính cách tráng sảng với tâm hồn như ngọc và tấm lòng ưu ái với lịch sử dân tộc.

- Cái tráng chí bản phụng của nhân vật "khách" (cũng là của tác giả) cũng thể hiện qua những danh từ. "Khách" là "đi qua" hai loại danh từ, loại danh lý trong Trung Quốc (Nguyễn, Tụng, V. Huy, C. U. Giang, Ngô H., Tam Ngô, Bách Việt...) và loại danh ca từ Việt (C. A. i. Than, bản ông Trì, sông Bạch Đằng...). Loại danh từ thể hiện tráng chí bản phụng, loại danh từ hai mang tính chất, người thể hiện tình yêu dân tộc, tâm hồn ưu ái với lịch sử non sông.

Bài tập 3. Cảm xúc của "khách" trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng là những gì, từ hào hay buồn thế nào? Hãy lý giải.

Gợi ý:

Trước hình ảnh Bạch Đằng "Bát ngát sóng kinh muôn dặm", "thướt tha xuôi tràm tằm" và "nước trôi...", "phong cảnh...", "bến lau...", "bến lách..."... "Khách" có tâm trạng vui buồn lẫn lộn, vui vì từ hào trước lịch sử oai hùng của dân tộc nhưng buồn vì tiếc nuối xót thương những anh hùng đã khuất. Đây là một tình huống cao đẹp về tính nhân văn. Giọng văn trở nên man mác, băng khuâng.

Bài tập 4. *Nhân xét về nhân vật các cô lão và câu chuyện họ kể trong đoạn 2 (Vai trò của hình tượng các cô lão? Chi tiết trên sông Bạch龙江 có gì lên nổi nhất nào qua lời kể của họ? Thái độ, giọng điệu của họ trong khi kể chuyện?).*

Gợi ý:

- Nhân vật cô 1, nhân vật "khách" là cái tôi nhà văn thì đoạn 2 nhân vật các cô lão là hình ảnh của tập thể và đại diện cho nhân dân nông dân, và là chủ nhân của lịch sử. Họ là những người có sự phân thân và tác giả. Nhà văn tạo ra nhân vật các cô lão nhằm tạo nên những nhân vật có tính lịch sử có sức hấp dẫn tự nhiên đó để nâng lên những tư tưởng của nhà văn (qua lời kể của các cô lão)

- Các cô lão kể chuyện xa vĩ ngôn từ sống động, lí lẽ trang trọng gợi nên cảm hứng lịch sử và âm hưởng hào hùng. Những chi tiết trên sông Bạch龙江 tái hiện qua cách liệt kê sinh động, các hình ảnh sinh động, những chi tiết không khí chỉ trong vài phút ngắn ngủi quy tụ lại. Đây là chỉ trong một thời gian ngắn của Trần Hưng Đạo những tư tưởng tâm là chỉ trong "buổi trông hừng" ... và trong những chi tiết, dòng sông nổi sóng ("Muôn đời thuyền bè tinh khôn phấp phới"), khí thế "hùng hống", "sáng chói", khói lửa mù trời, tiếng gươm khua, tiếng quân reo khiến "ánh nhật nguyệt che phủ mặt đất / Buổi trông trời đất sập đổ". Trần Hưng Đạo "kinh thiên động địa" tái hiện những nét vẽ phóng bút khoa trương rất thần tình. Âm thanh, màu sắc, trực cảm, tưởng tượng tác giả vẽ nên những hình ảnh góp phần tô đậm trang sử vàng chói lọi của dân tộc.

- Những hình ảnh nhân tính của đoạn mở đầu cách chần chừ, phù hợp với sự thất bại của (Xích Bính, Hạp Phi, gieo roi...). Điều đó đã góp phần đi sâu vào cái của vua tôi nhà Trần và chỉ trong một đoạn ngắn của bài thơ tác giả đã mô tả những hình ảnh.

- Kết thúc đoạn 1, tác giả viết: "n sông ấy chầu trời / Những người xa lánh chán". Đây vẫn là lời các cô lão những người nghe trong đó có giọng của "khách" (tác giả). Niềm cảm hoài của các cô lão góp phần làm sâu sắc thêm những suy nghĩ của cái tôi tác giả.

Bài tập 5- Phân tích đoạn 3 thấy rõ ý nghĩa của các cô lão và lời ca ngợi về "khách".

Gợi ý:

Đoạn 3 của bài phú chứa đựng những suy nghĩ có tính triết lý. Lời ca của các cô lão mang âm hưởng của dòng sông thì, dòng sông cuộn cuộn, tấp tểnh, tha thiết chày ngày êm. Một chân lý vĩnh cửu của người chèo mái trên dòng sông: bất nghĩa thì tiêu vong, anh hùng thì lưu danh thiên cổ. Lời ca ngợi về "khách" có ý nghĩa tượng trưng, và ca ngợi công lao của hai vị vua anh minh, và bày tỏ khát vọng hòa bình muôn thuở, ý tưởng của nhân dân, nêu cao

là "B i âu t hi m, c t mình c cao". ó là t t ng nhân v n h t s c cao p c a dân t c ta.

Bài t p 6. Phát bi u v giá tr n i dung và ngh thu t c a bài phú.

G i ý:

1. Giá tr n i dung: *Bài phú sông B ch* ng thông qua vi c tái hi n l i không khí chi n th ng hùng tráng c a nh ng tr n ánh trên sông B ch ng ã th hi n lòng yêu n c, ni m t hào dân t c ng th i c ng th hi n t t ng nhân v n cao p qua vi c cao vai trò, v trí con ng i c a tác gi .

2. Giá tr ngh thu t: *Bài phú s d* ng nhi u hình nh, i n tích có ch n l c, k t h p tr tình hoài c v i t s tráng ca, th pháp liên ngâm, hình th c i áp, c bi t là s sáng t o hình t ng nhân v t "khách" và nhân v t "các bô lão", m t nhân v t i di n cho hi n t i và m t nhân v t là ch ng nhân l ch s , ng th i trong m i nhân v t u có s phân thân c a cái tôi tác gi , m t cái tôi tráng s có tâm h n nh y c m và t m lòng u ái i v i l ch s , v i t n c.

Bài phú sông B ch ng là nh cao ngh thu t c a th phú trong n n v n h c Vi t Nam th i trung i.

2. Luy n t p:

Bài t p 1. H c thu c m t s câu trong bài phú mà anh (ch) thích.

G i ý:

Bài phú sông B ch ng có nhi u câu hay, o n hay. Nên h c thu c c bài ho c thu c m t s câu tiêu bi u, làm t li u c n thi t cho các bài vi t s p t i.

Bài t p 2. Phân tích, so sánh l i ca c a "khách" k t thúc *Bài phú sông B ch* ng v i bài th *Sông B ch* ng c a Nguy n S ng (Xem b n d ch bài th trong SGK).

G i ý:

- C hai u th hi n ni m t hào v nh ng chi n công trên sông B ch ng c a dân t c ta.

- C hai u kh ng nh, cao vai trò v trí c a con ng i.

C V N: **NGUY N TRÃI**

A-NH NG KI N TH C C NN MV NG

1. Nguy n Trãi là m t v anh hùng dân t c, nhân v t toàn tài s m t trong l ch s phong ki n Vi t Nam, ng th i c ng là ng i ch u n i oan khiên th m kh c hi m có trong l ch s . Qua cu c i và s nghi p c a Nguy n Trãi c n th y c ông là m t nhân cách l n, m t nhà v n hoá l n, nhà t t ng l n. Nguy n Trãi ã óng góp nhi u m t cho dân t c: v n hoá, l ch s , a lý.... c bi t, ông có nh ng óng góp l n v v n h c v i ba m ng sáng tác chính: v n chính lu n, th ch Hán và th ch Nôm.

2. Rèn luyện kỹ năng tìm hiểu và tác giả văn học lịch sử thu thập giai đoạn văn học trung đại, kỹ năng khái quát tài liệu, các sự kiện và nhân vật văn học, nhận xét, đánh giá đúng đắn, sâu sắc.

B- G I Ý TR L I CÂU H IVÀ BÀI T P

I. H ướng dẫn học bài:

Bài tập 1. Vì sao có thể nói Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử vĩ đại?

G i ý: HS dựa theo tiểu sử Nguyễn Trãi trả lời.

- Nguyễn Trãi sống trong thời kỳ có nhiều biến động d d i: nhà Trần suy vi, Hồ Quý Ly lên thay, quân Minh xâm lược nước ta, cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh bị bắt đem về Trung Quốc cùng cha con Hồ Quý Ly và các tri thức. Nguyễn Trãi mưu lược làm tròn bổn phận theo lời cha dặn quay về "r a nh c cho n c, tr thù cho cha". Cuộc đời Nguyễn Trãi là cuộc đời cam t "traithi lo n". Sự biến động d d i c a l ch s d n t i b i k ch m t n c nh ng t trong b i k ch y, lòng yêu nước, chí căm thù, tinh thần qu c m d m x thân vì giang sơn xã t c ã hun úc nh ng ph m ch t c a m t trang anh hùng.

- Nguyễn Trãi tìm kiếm cuộc kháng chiến Lam Sơn, dâng Lê Lợi *Bình Ngô sách* và trở thành quân sư bên cạnh Lê Lợi, là cuộc kháng chiến ngày toàn thắng. Đây là thời kỳ b c l rõ nét thiên tài quân sự, chính trị, ngoại giao... Nguyễn Trãi.

- Bị bức sang thời kỳ hoà bình. Nguyễn Trãi chấp nhận hi sinh hoà bình xây dựng đất nước thái bình thịnh trị thì ông chuyển sang giai đoạn khó khăn, bị thất bại: bị bắt làm con tin ghen ghét, bị vua nghi ngờ, bị bắt rồi không được trả tự do, phải tìm cách sống ẩn dật. Nguyễn Trãi tìm kiếm thiên nhiên để quên đi nỗi đau, ái quốc v n " *êm ngày cu n cu n n c tri u ông*".

- Vua Lê Chiêu Tiết khi Nguyễn Trãi bị tru di tam t c. Đây là vấn đề lịch sử, oan kh c nh t trong lịch sử Việt Nam. Hơn 20 năm sau, vua Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi ("*c Trai tâm th ng quang khuê t o*"), nhưng trách nhiệm của ông tuy bị xóa bỏ, nhưng vẫn tìm thấy nỗi đau nguyên vẹn trong lòng dân.

Bài tập 2. Anh (ch) ã c nh ng tác phẩm nào của Nguyễn Trãi? Hãy ghi ý thì u m t vài tác phẩm tiêu biểu.

G i ý:

Nguyễn Trãi có những đóng góp lớn cho nền văn hoá dân tộc. Sáng tác của ông thu thập nhiều lĩnh vực: văn học, lịch sử, quân sự, triết lý, quân sự ...; các thể loại: văn chính luận, văn khoa học (ch Hán), thơ (ch Hán và ch Nôm) v.v... Lo i sáng tác nào của ông có ý nghĩa khai mở cho đời sau. V

lịch sử, Nguyễn Trãi có *Lam Sơn thất chiến*, và nhà lý có *Đông a chí*. Văn chính luận (chính trị, quân sự) có *Quân trung từ mệnh tập*; thơ chữ Hán có *Cơ Trai thi tập*, thơ chữ Nôm có *Quốc âm thi tập* v.v... Thơ văn của Nguyễn Trãi mang tính mẫu mực hiếm.

Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết ngay sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh giành thắng lợi. Tác phẩm văn có giá trị lịch sử văn có giá trị văn chương to lớn có ảnh hưởng mạnh mẽ tuyên ngôn độc lập của dân tộc, mệnh "áng thiên cổ hùng văn".

Cơ Trai thi tập là tập thơ chữ Hán tiêu luyện, tình tứ, tao nhã của Nguyễn Trãi mà mỗi bài là một mệnh đề của cơ Trai tiên sinh.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến ngày nay, tập thơ thể hiện ý thức văn minh nói dân tộc cũng là ý thức tôn dân tộc trên lĩnh vực văn hoá, văn học, có biệt Nguyễn Trãi đã sáng tạo những bài thơ ngôn ngữ xen lẫn ngôn ngữ tài tình v.v...

Thơ văn Nguyễn Trãi có những đặc điểm sau đây:

- Luôn xuất phát từ quan niệm triết lý "lấy dân làm gốc" (dân vi bản), triết lý đó hoà quyện với tình thương yêu dân, yêu nước.

- Có ý thức xây dựng nhân cách con người mang tinh thần nhân văn cao đẹp (hiếu học, trung nghĩa, trung tài, đem tài sức cống hiến cho dân, cho nước, cho đời).

- Triết lý giản dị mà sâu sắc, giàu triết lý nghiêm túc cụ thể, thể hiện nhân cách cao quý, trong sáng, thích làm việc thiện, không tham danh lợi.

- Tình yêu thiên nhiên, coi thiên nhiên là bầu bạn.

- Tâm hồn tình tứ, phong lưu, lãng mạn.

- Nguyễn Trãi là người tiên phong cho thơ ca tiếng Việt, vì những tác phẩm thể ca bằng chữ Nôm của ông có vị trí khai mở cho nền thơ ca nước nhà. Thơ Nguyễn Trãi dùng nhu hình ảnh lập mang tính dân tộc (bên cạnh những hình ảnh có tính cổ điển trong văn học Hán). Nguyễn Trãi đã nhận thức được tiếng Việt vào thơ, có biệt ca dao, tục ngữ, tục lỵ... Nguyễn Trãi sáng tạo thể thơ ngôn ngữ xen lẫn ngôn ngữ có thể có thể, coi như một thể thơ trung ca thể tiếng Việt, phổ biến trong thế kỷ XV, XVI.

Bài tập 3. Phân tích vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua một số câu thơ mà anh (chị) cảm nhận sâu sắc nhất.

Gợi ý:

Nguyễn Trãi không chỉ là một con người vĩ đại vĩ đại nhất thế giới lao, phi thường mà Nguyễn Trãi còn mang một tâm hồn nghệ sĩ lãng mạn, thắm chí có lúc thanh thản. Một số câu thơ, bài thơ tiêu biểu thể hiện như sau:

- *Tình thâm bất c phong còn kín*

Giống người âu lạc ngắm xem

(Cây chuối)

- Khách n chim m ng hoa x y ng
Chè tiên (n u) n c ghín (gánh) nguy t eo v .
(Thu t h ng- 3)

- Láng gì ng m t áng mây n i
Khách kh a hai ngàn núi xanh
Có thu bi ng th m b n c
Lòng th ngàn d m nguy t ba canh.
(B o kính c nh gi i- 42)

- Bao gì nhà d ng u non
Pha trà n c su i g i hòn á ng i.
(Hà thì k t c phong vân h
C p gi n thanh trà ch m th ch miên)
(Lo n h u áo Côn S n c m tác).

Bài t p 4. Nêu khái quát nh ng giá tr c b n v n i dung và ngh
thu t c a th v n Nguy n Trãi.

1. Giá tr n i dung: Luôn xu t phát t quan i m t t ng “l y dân làm
g c”, t t ng ó hoà quy n v i tinh th n yêu dân, yêu n c lí t ng nhân
ngh a ã tr thành c m h ng ch o xuyên su t trong th v n Nguy n Trãi.
C ng xu t phát t t t ng này mà th v n Nguy n Trãi mang tinh th n
chỉ n u vì dân, vì n c, vì chính ngh a.

- Th v n Nguy n Trãi th hi n rõ ý th c xây d ng nhân cách con
ng i mang tinh th n nhân v n cao p (hi u h c, tr ng c, tr ng tài, em
tài c c ng hi n cho dân, cho n c, cho i), ng th i mang nh ng tri t lý
gi n d mà sâu s c, giàu tr i nghi m. Tình yêu thiên nhiên, tâm h n tình t ,
phong l u, lãng m n c ng là m t trong nh ng n i dung c s c c a th v n
Nguy n Trãi.

2. Giá tr ngh thu t: "Nguy n Trãi là bông hoa u mùa tuy t p c a
th Nôm Vi t Nam" (Lê Trí Vi n). Ông là ng i t n n móng cho th ca
ti ng Vi t. Th Nguy n Trãi dùng nhi u t ng , hình nh mang tính dân t c.
Nguy n Trãi ã sáng t o th th t ngôn xen l c ngôn và c coi nh m t
th c tr ng c a th ti ng Vi t ph bi n trong th k XV, XVI.

II. Luy n t p:

Nguy n Trãi có s k t h p hài hoà gi a ng i anh hùng v i và
con ng i i th ng. Anh (ch) hãy phân tích m t s n i dung th v n
Nguy n Trãi làm sáng t nh n nh trên.

G i ý:

S k t h p hài hoà gi a ng i anh hùng v i và con ng i i
th ng trong Nguy n Trãi c th hi n rõ qua m t s n i dung th v n:

- T t ng nhân ngh a, lí t ng c l p, tinh th n vì dân, vì n c th
hi n rõ qua *Quân trung t m nh t p*, nh t là *Bình Ngô i cáo*.

- Tình yêu thiên nhiên, tình cảm gia đình, tình bạn, những tâm sự riêng tư...
cũng thể hiện qua nhiều bài thơ trong *Trại thi tập* và *Quê hương thi tập* như *Dòng Thủy Sơn*, các bài *Bên kính cửa sổ*, các bài *Thuở nào*, *Ngôn hoài*, *Ngôn chí*,...

LÀM VĂN:

VI T BÀI LÀM VĂN SỐ 4: VĂN THUYẾT MINH

(Bài làm nhà)

A- NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN MÀ HỌC SINH CẦN

1. Làm tốt bài làm văn số 4, HS cần có tri thức về nội dung phần trình bày, thuyết minh. Muốn vậy, HS cần quan tâm tìm hiểu thật kỹ, nắm vững những nội dung cơ bản của đề bài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề bài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề bài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề bài.

Vấn đề đáng lưu ý khi viết văn thuyết minh là phải có lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể, sinh động, có tính thuyết phục. Cần chú ý đến hình thức trình bày, bố cục, cách diễn đạt, ngôn ngữ, giọng điệu...

Qua bài viết, HS thấy rõ hơn trình độ làm văn nói chung và thuyết minh nói riêng của bản thân, rút kinh nghiệm làm các bài sau tốt hơn.

2. Rèn luyện kỹ năng làm văn thuyết minh, kỹ năng sử dụng từ ngữ Viêt Nam trong đời sống, thu hút sự chú ý của người đọc (người nghe). Qua đây, HS cần có ý thức hơn trong việc rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích và miêu tả những sự vật, sự kiện, con người trong đời sống.

B- GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

I: Viết một bài văn thuyết minh về vai trò của cây cối (hoa cỏ cây rừng, các loài động vật hoang dã, các nhiên liệu sạch,...) trong việc bảo vệ môi trường.

Ghi ý:

HS có thể chọn một trong các đề tài mà bài yêu cầu thuyết minh. Vấn đề bảo vệ môi trường đã và đang là mối quan tâm của toàn nhân loại nên dù chọn đề tài nào thuyết minh, người viết cần phải nắm vững nội dung cơ bản của đề tài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề tài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề tài, nắm vững những nội dung cơ bản của đề tài.

HS có thể tham khảo dàn ý sau đây cho bài thuyết minh về vai trò của cây cối trong việc bảo vệ môi trường sống:

+ Mở bài:

Giới thiệu khái quát: cây cối có tầm quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường sống.

+ Thân bài:

L n l t thuy t minh v các tính n ng, tác d ng c a cây c i trong vi c b o v môi tr ng s ng nh :

- Cây c i cung c p m t l ng ôxi kh ng l .
- Cây c i góp ph n gi cân b ng sinh thái.
- Cây c i góp ph n ch ng xói l , l l t.
- Cây c i gi m c n thi t khi tr i h n v.v...

Bài vi t c ng có th c p t i tình tr ng ch t phá r ng b a bãi d n t i nguy c thiên tai ngày càng gia t ng, môi tr ng s ng b e do ...

+ K t bài:

ánh giá t ng quát ho c tuyên truy n vi c tr ng cây, b o v cây, r ng.

2- *Vi t m t bài thuy t minh v tác h i c a ma túy (ho c c a r u, thu c lá,...) i v i i s ng c a con ng i.*

G i ý:

T n n nghi n ma túy, r u, thu c lá ang ngày m t gia t ng th m chí xu t hi n ngày m t nhi u trong nhà tr ng. Các ph ng ti n thông tin i chúng không ng ng tuyên truy n v tác h i c a nó. N u HS quan tâm thì không thi u t li u làm t t bài thuy t minh.

HS có th tham kh o dàn ý sau ây cho bài thuy t minh v tác h i c a ma túy i v i i s ng c a con ng i.

a- M bài:

Gi i thi u khái quát: ma túy là m t hi m ho c a loài ng i.

b- Thân bài:

L n l t thuy t minh v các m t tác h i c a ma túy i v i i s ng con ng i:

- Ngu n g c phát sinh ma túy.
- Các ch t c g i là ma túy.
- Nh ng tác h i c a ma túy i v i cu c s ng con ng i:

+ Ma túy khi n ng i dùng nó m t kh n ng làm ch , th n kinh tê li t...

+ Ma túy gây t n h i v kinh t , suy ki t v nòi gi ng...

+ Ma túy là con ng chính d n t i lây nhi m c n b nh th k HIV.

- Tình hình nghi n ma túy hi n nay và nh ng vi c c n làm nh m y lù t n n này.

c- K t bài:

Nêu suy ngh c a b n thân tr c tác h i c a ma túy và nh c nh m i ng i hãy tránh xa.

3- *Vi t m t bài v n thuy t minh v m t kinh nghi m h c v n ho c làm v n.*

G i ý:

- Bài vi t này thuy t minh v m t v n c a chính b n thân ng i vi t. Vì v y òi h i ng i vi t không ch ch m h c, làm bài t t mà còn th ng

xuyên chú ý tỉ mỉ về các rút kinh nghiệm và khuyến nghị thuyết minh lí tưởng kinh nghiệm cho người khác.

- Nếu là học viên thì có thể là kinh nghiệm các tác phẩm văn học có ghi chép tóm tắt, kinh nghiệm luyện viết câu văn, ngôn ngữ hay, kinh nghiệm tiếp thu bài trên lớp, kinh nghiệm rèn luyện quan sát, suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng, tranh đấu, đấu tranh tâm hồn...

- Nếu là kinh nghiệm làm văn thì có thể là viết các bài, viết các công văn, viết các tri thức khai thác ý, viết các và kiểm tra lại trước khi nộp bài...

TU N 20

C V N:

I CÁO BÌNH NGÔ

(Bình Ngô i cáo)

Nguyễn Trãi

A-NH NG KI N TH C, K N NG C NN M V NG

1. *Bình Ngô i cáo* là bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Việt Nam, một "áng thiên cổ hùng văn", một bản tuyên ngôn độc lập và có giá trị lịch sử to lớn và có giá trị văn chương cao siêu. Tác giả đã kết hợp một cách tài tình sự cảm nhận lí tưởng và giá trị biểu cảm của hình tượng nghệ thuật.

Bình Ngô i cáo do Nguyễn Trãi thể hiện như Lê Lợi soạn thảo vào mùa xuân năm 1428, khi cuộc kháng chiến Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi. Bài cáo viết theo lối văn biền ngẫu, kết cấu chia làm bốn phần: nêu luận chính nghĩa; vạch tội ác kẻ thù; kể lại quá trình kháng chiến kiên trì; tuyên bố hoà bình, khẳng định sự chính nghĩa. Bài cáo nêu cao tinh thần nhân nghĩa, lòng yêu nước và ý thức tôn dân tộc. Đó là những yếu tố quyết định thắng lợi vang dội của cuộc kháng chiến Lam Sơn.

Tác giả vận dụng một cách sáng tạo lối kết cấu chung của thể cáo, lý tưởng nhân nghĩa và độc lập dân tộc làm cơ sở chân lí triết luận khai phá luận. Mối lí tưởng luôn gắn liền với thực tiễn bang giao dân tộc xác đáng. Tác giả đã kết hợp một cách tài tình sự cảm nhận lí tưởng và giá trị biểu cảm của hình tượng nghệ thuật tạo nên một áng văn bất hủ.

2. Rèn luyện kỹ năng - hiểu một tác phẩm thuộc thể loại văn chính luận cần nắm vững những đặc trưng riêng của thể cáo.

B-G I Ý TR L I C Á U H I, BÀI T P

I-H ãng đ ãnh c bài:

Bài tập 1. Tóm tắt và nêu chủ đề của tác phẩm. Chủ đề của tác phẩm nói về những vấn đề chung của bài cáo là nêu cao tinh thần nhân nghĩa và tinh thần độc lập dân tộc như thế nào?

G i ý:

Ý chính của các đoạn văn sau:

- đoạn 1: Khẳng định tầm quan trọng của nhân nghĩa và chân lý của lập luận của Văn Tiễn.

- đoạn 2: Nêu cao lòng căm thù, tố cáo và lên án gay gắt tội ác của giặc Minh.

- đoạn 3: Kể lại diễn biến của cuộc kháng chiến khi mùa hè tới, cuộc chiến đấu lúc thế lực hoàn toàn, nêu cao sức mạnh của tinh thần nhân nghĩa và sức mạnh của lòng yêu nước tinh thành của cuộc kháng chiến của Lam Sơn.

- đoạn 4: Lời tuyên bố hoà bình, khẳng định ý nghĩa của cuộc kháng chiến.

Bài tập 2. Tìm hiểu đoạn văn (T "T nghe"... và "...chúng còn ghi"):

a. Có những chân lý nào của khẳng định làm chढ़a, làm cặn xác đáng cho vị trí khai toàn bản nội dung bài cáo?

b. Vì sao đoạn văn có ý nghĩa như lời tuyên ngôn của lập?

c. Tác giả đã có cách viết như thế nào làm nổi bật niềm tự hào dân tộc?

Gợi ý:

a. Nguyễn Trãi nêu nguyên lý chính nghĩa làm chढ़a, làm cặn xác đáng vị trí khai toàn bản nội dung bài cáo. Nguyên lý này có hai nội dung: tinh thần nhân nghĩa và chân lý về sự tồn tại của lập luận Văn Tiễn.

b. Đoạn văn có ý nghĩa như lời tuyên ngôn của lập bởi vì sau khi nêu cao tinh thần nhân nghĩa, tác giả nói về sự tồn tại của lập, chủ quyền của dân Văn Tiễn như một chân lý khách quan hiển nhiên, vĩnh cửu, lâu dài.

c. Làm nổi bật niềm tự hào dân tộc, Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố nổi bật xác định của lập, chủ quyền: công việc lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu dài vàعبیت các tri thức phong kiến Văn Tiễn Nam song song với các tri thức phong kiến Trung Quốc:

"T Trĩu, ình, Lý, Trĩn bao ì gĩn n c l p

Cùng Hán, ñg, T ñg, Nguyẽn m ì bên x ñg m t ph ñg".

HS cần so sánh với bài thơ Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt (câu بیت chú ý chữ "Nam") để thấy ý thức tôn dân tộc đã trở thành truyền thống.

Bài tập 3. Tìm hiểu đoạn 2 (T "V a r i..." và "...Ai b o th n dân ch u c"):

a. Tác giả đã tố cáo những âm mưu, những hành động tội ác nào của giặc Minh? Âm mưu nào là thâm hiểm nhất? Tội ác nào là man rợ nhất?

b. Nghĩ thu t của o n cáo tr ñg t ñc k thù có gì c s c?

Gợi ý:

a. Nguyễn Trãi đã đứng trên lập trường dân tộc và chĩa mũi nhọn vào giặc Minh và đứng trên lập trường nhân bản tố cáo chế độ cai trị tàn bạo và tước đoạt quyền lợi của dân. Đó là âm mưu phản bội, là luận điệu "phù Trần, diệt Hồ" bịp bợm. Đó là tiếng "nâng dân lên", "vùi con", "nâng thu kho", "tàn hủy cơ nghiệp công nghiệp cây cỏ"... Đó là những âm mưu hiểm độc và những tiếng kêu cứu.

b. Nguyễn Trãi qua là một cây bút viết cáo trạng xuất sắc. Tác giả dùng hình tượng có sức khái quát cao:

*"Nâng dân lên trên ngôi vua hùng tàn
Vùi con xuống dưới hầm tai vạ".*

Bằng cách này, Nguyễn Trãi nhốt khế vào trái tim và khế vào lòng người lòng cảm thù muôn đời, muôn kiếp. Cuối cùng, kết thúc bằng cáo trạng, tác giả viết một câu văn ý hình tượng:

*"Cáo thay, trúc Nam Sơn không ghi hết
Đốt thay, nước Đông Hồ không rửa hết mùi".*

Đây là nghệ thuật dùng "cái vô cùng" nói về "cái vô cùng".

Bài tập 4. Tìm hiểu đoạn 3 (T "Ta đây..." và "...cáo là chĩa mũi nhọn"):

a. Giai đoạn u cáo của khúc ngâm Lam Sơn của tác giả tái hiện như thế nào?

b. Khi tái hiện giai đoạn phản công thành lợi, bài cáo miêu tả tranh toàn cảnh của khúc ngâm Lam Sơn:

- Tác giả nhốt vào những lời trăn trở của giai đoạn, miêu tả có gì mới mẻ?

- Phân tích những biện pháp nghệ thuật miêu tả chiến thắng của quân ta và sự thất bại của quân giặc.

- Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn và giọng điệu ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn.

Gợi ý:

a. Giai đoạn u cáo của khúc ngâm của tác giả chủ yếu tập trung khắc họa hình tượng Lê Lợi. Chân dung vị chủ tướng hiện lên qua cách xưng danh xưng họ (Ta đây: núi Lam Sơn đứng nghênh ngang...), qua lòng căm thù giặc sâu sắc (Ngắm thù lũ... Cờ mị dân...), qua ý thức giác ngộ và nhiệt huyết của người anh hùng (Đau lòng nhức óc..., Nắm lấy tay... Quên vì gì..., Ngắm trộm... Chết không sợ...), qua thái độ hiên ngang (Tạm lòng... còn dành phía...), qua tinh thần kiên cường (Khi Linh Sơn... khế phẫn gian nan), qua khả năng thu phục lòng người (Đem lòng... nhân dân... chén rượu...), cuối cùng là mục đích tài giỏi (Thần... lỵ... chửi...). Tác giả đã sử dụng những hình ảnh, ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn...

nh có s c bi u t l n d ng lên chân dung u c a ng i anh hùng dân t c Lê L i khi n cho ng i c t hào, ng ng m , c m ph c.

S c m nh giúp quân ta chi n th ng chính là s c m nh oàn k t toàn dân. Nguy n Trãi trong b n tuyên ngôn c l p này ã cao vai trò và s c m nh c a nhân dân.

b. V i gi ng v n tung hoành, cu n cu n khí th nh m t b n anh hùng ca chi n th ng, và v i nh ng hình nh so sánh t ng ph n c áo, tác gi ã miêu t thành công khí th chi n th ng c a quân ta và s th t b i th m h i c a gi c Minh . So sánh:

| <u>Ngh a quân Lam S n</u> | <u>Quân Minh</u> |
|---|---|
| - S m vang ch p gi t; trúc ch tro bay; th a th ng ru i dài... | - Nghe h i mà m t vía; nín th c u thoát thân; máu ch y thành sông |
| - a l i dao tung phá; b n m t vây thành; ng i hùng h ; k vu t nanh; g m mài á; voi u ng n c; s ch không kinh ng c.; tan tác chim muông; c n gió to; t ki n h ng.. | thây ch t y n i... - Lê g i dâng t t t i; trối tay t xin hàng; thây ch t y ng; máu trôi n c; máu ch y trôi chày; thây ch t thành núi; c n i m ìa máu en... |

ó là nh ng hình nh "th hi n qui mô v tr , kh ng l c a s c m nh chính ngh a" (Tr n ình S). Bên c nh vi c s d ng hình nh n d , so sánh, t ng ph n, tác gi còn s d ng ngh thu t li t kê, trùng i p, câu v n, nh p i u dài ng n an xen, s bi n hoá linh ho t, tài tình t o nên âm h ng v a hào hùng v a m nh m v a g i c m tráng ca v a kh c ho khí th rung tr i, chuy n t c a ngh a quân, v a kh c h a s tan tác t i b i c a quân gi c.

- T hình t ng n ngôn t , t màu s c n âm thanh, nh p i u, t t c u mang m tính ch t anh hùng ca. Nh ng hình t ng phong phú, a d ng c o b ng s r ng l n, kì v c a thiên nhiên. Câu v n khi ng n, khi dài bi n hoá linh ho t mà nh c i u chung là d n d p, s ng khoái, bay b ng.

ó là nh p c a tri u dâng, sóng d y, h t l p này n l p khác.

Bài t p 5. Tìm hi u o n k t (T "Xã t c t ây...." n "... Ai n y u hay").

- Gi ng v n có gì khác v i nh ng o n trên?

- Theo anh (ch) có nh ng bài h c l ch s nào? Ý ngh a l ch s i v i chúng ta ngày nay?

G i ý:

- Gi ng v n tr nh tr ng phù h p v i l i tuyên b c l p.

- Bài h c l ch s : có c chi n công, có n n c l p là b i "nh tr i t t tông khôn thiêng ng m giúp "... Bài h c l ch s này có ý ngh a r t

l n i v i m i n g i và m i t h i, n h t là n h n g n g i c s n g t r o n g h o à b i n h, c l p.

Bài t p 6. Rút ra nh ng giá tr chung v n i dung và ngh thu t c a B i n h N g ô i c á o.

G i ý:

1. Giá tr n i dung: B i n h N g ô i c á o n ê u c a o t t n g n h n g h a, l ò n g y ê u n c và ý t h c t t ò n d â n t c. ó là n h n g y u t q u y t n h t h n g l i v v a n g c a c u c k h i n g h a L a m S n.

2. Giá tr n g h t h u t: Tác gi ã v n d n g m t c á c h s á n g t o l i k t c u c h u n g c a t h c á o, l y t t n g n h n g h a và c l p d â n t c l à m c s c h â n l í t r i n k h a i l p l u n. M i l í l l u ò n g n l i n v i t h c t i n b n g n h n g d n c h n g x á c á n g. Tác gi ã k t h p m t c á c h t à i t i n h s c m n h c a l ý l và giá tr b i u c m c a h ì n h t n g n g h t h u t t o n ê n m t á n g v n b t h.

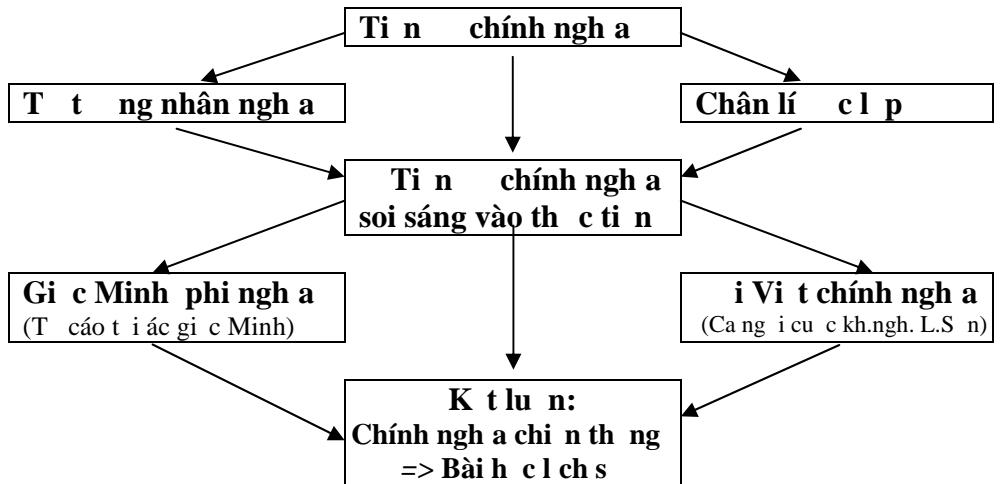
B i n h N g ô i c á o là b n a n h h ù n g c a b t h c a d â n t c V i t N a m, m t " á n g t h i ê n c h ù n g v n", m t b n t u y ê n n g ò n c l p v a c ó g i á t r l c h s t o l n v a c ó g i á t r v n c h n g c s c. m à ó tác gi ã k t h p m t c á c h t à i t i n h s c m n h c a l ý l và giá tr b i u c m c a h ì n h t n g n g h t h u t.

2. Luy n t p:

L p s k t c u c a B i n h N g ô i c á o và p h â n t í c h tác d n g c a n g h t h u t k t c u ó.

G i ý:

B i n h N g ô i c á o là m t á n g v n c h í n h l u n c ó s k t h p h à i h o à g i a y u t c h í n h l u n và y u t n g h t h u t. K t c u c a b à i c á o r t c h t c h t h h i n t í n h c h í n h l u n và s k t h p c h í n h l u n - n g h t h u t. C ó t h l p s k t c u n h s a u:



S k t c u t r ê n c h o t h y t í n h c h í n h l u n m u m c c a m t á n g v n c h í n h l u n. T r c h t n ê u l ê n t i n c h í n h n g h a c ó t í n h c h â n l í l à m c s

vng ch c cho l p lu n. Trên c s y, tác gi em ti n lí lu n soi sáng vào th c ti n ch ng minh tính úng n c a nó. Cu i cùng là k t lu n c rút ra t th c ti n. ó là l i k t lu n ph i i b ng x ng máu nên vô cùng th m thía. Bài h c c rút ra có giá tr to l n và sâu s c.

LÀM V N:

TÍNH CHU N XÁC H P Đ N C A V N B N THUY T MINH

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. V n b n thuy t minh nh m cung c p nh ng tri th c v s v t khách quan. Vì v y bài vi t (bài nói) c n chu n xác. Chu n xác là yêu c u tiên và c ng là yêu c u quan tr ng nh t i v i v n b n thuy t minh. Mu n chu n xác c n chú ý tìm hi u th u áo tr c khi vi t; thu th p tài li u tham kh o, chú ý n th i i m xu t b n c a các tài li u có th c p nh t nh ng tìm tòi phát ki n m i c ng nh th y c nh ng thay i th ng có.

Thuy t minh bao gi c ng có ng i c (ng i nghe). Bài vi t vì th c n t o c h p đ n. Mu n làm cho v n b n h p đ n c n a ra nh ng chi tí t c th , sinh ng, nh ng con s chính xác; so sánh làm n i b t s khác bi t, kh c sâu vào trí nh ng i c (ng i nghe); làm cho câu v n thuy t minh bi n hoá linh ho t; khi c n nên ph i h p nhi u lo i ki n th c i t ng thuy t minh c soi r i t nhi u m t.

2. Rèn luy n k n ng v n d ng ki n th c b c u vi t nh ng v n b n thuy t minh có tính chu n xác và h p đ n.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- Bài luy n t p v tính chu n xác trong v n b n thuy t minh:

Tr l i các câu h i ki m tra tính chu n xác c a v n b n thuy t minh (N i dung câu h i, xem SGK).

G i ý:

a. Mu n bi t l i thuy t minh v ch ng trình h c có chu n xác hay không ch c n i chi u v i m c l c sách *Ng v n 10*. Sau khi i chi u s th y l i thuy t minh không chu n xác vì:

- Ch ng trình *Ng v n 10* không ph i ch có v n h c dân gian.

- Ch ng trình *Ng v n 10* v v n h c dân gian không ph i ch có ca dao, t c ng .

- Ch ng trình *Ng v n 10* không có câu .

b. Câu nêu ra trong SGK ch a chu n xác vì không phù h p v i ý ngh a th c c a nh ng t "*thiên c hùng v n*". "*Thiên c hùng v n*" là áng hùng v n c a nghìn i ch không ph i áng hùng v n vi t tr c ây m t nghìn n m.

c. V n b n d n trong bài t p không th dùng thuy t minh v nhà th Nguy n B nh Khiêm vì n i dung không nói n Nguy n B nh Khiêm v i t cách nhà th .

II- Bài luyện tập về tính hình ảnh và biện pháp tu từ minh:

Bài tập 1. Đọc đoạn văn (SGK) và phân tích luận điểm: "Nub t c i môi trường kích thích, bộ não của trẻ sơ sinh tìm kiếm" nên cần, để hiểu, hình ảnh.

G i ý:

"Nub t c i môi trường kích thích, bộ não của trẻ sơ sinh tìm kiếm" là một luận điểm khái quát. Tác giả đã đưa ra hàng loạt những chi tiết về bộ não của trẻ sơ sinh, ít chi tiết và bộ não của con chu t b nh t trong h p r ng,... làm sáng tỏ luận điểm. Luận điểm khái quát đã trở nên cần, để hiểu. Vì vậy vì cần thuyết minh trở nên hình ảnh, sinh động.

Bài tập 2. Đọc trích đoạn (SGK) và phân tích tác dụng nghệ thuật của việc kể lại truyện trong phần An M .

G i ý:

Việc kể lại tích vua Lê trê ki m cho Rùa th n t o nên thích thú cho mình khi nghe truyện H G m. Chúng ta không chỉ thấy phong cảnh mà H G m tr c m t mà còn thấy ý nghĩa H G m trong quá khứ, tổ tiên sâu sắc, văn hoá, và ý nghĩa tâm linh của dân tộc. Chính vì thế mà khi tham quan một thắng cảnh, một di tích nào ta cảm nhận được sự liên quan đến thắng cảnh, di tích ấy. Bài thuyết minh về Hồ Ba B đã trở nên hấp dẫn hơn khi tác giả nói về những sự tích, những truyền thuyết giúp ta nhớ về một thu xa xưa thiên nhiên, kì ảo. Nghệ thuật phong cảnh và những cảm xúc nhớ, tâm hồn ta sẽ giàu có hơn, sâu sắc hơn.

III- Bài luyện tập chung:

Đọc trích đoạn tác phẩm "Miếng ngon Hà Nội" của nhà văn Vũ Bằng (SGK) và phân tích tính hình ảnh của nó.

G i ý:

- Đoạn văn thuyết minh của nhà văn Vũ Bằng hấp dẫn, sinh động vì:
- Tác giả sử dụng linh hoạt các kiểu câu: câu đơn, câu ghép, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu khẳng định.
 - Tác giả sử dụng những từ ngữ giàu hình tượng, giàu liên tưởng như: "Bố hành hoa xanh như lá m", "... một làn sương mỏng, mờ mờ như một bức tranh tàu thuyền ông tiên ngi ánh sáng trong rừng mùa thu",...
 - Tác giả bộc lộ rõ rệt những cảm xúc: "Trông mà thèm quá", "Có ai liêng vào cho ăn",...

TU N 21

C V N: **BÀI TẬP A SÁCH "TRÍCH ĐI M THI T P"**

(Trích đi m thi t p t)

Hoàng c L ng

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Bài t a sách "Trích di m thi t p" c a Hoàng c L ng ra i sau cu c kháng chi n ch ng gi c Minh. K thù mu n hu di t n n v n hoá c a dân t c ta, ng hoá nhân dân ta. Trong b i c nh y, công vi c s u t m th v n c a Tr n c L ng có m t ý ngh a r t l n. T a "Trích di m thi t p" là m t bài t a hay b i s k th p gi a vi c trình bày, s bi u c m và l p lu n ch t ch . Tác gi ã nh n m nh b n nguyên nhân ch quan (*Ít ng i am hi u; danh s b n r n; thi u ng i tâm huy t; ch a có l nh vua...*) và nguyên nhân khách quan (*th i gian và binh ho*). T ó, tác gi nêu ng c và quá trình hoàn thành b sách. M c dù là m t công vi c òi h i nhi u tâm huy t nh ng tác gi t r a r t khiêm t n.

Qua bài t a, ta th y c ph n nào không khí th i i, hi u c tâm t , tình c m c a tác gi c bi t t m lòng trân tr ng, t hào c a tác gi v di s n v n hoá do ông cha ta l i.

2. Rèn luy n k n ng c - hi u m t v n b n c vi t theo th t a v n có ngu n g c t Trung Qu c.

B- G I Ý TR L I CẦU H I, BÀI T P

I. H ng d n h c bài:

Bài t p 1. Theo Hoàng c L ng, có nh ng nguyên nhân nào khi n "th v n không l u truy n h t i"?

G i ý:

Trong ph n u c a bài t a, tác gi trình bày b n lý do khi n th v n không l u truy n h t i:

- Lý do th nh t: Ch có thi nhân m i th y c cái hay, cái p c a thi ca. Có th t tên cho lí do này là "*Ít ng i am hi u*".

- Lý do th hai: Ng i có h c thì b n r n ch n quan tr ng ho c l n n trong khoa c , ít ý n th ca. Có th t tên cho lí do này là: "*Danh s b n r n*".

- Lý do th ba: Có ng i quan tâm n th ca nh ng không n ng l c và kiên trì. Có th t tên cho lí do này là: "*Thi u ng i tâm huy t*".

- Lý do th t : Tri u ình ch a quan tâm. Có th t tên cho lí do này là: "*Ch a có l nh vua*"...

Ngoài b n lý do thu c v ch quan, tác gi còn nêu lý do thu c v khách quan.

o n ti p theo t "*Vì b n lý do k trên...*" n "... mà không rách nát tan tành" là lí do th n m: th i gian và binh ho có s c hu ho i ghê g m.

o n v n k t l i b ng m t câu h i tu t có ý ngh a ph nh: "... thì còn gi mãi th nào c mà không rách nát tan tành?". Câu h i bi u hi n n i xót

xa c a tác gi tr c th c tr ng au lòng. ó là nguyên nhân thôi thúc tác gi làm sách “Trích di m thi t p”.

Bài t p 2. Hoàng c L ng ã làm gì s u t m th v n c a t i n nhân?

G i ý:

Ph n ti p theo, tác gi trình bày ng c khi n mình ph i s u t m, tuy n ch n th ca dân t c so n “Trích di m thi t p”. ó là:

- Th c tr ng tình hình sách v v th ca Vi t Nam r t hi m “không kh o c u vào âu c”. Ng i h c làm th nh Hoàng c L ng “ch trông vào th bách gia i nhà ng”.

- Nhu c u b c thi t ph i biên so n sách “Trích di m thi t p” b i vì “m t n c v n hi n, xây d ng ã m y tr m n m, ch ng l không có quy n sách nào có th làm c n b n”.

ó là nh ng ng c thôi thúc tác gi so n sách “Trích di m thi t p”.

Vì c làm thì h t s c l n lao, công phu và ý ngh a, không ph i ai mu n c ng làm c. Song, tác gi th hi n thái h t s c khiêm t n. ây là thái th ng th y c a ng i ph ng ông th i trung i. Hoàng c L ng t coi mình là “tài hèn s c m n”, khi nói v vì c a th c a mình vào cu i các quy n, tác gi nói “m n phép ph thêm nh ng bài v ng v do tôi vi t”.

hoàn thành “Trích di m thi t p”, Hoàng c L ng ã ph i: “tìm quanh h i kh p” s u t m th ca c a nh ng ng i i tr c. R i tác gi “thu l m thêm th c a các v hi n ang làm quan trong tri u”. Sau ó là công vi c biên so n “ch n l y bài hay” r i “chia x p theo t ng lo i”. Tác gi t tên sách là Trích di m, g m 6 quy n. ây là công vi c òi h i t n nhi u th i gian, công s c, ng i không tâm huy t s không th làm c.

Bài t p 3. i u gì thôi thúc Hoàng c L ng v t khó kh n biên so n tuy n t p th này? Anh (ch) có c m ngh gì v công vi c s u t m, biên so n th v n do ông t i n hành?

G i ý:

tr l i câu h i này c n có cái nhìn t ng h p toàn bài. C n nh n m nh n nh ng ý sau:

- Ni m t hào v v n hi n dân t c.

- ý th c trách nhi m tr c di s n v n h c c a cha ông b th t l c.

- Tinh th n c l p, t ch , ý chí t c ng trong v n h c.

Bài t p 4. Anh (ch) cho bi t m t ý ki n xu t hi n tr c “Trích di m thi t p” nói v v n hi n dân t c.

G i ý:

Tr c Hoàng c L ng, trong Bình Ngô i cáo, Nguy n Trãi c ng ã t ng c p n n n v n hi n c a dân t c:

“Nh n c i Vi t ta t tr c

V n x n g n n v n h i n ã l ầu”...

C hai ý ki n u ph n ánh ý th c c l p dân t c và ni m t hào v v n h i n dân t c c a nhân dân Vi t Nam ang trên à c kh ng nh.

Bài t p 5. Nh n xét t ng quát v bài t a?

G i ý:

Bài t a có l p lu n ch t ch , ch t tr tình hoà quy n vào ch t ngh lu n. Tác gi trình bày lu n i m m t cách rõ ràng, m ch l c và khúc chi t. Lòng yêu n c c th hi n thái trân tr ng di s n v n hoá c a cha ông, ni m au xót tr c th c tr ng. Qua l i t a, ng i c còn th y c c không khí th i i cùng tâm tr ng c a tác gi .

II-Luy n t p:

Tim các d n ch ng ch ng t các nhà v n, nhà th th i x a r t t hào v n n v n h i n dân t c.

G i ý:

Ngoài bài t a c a Tr n c L ng, bài i cáo bình Ngô c a Nguy n Trãi, còn nhi u tác ph m c a các tác gi khác nh *Nam qu c s n hà c a Lý Th ng Ki t* (m c dù ch là gián ti p), *i Vi t s kí c a Lê V n H u*, *i Vi t s kí toàn th c a Nhô S Liên*, *Hi n tài là nguyên khí qu gia* (Bài kí danh bia ti n s khoa Nhâm Tu t, niên hi u i B o th ba) c a Thân Nhân Trung là nh ng d n ch ng ch ng t các nhà v n, nhà th th i x a r t t hào v n n v n h i n dân t c.

TI NG VI T: **KHÁI QUÁT L CH S TI NG VI T**

A-NH NG KI N TH C C NN MV NG

I- V l ch s ti ng Vi t: Ti ng Vi t là ngôn ng c a dân t c Vi t, có ngu n g c c x a, thu c h Nam Á và có quan h v i các nhóm ngôn khác ngoài h Nam Á. Ti ng Vi t có quá trình phát tri n riêng y s c s ng g n v i s tr ng thành m nh m c a tinh th n dân t c t c ng và t ch .

Ti ng nói c a các dân t c s ng trên lãnh th Vi t Nam g m các nhóm: Vi t- M ng, Môn - Kh -me; Tày - Thái; Mã Lai - a o; Mông - Dao; Hán - T ng. Các ngôn ng này ph n l n thu c ng h Nam Á và m t s ngoài h Nam Á. Ti ng Vi t có quan h h hàng g ng i v i ti ng M ng, quan h h hàng xa v i ti ng Môn - Kh -me. Ti ng Vi t có quan h láng gi ng v i nhi u ngôn ng khác ngoài h Nam Á nh nhóm Tày- Thái, nhóm Mã Lai - a o...

Quá trình phát tri n c a ti ng Vi t chia làm b n th i kì:

I- Ti ng Vi t trong th i kì d ng n c.

Th i kì này ch ng minh b n s c c a ti ng Vi t: v a là ti ng nói có l ch s lâu i, v a t t i m t trình phát tri n cao, do ó nó ã không b

tiếng Hán hoá, trái lại đã vay mượn tiếng Hán hàng loạt, nhất là văn tự, làm giàu thêm hệ thống của mình.

2- *Tiếng Việt đời Lê*.

Đây là thời kỳ ra đời và phát triển của chữ Nôm.

Chữ Nôm có thể hình thành từ TK.VIII- TK IX, có sự đồng vào khoảng TK X đến TK XIII. Từ TK XIII đến TK XV đã có thể văn viết bằng chữ Nôm, từ TK XV trở đi, trào lưu văn chương Nôm phát triển và có những bước tiến rõ rệt.

Như có chữ Nôm, kho tàng tiếng Việt tăng lên, giàu có hơn.

3- *Tiếng Việt trong thời kỳ Pháp thuộc*.

Đây là giai đoạn ảnh hưởng và phát triển của chữ quốc ngữ.

Chữ quốc ngữ do một số giáo sư châu Âu sang Việt Nam truyền vào Thiên Chúa sáng tạo ra ghi âm tiếng Việt. Trải qua quá trình phát triển, chữ quốc ngữ dần dần hoàn thiện. Từ thế kỷ XX nó có dùng rộng rãi trong các lĩnh vực văn hoá, văn học, khoa học - kỹ thuật...

Thời kỳ này, không chỉ tiếng Hán mà nhiều từ gốc Âu cũng có du nhập vào hệ thống tiếng Việt.

4- *Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay*.

Tiếng Việt có mở rộng và hoàn thiện, có dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, có dùng ghi ngữ pháp nhà trường (mức phổ cập).

Vai trò mới ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện, tiếng Việt phát huy tác dụng to lớn trong sự nghiệp giành độc lập, tự do và thống nhất cho đất nước, trong công cuộc xây dựng nước Việt Nam giàu đẹp.

Tìm hiểu về lịch sử tiếng Việt giúp ta hiểu lòng tự hào dân tộc và có ý thức gìn giữ, phát triển sự trong sáng của tiếng Việt.

II- Về chữ viết tiếng Việt: Chữ viết tiếng Việt có chữ Nôm và chữ quốc ngữ. Chữ Nôm tuy dựa vào chữ Hán, nhưng đã xa hơn chữ Hán trên công việc xây dựng chữ viết, thể hiện rõ trong việc lựa chọn âm ghi âm làm phương tiện ghi chép. Về sau, sự xuất hiện của chữ quốc ngữ, thay thế chữ Nôm làm tiện bước tiến văn tự trong lĩnh vực chữ viết của dân tộc.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài tập 1- Tìm ví dụ minh họa cho các biện pháp Việt hoá tiếng Hán có vay mượn đã nêu trong bài.

Ghi ý:

Chọn ví dụ ngay trong một số bài thuộc các bộ môn khoa học tự nhiên đã học trong chương trình, sau đó tìm các ví dụ phù hợp với ba cách thức tiếp thu tiếng khoa học đã nêu trong SGK. Nhớ viết về việc gì bài tập này sẽ dùng để phân tích.

Bài tập 2. Anh (chị) cho biết cảm nhận của mình về những ưu điểm của chữ quốc ngữ viết cách là công cụ phát triển của tiếng Việt.

G i ý:

HS phát bi u nh ng c m nh n c a cá nhân nh ng c n d a trên m t s ý c b n sau:

- Ch qu c ng n gi n v hình th c k t c u.
- Gi a ch và âm, gi a cách vi t và cách c có s phù h p m c khá cao.

- Ch c n h c thu c b ng ch cái và cách ghép v n là có th c c t t c m i t trong ti ng Vi t.

Trong quá trình phát bi u c n minh ho b ng các ví d .

Bài t p 3. Hãy tìm thêm ví d minh ho cho ba cách th c t thu t ng khoa h c.

G i ý:

Tr c h t c n th ng kê nh ng thu t ng có trong m t s bài h c thu c các b môn khoa h c t nhiên, sau ó tìm các ví d phù h p v i ba cách th c t thu t ng khoa h c:

- Phiên âm thu t ng khoa h c c a ph ng Tây.
- Vay m n thu t ng khoa h c- k thu t qua ti ng Trung Qu c và c theo âm Hán Vi t.
- t thu t ng thu n Vi t.

TU N 22

C V N:

S KÍ

H NG O I V NG TR N QU C TU N

(Trích i Vi t s kí toàn th)

Ngô S Liên

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Ra i th i kì v n, s , tri t b t phân, i Vi t s kí toàn th là cu n sách biên niên l ch s nh ng m ch t v n h c. M i nhân v t, s kí n l ch s c k kèm theo nh ng câu chuy n sinh ng, l i nh ng n t ng khó quên trong lòng ng i c. ó n trích v Tr n Qu c Tu n là m t trong nh ng ó n trích tiêu bi u cho cách vi t ó.

Ph m ch t n i b t Tr n Qu c Tu n c kh c ho là trung quân ái qu c. Lòng trung v i vua c a Tr n Qu c Tu n th hi n tinh th n yêu n c sâu s c và ý th c trách nhi m công dân i v i t n c. Ông h t lòng lo tính k sách giúp vua gi n c an dân. Lòng trung c a ông c t trong hoàn c nh có th thách, b n thân ông c ng b t trong m i mâu thu n gi a "hi u" và "trung". Tr n Qu c Tu n ã t "trung" lên trên "hi u", n n c trên tình nhà.

Bên cạnh phẩm chất trung quân ái quốc, Trần Quốc Tuấn còn là một vị tướng anh hùng, dũng tài năng, mẫu mực, người thì là con người có công lớn lao.

Nhưng phẩm chất trên đây của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn có tác giá trị tích cực trong nhiệm vụ quan hệ và kết nối vào những tình huống có tính chất thách thức. Trong quan hệ với dân, với vua, quan hệ với dân, với tướng sĩ quy định, quan hệ với con cái, quan hệ với bạn thân..., dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bất kỳ quan hệ nào, Trần Quốc Tuấn vẫn là tấm gương mẫu mực của một vị tướng toàn đức, toàn tài. Ông không những có nhân dân ngưỡng mộ mà còn quân giặc cũng kính phục.

2. Rèn luyện kỹ năng - hiểu một tác phẩm sử ký thời trung đại, cần nắm vững cách tiếp thu tài liệu sử trong một tác phẩm sử.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I-H ng d n h c bài:

Bài t p 1. Anh (ch) rút ra c i u gì qua l i trình bày c a Tr n Qu c Tu n v i vua v k sách gi n c.

G i ý:

L i trình bày c a Tr n Qu c Tu n v i vua có n i dung:

- Nên tu th i th mà có sách l c phù h p, binh pháp c n v n d ng linh ho t, không có khuôn m u nh t nh.

- i u ki n quan tr ng nh t th ng gi c là toàn dân oàn k t m t lòng.

- Do ó ph i gi m thu khoá, b t hình ph t, không phi n nhi u dân, ch m lo cho dân có i s ng sung túc..., ó chính là "th ng sách gi n c".

Qua n i dung l i trình bày, ng i c nh n th y Tr n Qu c Tu n không nh ng là v t ng tài n ng, m u l c, có lòng trung quân mà còn bi t th ng dân, tr ng dân và bi t lo cho dân.

Bài t p 2. Chi ti t Tr n Qu c Tu n em l i cha d n ra h i ý ki n hai ng i gia nô cùng hai ng i con và nh ng ph n ng c a ông khi nghe câu tr l i c a h có ý ngh a nh th nào?

G i ý:

Tr n Qu c Tu n ã có suy ngh c a riêng mình i v i l i cha d n: " i u ó trong lòng nh ng không cho là ph i". Nh ng ông v n h i ý ki n hai ng i gia nô và hai ng i con th lòng.

- Tr c l i nói c a Y t Kiêu và Dã T ng, ông "c m ph c n phát khóc, khen ng i hai ng i".

- Tr c l i nói c a Hưng Vương, ông "ng m cho là ph i".

- Tr c l i nói c a H ng Nh ng V ng Qu c T ng, ông n i gi n rút g m nh tr t i và th m chí sau này không mu n Qu c T ng nhìn m t ông l n cu i.

Qua nh ng bi u hi n trên ây, ta có th th y Tr n Qu c Tu n là m t ng i h t lòng trung ngh a v i vua, v i n c, không m y may t t t l i. Ông c ng là m t ng i có tình c m chân thành, n ng nhi t, th ng th n, r t nghiêm trong v i c giáo d c con cái.

Bài t p 3. Qua o n trích có th th y n i b t nh ng c i m gì v nhân cách c a Tr n Qu c Tu n? Ch ra s khéo léo trong ngh thu t kh c ho chân dung nhân v t c a tác gi (nhân v t c t trong nh ng m i quan h và nh ng tình hu ng nh th nào?).

G i ý:

th y c toàn b chân dung Tr n Qu c Tu n, ngoài các chi ti t trên c n chú ý t i nhi u chi ti t khác nh : l i phân tích c a ông v i nhà vua v cách ánh gi c, cách gi n c khi ông lâm b nh; m i hi m khích gi a cha ông và Tr n Thái Tông và l i d n dò c a cha;...

Ph m ch t n i b t Tr n Qu c Tu n c kh c ho là trung quân ái qu c. Lòng trung v i vua c a tr n Qu c Tu n th hi n tinh th n yêu n c sâu s c và ý th c trách nhi m công dân i v i t n c. ông h t lòng lo tính k sách giúp vua gi n c an dân. Lòng trung c a ông c t trong hoàn c nh có th thách, b n thân ông c ng b t trong m i mâu thu n gi a "hi u" và "trung". Tr n Qu c Tu n ã t "trung" lên trên "hi u", n n c trên tình nhà.

Bên c nh ph m ch t trung quân ái qu c, Tr n Qu c Tu n còn là m t v t ng anh hùng y tài n ng, m u l c ng th i là con ng i có c l n lao.

Nh ng ph m ch t trên ây c a H ng o i V ng tr n Qu c Tu n c tác gi s kí khéo léo kh c ho trong nhi u m i quan h và t vào nh ng tình hu ng có tính ch t th thách. T quan h v i n c (câu nói n i tí ng "B h chém u tôi tr c r i hã y hàng"), v i vua n quan h v i dân (khi s ng nh c nh vua "khoan s c dân", khi ch t hi n linh phò tr dân), v i t ng s d i quy n (t n tâm d y b o, t i n c ng i tài), t quan h i v i con cái (nghiêm kh c giáo d c) n quan h i v i b n thân (khiêm t n, gi o trung ngh a),... Dù trong b t kì hoàn c nh nào, b t kì quan h nào, Tr n Qu c Tu n v n là m t m u m c c a m t v t ng toàn c, toàn tài. ông không nh ng c nhân dân ng ng m mà c quân gi c c ng ph i kính ph c.

Bài t p 4. Anh (ch) có nh n xét gì v ngh thu t k chuy n trong o n trích?

G i ý:

Ghi chép l ch s là ghi chép theo trình t th i gian nh ng c n chú ý là trong i Vi t s kí toàn th , cách k chuy n v các nhân v t l ch s không n i u theo trình t th i gian.

M u o n trích là s xu t hi n m t s ki n t o nên m t m c áng chú ý: "Tháng 6, ngày 24, sao sa". Theo quan ni m c a ng i x a, sao sa là i m x u. i m này báo hi u H ng o V ng m n ng và s qua i.

T s vi c trên, nhà vi t s ng c dòng th i gian k chuy n v Tr n Qu c Tu n. Ti p ó, tác gi l i tr v v i dòng s ki n ang x y ra: "Mùa thu, tháng 8, ngày 20, H ng o V ng Tr n Qu c Tu n m t...". Sau thông tin này, tác gi nh c l i nh ng công lao và c c a Tr n Qu c Tu n gián ti p gi i thích cho nh ng danh hi u tôn quý mà Tr n Qu c Tu n c vua phong t ng. ây không hoàn toàn là vi c ôn l i m t cách khô khan mà t t c nh ng công lao, c c a ng i quá c c th hi n trong nh ng câu chuy n sinh ng.

Nhà vi t s không ch k chuy n m t cách ph c h p, v i nhi u chi u th i gian, mà còn khéo léo l ng vào câu chuy n nh ng nh n xét sâu s c nh m nh h ng cho ng i c có c nh ng nh n xét, ánh giá tho áng.

Cách k chuy n trong o n trích v a m ch l c, khúc chi t v a gi i quy t c nh ng v n then ch t v nhân v t ng th i v n gi c m ch chuy n ti p n i lô-gíc. Chuy n vì th tr nên sinh ng, h p d n. Nhân v t l ch s c ng vì th mà c n i b t chân dung.

Bài t p 5. Chi ti t v lòng tin c a dân chúng vào s hi n linh c a H ng o V ng, c bi t là hình nh "tráp ng ki m có ti ng kêu" có ý ngh a gì? Anh (ch) hãy l a ch n m t trong các ý sau (SGK).

G i ý:

Câu h i này là câu h i tình hu ng, t HS vào m t s l a ch n qua ó rèn luy n kh n ng c m th nh y bén và kh n ng liên t ng phong phú. ý (a): "cho th y tín ng ng và nh ng t p t c th cúng c a nhân dân ta th i x a" là không úng. C hai ý (b),(c): "cho th y lòng c m ph c và ng ng m c a nhân dân i v i H ng o V ng sâu s c n m c h ã th n thánh hoá ông, cho r ng ông ã tr thành th n linh giúp dân, giúp n c" và "Ch là nh ng truy n thuy t làm n i b t t m lòng th ng dân, yêu n c và khí phách anh hùng c a ông- nh ng nét p ã tr thành b t t trong lòng ng i" u úng. Vì v y, c n ch n ý (d): "ý ki n khác" a ra nh ng nh n xét t ng h p và nh ng ý ki n mang tính sáng t o c a b n thân, có th liên h t i vi c nhi u n i hi n nay có n th H ng o V ng, nhân dân tôn kính gi i Tr n Qu c Tu n là " c Thánh Tr n".

II- Luy n t p:

Bài t p 1. T nh ng chi ti t trong o n trích, anh (ch) hãy tóm t t l i câu chuy n v tr n Qu c Tu n (không quá 20 dòng).

G i ý:

HS tóm tắt. Yêu cầu: ngoài việc nắm vững những chi tiết, sự việc chính còn phải thấy rõ những khía cạnh trong phạm vi, nhân cách cá nhân, những hiện tượng xã hội của nhân vật thân và nhân vật lịch sử này.

Bài tập 2. *Sưu tập những câu chuyện có liên quan đến Truyện Kiều. Tóm tắt những bài thơ về Truyện Kiều.*

G i ý:

HS cần dựa vào các tài liệu lịch sử, các tài liệu văn học, các giai thoại trong dân gian.

TU N 23

LÀM VĂN:

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

A- NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN

1. Phương pháp thuyết minh là một hình thức những cách thức mà người thuyết minh sử dụng nhằm mục đích trình bày. Phương pháp thuyết minh có tầm quan trọng rất lớn trong việc làm bài văn thuyết minh. Nhiệm vụ của phương pháp, người viết (người nói) miêu tả, kể (người nghe) những hiện tượng, sự vật, sự việc, hiện tượng một cách dễ dàng và hiểu quả.

Ngoài các phương pháp thuyết minh đã học THCS (nêu, miêu tả, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh, phân loại, phân tích) còn có những phương pháp khác: thuyết minh bằng cách chú thích; thuyết minh bằng cách giải thích nguyên nhân - kết quả.

Việc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh cần tuân theo các nguyên tắc: không xa rời mục đích thuyết minh; làm nổi bật bản chất và nét đặc trưng của sự vật, hiện tượng; làm cho người (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

2. Qua bài học, cần biết là qua hình thức câu hỏi, bài tập, người học cần rèn luyện kỹ năng nhận thức, phân loại các phương pháp thuyết minh; những hiện tượng, kỹ năng vận dụng các phương pháp thuyết minh vào những bài tập cụ thể, đó có kỹ năng vận dụng phương pháp thuyết minh vào làm văn học trong cuộc sống.

B- GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

I- Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học:

Chia sẻ (SGK)

a. Cho biết tác giả miêu tả sự vật, sự việc bằng phương pháp thuyết minh nào?

b. Phân tích tác dụng của phép so sánh trong bài làm cho sống động hay hình tượng nghệ thuật thêm cụ thể, sinh động và hấp dẫn.

Gợi ý:

+ Ôn trích *Viết kí toàn th* của Ngô S Liên

Ôn trích thuyết minh về công lao của người tài giỏi cho tác giả của Trần Quốc Tuấn. Phép so sánh thuyết minh mà tác giả sử dụng đây là phép so sánh nêu ví dụ. Những tên tuổi được nêu ra (*Dã Thôn, Yết Kiêu, Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiện, Trần Hưng Đạo, Phạm Lãm, Trần Hưng Đạo, Ngô Sĩ Thôn, Nguyễn Thế Trác*) đã làm cho văn thuyết minh trở nên sáng rõ, có sức thuyết phục.

+ Ôn trích *Thi Ba-sô và "Con đường thiên lí"*.

Ôn trích thuyết minh về các bút danh của Ba-sô. Tên bút danh Mune-phi-sa, bút danh Tô-sây nên bút danh Ba-sô, cái nghệ thuật ẩn dụ là ý nghĩa của các bút danh này. Vì vậy, người viết đã sử dụng phép so sánh nêu những nghệ thuật thuyết minh. Những phép so sánh thuyết minh này mà các bút danh của Ba-sô được gợi thích một cách sáng rõ.

+ Ôn trích *Con đường và con sông* trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*.

Ôn trích thuyết minh về cấu tạo vỏ và sức bền của vỏ trứng gà. Phép so sánh thuyết minh này là dùng số liệu. Người viết đã liệt kê số liệu về trọng lượng (40-60000g) và số lượng phân tử cấu tạo nên vỏ trứng (6 triệu phân tử) rồi liệt kê nguyên tử cấu tạo nên phân tử (*1 triệu nguyên tử*). Tóm lại, giúp người đọc hình dung, người viết đã liên hệ tới các số liệu khác như số lượng các nguyên tử, số lượng các nguyên tử, ... và kết luận: "*Nếu nguyên tử dài 1mm, một vỏ trứng dài 10cm, thì một nguyên tử cao 1,75m sẽ biến thành người khổng lồ với chiều cao 1.750km! May thay, người này không xảy ra vì nguyên tử là cực nhỏ*". Số liệu dẫn chứng trong thuyết minh này chính là các số liệu. Các số liệu đã nêu nên một nội dung sâu sắc, khó quên người đọc.

+ Ôn trích *Thơ nguyễn hai của VB*.

Ôn trích thuyết minh về nhà thơ dùng trong hát trẻ em. Nhà thơ đã sử dụng phép so sánh thuyết minh phân tích. Tác giả phân tích tính giá trị của nhà thơ dùng trong hát trẻ em: các loại "hạt thóc gạo là vàng"; cách sử dụng vô cùng dân dã; những âm thanh thật "giòn giã". Phép so sánh thuyết minh này đã giúp người đọc hiểu được ý nghĩa của nó.

II-Tìm hiểu thêm một số phép so sánh thuyết minh:

Bài tập 1. Đọc lại câu văn "*Ba-sô là bút danh*" đã dẫn trong phần luận điểm trước và cho biết vì sao không thể cho rằng tác giả câu nói đã thuyết minh bằng cách nào? Tác giả đã thuyết minh bằng cách chú thích, vậy phép so sánh này có gì khác phép so sánh nào?

Gợi ý:

Câu văn thuyết minh "Ba-sô là bút danh" không sử dụng phương pháp nhân quả vì không đặt Ba-sô vào một loại hình nào, cũng không chỉ ra yếu tố nói lên đúng sai mà chỉ tả nhà văn này.

Phương pháp sử dụng đây là phương pháp chú thích. Phương pháp chú thích và phương pháp nhân quả có những nét khác nhau bởi vì về mặt hình thức hai cấu trúc cơ bản: "A là B". Song, hai phương pháp này có những nét khác nhau. Phương pháp nhân quả có những đòi hỏi chặt chẽ hơn. Phần B trong nhân quả phải thể hiện hai yêu cầu cơ bản. Một là phải liệt kê những nhân quả vào một loại hình nào. Hai là phải chỉ ra yếu tố nói lên đúng sai mà chỉ tả những phân biệt nổi bật với các yếu tố cùng loại khác. Phương pháp chú thích không buộc thỏa mãn hai yêu cầu đó. Tuy nhiên chú ý xác không cao nhưng bù lại phương pháp chú thích có khả năng mở rộng, đa dạng hơn.

Bài tập 2. Đọc văn bản tiếp theo và thi viết về bài Ba-sô (SGK) và cho biết văn bản viết về: (1) Niềm say mê cây chuối của Ba-sô; (2) Tại sao có bút danh Ba-sô. Theo anh (chị) trong hai mục đích này, mục đích nào là chính yếu? Văn bản có quan hệ nhân-quả với nhau không? Nếu có thì đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả? Vì sao có thể nói văn thuyết minh này đã trình bày hợp lý và sinh động?

Gợi ý:

Văn trích thuyết minh về niềm say mê cây chuối của Ba-sô và tại sao có bút danh Ba-sô. Trong hai mục đích này, mục đích thuyết minh về việc tại sao có bút danh Ba-sô là chính yếu mà dù có nói về niềm say mê cây chuối của Ba-sô. Đây chính là mối quan hệ nhân-quả. Cho dù nguyên nhân có trình bày dài hơn nhưng nội dung thông báo chính vẫn là kết quả. Niềm say mê cây chuối là nguyên nhân dẫn đến bút danh Ba-sô.

Văn trích đã trình bày một cách hợp lý và hấp dẫn bởi vì người viết đã sử dụng phương pháp thuyết minh phù hợp với thể loại thuyết minh. Nhờ đó mà hình ảnh thi sĩ Ba-sô cùng bút danh của ông hiện lên một cách sinh động, sâu sắc.

III-Luyện tập:

Bài tập 1. Nhận xét về sự chuyển lời, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh trong văn trích "Hoa lan Việt Nam" (SGK).

Gợi ý:

Đây là văn trích văn bản thuyết minh về một loài hoa cùng các phẩm giá trị thẩm mỹ của hoa lan, một loài hoa quý giá của chúng ta. Người viết đã thể hiện có những hiểu biết thực tế khoa học, chính xác, khách quan về hoa lan Việt Nam.

Trong văn thuyết minh này, tác giả đã phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh: chú thích, phân loại, liệt kê, nêu ví dụ, ... nhờ đó mà lời thuyết minh trở nên linh hoạt, sinh động và hấp dẫn.

Bài tập 2- Trong một buổi giao lưu với bên bè bạn quốc tế, anh (chị) muốn gì thì viết các bài văn trong những ngành nghề truyền thống của quê mình (trồng lúa, nuôi tôm, làm gốm,...). Hãy viết lại những gì mình thích về anh (chị) thành một bài văn thuyết minh dài khoảng 500 chữ.

Gợi ý:

Đây là bài văn thuyết minh mang tính thực tiễn nên người viết cần phải nắm vững các phương pháp thuyết minh hợp lý, có hiệu quả. Bài viết hay cần:

- Tìm tài liệu, hình ảnh có nội dung hữu ích để chú ý và nghiên cứu kỹ lưỡng. Đây là yêu cầu thực tế và quan trọng nhất vì không có tài liệu gì thì không thể thuyết minh.

- Xác định mục đích thuyết minh.

- Lựa chọn nội dung thuyết minh.

- Lựa chọn các phương pháp thuyết minh phù hợp với nội dung. Những phương pháp nghiên cứu, phương pháp nêu ví dụ thuyết minh về những ngành nghề nhân loại và nghề truyền thống của quê hương; phương pháp phân tích thuyết minh về ý nghĩa, giá trị của nghề truyền thống trên lĩnh vực văn hóa, xã hội; phương pháp nguyên nhân - kết quả thuyết minh vì sao có nghề truyền thống này,...

LÀM VĂN:

VI T BÀI LÀM VĂN SỐ 5: VĂN THUYẾT MINH

(Bài làm 1 phần)

A- NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN

1. Bài viết số 5 thuộc kiểu bài văn thuyết minh. Cần nắm vững các yêu cầu, yêu cầu, cách làm bài thuyết minh áp dụng vào một bài cụ thể.

Bài viết số 5 không chỉ yêu cầu thuyết minh cụ thể mà còn đòi hỏi thuyết minh sao cho sinh động và hấp dẫn. Muốn vậy cần:

- Tìm ra những nét đặc sắc, đặc đáo, có sức hấp dẫn, sức cuốn hút người đọc.

- Am hiểu và có hứng thú thực tài thuyết minh.

- Biết cách làm cho quá trình giới thiệu, trình bày trở nên hấp dẫn bằng các cách thức thích hợp như sắp xếp ý; tổ chức bố cục; văn phong sáng tạo các biện pháp tu từ, ...

2. Văn phong cần ngắn gọn, súc tích các phương pháp thuyết minh thích hợp, kỹ năng diễn đạt phù hợp với kiểu bài thuyết minh.

B- GỢI Ý CÁC ĐỀ THAM KHẢO

1: Giới thiệu một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, quê hương.

Gợi ý:

tài thuyết minh là một danh lam thắng cảnh a quê hương t n c. làm tốt này, HS cần có những hiểu biết về phong phú, chu đáo xác định danh thắng cần ghi chép. Những hiểu biết, ghi chép xác định mục đích ghi chép, những nội dung cần có cho bài ghi chép và những phương pháp sử dụng phù hợp với nội dung.

Bài viết cần có những ý chính sau:

- Giới thiệu khái quát chung về danh thắng: tên và địa điểm, những nét chung về giá trị nghệ thuật,

- Giới thiệu về quần thể kiến trúc của danh lam thắng cảnh.

- Giới thiệu về lịch sử của danh lam thắng cảnh.

- Giới thiệu về giá trị của danh lam thắng cảnh (giá trị du lịch, giá trị văn hoá,...).

- Giới thiệu về sự hấp dẫn du khách của danh lam thắng cảnh v.v...

2: *Giới thiệu một loại hình cảnh (hay sân khêu) mà anh (chị) yêu thích.*

Giới ý:

bài yêu cầu giới thiệu một loại hình cảnh (cảnh dân gian, cảnh cổ, cảnh, ...) hoặc một loại hình sân khêu (kịch nói, ca kịch,...). Ghi chép về lịch sử theo sự thích cá nhân và giới thiệu sao cho truyền cảm, niềm yêu thích nổi bật. Mục đích, ghi chép về yêu thích không thể thiếu mà phải có những kiến thức về phong phú, chu đáo xác định loại hình cảnh hay sân khêu mà mình thích giới thiệu về điểm.

Bài thuyết minh cần có những ý chính sau:

- Giới thiệu chung về loại hình cảnh (sân khêu): loại hình gì? Cảnh điểm nổi bật của loại hình này là gì?

- Giới thiệu về cảnh đẹp, chi tiết của loại hình. Nếu là cảnh thì giới thiệu về cảnh âm nhạc, cảnh ca hát, cảnh biểu diễn,... Nếu là sân khêu thì giới thiệu về cảnh kịch bản, cảnh diễn xuất, cảnh hoá trang, ánh sáng,...

- Giới thiệu về lịch sử của loại hình cảnh (sân khêu): nguồn gốc xuất xứ, những nghệ thuật trình diễn, những tên tuổi tiêu biểu,...

- Giới thiệu về giá trị, những nghệ thuật của loại hình cảnh (sân khêu) trong đời sống xã hội: vị trí, những nét tinh thần, ý nghĩa giáo dục những tình cảm thẩm mỹ,...

3: *Giới thiệu một ngành thủ công mỹ nghệ (hoặc một thức ăn, một nét văn hoá dân tộc) của quê hương mình.*

Giới ý:

bài yêu cầu giới thiệu một ngành thủ công mỹ nghệ (ngành làm gốm, ngành mây tre đan, ngành thêu ren, ngành dệt thêu, ...) hoặc một thức ăn, một nét văn hoá dân tộc (Phở, cơm, bánh...) của quê hương. HS lập kế hoạch theo trình tự riêng của quê hương mình, hiểu quan trọng là phải

am hi u c n k i t ng mà mình gi i thi u và coi ó là ni m t hào c a b n thân. Bài thuy t minh c n có nh ng ý c b n sau:

- Gi i thi u khái quát v ngành th công m ngh ho c c s n, nét v n hoá m th c (tên gi , c i m n i b t).

- Gi i thi u các c i m, tính ch t c th : N u là ngành th công m ngh thì gi i thi u c i m lao ng làm ra s n ph m, m u mã s n ph m, tính n ng tác đ ng c a s n ph m... N u là món n thì gi i thi u nguyên li u, cách ch bi n, c i m món n nh màu s c, h ng v , cách th ng th c... N u là m t nét v n hoá m th c thì gi i thi u nh ng nét c áo v n hoá trong vi c th ng th c, các nghi th c m th c,...

- Gi i thi u l ch s c a ngành th công m ngh ho c c s n, nét v n hoá m th c: ra i t khi nào? Tr i qua nh ng th ng tr m th i gian ra sao? G n v i tên tu i c a ai? Có nh ng truy n thuy t gì liên quan?...

- Gi i thi u t ng h p v giá tr c a ngành th công m ngh ho c món n, nét v n hoá m th c trong vi c nâng cao v th c a a ph ng trong quá kh , hi n t i c ng nh t ng lai.

4: Gi i thi u m t l h i ghi l i nh ng nét p c a phong t c truy n th ng ho c th hi n khí th sôi n i c a th i i.

G i ý:

HS có th ch n m t trong hai ki u l h i: ki u l h i mang tính truy n th ng còn gi c nh ng né p c x a ho c ki u l h i mang tính th i i, th hi n khí th sôi n i.

Bài vi t c n gi i thi u c nh ng nét chính sau ây:

- Gi i thi u khái quát: tên l h i, th i i m t ch c l h i, c i m chung n i b t c a l h i,...

- Gi i thi u l ch s c a l h i: có t bao gi ? xu t phát t âu? tr i qua m t quá trình nh th nào?

- Gi i thi u qui trình t ch c m t l h i t khâu chu n b n quá trình đi n ra và k t thúc.

- Gi i thi u giá tr c a l h i trong i s ng tinh th n, v n hoá c a con ng i,...

Chú ý: Mu n cho bài gi i thi u sinh ng, h p đ n, ng i vi t ngoài n m v ng i t ng mà mình gi i thi u còn ph i k t h p nhi u ph ng pháp và ph i có tình yêu i v i nh ng gì mình gi i thi u. Có nh v y, ng i vi t m i thu hút c gi , truy n tình yêu sang h .

TU N 24

C V N:

CHUY N CH C PHÁN S NT N VIÊN

(T n Viên t phán s l c)

Nguyễn D

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. *Chuyện ch c Phán s n T n Viên* là m t truy n c s c trong *Truy n kì m n l c c a Nguyễn D*. Truy n có ý ngh a hi n th c rõ ràng và ý ngh a nhân o sâu s c. H n ma t ng gi c h Thôi là hi n thân c a s gi trá, gian x o. T V n tiêu bi u cho nh ng con ng i c ng tr c, d ng c m, yêu n c, tr ng công lý, ch ng tà ma nh ng v n tr ng th n linh. T V n là con ng i "kh ng khái", "nóng n y" và "c ng tr c", là ng i coi tr ng công lý, b t bình tr c cái x u, cái ác l ng hành làm m a làm gió. Cu c u tranh gi a T V n và h n ma c a tên Bách H h Thôi là cu c u tranh gi a hai th l c. Cu c u tranh này v a có ý ngh a hi n th c c th v a có ý ngh a nhân o sâu s c: lên án gi c ngo i xâm, t cáo s c u k t c a th n quy n, ph n ánh hi n th c xã h i v i cái nhìn tin t ng vào chính ngh a th ng gian tà.

Qua câu chuy n, tác gi bi u hi n lòng tin vào nh ng con ng i có lòng thi n, có b n l nh, dù ph i ch t c ng không s . H t t s chỉ n th ng.

Chuyện ch c Phán s n T n Viên tiêu bi u cho c tr ng th lo i truy n k v i tính ch t k o. Ngay t nhan , tác gi ã a ng i c b c vào th gi i ly kì, bi n o. Truy n toàn vi t v th n linh (Th công, c thánh T n Viên), ma qu (Diêm V ng, h n ma t ng gi c) r i chuy n ch t i s ng l i (T V n ch t hai ngày r i còn tr v ; ch t nh n ch c phán s n T n Viên). i u áng nói ây là c t lỗi hi n th c ã c l ng vào m t c t truy n kì o. Ng i c b mê ho c b i b c màn kì o ó r i khi c h t, suy ng m v các nhân v t, tình ti t... s nh n ra giá tr hi n th c và nhân o c a tác ph m.

Truy n c k m t cách h p d n, c t truy n c k t c u nh m t xung t giàu k ch tính.

2. Rèn luy n k n ng c- hi u m t tác ph m v n h c trung i c vi t theo th truy n kì, nh n đi n k t c u, cách xây d ng xung t s p x p tình ti t trong m t truy n truy n kì.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H ng d n h c bài:

Bài t p 1. Theo anh (ch), vì c làm c a nhân v t Ngô T V n th hi n i u gì?

a. Th hi n quan i m và thái c a nh i trí th c mu n phá s mê tín th n linh c a qu n chúng bình dân.

b. Th hi n s kh ng khái, chính tr c và d ng c m mu n vì dân tr h i.

c. Th hi n tính hi u th ng c a ng i tr tu i.

d. *Thi hi n tinh th n dân t c m nh m qua vi c di t tr h n tên gi c xâm l c hung b o, b o v Thi Th n n c Vi t, ng i t ng có công giúp Lý Nam ch ng ngo i xâm.*

e. *Ý ki n khác.*

G i ý:

Vì c làm c a Ngô T V n là t n, v ch t i h n tên t ng gi c tr c Diêm V ng. Hành ng c a T V n xu t phát t ý th c rõ ràng: "*Th y s gian tà thì không ch u c*" ch không ph i vì c làm ng ch m th n linh.

Qua l i gi i thi u v T V n và nguyên nhân t n c a chàng, ta th y T V n là con ng i "*kh ng khái*", "*nóng n y*" và "*c ng tr c*". T V n là ng i coi tr ng công lý, b t bình tr c cái x u, cái ác l ng hành làm m a làm gió.

Cu c u tranh gi a Ngô T V n v i h n tên t ng gi c h Thôi là cu c u tranh gi a hai th l c: công lí, chính ngh a và phi ngh a, gian tà. Cu c u tranh gi a hai th l c này có ý ngh a hi n th c c th và ý ngh a nhân o sâu s c, m t m t lên án gi c ngo i xâm, t cáo s c u k t c a th n quy n, m t khác ph n ánh hi n th c xã h i v i cái nhìn tin t ng vào chính ngh a th ng gian tà.

Câu tr l i t t nh t ây là câu (e). ý ki n khác ây c n bao g m c ý (b) và ý (d) (có th thêm nh ng ý ki n mang tính phát hi n sáng t o). Hành ng c a T V n v a th hi n s kh ng khái, chính tr c và d ng c m vì dân tr h i (b), v a th hi n tinh th n dân t c m nh m qua vi c di t tr h n tên gi c xâm l c hung b o, b o v th th n n c Vi t (d). Câu tr l i (a) ch úng m t ph n r t nh vì Ngô T V n có phá nh ng phá s ngu tín vào nh ng th n ác, th n b t chính ch không phá t p t c th cúng th n linh nói chung. Câu tr l i (c) là hoàn toàn sai vì Ngô T V n âu có t n m t cách vô c , h n n a, tr c khi t, T V n "*t m g i s ch s , kh n tr i*" r i m i "*châm l a t n*". Hành ng ó c a T V n ch ng t chàng ã suy xét r t k l ng ch âu ph i hành ng c a ng i tu i tr hi u th ng.

Bài t p 2. Theo anh (ch), chi ti t Diêm V ng x ki n âm ph th hi n i u gì?

a. *Th hi n ni m tin c a ng i th i trung i: bên c nh côi tr n còn có m t th gi i khác là âm ph , n i con ng i sau khi ch t s ph i n nh n s phán xét, th ng ph t v nh ng vì c làm c a mình khi còn s ng.*

b. *Th hi n khát v ng công lí ch a th c hi n c trong cu c s ng tr n th c a ng i x a.*

c. *Là chi ti t c n thi t nh m y k ch tính c a truy n n cao trào nhân v t chính- Ngô T V n- có d p b c l b n l nh, khí phách c a mình.*

d. *Có ý ngh a khuyên r n, giáo d c con ng i nên s ng và hành ng th nào cho úng n, h p l ph i, tránh làm i u ác.*

e. *Ý ki n khác.*

Gi i thích nguyên nhân s l a ch n c a anh (ch).

Gi i ý:

S d có vì c x ki n âm ph là do h n tên t ng gi c Bách H h Thôi ki n Ngô T V n t n. H n tên t ng gi c ã gi m o Th Th n, làm h i dân, qua m t c Diêm V ng. S d Diêm V ng không hay bi t là vì các th n nh ng n mi u lân c n n c a út nên bao che cho k ác, vì các phán quan c a Diêm V ng ch a làm h t trách nhi m c a mình, quan liêu, không theo sát th c t .

Chi ti t Diêm V ng x ki n âm ph là chi ti t vô cùng c n thi t nh m y k ch tính c a truy n n cao trào nhân v t b c l rõ tính cách, ph m ch t ng th i kh c sâu ch c a truy n. Chi ti t này th hi n khát v ng c a ng i x a v công lí ch a th th c hi n c n i tr n th còn y d y b t công và t i ác. Con ng i th i trung i còn tin r ng bên c nh cõi tr n còn có m t th gi i khác là âm ph , n i con ng i sau khi ch t s ph i n nh n s phán xét, th ng ph t v nh ng vì c làm c a mình khi còn s ng. i u ó có ý ngh a khuyên r n, giáo d c con ng i nên s ng và hành ng th nào cho úng n, h p l ph i, tránh làm i u ác không b tr ng ph t.

Nh v y, ý (e) là cách ch n h p lí nh t b i vì ý ngh a c a chi ti t này bao g m t t c các ý (a,b,c,d).

Bài t p 3. *Chi ti t Ngô T V n c nh m ch c Phán s n T n Viên có ý ngh a gì?*

Gi i ý:

Ch c Phán s là m t ch c quan xem xét v các v ki n t ng, giúp vi c cho ng i x án. ây là ch c quan th c hi n công lí. Ngô T V n s d c Th Th n ti n c nh n ch c này vì chàng ã giúp Th Th n òi l i công lí, chàng d ng c m b o v công lí, chính ngh a ngay c khi cái ch t e do . Vì c nh n ch c Phán s n T n Viên c a Ngô T V n chính là m t hình th c th ng công x ng áng có ý ngh a noi g ng cho i sau, khích l m i ng i d ng c m u tranh ch ng cái ác, b o v công lí. Hình nh Ngô T V n oai phong l m li t xu t hi n cu i chuy n ã nói lên i u ó.

Bài t p 4. *Phân tích ngh thu t k chuy n c s c c a Nguy n D .*

Gi i ý:

Chuy n ch c phán s n T n Viên ngay t nhan ã a ng i c b c vào th gi i ly kì, bi n o. Truy n toàn vi t v th n linh (Th công, c thánh T n Viên), ma qu (Diêm V ng, h n ma t ng gi c) r i chuy n ch t i s ng l i (T V n ch t hai ngày r i còn tr v ; ch t nh n ch c phán s n T n Viên). i u áng nói ây là c t lỗi hi n th c ã c l ng vào m t c t truy n kì o. Ng i c b mê ho c b i b c màn kì o r i khi c h t, suy ng m v các nhân v t, tình ti t... s nh n ra giá tr hi n th c và nhân o c a tác ph m.

Tác giả đã dẫn dắt chuyện vô cùng khéo léo, mở ra bối cảnh mới vì có bất ngờ rồi dẫn dắt đến tình hình mới của khách tính và giới quy tắc mới cách hành xử, thoả đáng. Người viết tiếp theo dõi diễn biến các sự việc rồi cuối cùng thì phàn nàn nhóm, chốt lại truyện vì thế nên kết thúc.

Bài tập 5. *Nêu chức năng của truyện.*

Gợi ý:

"Chuyện chức phán sự đền Tản Viên" của Nguyễn Dữ có nội dung ý nghĩa như thế nào là cao tình thiên khải, cảnh trí, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tản Viên, mặt trí thức yêu chính nghĩa, dũng cảm, cảnh trí, dám đấu tranh vì cái ác, trừ hại cho dân. Truyện thể hiện khát vọng công lí, niềm tin công lí, chính nghĩa như thế nào chi tiết.

II- Luyện tập:

Bài tập 1. *Nếu yêu cầu viết một truyện, anh (chị) sẽ như thế nào về cách kết thúc như đã có hay sẽ chọn một cách kết thúc khác? Trình bày và giải thích ý kiến của mình.*

Gợi ý:

- HS có thể tình hay không tình về kết thúc như đã có.
- Nếu không tình thì cần đưa ra một cách kết thúc khác.
- Về quan trọng là giải thích một cách thuyết phục về ý kiến của mình trên cơ sở nào, ý nghĩa của truyện.

Bài tập 2. *Tóm tắt truyện (không quá 20 dòng).*

Gợi ý:

Tóm tắt cần nêu các chi tiết quan trọng sau đây:

- Ngô Tản Viên tố cáo cho dân.
- Hôn ma tên tên gọi của Tản Viên.
- Tản Viên cùng Thập Thập mách báo vụ tung tích và tội ác của hôn ma tên gọi.
- Tản Viên bắt quỷ bắt xử âm phủ, chàng dũng cảm, thế giới thần tiên cáo tội ác tên ác thần.
- Công lí của thiên nhiên, Tản Viên cùng Thập Thập tin cậy chức Phán sự đền Tản Viên.

LÀM VĂN:

LUYỆN TẬP VIẾT O N V N THUYẾT MINH

A- NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN

1. Nắm vững các kiến thức về văn thuyết minh và các kỹ năng viết văn thuyết minh; Có hiểu biết về các thể văn và chủ đề làm rõ ý nghĩa của văn thuyết minh; biết cách sắp xếp các tri thức theo

m t trình t rõ ràng, m ch l c; v n d ng úng n, sáng t o nh ng ph ng pháp thuy t minh và di n t o n v n tr nên c th , sinh ng, h p d n.

o n v n thuy t minh có nh ng i m gi ng và nh ng i m không gi ng v i o n v n t s . o n v n t s thiên v k các s v i c. o n v n thuy t minh thiên v gi i thi u s v t, hi n t ng. o n v n thuy t minh có th bao g m ba ph n chính: m o n, thân o n, k t o n. M o n có nhi m v gi i thi u chung. các ý trong thân o n có th c s p x p theo trình t th i gian, không gian, nh n th c, ph n bác- ch ng minh,...

Tr c khi vi t m t o n v n thuy t minh c n l p dàn ý cho c bài v n thuy t minh b i vì o n v n không t n t i m t cách c l p mà ng v trí nh t nh trong b c c chung toàn bài.

2. Rèn luy n k n ng vi t o n v n thuy t minh v n d ng vi t c nh ng o n v n có tài g n g i v i cu c s ng ho c công vi c h c t p, t ó có k n ng làm các bài v n thuy t minh hoàn ch nh.

B-G I Ý TR L ICÂU H I, BÀI T P

I- Luy n t p th c hành t i l p:

Tình hu ng: Vi t m t bài v n thuy t minh cung c p cho ng i c nh ng hi u bi t chu n xác v m t nhà khoa h c ho c m t tác ph m v n h c, m t công trình nghiê n c u, m t i n hình ng i t t, vi c t t.

Bài t p 1. Anh (ch) hãy phác qua dàn ý i c ng cho bài vi t.

G i ý:

Bài t p này ch yêu c u l p m t dàn ý i c ng làm c s cho vi c vi t các o n v n c th bài t p 2. Tr c h t c n ch n m t v n thuy t minh trong s các v n nêu ra tình hu ng trên, sau ó suy ngh v v n

nh ra nh ng n i dung c n thi t cho dàn ý i c ng c a bài thuy t minh. Ví d ch n thuy t minh v m t tác ph m v n h c c n l p dàn ý i c ng nh sau:

+ M bài: Gi i thi u chung v tác ph m (tên tác ph m, tác gi , c i m khái quát nh t c a tác ph m).

+ Thân bài: Gi i thi u chi ti t v tác ph m.

- Gi i thi u hoàn c nh sáng tác.

- Gi i thi u các giá tr n i dung t t ng c a tác ph m (tu theo t ng tác ph m c th mà có th có s l ng ý t ng ng v i s l ng o n v n nhi u ít khác nhau).

- Gi i thi u nh ng nét c s c v ngh thu t (tu theo t ng tác ph m c th mà có th có s l ng ý t ng ng v i s l ng o n v n nhi u ít khác nhau).

+ K t bài: Nh n nh t ng h p v tác ph m (khái quát giá tr , v trí, nh h ng c a tác ph m).

Bài tập 2. Hãy diễn đạt tóm tắt ý trong dàn bài và lập thành một đoạn văn.

Gợi ý:

Trước khi viết cần xác định:

- Đoạn văn chọn viết là đoạn văn nào? Đoạn văn này nằm ở vị trí nào trong bài văn? (Chú ý dựa theo dàn ý trên có thể chọn đoạn mở bài, kết bài hay một đoạn thu có ý gì thì ưu tiên nội dung, gì thì ưu tiên nghệ thuật).

- Cần viết câu chuyển ý, chuyển đoạn như thế nào để đoạn văn có sự liên kết với nội dung trước và liên kết với toàn bài.

- Các ý trong đoạn cần sắp xếp như thế nào để bố cục tính chất chặt chẽ và mạch lạc của đoạn văn.

- Cần sử dụng những phép lập luận thuyết minh gì và diễn đạt thế nào để đoạn văn không chỉ chú trọng xác mà còn sinh động, hấp dẫn.

Khi đã xác định xong nội dung trên, có thể chuyển sang, cần viết ra gì ý nháp trước, khi kiểm tra xem các câu của đoạn văn có thể hiện rõ ràng và nhất quán không? Phép lập luận thuyết minh sử dụng có hợp lý không? Diễn đạt đã trong sáng, mạch lạc chưa?...

Ngay khi viết có thể tham khảo đoạn văn thuyết minh về niềm tin tốt đẹp và tinh thần yêu chuộng hoà bình trong nội dung tác phẩm *Thị lực* của *Nguyễn Trãi*:

"Bức thư thể hiện niềm tin tốt đẹp về tinh thần yêu chuộng hoà bình của tác giả và quần dân nước Việt. Điều này thể hiện rõ trên mặt phẳng đời sống vì các ánh giá tình hình ta mạnh, chủ yếu vì các chiến thắng của người anh hùng; điều này khuyên các nhà cầm quyền nước ngoài đừng có thù địch với ta. Tinh thần yêu chuộng hoà bình còn thể hiện rõ cụ thể là (trước khi đưa ra lý do): "Nụ cười rút quân về nước, ta sẽ sang cùng, mua sắm thuyền bè,..."". Điều này không chỉ thể hiện trên lời nói mà còn bằng việc làm cụ thể sau chiến thắng (Nguyễn Trãi đã chép trong bài cáo bình Ngô)".

(Trích bài làm của học sinh).

II- Luyện tập (nhà).

Bài tập 1. Viết đoạn văn ngắn theo yêu cầu mà anh (chị) vừa hoàn thành trên lớp.

Gợi ý:

Cách tiến hành từng bước như bài tập trên lớp.

Có thể tham khảo các đoạn văn ngắn dưới đây:

- Về các nhà khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí: *Thời sự*, *Tri thức trẻ*, *Tạp chí khoa học*... hoặc các bài ghi chép của các nhà khoa học trong các *Tạp chí* chuyên ngành.

- Về gương nhân hình người tốt, viết trên các tạp chí: *Thanh niên*, *Tiên phong*, *Phấn đấu*, *Hoa học trò*, *Bến nước*, *An ninh*,...

- Về mặt tác phẩm văn học trong *Từ điển văn học* hoặc các báo, tạp chí chuyên ngành,...

Bài tập 2. *Từ điển văn học và từ điển văn học, hãy viết một bài văn thuyết minh về thi u m t con ng i, m t m i n qu e, m t danh lam th ng c nh ho c m t phong trào ho t ng mà anh (ch) ã có đ p tìm hi u k .*

G i ý:

Trên cơ sở những từ điển văn học về văn thuyết minh, tác giả cần viết một bài văn (m t con ng i, m t m i n qu e, m t danh lam th ng c nh, hay m t phong trào ho t ng). Bài yêu cầu mỗi người viết về một từ điển văn học mà mình thích và am hi u. Bài viết cần nêu rõ các yêu cầu sau:

- Giới thiệu về những nội dung cơ bản về từ điển văn học. Nếu là một từ điển văn học thì phải giới thiệu về từ điển văn học, những nét cơ bản về cơ cấu, tính cách, phạm vi, tài liệu, về thể loại văn học, về các ngành văn học xung quanh hoặc lịch sử, xã hội, văn hoá, ... Nếu là một từ điển văn học danh lam thắng cảnh thì phải giới thiệu về lịch sử, những đặc điểm cơ bản của danh lam thắng cảnh đó về vị trí, địa điểm, cảnh vật, ý nghĩa, ... Nếu là một từ điển văn học phong trào hoạt động thì từ điển văn học là những phong trào mà bản thân đã từng tham gia như phong trào *Mùa hè xanh*, phong trào hoạt động thi đua, phong trào phòng chống các tệ nạn xã hội, phong trào văn hoá văn nghệ, thể thao, ... Cần giới thiệu phong trào do ai hoặc tổ chức nào tổ chức; thời gian, nội dung tham gia và địa bàn hoạt động; quá trình hoạt động và những kết quả đạt được, ...

- Chọn và kết hợp những phương pháp thuyết minh phù hợp với từ điển văn học. Dùng từ linh hoạt bài viết không chỉ chú ý xác định mà còn sinh động, hấp dẫn.

Bài tham khảo:

CHU VĂN AN- NHÀ S PH M M U M C

Chu Văn An tên thật là Linh Trí, tên hiệu là Tử An, người làng Văn thôn, xã Quang Lộc, huyện Thanh Liêm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội), sinh năm Nhâm Thìn (1299) và mất năm Canh Tuất (1370).

Chu Văn An từ nhỏ còn trẻ đã nổi tiếng là một người học giỏi, sau mình trong sách, ghi nhớ rất chắc, không cần danh sách, chỉ cần nhà sách. Sau khi thi đỗ thái học sinh, ông không ra làm quan mà trở về quê dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều người tìm đến theo học ở ông. Trong số môn sinh của ông có nhiều người thành đạt, thi đỗ, làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, ... Tính nghiêm túc, cách thanh cao và học vấn sâu rộng làm cho tiếng tăm ông ngày càng lan xa, học trò theo học ngày càng nhiều và có nhiều người. Tên ông được in trong sách có cả *Thần Nôm* theo học, sau giúp dân trừ hại.

n i vua Tr n Minh Tông, ông c m i vào làm t nghi p Qu c T Giám d y Thái t h c. Ông ã cùng v i M c nh Chi, Ph m S M nh, Nguy n Trung Ng n tham gia vào công vi c c ng c tri u ình lúc ó ang i vào con ng suy thoái. n i D Tông, chính s ngày càng th i nát, b n gian th n n i lên kh p n i. Chu V n An nhi u l n can ng n D Tông không c, bèn dâng s xin chém b y k n nh th n u là ng i quy n th c vua yêu. ó là *Th t tr m s* n i ti ng trong l ch s . Nhà vua không nghe, ông bèn treo m b quan v n t i núi Ph ng S n thu c làng Ki t c, huy n Chí Linh, t nh H i D ng, l y hi u là Ti u n (ng i n d t hái c i). Sau ông m t t i ó.

Theo th t ch c thì Chu V n An vi t nhi u sách nh ng h u h t ã m t, ch còn l i tên tác ph m: *Qu c ng thi t p* b ng ch Nôm và *Ti u n thi t p* b ng ch Hán. Ông còn vi t m t cu n sách tóm t t v T th nhan *T th thuy t* c. Theo m t tài li u nghiên c u g n ây thì Chu V n An còn là m t nhà ông y. Khi ông m t, vua Tr n ã dành cho ông m t vinh d l n b c nh t i v i m t trí th c là c th V n M i u. Vua còn ban t ng tên thu cho ông là V n Trinh. Ngô Th Vinh, nhà v n h c n i ti ng th k XIX trong bài v n bia n Ph ng S n ã gi i thích ngh a c a hai ti ng "*V n Trinh*" nh sau: "*V n* c chi bi u dã; *Trinh* c chi chính c dã" (*V n* là bi u hi n b ngoài (thu n nh t) c a c; *Trinh* là s chính tr c, kiên nh). Trong l ch s giáo d c n c nhà, ông c ng giành c a v cao quý, x ng áng ng u các nhà giáo t x a n nay. Ông ã v t qua ng ng ng i *làm th y giáo gi i c a m t i t t i ng i làm th y giáo gi i c a muôn i* nh Phan Huy Chú ã ng i ca ông.

Ngày nay, t ng nh t i o c và s nghi p c a ông, nhân dân th ô ã l y tên ông t tên cho m t ng ph và m t tr ng trung h c l n c a Hà N i. ó là ph Chu V n An và Tr ng Trung h c Ph thông Chu V n An.

(D n theo *Ng v n 10 t p 1*. NXB.Giáo d c, Hà N i, 2006, tr. 188-189).

TU N 25

TI NG VI T:

NH NG YÊU C U V S D NG TI NG VI T

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. S d ng ti ng Vi t úng và hay c n t yêu c u v tính chính xác và tính ngh thu t. Yêu c u này t ra nh ng yêu c u c th trên t t c các m t: ng âm, ch vi t, t ng , ng pháp và phong cách ch c n ng.

- Về ngữ âm và chữ viết, cần phát âm theo hình thức ngữ âm tiêu chuẩn của tiếng Việt, cần viết đúng theo các quy tắc chính tả và viết chữ viết nói chung.

- Về từ ngữ, cần dùng từ ngữ đúng với hình thức và cấu tạo, với ý nghĩa, với các mối quan hệ trong tiếng Việt.

- Về ngữ pháp, cần cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, dựa trên đúng các quan hệ nghĩa và sử dụng đúng câu thích hợp. Hơn nữa, các câu trong văn bản và văn bản cần có liên kết chặt chẽ, tạo nên một văn bản mạch lạc, thông minh.

- Về phong cách ngôn ngữ, cần nói và viết phù hợp với các chức năng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng ngôn ngữ.

Khi nói và viết, cần nói và viết theo các chuẩn mực của nó, mà còn có thể sử dụng một cách sáng tạo, có sự chuyển đổi linh hoạt theo các phương thức và quy tắc chung, theo những phép tu từ cho lời nói, câu văn có tính nghệ thuật và thi vị ưu việt giao tiếp cao.

2. Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức về những yêu cầu sử dụng tiếng Việt đúng và hay vào các - hiểu văn bản và làm văn.

B- GIỚI THIỆU LẠI CÂU HỎI, BÀI TẬP

1- Bài tập về ngữ âm và chữ viết:

a- *Hãy phát hiện lỗi chính tả và chữa lại cho đúng.*

- Không gì có qu áo này.

- Khi sân trường khô ráo, chúng em chơi các trò chơi bóng đá.

- Tôi không có tiền, anh làm ơn cho tôi.

Ghi ý:

- "Gi có": sai chữ ghi phụ âm cuối, chữa lại thành "gi có".

- "Ráo": sai chữ ghi phụ âm cuối, chữa lại thành "ráo".

- "L", "i": viết sai dấu thanh, chữa lại thành "l", "i".

b- *Cho nội dung thơ và phân tích sự khác biệt của những từ phát âm theo giọng địa phương so với những từ trong ngôn ngữ toàn dân (xem nội dung thơ - SGK)*

Ghi ý:

Ngữ điệu phát âm theo giọng địa phương nên có những âm khác với cách phát âm chung trong ngôn ngữ toàn dân:

- *D ng m* = *nh ng mà*.

- *B u* = *b o*.

- *M* = *mà*.

2- Bài tập về từ ngữ:

a- *Hãy phát hiện và chữa lại những từ sai trong các câu sau:*

- Khi ra pháp trường, anh dũng viên hiên ngang nhìn phút chót liệt.

- Nh ng h c sinh trong tr ng s hi u sai các v n mà th y giáo truy n t ng.

- S ng i m c và ch t các b nh truy n nhi m ã gi m d n.

- Nh ng b nh nhân không c n ph i m m t c khoa d c tích c c pha ch , i u tr b ng nh ng th thu c tra m t c bi t.

G i ý:

- Dùng t sai do không hi u ngh a: "chót l t"; ch a l i là: "chót".

- Nh m l n t Hán Vi t g n âm, g n ngh a: "truy n t ng", c n ch a l i là "truy n th " ho c "truy n t".

- Sai v k t h p t , ch có th nói ho c vi t là "m c các b nh truy n nhi m", không th nói ho c vi t là "ch t các b nh truy n nhi m". C n ch a là: "s ng i m c và ch t vì các b nh truy n nhi m ã gi m d n".

- Sai v k t h p t : "b nh nhân c pha ch i u tr " là sai; ph i nói ho c vi t là "b nh nhân c i u tr " m i úng. Có th ch a l i là "Nh ng b nh nhân không c n ph i m m t c i u tr tích c c b ng nh ng th thu c tra m t c bi t mà khoa d c ã pha ch ".

b- L a ch n nh ng câu dùng t úng:

- Anh y có m t y u i m: không quy t oán trong công vi c.

- i m y u c a h là thi u tính th n oàn k t.

- B n gi c ã ngoan c ch ng tr quy t li t.

- B i ta ã ngoan c ng chi n u su t m t ngày êm.

- Ti ng Vi t r t giàu âm thanh và hình nh, cho nên có th nói ó là th ti ng r t linh ng, phong phú.

G i ý:

+ Các câu th hai, th ba, th t úng.

+ Câu th nh t sai t "y u i m", ch a thành " i m y u".

+ Câu th n m sai t "linh ng", ch a thành "sinh ng".

3- Bài t p v ng pháp:

a- Phát hi n và s a l i v ng pháp trong nh ng câu sau:

- Qua tác ph m "T t ền" c a Ngô T t T ã cho ta th y hình nh ng i ph n nông thôn trong ch c .

- Lòng tin t ng sâu s c c a nh ng th h cha anh vào l c l ng m ng non và xung kích s t i p b c mình.

G i ý:

- câu th nh t, ng i vi t không phân nh rõ các thành ph n tr ng ng và ch ng . Ki u sai này có nh ng cách ch a nh sau:

+ Cách th nh t: b t "Qua" u câu.

+ Cách th hai: b t "c a" và thay vào ó b ng d u ph y.

+ Cách th ba: b các t " ã cho" và thay vào ó b ng d u ph y.

- câu th hai, c câu ch là m t c m danh t c phát tri n dài mà ch a các thành ph n chính. Ki u sai này có nh ng cách ch a nh sau:

+ Thêm chủ ngữ thích hợp, ví dụ "ó là lòng tin tin ng....."

+ Thêm vị ngữ thích hợp, ví dụ "Lòng tin tin ng..... ã c bi u
hiên trong tác phẩm".

b- Lựa chọn những câu vâng trong các câu sau:

- Có ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.

- Ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn.

- Có ngôi nhà, bà đã sống hạnh phúc hơn.

- Ngôi nhà đã mang lại niềm hạnh phúc cho cuộc sống của bà.

G i ý:

Câu sai vì không phân biệt rõ thành phần phụ của câu vâng
ng. Các câu sau vâng.

c- Tìm câu trong đoạn văn sau vâng, những câu nào vâng không
có tính thuyết phục, chỉ trích. Hãy phân tích lí do và chữa lại (Xem SGK).

G i ý:

Câu nào vâng không có câu nào sai những cái sai của câu vâng chủ yếu
liên hệ, liên kết giữa các câu. Các câu luận, thi u lôgic. Các
suy luận các câu, các vâng câu và thay đổi mặt đối diện ý của câu
mạch lạc, phát triển hợp lí. Có thể chữa như sau:

Thúy Kiều và Thúy Vân là con gái của ông bà Vương Viên Ngoại.
Hàng năm em đi thăm mái nhà, hoà thuận và hạnh phúc cùng cha mẹ.
Hàng xóm ai cũng ngợi khen. Thúy Kiều là một thi u tài sắc vẹn toàn. Vương
phụ của nàng khi nào hoa cỏ ngửi ghen, liễu cỏ ngửi ghen. Còn Thúy Vân
có nét đẹp đoan trang, thùy mị. Vương tử thì Kiều hơn hẳn Thúy Vân những
nàng đâu có hạnh phúc.

4. Bài tập về phong cách ngôn ngữ :

a- Phân tích và chữa lại những câu dùng không phù hợp về phong cách
ngôn ngữ

- Trong biên bản họp tại nhà giao thông:

Hoàng hôn ngày 25- 10, lúc 17h 30, tại km 19 quốc lộ 1A đã xảy ra
một vụ tai nạn giao thông.

- Trong một bài văn học:

"Truyện Kiều" của Nguyễn Du đã nêu cao một triết lý nhân sinh
sắc là cao đẹp.

G i ý:

- Từ "hoàng hôn" dùng trong biên bản họp tại nhà giao thông
(thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính) là không phù hợp vì từ này thuộc
dùng cho văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Cần thay bằng
"buổi chiều".

- Cụm từ "sinh hoa" thuộc phong cách ngôn ngữ sinh
hoạt. Đây là văn bản học nên dùng cụm từ này là không phù hợp

phong cách. Cần thay b ng "r t" ho c "vô cùng" có ý ngh a ch m c t ng ng.

b- Hãy nh n xét v các t ng thu c ngôn ng nói trong phong cách ngôn ng sinh ho t trong oan trích Chí Phèo c a Nam Cao (SGK).

G i ý:

Trong l i tho i c a Chí Phèo có nhi u t ng thu c ngôn ng nói trong phong cách ngôn ng sinh ho t:

- Các t x ng hô: "b m", "c ", "con".

- Các thành ng : "tr i tru t di t", "th c t c m dùi".

- Các t ng mang s c thái kh u ng : "sinh ra", "có dám nói gian", "qu ", "v lànng v n c", "ch làm gì nên n",...

Nh ng t ng và cách nói nh trên không th s d ng trong m t lá n ngh vì n ngh thu c phong cách ngôn ng hành chính, l i l , câu v n ph i th hi n tính trang tr ng. Ch ng h n câu c a Chí Phèo "con có dám nói gian thì tr i chu t di t" n u trong lá n thì ph i vi t là "tôi xin cam oan i u ó là úng s th t".

5. Bài t p s d ng t ng t hi u qu giao tí p:

Bài t p 1. Trong câu t c ng "Ch t ng còn h n s ng qu ", các t " ng" và "qu " c s d ng theo ngh a nh th nào? Vì c s d ng nh th làm cho câu t c ng có tính hình t ng và giá tr bi u c m ra sao?

G i ý:

Trong câu t c ng , các t " ng" và "qu " c dùng v i ngh a chuy n. Chúng không dùng bi u th các t th c a thân th con ng i mà theo l i n d bi u hi n nhân cách, ph m giá. "Ch t ng" là ch t m t cách hiên ngang, có khí phách. "S ng qu " là s ng qu lu , hèn nhát. Phép chuy n ngh a này ã c th hoá nh ng i u tr u t ng, vì v y cách di n t tr nên hình t ng và bi u c m.

Bài t p 2. Phân tích hi u qu bi u t c a vi c dùng n d và so sánh trong câu sau:

Chúng ta luôn n m trong lòng chi c nôi xanh c a cây c i, ó là cái máy i u hoà khí h u c a chúng ta.

G i ý:

Các c m t "chi c nôi xanh", "cái máy i u hoà khí h u" u bi u th cây c i nh ng mang tính hình t ng và bi u c m h n. Chi c nôi và cái máy i u hoà u là nh ng v t th mang l i nh ng l i ích cho con ng i. Dùng chúng bi u hi n cây c i khi n cho câu v n v a mang tính c th , hình t ng v a t o c c m xúc th m m .

Bài t p 3. Trong l i kêu g i toàn qu c kháng chi n, H Chí Minh vi t:

"Ai có súng dùng súng. Ai có g m dùng g m, không có g m thì dùng cu c, thu ng, g y g c. Ai c ng ph i ra s c ch ng th c dân Pháp, c u n c".

(H Chí Minh toàn tập-NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000)

Hãy phân tích giá trị nghệ thuật của phép điệp ngữ, phép liệt kê, cấu trúc câu văn.

Ghi ý:

o n v n dùng phép điệp ngữ, phép liệt kê để có nhịp điệu khoan, mạnh mẽ cho lời kêu gọi âm hưởng hùng hồn vang dội, tác động mạnh mẽ đến người đọc, người nghe.

6- Luyện tập:

Bài tập 1. Lựa chọn những từ ngữ ví dụ trong các truyện sau (SGK).

Ghi ý:

Những từ ngữ cổ điển là những từ ngữ ví dụ: *bàn hoàng/ bàn hoàng; chát phát/ chát phác; bàng quan/ bàng quang; lãng mạn/ lãng mạn; hiu trí/ hiu trí; u ng rí u/ u ng rí u; trau chuốt/ chau chuốt; l ng làn/ n ng nàn; p / p ; ch c ch / ch t ch .*

Bài tập 2. Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của "l p" (thay cho t "h ng") và c a t "s " (thay cho t "ph i") trong b n th o Di chúc c a Ch t ch H Chí Minh (trong b n th o Di chúc, lúc u dùng các t "h ng", "ph i", sau ó g ch b) (V n b n trích, xem SGK).

Ghi ý:

- T "l p" phân biệt ngữ nghĩa theo tu từ tác, thể h, không có nét nghĩa xác nên phù hợp với câu văn này. T "h ng" phân biệt ngữ nghĩa theo phạm vi, tính, mang nét nghĩa xác khi dùng từ ngữ nên không phù hợp.

- T "ph i" mang nét nghĩa bất bu c, c ng b c n ng n không phù hợp với sắc thái nghĩa nh nhàng, vinh h nh c a vi c " i g p các v cách m ng àn anh", còn t "s " có nét nghĩa nh nhàng phù hợp h n. Do ó, câu văn này c n dùng t "s "

Bài tập 3. Phân tích chi tiết, sai của các câu trong o n v n và c a o n v n (xem o n v n trong SGK).

Ghi ý:

Các câu trong o n v n u nói về tình cảm của con người trong ca dao, những câu văn có những lỗi sau:

- ý của câu u và các câu sau không nhất quán. Câu u nói về tình yêu nam nữ, những câu sau lại chỉ nói về những tình cảm khác.

- Quan hệ thay thế của từ "h " câu 2 và câu 3 không rõ.

- M t s t ngữ diễn đạt không rõ ràng.

o n v n có thể chỉnh lại như sau:

Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ là những bài thể hiện những tình cảm khác nhau không phải ít. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống, yêu những chôn nhau c tr n. Họ yêu làng, yêu nước, yêu tổ quốc như những

n công vì c trong xóm, ngoài làng. Tình yêu ó n ng nhi t, m th m và sâu s c.

Bài t p 4. Phân tích tính hình t ng và tính bi u c m c a câu v n sau:

Ch S yêu bi t bao nhiêu cái ch n này, n i ch ã oa oa c t ti ng khóc u tiên, n i qu ng t trái sai ã th m h ng da d ch .

(Theo Anh c- Hòn t)

G i ý:

Tính hình t ng và tính bi u c m c a câu v n c t o nên b i:

- Cách dùng quán ng tình thái: "bi t bao nhiêu".

- Cách dùng t ng miêu t âm thanh và hình nh: "oa oa c t ti ng khóc u tiên".

- Dùng hình nh n d : "qu ng t trái sai ã th m h ng da d ch".

Câu v n c t ch c m t cách m ch l c, mang tính chu n m c v a có tính ngh thu t cao.

Bài t p 5. HS t xem l i bài v n s 4 c a mình, phát hi n l i (n u có) và s a l i.

G i ý:

- c l i bài v n s 4 th t k t ng câu, t ng ch .

- Phát hi n ra nh ng l i sai (n u có).

- Phân tích nguyên nhân c a nh ng l i m c ph i trong bài và suy ngh cách ch a l i cho úng, cho hay.

- Vi t l i bài v n sau khi ã ch a h t l i.

LÀM V N:

TÓM T T V N B N THUY T MINH

A- NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Tóm t t v n b n thuy t minh nh m m c ích hi u và n m c nh ng n i dung c b n ho c gi i thi u v i ng i khác v v n b n ó,... B n tóm t t ph i rõ ràng, chính xác, sát v i n i dung c b n c a v n b n g c.

Mu n tóm t t m t v n b n thuy t minh ta c n xác nh m c ích yêu c u tóm t t; c v n b n g c n m v ng i t ng thuy t minh; tìm b c c v n b n. T ó, tóm l c các ý hình thành v n b n tóm t t.

2. B c u hình thành k n ng tóm t t m t v n b n thuy t minh, k n ng vi t nh ng câu v n có s c khái quát, di n t m t cách cô ng n i dung v n .

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- Cách tóm t t v n b n thuy t minh:

Bài t p 1. (SGK).

G i ý:

a. Phân ghi nhận trong bài *Nguy n Trãi* (*Ng v n 10*, t p 2) ứng là m t o n v n tóm t t m t v n b n thuy t minh vì ng i vi t ã l c i r t nhi u thông tin, ch gi l i nh ng n i dung c b n c a v n b n g c ứng nh yêu c u c a m t bài tóm t t v n b n thuy t minh.

b. i chi u v i v n b n g c (thuy t minh v cu c i và s nghi p v n ch ng c a *Nguy n Trãi* - SGK *Ng v n 10*, t p 2), ta nh n th y:

- B n tóm t t ã l c i m t s n i dung:

+ Ph n ti u s c a *Nguy n Trãi* l c i n m sinh, n m m t, quê quán; quá trình tr ng thành và tham gia cu c kh i ngh a Lam S n; nh ng n m xây d ng chính quy n nhà Lê và cái ch t oan khiên c a *Nguy n Trãi*.

+ Ph n s nghi p c a *Nguy n Trãi* l c i các s li u; tên các sáng tác; nh ng chi ti t v c i m n i dung, ngh thu t trong th v n *Nguy n Trãi*.

- B n tóm t t ã khái quát v cu c i, v nhân cách, v công lao c a *Nguy n Trãi* i v i v n hoá, v n h c dân t c.

Cách làm nh v y ã d a trên yêu c u c a vi c tóm t t m t v n b n thuy t minh là ng n g n, rành m ch, sát v i n i dung c b n c a v n b n g c.

c. Qua vi c tìm hi u trên, ta có th rút ra c bài h c v m c ích yêu c u c a vi c tóm t t m t v n b n thuy t minh:

Tóm t t v n b n thuy t minh nh m m c ích hi u và n m c nh ng n i dung c b n c a v n b n g c ho c gi i thi u v v n b n ó v i ng i khác,...

B n tóm t t ph i rõ ràng, chính xác, sát v i n i dung c b n c a v n b n g c.

Mu n tóm t t m t v n b n thuy t minh ta c n xác nh m c ích yêu c u tóm t t; c v n b n g c n m v ng i t ng thuy t minh; tìm b c c v n b n. T ó, tóm l c các ý hình thành v n b n tóm t t.

Bài t p 2. c v n b n "*Nhà sàn*" (SGK) và th c hi n các b c tóm t t.

G i ý:

a. V n b n *Nhà sàn* thuy t minh v m t ngôi nhà sàn, m t công trình xây d ng g n g i, quen thu c c a b ph n khá l n ng i mi n núi n c ta và m t s dân t c khác khu v c ông Nam á.

i ý c a v n b n: thuy t minh v ki n trúc, ngu n g c và nh ng ti n ích c a ngôi nhà sàn.

b. V n b n có b c c ba ph n:

* M bài (t u n "...v n hoá c ng ng."): nh ngh a v nhà sàn và m c ích s d ng c a ngôi nhà sàn.

* Thân bài (t "Toàn b ..." n "... là nhà sàn"): Thuy t minh v c u t o, ngu n g c và công d ng c a nhà sàn.

* K t bài (tì p theo ñ h t): ánh giá, ng i ca v p, s h p d n c a nhà sàn Vi t Nam x a và nay.

c. V n b n *Nhà sàn* có th tóm t t nh sau:

Nhà sàn là công trình ki n trúc dùng ho c v i nh ng m c ích khác. Toàn b nhà sàn c d ng b ng v t li u t nhiên, nhi u c t ch ng. Không gian nhà sàn g m m t sàn, g m sàn, ba khoang l n nh , hai bên c u thang... c s d ng vào nh ng m c ích sinh ho t, n , tì p khách... khác nhau. Nhà sàn xu t hi n mi n núi Vi t Nam và khu v c ông Nam á t th i á m i. Nhà sàn có nhi u ti n ích, v a phù h p v i a bàn c trú v a t n d ng nguyên li u v a gi v sinh... Nhà sàn mi n núi n c ta t t i trình k thu t, th m m cao, ã và ang là i t ng h p d n khách du l ch.

Bài t p 3. Anh (ch) hãy nêu cách tóm t t m t v n b n thuy t minh.

G i ý:

Nói chung, vi c tóm t t m t v n b n thuy t minh có th ti n hành theo các b c:

- Tr c h t c n xác nh m c ích và yêu c u tóm t t.

- c k v n b n g c n m v ng n i dung v n b n g c, l u ý nh ng n i dung chính c n a vào v n b n tóm t t.

- Di n t n i dung tóm t t thành o n ho c bài tu theo yêu c u và m c ích tóm t t.

II- Luy n t p:

Bài t p 1. c ph n *Ti u d n* bài "*Th hai-c c a Ba-sô*" (Ng v n 10, t p 1) và th c hi n các yêu c u:

a. Xác nh i t ng thuy t minh c a v n b n.

b. Tìm b c c c a v n b n.

c. Vi t o n v n tóm t t ph n thuy t minh v th hai-c .

G i ý:

a. i t ng thuy t minh c a v n b n ph n *Ti u d n* bài *Th hai-c c a Ba-sô* là:

- Ti u s , s nghi p c a nhà th Ma-su-ô Ba-sô.

- Nh ng c i m c a th th hai-c .

b. B c c c a v n b n chia thành hai ph n:

- Ph n m t (t u n "... *M.Si-ki (1867 - 1902)*") : Tóm t t ti u s và gi i thi u nh ng tác ph m c a Ma-su-ô Ba-sô.

- Ph n hai (tì p theo ñ h t): Thuy t minh v c i m c a th hai-c .

c. o n v n tóm t t ph n thuy t minh v th hai-c :

Th hai-c có s t vào lo i ng n nh t nh ng v n ng t làm ba o n. *M i bài th u có m t t th nh t nh, t phong c nh kh i g i c m xúc, suy t . Th hai-c th m m tinh th n Thi n tông và tinh th n v n hoá*

phong ông. C m th th m m c a hai-k r t cao và tinh t . Hai-c không dùng nhi u tính t và tr nh t c th hoá s v t mà th ng ch dùng nh ng nét ch m phá, g i ch không t , t o nên nhi u kho ng tr ng cho trí t ng t ng c a ng i c. Th hai-c là m t óng góp l n c a Nh t B n vào kho tàng v n hoá nhân lo i.

Bài t p 2. c v n b n " n Ng c S n và h n th Hà N i" (SGK) và th c hi n các yêu c u:

a. Xác nh v n b n thuy t minh v n gì? So v i các v n b n thuy t minh ph n trên, i t ng và n i dung thuy t minh c a L ng Qu nh Khuê có gì khác?

b. V n b n g m m y o n? Nêu i ý m i o n.

c. Vi t tóm t t o n gi i thi u c nh Tháp Bút, ài Nghiên.

G i ý:

a. V n b n " n Ng c S n và h n th Hà N i" thuy t minh v m t th ng c nh n i ti ng c a Hà N i - n Ng c S n.

So v i các v n b n thuy t minh ph n trên, v n b n này v a khác i t ng (m t th ng c nh), v a khác n i dung (t p trung vào nh ng c i m ki n trúc và ng i ca v p nên th c a n Ng c S n ng th i bày t tình yêu, ni m t hào i v i đi s n v n hoá c a dân t c).

b. V n b n có th chia làm ba ph n:

* Ph n m u (t u n "... bài th tr tình"): Gi i thi u v trí và c i m bao quát c a ki n trúc n Ng c S n.

* Ph n thân bài (ti p theo n "... cái p và cái thi n"): Thuy t minh c th quá trình xây d ng, tôn t o, qui mô ki n trúc n Ng c S n, m t danh th ng v a mang d u n tâm linh v a th hi n tình yêu cái p và cái thi n c a ng i Hà N i.

* Ph n k t (ti p theo n h t): Nh n m nh v p nên ho , nên th kh i ngu n c m h ng không c n c a n Ng c S n.

c. o n v n tóm t t c nh Tháp Bút, ài Nghiên có th vi t nh sau:

Tháp Bút, ài Nghiên (hình t ng ki n trúc u tiên gây n t ng khi n th m d n Ng c S n) là bi u t ng c a trí tu v n hoá. Tháp Bút d ng trên núi Ng c B i, nh tháp có ng n bút tr lên tr i xanh, trên mình tháp có ba ch "t thanh thiên" (vi t lên tr i xanh) y kiêu hãnh. C nh Tháp Bút là c ng d n t i ài Nghiên. G i là " ài Nghiên" b i c ng mang hình t ng "cái ài" "nghiên m c" hình trái ào t c b ng á, t trên u ba chú ch v i tâm ý sâu xa "ao nghiên, ru ng ch ". Phía sau ài Nghiên là c u Thê Húc n i sang o Ng c, n i to l c ngôi n thiêng gi a rì rào sóng n c.

H I TR NG C THÀNH

(Trích h i 28 - *Tam qu c di n ngh a*)

La Quán Trung

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. La Quán Trung là m t tác gia v n h c n i ti ng. *Tam qu c di n ngh a* là b ti u thuy t ch ng h i s và có nhi u giá tr . *H i tr ng C thành* là o n trích th hi n n i b t tính cách, ph m ch t trong sáng, p c a Tr ng Phi, lòng trung ngh a c a Quan V . o n trích t ra v n "trung thành hay ph n b i" qua vi c gi i quy t s hi u l m c a Tr ng Phi v Quan V .

H i tr ng C thành ca ng i tình ngh a cao p, ca ng i cu c oàn t gi a các anh hùng. Cái ng c a tr ng Phi là cái ng c a b c tr ng phu hào ki t. Cách minh oan c a Quan Công là cách minh oan b ng tài ngh và khí phách c a m t trang anh hùng. Tr ng Phi là con ng i c ng tr c, không ch p nh n s quanh co, l t léo, en tr ng rõ ràng, v i k thù ch có th nói chuy n b ng g m giáo. Tính cách c a Quan công ph c t p h n Tr ng Phi r t nhi u. Trong o n trích, tác gi t Quan Công trong quan h i sánh v i Tr ng Phi nh m làm n i b t tính cách c a c hai.

H i tr ng C thành th hi n thành công tính cách nhân v t trong m t xung t y k ch tính. o n trích có th coi nh m t màn k ch sinh ng, h p d n b i mâu thu n c d n d t nhanh, gi i quy t t ng t. Tác gi ã khéo léo d n d t mâu thu n n ch t ng nh không th gi i quy t r i b ng nhiên con ng gi i thoát loé sáng. L i k chuy n c a tác gi trong o n trích không có s tô v mà h t s c gi n d .

Tác gi ã t o ra chi ti t có ý ngh a bi u t ng l n có s c âm vang m nh m . ó là *H i tr ng C thành*.

2. Rèn luy n k n ng c - hi u m t trích o n c a ti u thuy t ch ng h i n i ti ng - *Tam qu c di n ngh a*.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H ng d n h c bài:

Bài t p 1. *T i sao Tr ng Phi n i gi n nh âm ch t Quan công?*

G i ý:

Tr ng Phi là ng i c ng tr c, tính tình nóng n y (Dân gian có câu: "Nóng nh Tr ng Phi"). ang lúc gi n, câu nói c a Quan V : "*Hi n c sao nh th , há quên ngh a v n ào ru?*" khi n Tr ng Phi b ng b ng n i gi n. Quan V mu n nh c l i vi c k t ngh a v n ào Tr ng Phi b t gi n, không ng i u ó nh thêm d u vào l a, càng làm Tr ng Phi ph n n b i vì trong suy ngh c a Tr ng Phi, Quan V theo Tào ph n b i anh em, ã ph n b i còn rêu rao "*ngh a v n ào*" là hoàn toàn không x ng, là áng ph nh , áng gi t.

Tr ờng Phi, v i tính cách m t võ t ờng d ờng m ờnh, m t ờng tr ờng phu, luôn là ng ời c ờng tr c, không ch p nh n s quanh co, l t léo, en tr ờng rõ ràng. Nh ờng quan tr ờng h n c , Tr ờng là ng ời tr ờng ngh a khí, quý tình anh em. Cho nên, hành ờng t n công ng ời anh em k t ngh a v n ào ch ờng ph i ch do hi u nh m n thu n, c ờng không ch bi u hi n cá tính nóng n y, mà còn b c l m t ph m ch t r t áng quý c a Tr ờng Phi: ó là ph m ch t c a ờng tr ờng phu, quân t , hào hi p, coi tình ngh a là trên h t, c m ghét t n x ờng tu th h ờng ng ời b t ngh a, b t trung...

Bài t p 2. Vì sao o n trích l i có nhan ề là "*H i tr ờng C thành*"?

G i ý:

Trong nguyên tác, h i 28 có tiêu ề :

*"Chém Sái D ờng, anh em hoà gi ời
H i C thành, tôi chúa oàn viên".*

Ch ề "*h i*" trong nhan ề o n trích (do ng ời biên so n t) có ngh a là h i tr ờng (danh t). ề này là h i tr ờng do Tr ờng Phi gióng lên nh m t chi ti t có ý ngh a ngh thu t c áo. ề này tr c h t c ờng là h i tr ờng tr n nh t t c nh ờng h i tr ờng tr n thông th ờng khác, nh ờng có i u là ng ời ánh tr ờng không ph i thu c quân bên này hay quân bên kia, và h n n a, m c ích c a h i tr ờng c ờng không ph i ch có thúc gi c k giao chi n. Có th ờng th y, h i tr ờng nh trút h t t t c tâm tr ờng ang y mâu thu n, s xúc ờng, c ờng th ờng n t t cùng c a Tr ờng võ t ờng, t sau ngày anh em th t tr n, b t vô âm tín, cho n n i oán h n vì nghe tin th t thi t v Quan Công, nh ờng hi v ng c g p l i nhau, và nh ờng th t v ng vì hi u nh m v nhau..., t t c nh ờng tâm tr ờng y nh ã c d n nén b ờng gi vang lên, bùng n ra trong h i tr ờng C Thành. Cho nên, ta nh ờng nghe th y trong h i tr ờng y có c ti ng khóc, ti ng c ời, ti ng g m thét vì gi n d c a Tr ờng Phi. Nó nh m t khúc ca, ca ng ời t m lòng th ờng ngh a, tình huynh ờng b t di t gi a nh ờng ng ời anh em k t ngh a v n ào.

Chính vì v y, t tên cho o n trích là *H i tr ờng C thành* là r t phù h p v i n i dung o n trích.

Bài t p 3. Có ý ki n cho r ờng "nóng nh Tr ờng Phi" còn là nóng lòng mu n bi t s th c, nóng lòng xác nh ph i trái, úng sai, ch không ph i ch là nóng n y do cá tính g ờng d . Anh (ch) có ý không? Vì sao?

G i ý:

Tr ờng Phi có tính cách nóng n y. S nóng n y y, ngoài ý ngh a cá tính riêng, còn có nhi u ý ngh a khái quát khác:

- M nh m , quy t li t... (Tính cách m t võ t ờng).
- C ờng tr c, ờng hoàng, h n nhiên, trung th c... (Tính cách c a m t ờng tr ờng phu).
- Giàu tình c m, tr ờng ngh a khí...(Tr ờng phu)...

Theo ý nghĩa đó thì “nóng như Trùng Phi” theo cách nói tiếng Việt mà chính xác là “cá tính nóng nảy gần đ” hay “nóng lòng muốn biết sự thật” đều không đúng.

Cụm từ này theo nghĩa khái quát nhất: chỉ những hành vi và thái độ quá nóng nảy (những người không gần đ và cũng không ch trong ý nghĩa).

Bài tập 4. Tại sao nói: nếu không có chi tiết Trùng Phi thì ngay gì cũng trở nên thì oan v n s t nh t, m t h t ý v Tam qu c?

Gợi ý

Xem ý nghĩa của hai từ ngữ đã phân tích bài tập 2.

Nếu không có chi tiết Trùng Phi thì ngay gì cũng trở nên thì oan v n s t nh t, r i vào cu c oàn viên t m th ng, trong ó tính cách của các bậc anh hùng không có b c l , tình nghĩa huynh thu chung, cao p không có ng i ca...

II-Luyện tập:

Bài tập 1. Kể lại câu chuyện bằng một đoạn văn khoảng 30 dòng.

Gợi ý:

+ Cần tóm tắt vài chi tiết trọng yếu nhất:

Sau thất thủ T Châu, anh em kết nghĩa vào Lưu Quan-Trung phiêu d t m i ng i m t n i. Quan V túng th , bu c ph i v i Tào Tháo. Khi nghe tin Lưu Bang và Viên Thiệu, Quan V liền b Tào, vượt qua nam c a i, chém sáu tướng Tào c n ng, a Cam và Mi phu nhân v v i Lưu B. Trên đường, Quan V gặp Trùng Phi C Thành.

+ Nội dung đoạn trích khi kể cần m b o:

- Quan V đi qua C thành, nghe tin Trùng Phi y, r t m n g r .

- Trùng Phi nghe tin thất thủ, ng Quan V hàng Tào, c g i n em nghìn quân ra c a B c “h i t i” Vân Trùng.

- Cam phu nhân và Mi phu nhân can ngăn, nhưng Trùng vẫn không tin.

- Trùng Phi quát m ng, k t i Vân Trùng.

- Vân Trùng i ch t v i Trùng Phi.

- Sái D ng u i theo Vân Trùng tr thù. Vân Trùng chém u Sái D ng.

- Vân Trùng b t m t tên lính cầm cờ hi u h i, bi t r o u u o i. Qua vì c tra h i tên lính này, m i nghi ng c a Trùng Phi m i c g i i t o .

- Trùng Phi khóc, l y Vân Trùng. Anh em oàn viên.

Bài tập 2 và bài tập 3. Tính cách của nhân vật Trùng Phi có biểu hiện qua những chi tiết nào? Tính cách của Trùng Phi và Quan Công khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

a- Nhân vật Trùng Phi:

+ Tính cách của Trạng Phi nóng nảy, cứng rắn, nghiêm nghị, trung hậu, đó là tính cách của một võ tướng và một tướng quân. Tính cách đó còn thể hiện phẩm chất của Trạng Phi là một người trung nghĩa khí, giàu tình cảm...

Dẫn chứng: Khi nghe Tôn Quyền nói Vân Trướng của hai chị em. "Trạng Phi không nói không rằng, lập tức mặc áo giáp, xách mâu, lên ngựa... một trận tròn xoay râu hùm và nhặng sủa, hò hét nhặng sủa...". Trạng Phi xưng hô "mày - tao" và đòi tử chiến, rồi ra đi u kiết và giang tay giết tướng...

Trong đoạn trích này, sự hung hăng, nóng nảy của Trạng Phi được cảm thông vì nó "hợp thiên", xuất phát từ chân tình và lòng trung hậu. Cho nên, khi Quan Vũ nhìn lòng trung hậu của mình, chém đầu Sái Duyệt rồi xưng tước, nhất là khi nghe tên lính Tào và hai phu nhân kể lại, Trạng Phi đã khóc lạy Vân Trướng, rồi tể mệnh.

+ Nghệ thuật miêu tả Trạng Phi:

- Tạo hai cách miêu tả ngược nhau: một Trạng Phi nóng nảy, cứng rắn, hùng dũng..., luôn đòi chém đầu Vân Trướng trừ thù kẻ phản bội, ngược lại một Trạng Phi hiền hậu, giàu tình cảm khi nhìn ra sự thất bại của một chủ động và quí lý nghĩa huynh. Hai mặt mâu thuẫn của tính cách làm cho câu chuyện có kịch tính như một vở kịch và sinh động.

- Phương pháp miêu tả đặc sắc: các nét tính cách được cụ thể hóa bằng hành động, cử chỉ của Trạng Phi nóng nảy, nghiêm nghị, giàu tình cảm...

- Miêu tả gián tiếp qua hồi tưởng: Hồi tưởng thành phần xúc động lòng người vì nó diễn tả tình cảm, tâm trạng của Trạng Phi vì bị tước đoạt danh dự vì hiu lẫm, xót xa vì thất bại, cùng tình nghĩa thu chung thắm thiết của ba anh em kết nghĩa và lòng hào...

b- Nhân vật Quan Công:

+ Tính cách: Trung nghĩa, khiêm nhường.

Trước thái độ của Trạng Phi, Quan Vũ vẫn nhún nhún, xưng hô "anh em", "huynh", cố gắng giữ ý thích. Khi không thể giữ ý thích, Quan Vũ chấp nhận thách thức và đã chứng minh bằng tài trí và sự dũng mãnh. Vì vậy lý do Sái Duyệt khi chấp nhận tử chiến cho thấy cái tài của viên tướng này. Ông xưng hô "nghe lệnh quân" trước Tháo, ông thì chỉ biết mình nghĩ về Trạng Phi, khi nhìn lòng trung nghĩa của Quan Vũ.

+ Nghệ thuật miêu tả:

- Tác giả tả nhân vật vào tình huống giàu kịch tính.

- Nhân vật được miêu tả qua ngoại hình, thái độ, ngôn ngữ, hành động cụ thể là qua hành động. Đoạn trích còn kể nhiều nhân vật khác, các nhân vật này có giá trị làm nền, tạo bối cảnh làm nổi bật nhân vật chính.

- Công nghệ văn nhân vật Truyện Phi, Quan Văn miêu tả theo bút pháp cổ điển, và cách miêu tả thái cực: Văn Truyện miêu tả nhân vật trong hình cho người truyện phụ trung nghĩa.

LÀM VĂN:

VI T BÀI LÀM VĂN SỐ 6: VĂN THUYẾT MINH VĂN NGHỆ (Bài làm nhà)

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1. Bài viết số 6 là bài viết văn bản thuyết minh văn tác gia và tác phẩm văn nghệ. Cần nắm vững các yêu cầu, phương pháp của kiểu bài thuyết minh, lựa chọn hình thức kết cấu phù hợp cho bài thuyết minh, vận dụng tốt về các phương pháp thuyết minh, các hình thức diễn đạt không những yêu cầu chu đáo mà còn làm cho bài viết trở nên sinh động, hấp dẫn.

làm tốt bài viết số 6, cần nắm vững các tri thức về tác gia, tác phẩm văn nghệ là thế kỷ II; tìm hiểu, nghiên cứu một số các bài viết văn tác gia, tác phẩm văn nghệ cổ điển hay văn nghệ; các phương pháp Tiểu luận một mặt nắm kiến thức, mặt khác kết hợp phương pháp thuyết minh.

2. Rèn luyện kỹ năng viết bài hoàn chỉnh: nhận thức, bố cục bài viết, cách diễn đạt, trình bày,...

B-G I Ý GI I QUY T C Á C THAM KH O

I- thuyết minh văn m t tác ph m v n h c:

I- Gi i thi u "Bài phú sông B ch ng" c a Tr ng Hán Siêu.

G i ý: (Xem bài Bài phú sông B ch ng)

- Bài viết cần bám vào nội dung kiến thức và hình thức kết cấu của văn bản nghị luận văn tác gia.

- Về nội dung của Bài phú sông B ch ng của Truyện Hán Siêu, phải ghi rõ nội dung hoàn chỉnh ra đi, giá trị nội dung, các sắc ngh thu t c bi t là l i c u t , b c c, vì c l a ch n chi ti t, nhân vật, l i k t h p t s - tr tình... t o nên m t b n tráng ca b t h ca ng i l ch s v i lòng t hào sâu l ng.

- Về nội dung nghị luận văn nghệ, lựa chọn nội dung, cách diễn đạt phù hợp với nghị luận văn tác gia.

2. *Gi i thi u "Chuy n ch c phán s n T n Viên" c a Nguy n*

D .

G i ý:

Đây là bài gì i thi u v m t tác ph m v n xuôi vi t theo th truy n kì. Bài vi t c n nêu rõ xu t x , hoàn c nh sáng tác, tóm t t c t truy n, gi i thi u nhân v t, n i dung ý ngh a và nh ng nét c s c ngh thu t c a tác ph m. Thuy t minh rõ giá tr hi n th c, giá tr nhân o và ngh thu t truy n kì c s c mà Nguy n D ã sáng t o trong "thiên c kì bút" c a mình.

3. Gi i thi u Bài t a sách "Trích di m thi t p" c a Hoàng c L ng.

Gi ý:

- D a vào bài h c (SGK t p 2) và cách vi t bài thuy t minh ã h c, tham kh o b c c các bài vi t v a nêu trên, xây d ng dàn ý tr c khi vi t.

- Qua l i gi i thi u, c n làm n i b t lòng yêu n c, ý th c trân tr ng di s n v n hoá c a cha ông.

II- thuy t minh v m t tác gia v n h c:

1. Gi i thi u tác gia Nguy n Trãi.

Gi ý:

Bài gi i thi u có th theo các ý chính sau ây:

- Nguy n Trãi là nhân v t toàn tài, hi m có trong l ch s dân t c Vi t Nam th i phong ki n. Ông là m t nhà quân s i tài, nhà v n hoá xu t s c và nhà v n l i l c c a dân t c Vi t Nam, danh nhân v n hóa th gi i.

- Ông sinh và m t n m nào? là con c a ai? cháu ngo i c a ai?

- Lúc nh ông c h c hành th nào? t gì?

- Khi gi c Minh sang xâm l c, t n c, gia ình, và b n thân ông ã g p ho gì?

- Ông theo Lê L i và c Lê L i tin dùng nh th nào? Vai trò c a ông trong cu c kháng chi n ch ng gi c Minh c a dân t c ta?

- Tác ph m chính c a ông trên các ph ng dĩ n quân s - chính tr (Bình Ngô sách, Bình th y u l c, Quân trung t m nh t p), v n hoá - khoa h c (D a chí) v.v...

c bi t ông có nhi u óng góp trên l nh v c v n h c. Các tác ph m chính: Phú núi Chí Linh, c Trai thi t p, Qu c âm thi t p, Bình Ngô i cáo...

- Các tác ph m c a ông toát lên t t ng yêu n c, th ng dân, ng th i c ng th hi n m t tâm h n phóng túng, lãng m n, tài hoa, nh ng r t c ng tr c, có b n l nh v ng vàng, t m nhìn sáng su t...

- Nguy n Trãi có v trí r t quan trọng trong l ch s v n hoá, v n h c dân t c.

2. Gi i thi u v i b n c Vi t Nam v tác gi c a nh ng bài th hai-k n i ti ng c a Ma-su-ô Ba-sô (Nh t B n).

Gi ý:

D a vào ph n Ti u đ n bài Th hai-k c a Ma-su-ô Ba-sô, bài thuy t minh g m các ý sau:

- Ma-su-ô Ba-sô là nhà thơ hàng đầu Nhật Bản, tác giả của những bài thơ hai-không có vần điệu.

- Tóm tắt tiểu sử của Ma-su-ô Ba-sô: năm sinh, năm mất; quê quán, gia đình; các mặt lớn trong cuộc đời; những phẩm chất, tính cách con người Ba-sô.

- Sự nghiệp văn học của Ba-sô: những tác phẩm tiêu biểu; cống hiến thơ ca và nghệ thuật của các sáng tác.

- Công lao của Ma-su-ô Ba-sô đối với thi học hai-c.

- Đánh giá chung: Ma-su-ô Ba-sô đối với thi học hai-c của ông không chỉ là thi học Nhật Bản mà còn có những ảnh hưởng lớn đến thi ca nhân loại, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

3. *Giới thiệu về La Quán Trung, tác giả của bộ tiểu thuyết nổi tiếng Tam quốc diễn nghĩa.*

Giới ý:

Nội dung kiến thức chủ yếu đưa vào phần Tiểu luận bài *Hội trường Thành*. Tuy nhiên người viết cần thêm các sách tham khảo bài viết thêm phong phú, sinh động và hấp dẫn. Bộ sưu tập bài viết chia làm hai phần chính:

Phần thứ nhất: Tiểu sử La Quán Trung.

Phần thứ hai: Sự nghiệp văn học của La Quán Trung.

III- **kiến thức thuyết minh và tác giả - tác phẩm văn học:**

1. *Giới thiệu về Truyện Hán Siêu và "Bài phú sông Bạch Đằng"* nổi tiếng của ông.

Giới ý:

(Xem phần Tiểu luận bài *Bài phú sông Bạch Đằng*).

Có thể thuyết minh theo dàn ý sau:

+ Mở bài: Giới thiệu khái quát chung về Truyện Hán Siêu và *Bài phú sông Bạch Đằng* (Truyện Hán Siêu là một văn kiện, là người ghi lại văn chương. *Bài phú sông Bạch Đằng* là khúc tráng ca trong dòng thơ văn Bạch Đằng).

+ Thân bài: Giới thiệu chi tiết theo hai phần chính.

Phần thứ nhất: giới thiệu về Truyện Hán Siêu:

- Tiểu sử, cuộc đời và con người.

- Sự nghiệp thơ văn.

Phần thứ hai: Giới thiệu về *Bài phú sông Bạch Đằng* của truyện Hán Siêu:

- Thể phú.

- Hoàn cảnh ra đời của *Bài phú sông Bạch Đằng*.

- Nội dung, tình cảm và giá trị nghệ thuật của *Bài Phú sông Bạch Đằng*.

+ K t bài: Nh n xét, ánh giá v v trí, giá tr , nh h ng c a tác gi Tr ng Hán Siêu và tác ph m *Bài phú sông B ch ng* (tác gi c l u danh s sách, tác ph m s ng mãi cùng non sông t qu c).

2. *Gi i thi u Nguy n Trãi và i cáo bình Ngô- m t áng "thiên c hùng v n".*

Gi ý:

N i dung ki n th ch c n d a vào hai bài là : bài *Nguy n Trãi* và bài *i cáo bình Ngô* (SGK Ng v n 10, t p 2). N i dung bài vi t có th tri n khai nh sau:

a- M bài: Gi i thi u khái quát chung v Nguy n Trãi và *i cáo bình Ngô* (Nguy n Trãi là nhân v t toàn tài s m t trong l ch s Vi t Nam th i phong ki n; *i cáo bình Ngô* là m t áng v n b t h có giá tr nhi u m t).

b- Thân bài: Gi i thi u chi ti t v Nguy n trãi và *i cáo bình Ngô*.

- *Nguy n trãi* (xem ph n h ng d n 1, ph n tham kh o thuy t minh v tác gia v n h c).

- *i cáo bình Ngô*:

+ Hoàn c nh ra i: sau chi n th ng quân Minh c a ngh a quân Lam S n (1428).

+ Th Cáo và c i m c a bài *i cáo bình Ngô* (Cáo là th v n c dùng công b s ki n quan tr ng; *i cáo bình Ngô* vi t theo l i v n bi n ng u, th chính lu n, ch Hán, b c c b n ph n,...).

+ Giá tr n i dung t t ng (t t ng bao trùm, xuyên su t là t t ng nhân ngh a,...)

+ Giá tr ngh thu t (Các y u t làm nên m t thiên anh hùng ca, m t áng v n chính lu n m u m c).

c- K t bài: ánh giá chung (Nguy n Trãi là m t anh hùng dân t c, m t danh nhân v n hoá. *i cáo bình Ngô* là b n tuyên ngôn c l p làm r ng r non sông, nêu cao ni m t hào dân t c c a ng i Vi t).

3. *Gi i thi u v Nguy n D , th lo i Truy n kì, "Truy n kì m n l c", và "Chuy n ch c Phán s n T n Viên" (Trích " Truy n kì m n l c" c a Nguy n D).*

Gi ý:

bài có t i b n yêu c u c n thuy t minh. Bài vi t s l n l t thuy t minh t ng i t ng:

- Thuy t minh v tác gia Nguy n D .

- Thuy t minh v th truy n kì.

- Thuy t minh v tác ph m *Truy n kì m n l c* c a Nguy n D .

- Thuy t minh v *Chuy n ch c Phán s n T n Viên* (Trích *Truy n kì m n l c* c a Nguy n D).

N i dung ki n th c ch y u bài *Chuy n ch c Phán s n T n Viên* (SGK Ng v n 10, t p 2). i u quan tr ng là th hi n trình t k t c u bài

viết, khi nhìn vào những hình ảnh các phương pháp thuyết minh, khi nhìn đi nữa,... sao cho bài viết không chỉ chú ý xác mà còn sinh động, hấp dẫn, thu hút người đọc, người nghe.

TU N 27

C V N:

TÌNH CẢNH LỐI CẢNH VÀ CHINH PH

Trích *Chinh ph ngâm*

Nguyên tác chữ Hán: **ng Trần Côn**

Bản dịch Nôm: **oàn Thi sĩ m**

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1. ng Trần Côn là người hiền, tài ba. oàn Thi sĩ m là người có tài thơ phú nổi tiếng. Bà đã dịch *Chinh ph ngâm* của ng Trần Côn một cách tài hoa. Tác phẩm có giá trị cáo chiến tranh, bên cạnh quy định hình thức của người chinh phu. *Chinh ph ngâm* ảnh hưởng đến thơ ca mới và ngôn ngữ văn học tiếng Việt. oản trích *Tình cảnh lối cảnh và chinh ph* nói lên tâm sự, nỗi lòng người chinh phu trong cảnh lối, cô đơn khi đi, tình cảnh hiện khát vọng vô cùng mãnh liệt của người chinh phu yêu và hình thức, một khát vọng khi thì thầm. Ý nghĩa chiến tranh chiến tranh phong kiến phi nghĩa toát lên một cách khách quan từ bối cảnh này.

oản trích miêu tả nỗi niềm tâm trạng vô cùng phong phú và tinh tế. Thơ thất ngôn tứ bát mà bản dịch sử dụng rất phù hợp với nhu cầu diễn tả nỗi niềm đau khổ, sự mu nh của con người. Lời than thở của nhân vật trữ tình với cách dùng ngôn ngữ, các biện pháp tu từ như ẩn dụ và phép điệp ngữ liên hoàn đã tạo nên giọng điệu u buồn của oản trích.

2. Rèn luyện kỹ năng - hiểu, cảm thụ một oản trích thơ thất ngôn tứ bát của một khúc ngâm nổi tiếng trong văn học trung đại Việt Nam, kỹ năng cảm thụ tiếng nói trữ tình trong một oản thơ với những thủ pháp nghệ thuật cổ xưa.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H ãng định đề bài:

Bài tập 1, 2 và 3. Phân tích nỗi niềm tâm trạng của người chinh phu và nghệ thuật khắc họa tâm trạng của tác giả (Nhìn người hiền cho thấy sự cô đơn; ngôn ngữ của người chinh phu và giá trị biểu hiện của nó; các yếu tố ngoại cảnh có liên quan với tâm trạng người chinh phu và ý nghĩa diễn tả nỗi niềm của các yếu tố đó,...).

G i ý:

Hai khế thêu v lên hình nh ng i chinh ph l loi m i n i, m i lúc: l loi trong c n phòng v ng, l loi c khi b c ra ngoài, l loi ban ngày và l loi, cô c h n trong c nh êm khuya... Ng i chinh ph h t ng l i ng i, d o quanh "hiên v ng", "gieo" t ng b c n ng n , t m rêm th a h t buồng xu ng (r) l i cu n lên (thác) nhi u l n, c bi t hình nh i bóng v i ng n èn trong c n phòng v ng ã c t c nh l loi, n chi c. Hai khế th k t thúc b ng m t câu c m thán v i hai hình nh: "hoa èn" và "bóng ng i":

"Hoa èn kia v i bóng ng i khá th ng!"

Hai khế th , kh ba và kh b n t i p t c kh c ho đi n bi n tâm tr ng ng i chinh ph . Tác gi x p 2 c nh l loi: ban êm (Gà eo óc gáy s ng n m tr ng) và ban ngày (Hoè ph t ph r bóng b n bên) c nh nhau g i c nh l loi, n i th t v ng tri n miên, d ng d c. i u ó càng c tô m h n b ng hai hình nh so sánh. "Kh c ch ng ng nh niên" và "m i s u d ng d c t a m i n bi n xa". M t so sánh v i chi u dài th i gian và m t so sánh v i chi u r ng không gian. Hai t láy " ng ng", "d ng d c" càng nh kéo dài, m r ng n i cô n s u mu n n muôn trùng.

Khế th th t di n t nh ng g ng g ng c a ng i chinh ph mong thoát kh i vòng vây cô n nh ng không thoát n i (g ng t h ng, g ng soi g ng, g ng g y khúc "s t c m"), n c m t c m ìa. Nh ng ch "g ng" th t n ng n , nghe th t xót xa, t i nghi p.

B c sang khế th th 5 và khế th th sáu, Tác gi t nhân v t tr tình trong không gian có ý ngh a phóng d "gió ông", "non yên", " ng lên b ng tr i"... T th thoát ra kh i c n phòng nh h p, v n ra không gian bát ngát, "th m th m". Nh ng v n th "mênh mông vô t n nh kh i s u t ngàn x a" (ng Thai Mai). Th n s c o n th t p trung nh ng t láy; " ng ng", "th m th m", " au áu", "thi t tha", n i nh , vì th , có chi u dài, cao, sâu, có m t m i héo mòn, có v i v i mênh mang, có lo l ng day d t và có chà xát, c t c a n au n. o n th di n t tr c t i p n i tâm nhân v t tr tình. Cách hi p v n, i p liên hoàn c ng h ng v i không gian và tâm tr ng t o âm h ng lan to tri n miên, không d t, n i bu n, nh ôm trùm c v tr khôn cùng.

Hai câu cu i o n miêu t c nh cảnh cây t m s ng êm, ti ng côn trùng r n r phun lên t ru t t. Ng i chinh ph l t th m vào êm. C nh s ng tuy t gió m a bu t giá ng hành v i n i giá bu t l nh l o c a lòng ng i.

Bài t p 4. Hãy cho bi t vì sao ng i chinh ph au kh ?

G i ý:

o n trích di n t n i au kh t t nh c a ng i chinh ph , au kh m i n i, m i lúc, au kh tr i ra trong không gian và d ng d c theo th i gian. Nàng nhìn âu c ng ch th y tình c nh l loi c a b n thân mình. N i

l nh l o, bu t giá t c õi lòng ng i chinh ph ã tr ùm lên ngo i c nh, len l i vào các s v t,... khi n n àng th t lên nh ng l i s u t i bi thi t.

Nguyên nhân đ n t i n i au kh c a ng i chinh ph th t đ hi u. Ch ng n àng i chinh chi n n i chi n a sa tr ng ã m y mùa xuân b t vô âm t ín. Ng i chinh ph ã ph i ch i,... ch i,... và ch i n héo mòn tu i xuân, t ng có lúc tuy t v ng hoàn toàn. Ng i chinh ph càng khát khao oàn t , khát khao cu c s ng v ch ng bao nhiêu l i càng r i vào tình c nh tuy t v ng b y nhiêu. ó là bi k ch khi n ng i chinh ph au kh , b t h nh.

Nguyên nhân sâu xa đ n n n i au kh c a ng i chinh ph chính là cu c chi n tranh phi ngh a mà vì nó v ch ng n àng ph i xa nhau, ch ng n àng có nguy c b mình n i chi n a. Chi n tranh phong ki n phi ngh a "đãi thây tr m h làm công m t ng i" ã làm cho bao gia ình tan nát, bao t m tr nên l nh l o. Bi k ch c a ng i chinh ph , vì th là bi k ch có ý ngh a t cáo chi n tranh phong ki n phi ngh a m t cách m nh m và sâu s c ng th i qua ó c ng toát lên ti ng nói nhân o l n lao c a tác ph m.

Bài t p 5. c di n c m o n trích (n u ngâm c c àng t t). Hã y nh n xét v nh c i u c a th th song th t l c bát (có so sánh v i các th th mà anh (ch) bi t).

G i ý:

Th th song th t l c bát là m t th th truy n th ng c a dân t c ta. B n thân cách c u t o câu th và v n lu t c a nó c ng ã t o nên m t th nh c i u lên b ng xu ng tr m m t cách linh ho t, có kh n ng đ i n t tài tình nh ng cung b c khác nhau c a tâm tr ng con ng i. Phan Huy Chú c ng ã đ ch *Tì bà hành* c a B ch c D sang th th này, Nguy n Du dùng th th này khóc cho "*th p lo i chúng sinh*" trong *V n chiêu h n*,...

Chinh ph ngâm là khúc ngâm dài đ i n t m i cung b c c a n i bu n tri n miên ng i chinh ph . Nguyên tác c a ng Tr n Côn c vi t b ng ch Hán, theo th o n tr ng cú (câu ng n, câu dài xen nhau). Ng i đ ch gi tài hoa - oàn Th i m - v i m t n i c m thông kì l v i n i lòng ng i chinh ph ã đ ch tác ph m c a ng Tr n Côn sang b n ch Nôm v i th th song th t l c bát th t vô cùng c a. Có th nói, chính n i dung tâm tr ng, c m xúc c a nhân v t tr tình và s ng c m cao c a ng i ngh s ã b t g p th th song th t l c bát nh m t nh m nh r i t t c ti ng lòng s u th ng ai oán c a ng i chinh ph ã c t u lên v i gi ng cao th p, b ng tr m mà khó có th th nào có th đ i n t c nh th .

N u khúc ngâm c vi t b ng th th khác thì ch c ch n hi u qu bi u t s không b ng th song th t l c bát. G n h n c v i th th này là th th l c bát. *Truy n Ki u* c a Nguy n Du c vi t b ng th th này vì ó là m t ti u thuy t b ng th . *Chinh ph ngâm* là m t khúc ngâm có tính

" c di n" tâm tr ng. N u s d ng th th l c bát s không tránh kh i gi ng u u b ng ph ng. Th song th t l c bát ã kh c ph c c i u ó.

o n trích *Tình c nh l loi c a ng i chinh ph* ngoài nh c i u v n có c a th th song th t l c bát, gi ng s u th ng bi thi t còn c t o nên b i cách s d ng ngôn ng , hình nh có giá tr g i t n i bu n, tình c nh l loi; các t láy cùng v i bi n pháp i p t ng , l i i c ng góp m t ph n không nh vào vi c t o nên gi ng i u s u bi y. i u quan tr ng là tâm tr ng bu n au tê tái c a ng i chinh ph và s ng c m n t n cùng c a tác gi ã c ng h ng cùng v i th th và các th pháp ngh thu t t o nên gi ng i u riêng c a tác ph m nói chung và o n trích nói riêng vì xét n cùng thì gi ng i u th chính là gi ng i u c a tâm h n.

II- Luy n t p:

Hãy v n d ng nh ng bi n pháp ngh thu t t tâm tr ng trong o n trích vì t m t o n v n (ho c th) ng n miêu t m t n i bu n hay ni m vui c a b n thân anh (ch).

G i ý:

o n trích *Tình c nh l loi c a ng i chinh ph* kh c ho tâm tr ng bu n. Bài t p g i m cho ng i vi t có th kh c ho tâm tr ng bu n ho c tâm tr ng vui. i u quan tr ng là h c t p ngh thu t kh c ho tâm tr ng trong o n trích. Ngh thu t t tâm tr ng trong o n trích có th khái quát thành các ý c b n sau:

- T ngo i c nh bi u hi n n i tâm.
- T n i tâm qua ngo i hình.
- T n i tâm qua hành ng, c ch , i u b .

C n v n d ng các bi n pháp ngh thu t trên m t cách linh ho t. N u là t tâm tr ng vui thì t t c u ph i ng c l i v i t tâm tr ng bu n: ngo i c nh s t i sáng, sinh ng, tràn ng p s c màu và ánh sáng; ngo i hình c ng nh m i c ch , hành ng ph i tràn y s c s ng, nhanh nh n, ho t bát,...

LÀM V N:

L P DÀN Ý BÀI V N NGH LU N

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Bài h c nh m m c ích ôn t p và nâng cao ki n th c và k n ng l p dàn ý bài v n ngh lu n ã h c THCS. Th c ch t, vi c l p dàn ý cho m t bài v n ngh lu n là vi c ch n l c, s p x p và tri n khai h th ng các lu n i m, lu n c theo b c c ba ph n: m bài (gi i thi u và nh h ng tri n khai v n), thân bài (tri n khai l n l t các lu n i m, lu n c), k t bài (nh n m nh ho c m r ng v n).

2. Mu n l p c dàn ý cho bài ngh lu n, c n:

+ Nhận thức đúng bài nghị luận (kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận, phạm vi tài liệu).

+ Tìm ý cho bài văn. Tìm ý chính là tìm ra các luận điểm, luận cứ, tư tưởng khái quát nhất, chi tiết.

+ Lập dàn ý là vạch ra chủ đề, sự sắp xếp, triển khai các luận điểm, luận cứ lồng vào bố cục ba phần sao cho hợp lý.

3. Rèn luyện kỹ năng lập dàn ý cho bài văn nghị luận và hình thành thói quen lập dàn ý trước khi viết.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài tập 1. Cho văn sau:

Trong một lần nói chuyện với học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở: "Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó".

Theo anh (chị), nên hiểu và vận dụng lý tưởng của Người như thế nào?

Một bạn học sinh đã tìm ra một số ý:

a. *Giới thích khái niệm tài và đức.*

b. *Có tài mà không có đức là người vô dụng.*

c. *Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.*

Yêu cầu:

- Bổ sung các ý còn thiếu.

- Lập dàn ý cho bài văn.

Gợi ý:

Đây là một bài nghị luận xã hội. Nội dung văn bản nghị luận là "tài" và "đức". Thao tác lập luận chính là giới thích nên cần vận dụng các luận điểm, luận cứ sao cho phù hợp và ý nghĩa (nghe) hiểu văn bản một cách chính xác, thấu đáo. Ngoài ra, bài còn cần phân tích vận dụng lý tưởng của Bác như thế nào vào bản thân.

+ Các ý còn thiếu cần phân tích vào dàn ý:

- Quan hệ giữa tài và đức trong mối quan hệ.

- Hướng rèn luyện có tài và đức.

+ Tham khảo:

a- Mở bài:

- Giới thiệu lý tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh (có thể dẫn dắt bằng cách nêu xuất xứ của lý tưởng hoặc nêu lên tầm quan trọng của tài và đức,...).

- Nhận xét tổng quát cho bài viết (khẳng định tính đúng đắn của lý tưởng).

b- Thân bài:

- Hiểu lý tưởng của Bác như thế nào?

+ Giới thích khái niệm tài và đức.

- + Tài có tài mà không có lực là người vô dụng.
- + Tài có lực mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.
- + Lực và tài có quan hệ như thế nào trong mối quan hệ.
- Vấn đề nghị luận của Bác như thế nào?
- + Luận điểm của Bác có ý nghĩa sâu sắc gì với việc rèn luyện, tu dưỡng cá nhân.
- + Bên thân vấn đề nghị luận của Bác như thế nào?
- c- Kết bài:
 - Khẳng định lý tưởng, giá trị và sức mạnh của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bài tập 2. Lập dàn ý cho bài văn nghị luận về bài sau đây:

Trong lớp anh (ch) có một số bạn gặp khó khăn trong việc học nên cần tìm cách giúp đỡ. Các bạn có thể tìm kiếm câu tục ngữ "Cái khó bó cái khôn" để làm hướng dẫn. Theo anh (ch), nên hiểu và vận dụng câu tục ngữ này như thế nào?

Gợi ý:

Vấn đề nghị luận trong bài này là một câu tục ngữ và có một ứng dụng và có một cách hiểu. Người viết cần xác định các ý ứng và các ý chỉ hướng dẫn khi lập dàn ý, người viết cần xác định cách vận dụng câu tục ngữ vào thực tiễn học tập của bản thân sao cho phù hợp.

Tham khảo:

a- Mở bài:

- Giới thiệu vấn đề: Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta gặp khó khăn về hoàn cảnh làm việc hoặc tài lực phát huy không được của con người. Vì thế, tục ngữ có câu: "Cái khó bó cái khôn".

- Nhận xét tổng quát cho bài viết: Câu tục ngữ có nội hàm đúng, có nội hàm mở rộng. Khi vận dụng câu tục ngữ vào thực tiễn cuộc sống cần có sự linh hoạt.

b- Thân bài:

Ý 1. Giới thiệu ý nghĩa của câu tục ngữ:

- "Cái khó": những khó khăn trong thực tế cuộc sống như hoàn cảnh kinh tế eo hẹp; điều kiện làm việc thiếu thốn; môi trường sống khắc nghiệt;...

- "Cái khôn": khả năng suy nghĩ sáng tạo, nhận thức đúng đắn về sự vật sự việc; đức tính, phán đoán chính xác trong phát triển cá nhân; ra quyết định cách thức, giải pháp thích hợp để giải quyết công việc;...

- "Cái khó bó cái khôn": "bó" là sự trói buộc, kìm hãm. Những khó khăn trong thực tế cuộc sống trói buộc khả năng nhận thức, suy nghĩ, sáng tạo,... của con người (giới hạn một số bản chất sinh học hoàn toàn khó khăn trong việc học nên cần tìm cách giúp đỡ).

Câu tục ngữ đúc rút m t th c t là: nh ng khó kh n trong cu c s ng h n ch nhi u n vi c phát huy tài n ng, s c sáng t o c a con ng i. Bài h c này có m t úng, có m t ch a úng:

- M t úng: Con ng i bao gi c ng ch u nh h ng, tác ng c a hoàn c nh (ít hay nhi u). Ch ng h n, nh ng b n có i u ki n thu n l i nh gia ình giàu có, th i gian nhi u, tài li u , th y gi i, b n t t,... s có th h c t t h n nh ng b n nhà nghèo, th i gian giành cho h c t p ít, i u ki n tài li u, th y, b n,... c ng thi u th n.

- M t ch a úng: Bài h c mà câu t c ng nêu ra còn phi n di n, ch a áng giá úng m c vai trò c a cá nhân trong vi c v n lên hoàn c nh, th m chí c i t o hoàn c nh. B ng ch ng là nhi u b n có hoàn c nh khó kh n v n h c t t, ng c l i, nhi u b n có i u ki n thu n l i nh ng do l i nên v n h c y u.

Ý 2. V n d ng câu t c ng vào th c ti n cu c s ng, h c t p:

- Tr c khi làm b t kì m t vi c gì, c n tính n nh ng i u ki n khách quan, l ng tr c nh ng khó kh n.

- Nh ng trong b t kì hoàn c nh nào c ng ph i t lên hàng u s n l c ch quan, l y ý chí và ngh l c v t qua khó kh n làm ti n cho s thành công.

c- K t lu n:

ánh giá chung: Hoàn c nh khó kh n gi ng nh nh ng th thách trên b c ng chinh ph c. Khó kh n càng nhi u thì khi t t i nh cao ta càng th y giá tr c a vinh quang. Câu t c ng giúp ta nh n th c c m t th c t nh ng hi u c n k m i m t s khi n ta không n n lòng.

TU N 28

C V N:

NGUY N DU

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C N N M V NG

1. Nguy n Du là m t i thi hào dân t c, danh nhân v n hoá th gi i. Cu c i Nguy n Du tr i qua nhi u th ng tr m trong m t th i i y bi n ng. B i k ch cu c i ã hun úc thiên tài, Nguy n Du l i m t s nghi p v n ch ng v i giá tr hi n th c sâu s c và giá tr nhân o l n lao. Sáng tác c a Nguy n Du t n trình ngh thu t c i n, c bi t là *Truy n K i u*.

Cu c i Nguy n Du tr i qua nhi u th ng tr m, s ng cu c i phiêu d t, chìm n i long ong. H n 10 n m gió b i, s ng g n nhân dân, th m thía bao n i m l nh kí p ng i.. Nguy n Du ã kh ng nh t t ng nhân o trong sáng tác c a mình. Chính n i b t h nh l n ã làm nên m t nhà nhân o ch ngh a v i.

Những sáng tác của Nguyễn Du mang giá trị hiện thực và cái nhìn sâu sắc và giá trị nhân đạo cao cả. Nguyễn Du phản ánh thực tế sống, tác phẩm thể hiện nhân cách và quan niệm và thế lực tác oai tác quái ghê gớm của tầng lớp quý tộc. Tác phẩm của Nguyễn Du thể hiện niềm quan tâm sâu sắc đến thân phận con người. Cảm hứng bao trùm là cảm hứng xót thương, đau đớn. Nguyễn Du ngợi ca vẻ đẹp con người, trân trọng những khát vọng của họ. Cảm hứng là khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc, tình yêu và công lí,... Nguyễn Du cũng ca ngợi là người có "con mắt trông thấu sáu cõi" và "tâm lòng nghêu ngao nghìn đời", cho nên, thực ra ông "nhất có máu thịt mà nhân ái uông bút" (Mộng Liên Đường chủ nhân).

Sáng tác của Nguyễn Du từ từ trình bày thu thập các thể loại văn chương trung đại Việt Nam. Thực ra Hán học của Nguyễn Du gần gũi mà tinh luyện, tài hoa. Thực ra ông, cảm hứng là *Truyện Kiều* là đỉnh cao rực rỡ của văn học tiếng Việt. Nguyễn Du đóng góp lớn cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học dân tộc.

2. Rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, đánh giá tác gia văn học trung đại có vị trí lớn trong nền văn học dân tộc.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- H ững đ n h c bài:

Bài tập 1- Anh (ch) có nhận xét gì về cuộc đời Nguyễn Du? Vì sao có thể góp phần lí giải sáng tác của nhà thơ như thế này?

G i ý:

- Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình quý tộc có nhiều tài năng và nhiều người làm quan to (*cha Nguyễn Du làm tới chức Tổng đốc*), có truyền thống học vấn uyên bác. Nguyễn Du đã thừa hưởng các giá trị gia đình, dòng họ truyền thống.

- Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời gian ngắn. Lên 10 tuổi, Nguyễn Du mồ côi cha mẹ, Nhà Lê sơ (1789), Nguyễn Du sống cuộc đời phiêu dạt, chìm nổi long đong. Hơn 10 năm gió bụi, sống gần nhân dân, thấm thía bao nỗi lầm than khổ cực, Nguyễn Du đã khneg nhận được những bài học trong sáng tác của mình. Chính những trải nghiệm đã làm nên một nhà nhân đạo chân chính.

- Làm quan cho nhà Nguyễn (1802), ông phong tục chế H học sĩ in C n Chánh, ông làm chánh sứ sang Trung Quốc... Những Nguyễn Du ít nói, lúc nào cũng trầm lặng, uất , thất vọng của Nguyễn Du có những mâu thuẫn phức tạp nhưng đó là sự phức tạp của một thiên tài đang giãi bày những nỗi lòng của mình. Những phức tạp trong tác phẩm Nguyễn Du phản ánh những mâu thuẫn hiện thực trong những sáng tác của mình.

Cu c i Nguy n Du tr i qua nhi u th ng tr m trong m t th i i y bi n ng. Bi k ch cu c i ã hun úc thiên tài, Nguy n Du l i m t s nghi p v n ch ng v i giá tr hi n th c sâu s c và giá tr nhân o l n lao.

Bài t p 2- Cho bi t nh ng sáng tác chính c a Nguy n Du và c i m ch y u c a chúng.

G i ý:

a. Nh ng sáng tác c a Nguy n Du g m:

- Ba t p th ch Hán:

+ *Thanh Hiên thi t p* (Vi t trong kho ng 10 n m gió b i t B c).

+ *Nam trung t p ngâm* (Vi t trong kho ng th i gian làm quan nhà Nguy n).

+ *B c hành t p l c* (Vi t trong th i gian i s Trung Qu c).

- Th ch Nôm:

+ *o n tr ng tân thanh* (*Truy n Ki u*), m t ti u thuy t b ng th l c bát dài 3254 câu, c vi t trong m t th i gian dài, m t ki t tác c a v n h c Vi t Nam.

+ *V n t th p lo i chúng sinh* (*V n chiêu h n*), m t ki t tác vi t theo th song th t l c bát dài 184 câu.

Ngoài ra còn m t s sáng tác khác.

b. Giá tr t t ng trong sáng tác c a Nguy n Du.

+ Giá tr hi n th c: Ph n ánh hi n th c xã h i v i cái nhìn sâu s c.

Th ch Hán c a Nguy n Du ph n ánh th c t i s ng, c nh ói c m rách áo c a b n thân, s i l p giàu nghèo... (*S ki n hành*, *Ph n chiêu h n*...). *Truy n Ki u* là m t b n cáo tr ng anh thép t cáo s b t nhân c a b n quan l i và th l c tác oai tác quái ghê g m c a ng ti n. *V n t th p lo i chúng sinh* ph n ánh cu c s ng kh n kh c a nh ng con ng i "d i áy" xã h i.

+ Giá tr nhân o:

- Ni m quan tâm sâu s c n thân ph n con ng i (*Truy n Ki u*, *c Ti u Thanh Kí*, *S ki n hành*; *V n chiêu h n*,...). C m h ng bao trùm là c m h ng xót th ng, au n.

- Ng i ca v p con ng i, trân tr ng nh ng khát v ng c a h c bi t là khát v ng s ng, khát v ng h nh phúc, tình yêu, công lí,... Nguy n Du ã v t qua m t s ràng bu c a ý th c h phong ki n và tôn giáo v n t i kh ng nh giá tr t thân c a con ng i.

Tác ph m c a Nguy n Du ã t n t m c a ti ng nói "*hi u i*" (Cao Bá Quát). *Nguy n Du có "con m t trông th u sáu cõi và t m lòng ngh su t nghìn i"* (M ng Liên ng ch nhân).

c. Giá tr ngh thu t trong sáng tác c a Nguy n Du.

- Th ch Hán c a Nguy n Du gi n d mà tinh luy n, tài hoa

- Thơ Nôm Nguyễn Du là nghệ thuật cao rarer. Nguyễn Du sử dụng tài tình hai thể thơ dân tộc (*lục bát, song thất lục bát*).

Truyện Kiều của Nguyễn Du được nâng lên hàng tiểu thuyết bằng thơ. Nguyễn Du có công tìm kiếm nghệ thuật truyện Nôm: nghệ thuật tả, miêu tả tâm lý nhân vật, tính chất tình yêu tài hoa.

- Nguyễn Du đóng góp lớn cho sự phát triển giàu đẹp của ngôn ngữ văn học tiếng Việt, câu thơ tiếng Việt và thông tin văn chương nhã dĩm lễ nhàn văn luật chính trị, nghệ thuậtپرداد, tiểu luận phong phú biến hóa, và những phép tu từ thi học nghệ thuật cao.

Bài tập 3. *Đánh giá chung về thiên tài Nguyễn Du.*

Ghi ý:

Nguyễn Du là một thi hào dân tộc, một danh nhân văn hóa thế giới. Nguyễn Du xứng danh một thi sĩ lịch sử bất朽. Bút pháp riêng và bút pháp thi sĩ, những khi u buồn sinh cùng truyện thơ gia đình đã góp phần tạo nên thiên tài Nguyễn Du. Bao trùm sáng tác của ông là tình yêu nhân đạo. Thơ ông là kết tinh nghệ thuật văn hóa Hán và thơ Nôm của dân tộc. Đặc biệt là truyện Kiều một kiệt tác của văn học tiếng Việt đã đi ra khỏi hai miền thi học trên thế giới.

II-Luyện tập:

Sưu tập và thảo luận về nội dung bài thơ “Phận chiêu hên” của Nguyễn Du.

Ghi ý:

- *Phận chiêu hên* là một bài thơ của Hán của Nguyễn Du. HS có thể sưu tập trong sách *Tổng tập Nguyễn Du* hoặc một số sách tham khảo khác (bài này có thể đưa vào thêm trong chương trình VN 9, tập 1, chương trình dạy học tích hợp).

- *Phận chiêu hên* là bài thơ của Nguyễn Du viết nhằm châm biếm xã hội hèn Khuất Nguyên của Tống Ngọc (Tống Ngọc có bài chiêu hên Khuất Nguyên). Đây là bài thơ mang cảm hứng phê phán thực tế xã hội. Bối cảnh và cảm hứng bi đát, cảm hứng nhàn nhã của thể lục bát quy nạp của con người con người là một khía cạnh trong cảm hứng nhân đạo của sáng tác Nguyễn Du. Thảo luận về nội dung tác phẩm này cần tập trung làm nổi bật cảm hứng yêu ghét thì một tác phẩm thể hiện rõ ràng toàn bộ sáng tác của Nguyễn Du.

TIẾNG VIỆT: **PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

A-NHÂN NGỮ KIỂU THỰC VÀ KỸ THUẬT NGÔN NGỮ

1. Nhiệm vụ nghiên cứu khái quát về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là các đặc điểm chung: tính hình tượng, tính truyền cảm, tính cá thể hoá.

Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn tho mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ có tính chất, sự phức tạp, lạ lẫm, tinh luyện của ngôn ngữ thông thường và có giá trị nghệ thuật - thẩm mỹ.

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có ba đặc trưng cơ bản: tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá.

Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật. Đó là tính hình tượng của ngôn ngữ, nghĩa là việc sử dụng những phép tu từ và những thủ pháp khác để tạo ra tính hình tượng, ngôn ngữ nghệ thuật có tính ẩn dụ và tính hàm súc.

Tính truyền cảm trong ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện chủ yếu làm cho người đọc (người nghe) cùng buồn, vui, yêu, ghét,... như chính người viết (người nói). Những lời nói có cảm xúc của ngôn ngữ nghệ thuật có sức lay động lòng người (cách dùng từ, câu,...).

Tính cá thể hoá của ngôn ngữ nghệ thuật xuất phát từ nên bởi cá tính sáng tạo của người viết. Chính sự khác nhau trong cách dùng ngôn ngữ và những thủ pháp khác của ngôn ngữ đã tạo ra những phong cách nghệ thuật riêng của từng nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.

2. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vào vị trí cơ bản và làm văn.

B-G IYTR L ICÂU H I, BÀIT P

Bài tập 1. Hãy chỉ ra những phép nghệ thuật tu từ cơ bản để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật.

Ghi ý:

Các phép nghệ thuật tu từ cơ bản để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh,... Những phép nghệ thuật này được dùng rất sáng tạo, học tập và học hỏi lẫn nhau. Ví dụ các câu ca dao:

Cày cấy áng bui ban trưa

M hôi thánh thốt như mưa ruộng cày.

Hình tượng gợi tả hình ảnh lên mặt cách sinh động qua cách so sánh khéo léo của tác giả dân gian. Hình tượng này trở nên có sức biểu tượng, không chỉ là nội dung của áng thơ ca mà còn khái quát về sự vất vả, cần cù của người nông dân làm ruộng.

Bài tập 2. Trong ba đặc trưng (tính hình tượng, tính truyền cảm, tính cá thể hoá), đặc trưng nào là cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật? Vì sao?

G i ý:

Trong ba c tr ng c a phong cách ngôn ng ngh thu t, tính hình t ng c coi là c tr ng c b n vì:

- c tr ng c b n c a sáng t o ngh thu t là xây d ng hình t ng ngh thu t nh m ph n ánh th gi i khách quan và s c m nh n ch quan v th gi i y c a ng i ngh s . V n h c là ngh thu t ngôn t . Nhà v n s d ng ch t li u ngôn t xây d ng hình t ng ngh thu t. Vì th , tính hình t ng là c tr ng c b n c a phong cách ngôn ng ngh thu t.

- B n thân hình t ng ngôn ng ã ch a ng nh ng y u t gây c m xúc, truy n c m và cách l a ch n ngôn ng xây d ng hình t ng c ng ã th hi n cá tính sáng t o c a ng i l a ch n.

Bài t p 3. Hãy l a ch n t thích h p cho trong ngo c n a vào ch tr ng trong các câu v n, câu th sau và gi i thích lí do l a ch n t ó (xem các câu và các t trong SGK).

G i ý:

a. i n t "canh cánh" ("*Nh t kí trong tù canh cánh m t t m lòng nh n c*"). ây là câu v n mang tính bi u c m nên dùng các t có s c thái trung tính (*bi u hi n, ph n ánh, b c l ,...*) là không phù h p. Nh ng t có nét ngh a bi u th tình c m, c m xúc m i phù h p phong cách.

b. Dòng th th ba i n t "gieo", dòng th th t i n t "gi t":

Ta tha thi t t do c l p

Không ch vì m t d i t riêng

K ã gieo trên mình ta thu c c

Gi t màu xanh c Trái t thiêng

L a ch n các t trên vì chúng không ch sát ngh a v i ng c nh mà còn m b o lu t th .

Bài t p 4. Có nhi u bài th c a các tác gi khác nhau vi t v mùa thu, nh ng m i bài th mang nh ng nét riêng v t ng , nh p i u và hình t ng th , th hi n tính cá th trong ngôn ng . Hãy so sánh th y nh ng nét riêng ó trong ba o n th (xem SGK).

G i ý:

- Ba o n th cùng vi t v mùa thu nh ng c a ba tác gi khác nhau s ng và vi t ba th i i khác nhau: Nguy n Khuy n (bài *Thu v nh*) s ng và vi t th i phong ki n; L u Tr ng L (bài *Ti ng thu*) s ng và vi t d i th i Pháp thu c; Nguy n ình Thi (bài *t n c*) s ng và vi t th i kì sau cách m ng tháng Tám. M i th i i có nh ng c tr ng thi pháp riêng. M i tác gi có cá tính sáng t o riêng. i u ó d n n s khác nhau c b n.

- M i nhà th có cách s d ng ngôn ng xây d ng hình t ng mùa thu. Vì th , m i bài th có nh ng nét riêng v t ng , nh p i u và hình t ng th .

Trong *Thu v nh c a* Nguy n Khuy n, hình t ng mùa thu hi n lên th t thanh cao và t nh l ng v i nh ng t ng g i t s c xanh: tr i xanh, cây xanh, n c xanh,... Ch vài nét ch m phá nh ng nhà th d ng nh ã thu c c linh h n c a mùa thu x s . Nh p th ch m rãi cùng v i âm h ng trang nhã c a th th th t ngôn bát cú ng lu t làm hi n lên phong thái c a m t b c n c gi a thiên nhiên mùa thu.

Ti ng thu c a Lu Tr ng L là ti ng th c t lên ti ng lòng c a m t cái tôi th m i, m t cái tôi nhìn i v i c p m t "*xanh non, bi c r n*" (Hoài Thanh), c m th y ng ngàng nh l n u phát hi n ra mùa thu. Th th n m ch v i âm i u th n th c, s c ng h ng b i các t láy (*xào x c, ng ngác*), c bi t là hình nh "*Con nai vàng ng ngác*" ã t o nên nét riêng bi t c a *Ti ng thu*.

Nguy n ình Thi vi t bài th t n c trong hoàn c nh dân t c ta m i dành c l p. Hình t ng mùa thu trong bài th tràn ng p c m h ng ph n kh i, vui t i. Tác gi ã s d ng th th t do v i nh ng t ng bi u l c m xúc y (*vui, ph p ph i, nói c i thi t tha,...*).

TU N 29

C V N:

TRAO DUYÊN

(Trích *Truy n Ki u*)

Nguy n Du

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. o n trích th hi n bi k ch c a tình yêu, thân ph n b t h nh và nhân cách cao p c a Thuý Ki u ng th i cho th y tài n ng miêu t n i tâm nhân v t c a Nguy n Du.

o n trích là nh ng dòng th lâm li, au n b c nh t trong truy n Ki u bi u hi n bi k ch tình yêu tan v mà th c ch t là bi k ch c a m t s ph n b t h nh, s hy sinh c a Ki u khi n nằng tr nên cao th ng. N i au n xót xa c a nằng l i cho th y cái giá c a s hy sinh. o n trích không ch th hi n "*n i c m thông l lòng*" c a Nguy n Du v i s ph n con ng i mà ã th c t nh ý th c v tình yêu, h nh phúc, cá nhân. ó là t t ng nhân o cao c và sâu s c.

o n trích c vi t: "*nh có máu ch y u ng n bút, n c m t th m trên t gi y*". ó là kh n ng th u hi u và kh c ho tâm lý nhân v t m t cách tài tình. Trong o n trích Nguy n Du ã s d ng thành công l i i tho i n i tâm, l i c tho i n i tâm và l i n a tr c ti p c a nhân v t.

2. Rèn luy n k n ng c - hi u m t o n trích c s c c a truy n Ki u v i tuy t bút miêu t tâm lý tinh t , sâu s c.

B-G I Ý TR L ICÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1. Vì c Kì u nh c n nh ng k ni m c a tình yêu có ý ngh a gì?

G i ý:

Trong khi nói v i Thuý Vân, Kì u t ng nh s ng l i v i nh ng k ni m tình yêu:

- C nh hai ng i t ng nhau qu t ng ý c h n tr m n m ("*khi ngày qu t c*").

- C nh hai ng i u ng chén r u th nguy n chung thu ("*khi êm chén th*").

- Nh ng k v t c a tình yêu ("*chi c vành v i b c t mây*")

c bi t là Kì u t ng nh l i s k i n êm th nguy n thiêng liêng:

- C nh Kim Tr ng cho thêm h ng vào lò h ng ("*m nh h ng nguy n*", "*t lò h ng y*").

- C nh nàng àn cho Kim Tr ng nghe ("*phím àn*", "*so t phím này*").

Thuý Kì u nói v i Thuý Vân mà nh nói v i chính mình và nói cùng chàng Kim. Nh ng t ng trên cho th y trong tâm h n Kì u, nh ng k ni m tình yêu có s c s ng mãnh li t. Thuý Kì u hi sinh tình yêu, trao duyên cho Thuý Vân nh ng con ng i lí trí không ng n c con ng i tình c m. Thuý Kì u ã trái tim mình thu c v tình yêu, s ng v i tình yêu. Trong tình yêu, Thuý Kì u là ng i vô cùng sâu s c và tinh t . T t c nh ng k ni m tình yêu c nàng c t gi c n th n. Nàng trao duyên cho Thuý Vân nh ng không th trao tình. Nàng trao cho Thuý Vân nh ng k v t nh ng không th trao nh ng k ni m tình yêu. Bì k ch ó khi n Kì u vô cùng au n.

Bài t p 2. Hãy tìm nh ng t ng cho th y Kì u ngh n cái ch t. Vì c t p trung dày c nh ng t ng y có ý ngh a gì?

G i ý:

Trong su t o n trích, Kì u ã nhi u l n ngh n cái ch t. Khi thuy t ph c em nh n l i trao duyên, Kì u ã l y cái ch t làm l i u thác ("*Ch dù th t nát x ng mòn/ Ng m c i chín su i hãy còn th m lây.*"). Trao k v t cho Thuý Vân xong, Kì u l i ngh n cái ch t. C m t o n th dài hi n lên m nh h n oan sau khi ch t c a Thuý Kì u nh m t n i ám nh: "*Trông ra ng n c lá cây/ Th y hiu hiu gió thì hay ch v*"; "*h n*"; "*d ài cách m t khu t l i*"; "*ng i thác oan*";... Thuý Kì u liên t ng m nh h n oan c a mình v i h n ma m Tiên và đ c m cái ch t c a mình c ng y oan nghi t. Ti ng nói c a Thuý Kì u là ti ng nói th ng thân, xót ph n c a m t ng i con gái tha thi t v i tình yêu mà không c s ng trong tình yêu, nguy n chung thu v i m i tình u mà ành ch p nh n "*t gánh t ng*

t", "trâm gãy g...ng tan". Ki u ngh...n cái ch t và c m th y...ây là m t cái ch t...y oan nghi t.

N u liên t...ng r ng...n nh ng sáng tác khác c a Nguy n Du nh : *V n t th p lo i chúng sinh (V n chiêu h n), Ph n chiêu h n, c Ti u Thanh kí,...* ta s...nh n th y m t mô-típ ngh...thu t, mô-típ chiêu h n, g i h n, tri âm cùng h n ng...i ã khu t. S...đ có i u này là vì nhà th...ch u nh h...ng c a thuy t "luân h i" trong...o Ph t. Nh ng sâu s c h n là nhà th...luôn quan tâm...n n i "kì oan" (n i oan kì l) c a con ng...i. Con ng...i ch t i mà không...c siêu thoát, nh ng m nh h n oan còn v t v...cõi nhân gian. B ng cách này, nhà nhân...o ch...ng h a Nguy n Du ã v...t qua biên gi i c a s...sinh hoá, tr...di t...xót au cho nh ng ki p...i b t h nh, oan c...ây là m t ph...ng di n...c áo trong t...t ng nhân...o c a Nguy n Du.

Bài t p 3. *Ki u...i tho i v i nh ng ai? Phân tích di n bi n tâm tr ng c a Ki u qua l i...i tho i trong o n trích.*

G i ý:

Toàn b...o n trích, v...hình th c là l i Ki u nói v i Thuý Vân. Tuy nhiên, n u l ng nghe th t k...ta s...th y nhi u khi Ki u nh...ang nói v i chính mình và...n o n cu i thì nàng l i quay ra nói v i Kim Tr ng. Vi c chuy n...i t ng...i tho i th...h i n kh...n ng n m b t m t cách tinh t...qui lu t di n bi n tâm tr ng nhân v t c a tác gi . N u ch...n thu n là nh ng l i d n dò Thuý Vân thì c m xúc c a nhân v t không...t t i cao trào, bi k ch c a thân ph n và tình yêu không...c y t i nh...i m, nhân cách cao p...c a Ki u không có i u ki n b c l...rõ.

- Tr...c h t, Thuý Ki u...cao Thuý Vân (hai ch... "c y" và "ch u" cùng c...ch "l y"). Ki u coi vi c nh n l i c a em là m t s...hy sinh và Ki u ã "l y" s...hy sinh y.

- Ti p theo, Thuý Ki u phân tích cho em hi u v...tình c nh hi n t i khi n nàng không còn cách l...a ch n nào khác ("*Sóng gió b t k*", "*hi u tình*" không th...v n).

- R i Ki u...ng viên, an...i em: "*Tu i xuân em hãy còn dài*".

- Ki u vi n...n tình máu m...ru t rà: "*Xót tình máu m*"...làm m t công vi c tình ng h a sâu n ng: "*thay l i n...c non*"

- Cu i cùng, Thuý Ki u l y c...cái ch t c a b n thân ra...u thác ("*Ch dù th t nát x...ng mòn/ Ng m c...i chín su i hãy còn th m lây*").

Nh...v y, Nguy n Du ã...cho Ki u nói b ng ngôn ng...c a lí trí còn r t t nh táo. Ki u không...Vân có c...h i t...ch i, c...sau m t giây th m dò Ki u l i vi n thêm lý l , lý l...nào c ng v...a có tình v...a có lý, trên h t v n là tình, cách nói, l i nói, c...ch thi t tha, c u kh n nh...v y khi n Thuý Vân không th...t ch i.

- Tâm trạng Thuý Kiều hết sức mâu thuẫn. Kiều óc tởm thể hiện trong thi khúc trao kết vâng cho Thuý Vân:

*Chiếc vành vịn bích mây
Duyên này thì gì, vâng này của chung.*

Mâu thuẫn nằm trong hai chữ "của chung". Chiếc vành Kiều nói của em với Kim Trọng nhưng nghe trong âu khố của con tim rớm máu sự thật trong "của chung" có một phần của Kiều. Về lí trí Kiều muốn em nên vâng nên chầu, vâng tình cảm, Kiều không thể nói o n tụy t là o n tụy t. Kết vâng là hiên thân của mình tình vàng óng. Với Thuý Vân nó chỉ là vâng làm tin nhưng với Thuý Kiều kết vâng là kết vâng với kim niêm, vâng như rung động người, cảm kết vâng là kim niêm sự đàng. Nhưng kết vâng còn óc mà mình tình ành trao, kết vâng chầu gở xót xa, âu khố mà thôi.

- Sau khi trao kết vâng, Kiều như người mất hồn, lí Kiều không còn tồn tại nữa mà nằm ở phần người sống nằm ở phần hồn ma. Trong lí do đòi Thuý Vân, Kiều tự nghĩ rằng ra tay lại, nàng là một oan hồn vâng vâng, nàng xin em hãy "Tôi xin gửi tay cho người thác oan". Nằm ở trong tâm hồn cùng cớ cớ, nàng mong với sự trả vâng (dù là hồn ma) có thể gặp gỡ Kim Trọng như người sống sự vâng vâng không thể an ủi cớ khi nàng càng đau khổ.

- Tám câu cuối, Kiều quay sang tâm sự với Kim Trọng trong tiếng nói. Lí tâm sự của cô mâu thuẫn, lí lẽ gì mà khát vọng tình yêu mãnh liệt và hiên thân thể phôi phàng. Khát vọng là "k làm sao xiết muôn vàn ái ân" còn hiên thân thể là "trâm gãy ngọc tan", là "t duyên người người" là "phần bực nhôi", âu khổ tan nát, hiên thân thể ã trùm lên khát vọng.

Hai câu cuối:

*Ôi Kim Lang / hỡi Kim lang/
Thôi thôi / thiếp phôi phôi / tay /*

Hai dòng thơ là tiếng gọi vâng vâng của Kiều với Kim Trọng. Kiều ã ngấm ngấm trong hình bóng bao trùm của chàng Kim.

Bài tập 4. Nhận xét về mối quan hệ giữa tình cảm và lí trí, nhân cách và thân phận của Kiều qua đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích là những dòng thơ lâm li, âu khổ nhức nhối trong truyện Kiều bị u hiên bị k ch tình yêu tan vỡ mà thể chất là bị k ch của một sự phôi phôi thể nh, sự hy sinh của Kiều khi nàng trở nên cao thượng. Nằm ở nơi xót xa của nàng lí lẽ cho thấy cái giá của sự hy sinh. Mối quan hệ giữa tình cảm và lí trí, nhân cách và thân phận của Kiều ã cớ Nguyễn Du thể hiện một cách sâu sắc, tinh tế.

Kiều yêu Kim Trọng tha thiết. Nhưng vì chữ "hiếu" nàng buộc phải lựa chọn và nàng ã hiên thân tình yêu. Về lí trí, Kiều như một thể chất tính tụy tụy của việc trao duyên cho Thuý Vân; nhưng về tình cảm, nàng vẫn ãng có

tình yêu sâu sắc, mãnh liệt. Khi u phỉ thuy t ph c b ng m i cách Thuý Vân nh n l i; nh ng Khi u c ng không sao ng n c n i th n th c, au n. Khi u s thanh th n v lí trí nh ng trái tim thì r m máu. Mâu thuẫn gi a lí trí và tình c m chính là mâu thuẫn gi a các ph m trừ o c th i phong ki n v i tâm h n con ng i. V i Thuý Khi u, c lí trí và tình c m u sâu n ng, t o nên nhân cách c a nàng. ó là m t nhân cách trong sáng, p , cao th ng, sâu s c...

Nhà th , b ng cái "tài" và cái "tâm" c a mình ã th hi n s gi ng xé n i tâm gi a o c và trái tim, gi a tình c m và lí trí, qua ó b c l m t nhân cách a tình, a tài, a c m c a nhân v t Khi u. Chính vì l ó mà nhân v t c a Nguy n Du mang tính chân th c và s ng ng h n, có t m c h n trên ph ng di n ch ngh a nhân v n so v i nhân v t Khi u trong trong *Kim Vân Khi u truy n* c a Thanh Tâm Tài Nhân.

C V N: N I TH NG MÌNH

(Trích *Truy n Khi u*)

Nguy n Du

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. *N i th ng mình* là o n trích kh c ho tâm tr ng au n, t i nh c c a Thuý Khi u sau khi bu c ph i ti p khách l u xanh c a Tú Bà, ng th i th hi n ý th c c a Thuý Khi u v nhân ph m con ng i. Th ng thân xót ph n và ý th c cao v nhân cách là ch c a o n trích.

Thái c a Khi u là thái c a m t con ng i luôn ý th c v nhân ph m l i ph i t b nhân ph m; khao khát tình yêu trong sáng t t p l i r i vào cu c s ng b n th u, nh nh p. Vì th mà au n, ê ch , b bàng, chua chát. o n trích ghi l i m t o n i y b k ch c a Thuý Khi u. Qua miêu t tâm tr ng, thái , ý th c c a Khi u tr c c nh ph i c m lòng ti p khách, Nguy n Du ã th hi n v p tâm h n và nhân cách c a Khi u ng i lên gi a m t xã h i b o tàn, nh b n. V i s c m thông sâu s c c a ng i ngh s , o n trích góp ph n th hi n giá tr nhân v n cao c c a tác ph m.

Ngh thu t miêu t tâm lý ph c t p, ch ng ch t, vi c v n d ng ngôn ng : n d ; phi m ch ; uy n ng , bi n pháp i p sóng ôi và ti u i cùng v i l i tr n thu t đ ng l i n a tr c ti p là nh ng nét c s c trong hình th c ngh thu t c a o n trích.

2. Rèn luy n k n ng c -hi u c m th m t trích o n *Truy n Khi u* v i kh n ng đi n t tâm tr ng m t cách tài tình c a ngôn t ti ng Vi t.

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

G i ý:

o n trích t câu 1229 n câu 1248, miêu t tâm tr ng Thuý Ki u trong c nh s ng ô nh c l u xanh c a Tú Bà. o n trích có th chia làm 3 o n nh :

- o n 1 (b n câu u): Tình c nh tr trêu c a Thuý Ki u.
- o n 2 (tám câu ti p theo): Thái , tâm tr ng và n i ni m c a Thuý Ki u tr c c nh s ng l u xanh.
- o n 3 (tám câu còn l i): C nh v t di n t n i cô n, au kh c a Thuý Ki u.

Bài t p 2. Bút pháp c l trong o n trích có ý ngh a nh th nào i v i vi c di n t thân ph n éo le c a nàng Ki u? Qua ó, có th nói gì v tình c m c a tác gi i v i nhân v t?

G i ý:

Bút pháp c l là cách dùng các hình nh n d , các i n tích, i n c nh : *b m l ong l i; lá gió càn chim; s m a T ng Ng c t i tìm Tr ng Khanh*,... Bút pháp c l ã giúp cho Nguy n Du miêu t ch n “bui tr n” đ b n mà câu th v n thanh cao, trang nhã. Cái tài c a Nguy n Du là miêu t ch n l u xanh mà v n không h dung t c. Không dung t c nh ng c ng không h né tránh hi n th c nghi t ngã mà nhân v t ang ph i tr i qua. Nguy n Du ã dùng bút pháp c l v t qua th thách ngh thu t này, gi cho nhân v t c a mình chân dung cao p. Không nh ng th , b ng cách kh c ho tâm tr ng, thái c a Ki u, nhà th ã làm cho chân dung nàng tr nên ng i sáng gi a ch n bùn nh .

Bài t p 3. Cho bi t nh ng đ ng th c i x ng khác nhau c s đ ng trong o n trích và giá tr ngh thu t c a chúng.

G i ý:

ây là m t o n trích mà Nguy n Du khai thác m t cách tri t các hình th c i x ng nh m tô m tâm s chua chát, b bâng, n i th ng thân xót ph n c a nàng Ki u.

- Các i p t sóng ôi ít nhi u có tính ch t i: *khi, lúc; khi sao, gi sao; vui... vui, ai...ai.*

- Các ti u i: *khi t nh r u - lúc tàn canh; dầy gió - d n s ng; b m chán - ong ch ng; n a rêm tuy t ng m - b n b trang thâu...*

- i x ng c p th p nh t là ti u i trong b n ch : *b m l - ong l i; b m chán - ong ch ng; m a S - mây T n; lá gió - càn chim; dầy gió - d n s ng; gió t a - hoa k ;...* ây là th pháp ch nh ng c m t thông th ng t o thành quan h i x ng nh m nh n m nh m c cao h n so v i nh ng c m t không có ti u i (dày d n gió s ng, b m ong l l i, b m ong chán ch ng,...)

Cách dùng i p t sóng ôi và ti u i có giá tr bi u c m sâu s c, chúng v a nh n i t c t i, v a nh n i ngh n ngào, v a nh n i m c,

và nh s ay nghi n cho s ki p b àng. Ngoài ra, cách dùng t nh v y có th miêu t c nh ng c m xúc tinh t , sang tr ng c a nhân v t.

Bài t p 3- Phân tích thái , tâm tr ng c a Ki u và cho bi t n i "th ng mình" c a nhân v t có ý ngh a m i m nh th nào i v i v n h c trung i?

G i ý:

Thái , tâm tr ng c a Ki u là thái , tâm tr ng c a m t con ng i luôn ý th c v nhân ph m l i ph i t b nhân ph m; khao khát tình yêu trong sáng t t p l i r i vào cu c s ng b n th u, nh nh p. Vì th mà au n, ê ch , b àng, chua chát.

Tâm tr ng, thái c a Ki u c kh c ho trong b i c nh "*khi t nh r u lúc tàn canh*". ó là lúc êm khuya, con ng i tr v s ng th t v i mình nghe lòng n c n , th n th c:

"Gi t mình, mình l i th ng mình xót xa"

Câu th có t i ba ch *mình* v i cách ng t nh p b t th ng (2/4/2/) ã đi n t tr ng thái tâm h n y bi n ng; bàng hoàng - th ng th t- au n.

B n câu ti p theo là b n câu h i liên ti p, d n d p (*Khi sao...? Gi sao...? M t sao...? Thân sao...?*). Câu th nh t g i nh v quá kh , ba câu sau g i n i au n, xót xa, ê ch tr c hi n t i. S i l p hi n t i không quá kh ã kh c sâu h n n i au. Hi n t i bao trùm, è n ng, chôn vùi quá kh . Quá kh tho ng qua làm au h n hi n t i. B n t "*sao*" láy i láy l i b c l n i xót xa n cùng c c c a Thuý Ki u.

Thuý Ki u nh l i c nh sinh ho t l u xanh v i phong, hoa, tuy t, nguy t, c m, kì, thi, ho ... Hình nh th có tính ch t c l , phi m ch . S nh nh p c che y b i v ngoài tao nhã. Nh ng t t c u h h ng không có gì b n ch t. Nguy n Du ã t t t c d i cái nhìn bu n th m, chua chát, b àng c a Thuý Ki u.

Hai câu k t:

*"Vui là vui g ng k o là
Ai tri âm ó m n mà v i ai"...*

N i xót xa vì thi u k tri âm, thi u ng i ng c m. Không ai c , không có gì "*m n mà*" c , t t c u h h ng. L i th nh ti ng n c ngh n v y.

"*N i th ng mình*" có m t ý ngh a sâu s c, m i m khi t trong n n v n h c trung i. ây là s t ý th c v cá nhân trong m t th i i mà cái cá nhân có xu h ng tri t tiêu. H n n a, ây l i là ý th c cá nhân c a m t ng i ph n , i t ng c giáo d c theo tinh th n "tam tông" an ph n th th ng, cam ch u, nh n nh c. S t ý th c v b n thân c a nàng Ki u có ý ngh a "cách m ng". Con ng i không ch bi t hi sinh, nh n nh c, cam ch u mà còn bi t ý th c v ph m giá, nhân cách b n thân. C m h ng th ng xót b n thân không ch th y nhân v t c a Nguy n Du mà còn th y ng i

cung n trong *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiệu, ng i chinh ph trong *Chinh ph ngâm* của Nguyễn Tr n Côn - oàn Thi i m và ng i ph n trong th H Xuân H ng,... Có th nói, v n h c trung i n cu i th k XVIII, ý th c cá nhân ã tr thành m t hi n t ng khá ph bi n. Nh ng nh ng sáng tác của Nguyễn Du, c bi t là Truy n Ki u, v n này c bi u hi n th m thía h n. Ch "ngã" của nhân v t và c a chính ng i ngh s ã c Nguyễn Du bi u hi n nh m t nét c áo, sâu s c trong t t ng nhân o c a mình.

Bài t p 5. ánh giá chung v t t ng o n trích. Trong cu c tái ng , Kim Tr ng nói v i Ki u: "*Nh nàng l y hi u làm trinh/ B i nào cho c c mình y vay?*". Theo anh (ch) , o n trích này có th góp ph n lí gi i câu nói ó nh th nào?

G i ý:

o n trích ghi l i m t o n i y b k ch c a Thuý Ki u. Qua miêu t tâm tr ng, thái , ý th c c a Ki u tr c c nh ph i c m lòng ti p khách, Nguyễn Du ã th hi n v p tâm h n và nhân cách c a Ki u ng i lên gi a m t xã h i b o tàn, nh b n v i s c m thông sâu s c c a ng i ngh s .

o n trích góp ph n th hi n giá tr nhân v n cao c c a tác ph m.

L i Kim Tr ng nói v i Ki u trong ngày tái ng ã xác nh n ch "*trinh*" c a nàng. Vì ch "*hi u*", nàng ã ph i hi sinh c s trinh tr ng, tr i qua m i l m n m s ng cu c i gió b i, qua tay Mã Giám Sinh, làm v Thúc Sinh r i T H i, h tr i vào l u xanh c a Tú Bà l i r i vào l u xanh c a B c Bà, B c H nh nh ng "*b i nào cho c c mình y vay?*", tâm h n, nhân cách, ph m giá c a Ki u v n trong tr ng, cao th ng. Nguyễn Du ã không né tránh th c t nghi t ngã, nh ng c ng chính trong th c t y, nhà th h t l i ca ng i, cao v p nhân cách, ph m giá c a Ki u mà o n trích "*N i th ng mình*" là m t o n tiêu bi u.

LÀM V N:

L P LU N TRONG V N NGH LU N

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. L p lu n là a ra các lí l , đ n ch ng nh m đ n đ t ng i c (ng i nghe) n m t k t lu n nào ó mà ng i vi t (ng i nói) mu n t t i.

xây đ ng l p lu n trong v n ngh lu n , c n xác nh c lu n i m chính xác, minh b ch; tìm các lu n c (lí l và b ng ch ng) thuy t ph c và v n đ ng các ph ng pháp lu n h p lí.

Lu n i m là ý ki n th hi n t t ng, quan i m trong bài v n ngh lu n. làm sáng t lu n i m, làm cho ng i c hi u, tin vào tính úng

n c a nó, ng i vi t ph i a ra các lí l và b ng ch ng thuy t ph c. ó chính là các lu n c .

Ph ng pháp l p lu n là cách th c l a ch n, s p x p lu n i m, lu n c sao cho l p lu n ch t ch và thuy t ph c. M t s ph ng pháp l p lu n th ng c s d ng nh : Ph ng pháp di n d ch; ph ng pháp qui n p; ph ng pháp so sánh i l p; ph ng pháp qua h nhân - qu ; ph ng pháp ph n ; ph ng pháp lo i suy;...

2. B c u rèn luy n k n ng l p lu n b ng các thao tác: Xác nh lu n i m; tìm lu n c ; xác nh ph ng pháp l p lu n.

B-G I Ý TR L I CẤU H I, BÀI T P

I-Khái ni m v l p lu n trong bài v n ngh lu n:

c o n v n l p lu n (SGK) và cho bi t:

a. *K t lu n (m c ích) c a l p lu n là gì?*

b. *d n t i k t lu n ó, tác gi ã a ra nh ng lí l ho c d n ch ng (lu n c) nào?*

c. *Hãy cho bi t th nào là m t l p lu n?*

G i ý:

o n v n l p lu n là m t o n trong b c th *L i d V ng Thông c a* Nguy n Trãi. ây là m t áng v n chính lu n m u m c v ngh thu t l p lu n.

a. *K t lu n (m c ích) c a l p lu n là ch ra cho gi c th y n u không hi u th i th , l i d i trá (k th t phu hèn kém) thì không th "cùng nói vi c binh c".*

b. *d n t i k t lu n ó, tác gi a ra các lu n c . Các lu n c u là lí l . Xu t phát t m t chân lí t ng quát: "Ng i dùng binh gi i là ch bi t xét th i th ...", tác gi suy lu n t i hai h qu : " c th i có th thì bi n m t thành còn, hoá nh thành l n" và "m t th i không th thì m nh quay thành y u, yên chuy n thành nguy". ó chính là c s kh ng nh b n gi c không hi u th i th , l i d i trá nên ch là "k th t phu hèn kém", c m ch c th t b i.*

c. *Khái ni m l p lu n (xem ph n: Nh ng ki n th c và k n ng c n n m v ng).*

II-Cách xây d ng l p lu n:

Bài t p I. *c v n b n "Ch ta" (SGK) và cho bi t:*

a. *Bài v n ngh lu n trên bàn v v n gì? Quan i m c a tác gi v v n ó nh th nào?*

b. *Bài v n có bao nhiêu lu n i m? Tìm các lu n i m ó.*

G i ý:

V n b n *Ch ta* c a nhà báo H u Th là m t v n b n ngh lu n trong ó tác gi th hi n r t rõ quan i m c a mình.

a. Bài văn bàn về vấn đề gì viết trên quăng cáo, báo chí, trên báo chí,... Quan điểm của tác giả về vấn đề này là: phê phán việc dùng chính sách ngoài tràn lan của ta hiện nay.

b. Bài văn có hai luận điểm:

- Tác giả nêu ngoài lề là viết về việc trong các báo chí, quăng cáo của ta.

- Tác giả nêu ngoài lề vào báo chí một cách không cần thiết, gây thiệt hại cho người đọc.

Bài tập 2. *Đọc và phân tích* (Thẩm định Văn Thông của Nguyễn Trãi), văn bản "Chết" và:

a. Tìm các luận cứ cho luận điểm.

b. Cho biết đâu là luận cứ lí, đâu là bằng chứng thực tế.

Gợi ý:

- Luận cứ trong đoạn trích Thẩm định Văn Thông của Nguyễn Trãi là các luận cứ.

- Luận cứ của hai luận điểm trong bài Chết là những bằng chứng thực tế "mất thây tai nghe" của chính người viết khi tác giả sang Xun (Hàn Quốc) và quay về Việt Nam.

Bài tập 3. *Đọc hai nghị luận trên và:*

a. Xác định và phân tích các phương pháp lập luận cơ bản.

b. Kể thêm một số phương pháp lập luận thực tế khác trong văn bản nghị luận.

Gợi ý:

a. Hai nghị luận trên sử dụng hai phương pháp lập luận khác nhau:

- Đoạn văn của Nguyễn Trãi lập luận theo phương pháp diễn dịch và quan hệ nhân quả: ưu tiên đưa ra nhận xét khái quát ("Ngồi dùng binh giỏi là chết bất chấp thời thế mà thôi"), sau đó triển khai nhận xét bằng các luận cứ (nguyên nhân là nguyên nhân) và cuối cùng là liệt kê giá trị các luận cứ (nguyên nhân là kết quả).

- Bài văn của Hồ Thỉnh luận theo phương pháp qui nạp và so sánh đối lập. Tác giả nêu "thái độ trung tâm của gia", tác giả đã xây dựng hai luận điểm trong luận điểm, người viết sử dụng so sánh thực tế giữa Hàn Quốc và Việt Nam về phương diện chính trị trên quăng cáo, báo chí và trên báo chí.

b. Một số phương pháp lập luận thực tế (xem phần: Những kỹ thuật và kỹ năng văn viết).

III- Luyện tập:

Bài tập 1. Tìm và phân tích các luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận trong đoạn trích bài Khái quát văn học Việt Nam từ TK X đến TK XIX (SGK).

Gợi ý:

- Luận điểm: Chẩn đoán nhân vật trong văn học trung đại phong phú, đa dạng.

- Luận cứ lí lẽ: Chẩn đoán nhân vật dựa trên lòng tin tưởng; lên án, tố cáo những thói quen tàn bạo chà đạp lên con người; khẳng định, cao ngợi con người;...

- Luận cứ thực tế: Các tác phẩm cổ điển giàu tính nhân vật trong văn học trung đại Việt Nam thuộc thể loại Phóng tác thi Lý luận văn học giải oan TK XVIII - giữa TK XIX (*Cáo b nh, b o m i n g i c a t h i n s M ấ n G i ấ c; T l ồ n g c a t h i n s K h ồ n g L ; i c ấ o b i n h N g ồ, T ồ n g, C n h n ằ y h ề,...* của Nguyễn Trãi; *Chuy n ng i c ồ n g ấ i n ằ m X n g c a N g u y n D ; C ồ n g o ấ n n g ầ m c a N g u y n G i ấ t h i u; T r u y n K i u c a N g u y n D u;...*).

- Phương pháp lập luận: Chủ yếu là phương pháp qui nạp.

Bài tập 2. Hãy tìm luận cứ sáng tạo luận điểm sau:

a. Sách em li cho ta nhiều ích.

b. Môi trường ô nhiễm nghiêm trọng.

c. Văn học dân gian là những tác phẩm ngôn ngữ truyền miệng.

Ghi ý:

Có nhiều cách đưa ra luận cứ nhưng có thể có nhiều luận cứ cho mỗi luận điểm mà bài tập nêu ra. Dưới đây là một số luận cứ có thể tham khảo:

a. Sách em li cho ta nhiều ích.

- Nâng cao tầm hiểu biết về tự nhiên, xã hội, hiểu biết về cuộc sống đời sống.

- Sách giúp ta khám phá chính bản thân mình.

- Sách sách sách giúp ta tránh cho những sai lầm, khi cần cho những sáng tạo.

- Sách giúp cho việc đi đến (nói, viết) tốt hơn.

b. Môi trường ô nhiễm nghiêm trọng.

- Tái tạo ô nhiễm, ô nhiễm, ô nhiễm.

- Không khí ô nhiễm.

- Nguồn nước sạch bị ô nhiễm.

c. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn ngữ truyền miệng.

- Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn ngữ.

- Văn học dân gian là những tác phẩm truyền miệng.

Chú ý: Trên đây chủ yếu là các luận cứ lí lẽ. Mỗi luận cứ đều có thể lấy dẫn chứng chứng minh.

Bài tập 3. Chọn một trong các lập luận và xây dựng bài tập 2 viết thành một đoạn văn.

Ghi ý:

Tham khảo đoạn văn sau:

Sách a n cho nh i c nh ng hi u bi t m i m v th gi i xung quanh, v v tr bao la, v nh ng t n c và nh ng dân t c xa xôi. Nh ng quy n sách khoa h c có th giúp ng i c khám phá ra v tr vô t n v i nh ng qui lu t c a nó, hi u c trái t tròn mang trên mình nó bao nhiêu t n c khác nhau v i nh ng hoàn c nh thiên nhiên khác nhau. Nh ng quy n sách xã h i l i giúp ta hi u bi t v i s ng con ng i trên các ph n t khác nhau ó v i nh ng c i m v kinh t , l ch s , v n hoá, nh ng truy n th ng, nh ng khát v ng.

(Theo Làm v n 10, NXB Giáo d c, Hà N i, 2000)

TU N 30

C V N:

CHÍ KHÍ ANH HÙNG

(Trích Truy n Ki u)

Nguy n Du

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. *Chí khí anh hùng* là o n trích nói v T H i - m t “anh hùng cái th ”, nhân v t th hi n gi c m công lý c a Nguy n Du. o n trích kh c ho hình nh T H i v i tính cách anh hùng, chí khí phi th ng, khát v ng t do mãnh li t.

T H i là m t anh hùng lí t ng. T ngo i hình l i nói, n hành ng, tính cách và ngay c cách t tình c a T H i u toát lên ph m ch t ng i anh hùng. Tâm th T H i luôn thu c v “*b n ph ng*”, chàng là ng i c a “*tr i b mênh mang*” và s n sàng vào t th “*thanh g m yên ng a lên ng th ng dong*”. M i vi c n nhanh, d n d p và d t khoát. Kh u khí l i nói c a T H i khi t bi t Ki u rõ là c a b c tr ng phu chí l n: àng hoàng, nh c, có hào khí.

o n trích so v i *Kim Vân Ki u truy n* là hoàn toàn sáng t o, ngôn ng iêu luy n, hình nh gi t , gi c m l n, gi ng i u y hào s ng,... t t c b c l khuynh h ng lý t ng hoá trong vi c xây d ng nhân v t T H i.

2. Rèn luy n k n ng c - hi u m t o n trích hay trong m t ki t tác c a v n h c Vi t Nam (*Truy n Ki u*).

B-G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài t p 1- Anh (ch) hãy cho bi t hàm ngh a c a các c m t “lòng b n ph ng” và “m t phi th ng”. Tìm nh ng t ng th hi n s trên tr ng, kính ph c c a Nguy n Du v i T H i.

G i ý:

- “*Lòng b n ph ng*” là c m t có s c gi t và gi c m l n. T H i nghe ti ng gi c a b n ph ng d y lên trong lòng tr ng phu chí l n. B n

phong này có ý nghĩa thiên nhiên, thi vị. "Lòng b n ph ng" chỉ chí nguyện lập công danh, sự nghiệp (trong trường hợp này "lòng b n ph ng" nghĩa là "chí tang b ng", "chí làm trai",...). Hai câu ba và b n m ra không gian "b n ph ng" rộng lớn: "Tr i b mên mang", "lên ng th ng giong", không gian có sự biến chuyển "chí khí anh hùng". So với hiện thực xã hội thì phong kiến, T H i là một con người "quá kích cỡ", vì thế hình ảnh T H i phi thường trong không gian vượt trội.

"M t phi th ng" là một chất phẩm xuất chúng, hiện diện. Nếu có không chỉ nghĩ thì hình thức cách thức dung mạo bên ngoài (Râu hùm, hàm én, mày ngài/ Vai n m t c r ng, thân m i th c cao) mà quan trọng hơn là toàn bộ phẩm chất, tính cách con người, sự nghiệp của con người xuất chúng (trong trường hợp này "m t phi th ng" nghĩa là "ng i phi th ng", " i phi th ng", "s ng i phi th ng",...)

Hai chất: "lòng b n ph ng" và "m t phi th ng" là hai chất và có ý nghĩa khái niệm nghệ thuật chính là hình tượng văn học. Chúng có quan hệ như: nghệ thuật anh hùng là nghệ thuật xuất chúng, phi thường, phi phạm, nghệ thuật là con người vượt ch không phi thường. Một trong các yếu tố của thi pháp nghệ thuật anh hùng là gắn với các hình tượng thiên nhiên, không gian vượt.

- Trong đoạn trích, Nguyễn Du sử dụng rất nhiều từ biểu thị thái độ trân trọng, kính phục T H i:

+ Đó là những từ có sắc thái tôn xưng như: "tr ng phu", "lòng b n ph ng", "m t phi th ng",...

+ Đó là những từ chỉ hình ảnh kì vĩ, lớn lao: "m i v n tinh binh", "bóng tinh r p ng", "gió mây b ng ã n kì d m kh i",...

+ Đó là những từ diễn tả hành động táo bạo: "tho t ã ng", "lên ng th ng dong", "quy t l i d t áo ra i",...

Nguyễn Du đã miêu tả T H i với thái độ ngưỡng mộ. Ông đã dẫn dắt cảm xúc của người anh hùng lí tưởng, gửi cảm xúc nhân dân vào trong hình tượng T H i.

Bài tập 2. Tìm hiểu lí tưởng anh hùng của mình qua lời nói của Thuý Kiều như thế nào?

G i ý:

- Khác với nhân vật悲剧家 Kiều với Kim Trọng và Kiều với Thúc Sinh, đây là nhân vật悲剧家 Kiều với một trường phu chí lý. Chí khí, lòng quy tâm của T là không gì lay chuyển. Vì vậy của T là công việc t t y u, quan trọng hàng đầu cho nên phi miêu tả trực và miêu tả một cách súc l . Còn vì xin theo của Kiều, tuy rất quan trọng với cuộc đời Kiều, nhưng so với nghệ thuật anh hùng, thì đó chỉ là công việc "n nhi th ng tình". Cho nên, T H i lên ng a và "lên ng th ng dong" rồi Nguyễn

Du m i nói n l i t i n b i t c a K i u v i m c ích miêu t c a Ngu y n Du trong o n này là mu n tôn vinh T H i nh m t nhâ n v t anh hùng n i b t.

- T H i nói g i v i K i u và l i c a T b c l í t ñg, t ính cách anh hùng nh th nào?

+ G i i thích các t c : “*Tâm phúc t ñg tri*”, “*n nhi th ñg tình*”, “*tình bình*”, “*bóng tình*”, “*ng hi gia*” (xem SGK).

+ Khái quát l i T H i nói v i K i u: G i i thích lí do không th em n àng theo và h a h n ngày tr v .

+ Kh u khí l i nói c a T H i rõ là c a b c tr ñg phu chí l n: àng hoàng, nh c, có hào khí. Kh u khí y m t ph n c t o nên b i các hình nh phi th ñg, hào hùng: “*m i v n tình bình*”, “*ti ñg chiêng d y t, bóng tình r p ñg*”, “*b n b không nhà*”...

L i c a T nói v i K i u không g i ñg l i c a ñg i yêu v i ñg i yêu, không h n c a ñg i ch ñg v i ñg i v mà ó là l i c a m t trang anh hùng v i ñg i “*tâm phúc t ñg tri*”. Qua l i T ta th y h i n lên t ính cách, ph m ch t, chí khí và khát v ñg c a m t trang anh hùng h o hán.

Bài t p 3. *Nêu nh n xét v c i m c a cách miêu t (h i n th c hay lí t ñg hoá) ñg i anh hùng T H i trong o n trích. ây có ph i là cách t ph b i n c a v n h c trung i không?*

G i ý:

T H i là nhâ n v t lí t ñg. Ngu y n Du ã ñg ch ân dung T H i v i c m h ñg ñg i c a b i T chính là g i c m công lí c a Ngu y n Du. V i v y miêu t theo bút pháp h i n th c s không làm n i b t c i u ó mà ph i miêu t theo bút pháp lí t ñg hoá.

- Nhà th ã kh c ho nh ñg hình nh phóng túng, oai hùng: con ñg i “*thanh g m yên ñg a*”, “*t ñg nh che c tr i t*” (*Hoài Thanh*).

o n th khép l i b ñg cách m ra hình nh cánh chim b ñg l t gió tung mây (“*Gió mây b ñg ã m kì d m kh i*”).

- Nhà th s ñ ñg h th ñg t ñg ch b c “*tr ñg phu*”: *tho t, quy t, d t (áo), lòng b n ph ñg, th ñg giông, d y t, r p ñg, tình bình, phi th ñg, b n b, d m kh i*...

- Ngôn ñg i tho i cùng v i nh ñg b i n pháp miêu t có t ính th m x ñg, c l c ñg góp ph n làm cho khuynh h ñg lí t ñg hoá trong ñg i bút Ngu y n Du thêm ph n n i b t. Hình nh T H i c h i n lên v i v p c a s phi th ñg.

Anh hùng, tráng s là m u nhâ n v t lí t ñg truy n th ñg c a v n h c trung i. Các nhà v n, nhà th ã khái quát thành nh ñg khuôn m u miêu t ñg i anh hùng trên hai ph ñg ñi n: c l và c m h ñg v tr . Hai ph ñg ñi n này g n bó ch t ch v i nhâ u. Hình t ñg T H i c a Ngu y n Du v a n m trong h th ñg thi pháp t ñg i anh hùng c a v n h c trung

ì ng th ì có nh ng nét riêng bi t, c áo, c bi t là Nguy n Du ã khéo léo l ng nh ng ph m ch t r t anh hùng T H ì vào trong nh ng ph m ch t r t ng ì khi n cho nhân v t anh hùng nh ng không quá cách bi t v ì ì th ng.

TU N 31

LÀM V N: **V NB NV NH C**

A-NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- N m c tiêu chí ch y u c a v n b n v n h c; c u trúc c a v n b n v n h c; t v n b n n tác ph m v n h c.

M t v n b n c coi là v n b n v n h c khi:

- V n b n y ph n ánh và khám phá cu c s ng, b i d ng t t ng và tâm h n, tho mẫn nhu c u th m m c a con ng ì.

- Ngôn t trong v n b n có nhi u tìm tòi sáng t o, có hình t ng mang hàm ngh a sâu s c, phong phú.

- V n b n c vi t theo m t th lo i nh t nh v i nh ng qui c th m m riêng: truy n, th , k ch,...

V n b n v n h c mang nhi u t ng l p: ngôn t , hình t ng, hàm ngh a. ì sâu vào các t ng l p ó ta m ì hi u c v n b n v n h c.

2- B c u rèn luy n k n ng tìm hi u c tr ng c a v n h c qua v n b n v n h c giúp ích cho vi c c - hi u v n b n và làm v n.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I-H ng d n h c bài:

Bài t p 1. Hãy nêu nh ng tiêu chí ch y u c a v n b n v n h c.

G i ý:

Xem ph n *Nh ng ki n th c và k n ng c n n m v ng* (ph n trên) và ph n *Tiêu chí ch y u c a v n b n v n h c* (SGK).

Bài t p 2. Vì sao nói: hi u t ng ngôn t m ì là b c th nh t c n thi t ì vào chi u sâu c a v n b n v n h c?

G i ý:

- V n h c là ngh thu t ngôn t . c v n b n v n h c, ta ph ì hi u rõ ng ngh a c a t , t ngh a t ng minh n hàm ngh a, t ngh a en n ngh a bóng. Cùng v ì ng ngh a, ph ì chú ý t ì ng âm. Tuy nhiên, t ng ngôn t m ì là b c th nh t c n ph ì v t qua ì vào chi u sâu c a v n b n.

- V t qua t ng ngôn t , chúng ta c n ì sâu vào t ng hình t ng và t ng hàm ngh a thì m ì có th hi u c v n b n v n h c. Trên th c t , ba t ng c a v n b n v n h c không tách r ì mà liên h m t thi t v ì nhau.

Không hiểu ngữ ngôn từ sẽ không hiểu ngữ hình thức và vì vậy cần sẽ không hiểu ngữ hàm nghĩa của văn bản.

- Trong một văn bản văn học, ngữ ngôn từ và ngữ hình thức gắn liền với nhau, ngữ hàm nghĩa khó nắm bắt hơn. Ngữ hàm nghĩa chỉ có thể hiểu được khi ngữ nghĩa được phân tích, khái quát.

Cần nắm vững các phương pháp hiểu ngữ hàm nghĩa như ngữ ngôn từ là bước khởi đầu cần thiết đi vào chi tiết của văn bản văn học.

Bài tập 3. Phân tích ý nghĩa một hình thức mà anh (chị) thích thú trong một bài thơ, hoặc một truyện.

Gợi ý:

- Cần nắm vững các phương pháp hiểu ngữ hàm nghĩa trong thơ, nắm vững phân tích các hình thức, có phân tích ý nghĩa của hình thức.

- Nên chọn hình thức trong một bài thơ hoặc một truyện đã học trong chương trình để phân tích và tìm hiểu các hình thức theo hướng tìm hiểu các hình thức của văn bản có những cái hay riêng.

- Có thể tham khảo ví dụ sau:

"Bóng buồm đã khuất buồm không

Trông theo chiều dòng sông bên trời".

(Lý Bạch - *Tiểu Hoàng Hạc trên Mạn Hồ Nhiên ở Quảng Lăng*)

+ HS hiểu chi tiết về nội dung và diễn biến của hình ảnh thơ. Chú ý các từ "cô phàm" (cánh buồm trôi, cô); "bích không tuyền" (bến xanh trong vô cùng); "duy kiển" (chỉ nhìn thấy duy nhất); "thiên tuyền" (dòng sông bay lên ngang trời).

+ Hình thức nhân vật trữ tình đặc biệt qua hai hình ảnh: Cánh buồm khuất buồm không (*Cô phàm viễn nh bích không tuyền*) và dòng sông chảy ngang trời (*Duy kiển trác giang thiên tuyền*).

+ Ngôn từ và hình ảnh thơ tạo nên một thế giới: cảnh và người; khách và người; bé nhỏ và rộng lớn; nhân chi và vật nhân, hữu nhân và vô nhân, trời và đất;...

Hình thức thơ và giọng điệu thơ thể hiện vẻ đẹp của tâm trạng buồn nao nức của Lý Bạch trong thời kỳ bất ổn của nhà Đường.

Bài tập 4. Hàm nghĩa của văn bản văn học là gì? Cho ví dụ để chứng minh.

Gợi ý:

- Hàm nghĩa của văn bản văn học là những gì mà tác giả muốn nói qua những chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu, nhân vật, cốt truyện, kết cấu, bố cục, nghệ thuật, phong cách, thể loại, trường tiếp nhận, v.v.

- Muốn nhận ra hàm nghĩa của văn bản văn học, người đọc cần đi qua các bước: đọc, hiểu, phân tích, tổng hợp, đánh giá, v.v.

- Hàm nghĩa của văn bản văn học không phải lúc nào cũng hiển nhiên và không phải lúc nào cũng hiển nhiên đúng và hiển nhiên.

VD:

- Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương miêu tả quá trình chế tác bánh trôi, tác giả miêu tả các công đoạn làm bánh. Nhưng hàm nghĩa trong bài thơ là cảm hứng về cuộc đời và thân phận người phụ nữ trong xã hội. Người phụ nữ thân thân trách phận nhưng không dằn vặt, oán hận, còn khẳng định phẩm giá của mình và lên tiếng phê phán xã hội bất công, vô nhân đạo.

- Truy nguyên *Bên quê* của Nguyễn Minh Châu bao hàm nhiều ý nghĩa triết lý về con người và cuộc đời thông qua một nhân vật như sau:

+ Trong gia đình con người, có nhiều chuyện mà ta không lường được, không tính hết được bởi có những việc xảy ra ngoài ý muốn (Nhân vật chính của truyện, đã từng khiếm phạm, cuối cùng bị cấm đoán quá ác nghiệt).

+ Con người, đôi khi vì những "vòng vèo, chùng chình" đã không thể nhận ra mình cần gì, mà cứ đi ngay trước mắt (Nhân vật đã không thể sang được bãi biển kia sông, ngay trước nhà mình).

+ Đôi khi, người ta cảm thấy tìm những giá trị tốt đẹp trong khi cố gắng quên thù, quên giận mà bản năng thì lại bị qua khi nhìn ra thì quá muộn (khi nhân vật đi, Nhân vật nhìn ra về phía "Bên quê", về phía những tốt đẹp sống gần gũi với mình).

+ Hãy biết trân trọng cuộc sống, trân trọng những gì thu được "Bên quê", đó là bài học thông điệp mà Nguyễn Minh Châu muốn gửi đến người đọc thông qua nhân vật triết lý giản dị mà sâu sắc của tác phẩm.

II- Lưu ý:

các văn bản (SGK) và thể hiện các yêu cầu nêu bên dưới:

Ghi ý:

1- Văn bản "*Nida*":

a. Văn bản là một bài thơ văn xuôi của Nguyễn Minh Thi. Bài thơ chia làm hai đoạn có cấu trúc câu, hình thức ngắt nghỉ:

- Câu mở đầu và câu kết của mỗi đoạn có cấu trúc giống nhau.

- Mỗi đoạn có hai nhân vật có cảm giác giống nhau. Đoạn một là một người đàn bà và một anh, đoạn hai là một người chỉ nói và một bà con.

Tác giả tạo nên cấu trúc đối xứng để làm nổi bật tính tượng hình, tạo nên một ý nghĩa của hình thức.

b. Những hình thức trong hai đoạn của bài thơ gợi lên nhiều suy nghĩ về *Nida* trong cuộc sống. Người đàn bà và anh những chính anh là "*Nida*" của người đàn bà. Người chỉ nói "*bà con*" những chính bà con là "*Nida*" cho người chỉ nói.

Thông thường, nếu xét theo logic vật chất thì người yêu của tôi phải dựa vào người vợ mới. Đây có lẽ là tư tưởng logic của người phi logic như người viết logic, đó là tư tưởng logic của tình yêu. "Nida" đây là chủ đề tình yêu, nên còn người tìm thấy niềm tin, tình yêu và ý nghĩa cuộc sống. Bài thơ còn muốn nói một điều sâu sắc hơn: con người phải có lòng biết ơn vì quá khứ và luôn hướng về tương lai.

2- Văn bản "Thi gian":

a. Văn bản là một bài thơ của Văn Cao. Bài thơ có cấu trúc rõ ràng và cách ngắt nhịp linh hoạt, cách vận động có chủ đích. Văn bản có thể chia làm hai đoạn:

đoạn một: từ "u" đến "... trong lòng giêng n".

đoạn hai: từ "p" theo đến hết.

đoạn một nói lên sự cảm nhận tàn phá của thi gian. Đoạn hai nói về những giá trị bền vững vượt thời gian.

- Thi gian có thể trôi "qua khoảnh khắc", và âm thanh "làm khô những chiếc lá". "Chiếc lá" vừa có nghĩa thực, vừa có nghĩa bóng, ẩn dụ. Nó vừa là chiếc lá trên cây, mà hôm nào còn xanh tươi sống mà chớm thi gian lại "qua khoảnh khắc", lá đã "khô", lá chết. Nó vừa là những chiếc lá cuồn cuộn trên cái cây cuộc sống mà khi thi gian trôi đi, sống chết rụng dần những chiếc lá. Những ký niệm trong tôi thì "Rời/những tiếng / trong lòng giêng n". Thi thoảng nghĩ rằng là quy luật bất biến của thi gian.

- Văn bản này là ai cũng nhận ra quy luật yêu như không ai cũng có thể làm cho mình bất tử cùng thi gian. Vâng mà văn có những giá trị mang sức sống mãnh liệt vượt thời gian, bất tử cùng thi gian. Đó là sự cảm nhận về thi gian của thi ca và âm nhạc (hiểu rằng là nghệ thuật). Dĩ nhiên phải là "những câu thơ", "những bài hát", những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Hai chữ "xanh" có lấy liền "chỉ" liền với chữ "khô" trong câu thơ như thế.

- Câu kết thể hiện: "Và ôi mitem/những hai giêng n". Dĩ nhiên đây là "hai giêng n" chứa đựng những ký niệm tình yêu, những ký niệm tình yêu sống mãi, lấp lánh những ký niệm "rời" vào "lòng giêng n" quên lãng của thi gian.

b. Qua bài thơ "Thi gian", Văn Cao muốn nói rằng: thi gian có thể xóa nhòa tất cả, chỉ có vẻ đẹp nghệ thuật và tình yêu là có sức sống lâu bền.

3- Văn bản "Mình và ta":

Văn bản là một bài thơ tuy tác giả của nhà thơ Chế Lan Viên rút trong tập *Tagi cho mình*. Bài thơ có phần những vần điệu của thi ca, của vẻ đẹp nghệ thuật.

a. Hai câu đầu:

Mình là ta yếu thôi, ta vắng gi cho mình.

Sâu th m mình ? Li là ta yếu!

Hai câu thơ thể hiện quan niệm sâu sắc của Chế Lan Viên về mối quan hệ giữa người (mình) và nhà văn (ta). Trong quá trình sáng tạo, nhà văn luôn có sự gắn bó với bản sắc nghệ thuật trong quá trình tiếp nhận tác phẩm, bản thân luôn có sự gắn bó với nhà văn. Sự gắn bó phi có tính chất cùng "sâu thẳm" thì tác phẩm mới thực sự là tiếng nói chung, là tiếng nói của tâm hồn, tình cảm con người.

b. Hai câu sau là quan niệm của Chế Lan Viên về văn bản văn học và tác phẩm văn học trong tâm trí của người đọc:

*Ta gửi tro, mình nhen thành lửa cháy,
Gửi viên đá con, mình dựng lên thành.*

Nhà văn viết tác phẩm văn học là sáng tạo nghệ thuật theo những cách riêng. Những người nhà văn muốn nói điều gì gì đó vào hình tượng nghệ thuật và nghệ thuật có giá trị gì mà không bao giờ nói hết, nói rõ. Người đọc phải tái tạo lại, tiếp tục thêm, suy ngẫm, phân tích sao cho tác phẩm "tro" tiếp tục tồn tại có thể "nhen thành lửa cháy", từ "viên đá con" có thể dựng nên thành, nên lâu, nên những lâu đài, cung điện nguy nga.

Quan niệm trên của Chế Lan Viên đã được nhà thơ phát biểu theo cách của thơ và có thể là một minh chứng cho quan niệm của chính nhà thơ.

TIẾNG VI T:

THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU T : PHÉP LẬP VÀ PHÉP LI

A-NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CƠ BẢN

1. Phép tu t là một nội dung quan trọng của chương trình tiếng Việt. Nội dung các nội dung kiến thức HS đã học THCS và học kì I, lớp 10. Bài thực hành này nhằm củng cố và nâng cao kiến thức về phép lập và phép li, giúp HS thấy được vẻ đẹp của tiếng Việt thêm yêu quý, tôn trọng và gìn giữ trong sáng của tiếng nói dân tộc.

- Phép lập là biện pháp tu t lập luận để diễn đạt (văn, văn p, t, c m t, câu) nhằm nhằm nhằm, biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa, có khả năng hình tượng nghệ thuật.

- Phép li là cách sắp xếp, c m t và câu vị trí cân xứng nhau tạo hiệu ứng nhau hoặc trái ngược nhau nhằm mục đích gì ra m t và hoàn chỉnh và hài hòa nội dung m t ý nghĩa nào đó.

2. Rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích cấu tạo và tác dụng của hai phép tu t trên để có khả năng sử dụng trong c - hi u v n b n và làm văn.

B-GIỚI THIỆU LẠI CÂU HỎI, BÀI TẬP

I- Bài luyện tập về phép lập (lập):

Bài tập 1. c nh ng ng li u (SGK) và tr l i câu h i.

G i ý:

a1. Trong ng li u (1), "n t m xuân" c l p l i nguyên v n. N u thay th b ng "hoa t m xuân" hay "hoa cây này" thì câu th s có m t s thay i:

- V ý: Trong ng li u, "n t m xuân" khi n ta liên t ng t i ng i con gái. "N t m xuân" n c ng nh "em có ch ng r i". N u thay nh trên thì c s liên t ng s b m nh t, ý câu th s ch nh t m t loài hoa v y. H n n a, c m t "n t m xuân" l p l i nh v y còn bi u th tâm tr ng nu i t i c nh c nh i trong lòng chàng trai.

- V nh c i u: Th c ch t ba câu u không có v n nh ng c lên ta không c m giác th y i u ó là vì phép i p ng ã t o nên m t th nh c riêng mà n u thay nh trên thì th âm nh c này s b phá v .

a2. C ng trong ng li u (1), b n câu cu i có s l p l i hai c m t "chim vào l ng" và "cá m c câu".

- S l p l i này nh m nh n m nh tình c nh "cá ch u, chim l ng" c a ng i con gái.

- N u không l p l i nh th thì s so sánh c ng ã rõ ý. Nh ng vi c l p l i ã tô m thêm m t l n n a ý so sánh. Qua ó, cô gái mu n kh ng nh v i chàng trai v tình c nh không th thay i c a mình.

- Cách l p ây không gi ng v i cách l p câu trên. o n trên, c m t "n t m xuân" cu i câu này c l p l i u câu kia. o n d i, hai c m t thu c hai v trong cùng m t câu c l p l i u m i câu t i p theo, trong ó u câu th nh t l p l i c m th hai (cá m c câu) và u câu th hai l p l i c m th nh t (chim vào l ng).

b. Trong các câu ng li u (2), vi c l p t không ph i là phép i p tu t mà ch n thu n là nh m di n t rõ ý mà thôi.

c. Phát bi u nh ngh a v phép i p (Xem ph n: Nh ng ki n th c và k n ng c n n m v ng).

Bài tập 2- (Bài t p nhà).

a. Tìm ba ví d có i p t , i p câu nh ng không có giá tr tu t .

b. Tìm ba ví d trong nh ng bài v n ã h c có phép i p.

c. Vi t m t o n v n có phép i p theo n i dung t ch n.

G i ý:

a. Lo i i p t không có màu s c tu t có th th y xu t hi n ph bi n các bài v n:

- Anh y u ng nhi u, nói nhi u và hát nhi u n a.

- V n h c giúp ta nh n th c cu c s ng, v n h c còn ch p cánh c m .

- Tôi yêu con ng i ph ng Nam, yêu cái n ng gió ph ng Nam.

b. Phép lặp cú pháp dùng khá phổ biến trong các tác phẩm văn học, đặc biệt là trong thơ (Các bài *Ca dao*; một số trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*; *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi; các một số trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du;...).

c. Nên chú ý khi viết văn miêu tả, văn thuyết minh hoặc văn nghị luận vì tính ngắn gọn. Khi viết những câu văn có phép lặp cú pháp cần lưu ý tránh nhầm lẫn về vị trí lặp cú pháp, lặp câu những câu không có giá trị tu từ.

II- Bài luyện tập về phép lặp cú pháp:

Bài tập 1. Phân tích ngữ pháp câu (SGK) và trả lời câu hỏi.

Ghi ý:

a. Ngữ pháp câu (1) và (2) đều có cách sắp xếp từ ngữ cân xứng giữa hai vế trong một câu. Mỗi câu đều có hai vế, mỗi vế đều có ba từ. Hai vế cân xứng về ngữ pháp.

Vị trí của các danh từ (*chim, ngỗng / t, tông,...*), các tính từ (*ói, rách, s ch th m,...*), các động từ (*có, đi t, tr, ...*) trong câu là những chủ ngữ và vị ngữ vị trí giống nhau xét về cấu trúc ngữ pháp của mỗi vế (ví dụ hai danh từ "chim" và "ngỗng" đều đứng ở vị trí chủ ngữ; hai tính từ "s ch" và "th m" đều đứng ở vị trí vị ngữ;...).

b. Trong ngữ pháp câu (3) và (4) có những cách lặp cú pháp khác nhau:

- Ngữ pháp câu (3) sử dụng cách lặp cú pháp trong một câu (*Khuôn trăng đầy / nét ngài nở nang; Mây thua nước tóc / tuyết nhường màu da*).

- Ngữ pháp câu (4) sử dụng cách lặp cú pháp giữa hai câu (*Rừng mận nở viên vui / tu nguyệt / Trót em thân thối n tang b ng*).

c. Có thể tìm thấy trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn; *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi; *Truyện Kiều* của Nguyễn Du một số câu văn sử dụng phép lặp cú pháp. Ví dụ:

- *Hịch tướng sĩ*: *trên thân này phôi ngoài nước / nghìn xác này gói trong da ngựa; ho c l y vì c ch i gà làm vui ùa/ ho c l y vì c ánh b c làm tiêu khi n/ ho c vui thú ru ng v n/ ho c quy n luy n v con;...*

- *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi: *Vì c nhân nghĩa c t yên dân/ Quân tử ph t tr c lo tr b o; G m mài á á núi ph i mòn/ Voi u ng n c, n c sông ph i c n;...*

- *Truyện Kiều*: *G m àn n a gánh/ non sông m t chèo; Ng i lên ng a/ k chia bào;...*

- Một ngữ pháp như một chủ đề. Ông ta nhận ra Tam nguyên Yên làm cho một bài thơ. Nguyễn Khuyên viết như sau:

+ *Thi pháp* khi lá th m se duyên, khi v n tía, lúc c n en, i u d i i u khôn nh b .

+ *Chàng d i su i vàng có bi t, v má h ng, con r ng tr ng, tím gan, tím ru t v i tr i xanh.*

d. Phát biểu những nghĩa và phép lái (xem phần: Những kiến thức và kỹ năng cần nắm vững)

Bài tập 2. Phân tích các ngữ liệu sau và trả lời câu hỏi (xem nội dung trong SGK).

Ghi ý:

a. Tác ngữ là những câu nói hằng sống, ngôn ngữ và thể loại sử dụng phép lái. Tác ngữ thúc đẩy những kinh nghiệm trong lao động sản xuất, trong xã hội.

- Phép lái trong tác ngữ có tác dụng làm cho người nói, người nghe dễ hiểu, dễ thuộc.

- Tác sử dụng trong tác ngữ hầu như không thay đổi vì mặt nội dung mang tính chất những ngành các thành ngữ, quán ngữ. Hơn nữa, tác ngữ sử dụng phép lái rất cân chỉnh, không thể có mặt khác thay vào mà tính cân chỉnh của phép lái thay đổi.

- Phép lái trong tác ngữ thường đi kèm với các biện pháp ngôn ngữ: điệp ngữ gieo vần (t / th t); điệp ngữ mang giá trị tu từ (nhân, so sánh, nhân hoá,...); câu ngắn và thể loại các biện pháp;...

b. Tác ngữ là những câu rút gọn những ngữ văn khái quát chỉ nội dung ngắn, người không hiểu mà cảm nhận, không chú ý ghi nhớ mà vẫn dễ lưu truyền. Sử dụng lái ở đây là vì cách diễn đạt tác ngữ dễ hiểu, dễ nhớ, có vần, có điệu, nghe thoải mái và rất khó quên.

Bài tập 3 (bài tập nhà).

a. Tìm những lái trong ví dụ.

b. Rút ra lái cho các biện pháp lái, lái như:

Tên, cảnh nhà vui như tết.

Ghi ý:

a. Có những lái: lái thanh điệu; lái vần; lái ngữ nghĩa;...

VD:

- Chim có tổ / người có tông: lái vần ("t" - thanh tr c) / "tông" - thanh b ng).

- Gấm thì em / gòn thì sáng: lái vần ("g" - thanh tr c) / "sáng" - thanh b ng).

- Ói cho s ch / rách cho th m: lái vần ("s" - thanh tr c) / "th m" - thanh b ng).

b. Có rất nhiều cách lái, cần chú ý câu lái của các biện pháp ngày xưa học tập cách lái và cách lái.

TU N 32

LÀM V N:

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG NH C

A- NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Xét trên bình diện l n, v n b n v n h c có hai m t: n i dung và hình th c. N i dung và hình th c là hai m t không th chia tách. N i dung ch có th t n t i trong m t hình th c nh t nh và b t kì hình th c nào c ng mang m t n i dung,...

- Các khái ni m th ng c coi là thu c v n i dung g m: tài, ch , t t ng, c m h ng ngh thu t.

- Các khái ni m th ng c coi là thu c v hình th c g m: ngôn t , k t c u, th lo i.

S hoà h p gi a n i dung t t ng cao p và hình th c ngh thu t hoàn m là ph m ch t c a các tác ph m v n h c u tú.

2. Rèn luy n k n ng v n đ ng nh ng ki n th c v n i dung và hình th c c a v n b n v n h c vào vi c c - hi u v n b n v n h c và làm v n.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I-H ng d n h c bài:

Bài t p 1. tài c a v n b n v n h c là gì? Cho ví d .

G i ý:

- tài là l nh v c i s ng c nhà v n nh n th c, l a ch n, khái quát, bình giá và th hi n trong v n b n. Vi c l a ch n tài b c u b c l khuynh h ng và ý sáng tác c a tác gi .

- M t s VD v tài:

+ tài c a truy n ng n *Lão h c* (Nam Cao) là cu c s ng và s ph n bi th m c a ng i nông dân Vi t Nam tr c cách m ng tháng Tám.

+ tài c a *Truy n Ki u* (Nguyễn Du) là cu c i và s ph n b t h nh c a ng i ph n trong b i c nh xã h i phong ki n th i nát.

+ tài c a bài th *ng chí* (Chính H u) là tình ng chí, ng i c a nh ng anh b i C H trong kháng chi n ch ng Pháp.

+ Bài th *Sang thu* c a H u Th nh l y tài v mùa thu, c th là th i kh c giao mùa.

Bài t p 2. Ch là gì? Cho ví d .

G i ý:

- Ch là v n c b n c nêu ra trong tác ph m. Ch th hi n i u quan tâm c ng nh chi u sâu nh n th c c a nhà v n i v i cu c s ng.

M t v n b n có th có nhi u ch . T m quan tr ng c a ch không ph thu c và khuôn kh v n b n, c ng không ph thu c vào vi c ch n tài. Có nh ng v n b n r t ng n, tài l i r t h p nh ng ch t ra l i h t s c l n lao (ch ng h n nh bài ca dao *Hoa sen*; bài th *Bánh trôi n c* c a H Xuân H ng).

- M t s VD v ch :

+ Ch *Truyện Ngàn* của *Lão H c* (Nam Cao) là nhân cách, lòng t tr ng c a ng i nông dân tr c cái ói, s nghèo kh .

+ Ch *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) là th c tr ng xã h i vô nhân o và s ph n con ng i s ng trong xã h i y. V n tình yêu, nhân ph m, công lí,... c ng c Nguyễn Du t ra lí gi i.

+ *Truyện Ngàn* của Nguyễn Minh Châu c ng là m t trong nh ng v n b n ch a nhi u ch mà ch chính là v n o c c a con ng i. Bên c nh ó, nhà v n còn t ra nhi u v n khác nh : v n ng i lính trong và sau chi n tranh; v n bi k ch chi n tranh; v n th nào là m t tác ph m ngh thu t ích th c?...

Bài t p 3. M i quan h gi a c m h ng và t t ng trong v n b n v n h c.

G i ý:

- C m h ng ngh thu t là n i dung tình c m ch o c a v n b n. Nh ng tr ng thái tâm h n, nh ng c m xúc c th hi n m à, nhu n nhuy n trong v n b n s truy n c m và h p đ n ng i c. Qua c m h ng ngh thu t, ng i c c m nh n c t t ng, tình c m c a tác gi nêu trong v n b n.

- T t ng c a v n b n là s lí gi i i v i ch ã nêu lên, là nh n th c c a tác gi mu n trao i, nh ng i, i tho i v i ng i c. T t ng là linh h n c a v n b n v n h c.

- C m h ng ngh thu t và t t ng c a v n b n có m i quan h m t thi t. Cách nêu lên nh n th c, lí gi i ch c a tác gi bao gi c ng ch a ng trong ó nh ng tr ng thái tâm h n, nh ng c m xúc cá nhân. ây là m i qu h r t khó tách b ch.

Bài t p 4. Hãy nêu ý ngh a quan tr ng c a n i dung và hình th c trong v n b n v n h c.

G i ý:

- M t v n b n v n h c t v n i dung, p v hình th c s áp ng c nh ng ch c n ng ch y u c a v n h c: nh n th c, giáo d c, th m m , giao ti p,... Không quan tâm n n i dung, ch chú ý n hình th c và ng c l i không quan tâm n hình th c, ch chú ý n n i dung u không th t yêu c u c a m t v n b n v n h c, do ó khônh th th c hi n c các ch c n ng c a v n h c.

- S hoà h p gi a n i dung t t ng cao p và hình th c ngh thu t hoàn m là ph m ch t c a các tác ph m v n h c u tú.

II- Luy n t p:

Bài t p 1. So sánh tài c a hai v n b n v n h c T t èn c a Ngô T t T và B c ng cùng c a Nguyễn Công Hoan

G i ý:

- i m gi ng nhau c a hai v n b n v n h c trên là u vi t v cu c s ng b bóc l t, áp b c d n n tình c nh c c c c a ng i nông dân nông thôn tr c cách m ng tháng Tám.

- i m khác nhau:

+ *T t ền* miêu t cu c s ng c a ng i nông dân nông thôn trong nh ng ngày s u thu . H b thúc s u, b d n n b c ng cùng ph i bán con v n không xong bu c ph i vùng lên ph n kháng.

+ *B c ng cùng* miêu t cu c s ng h ng ngày di n ra quanh n m su t tháng c a ng i nông dân. H b áp b c, bóc l t, b b n a ch dùng th o n cho vay n ng lãi c p lúa, c p t nên lâm vào b c ng cùng, không l i thoát ph i ng lên ch ng l i.

- C ng vi t v ng i nông dân nh ng Nam Cao l i i sâu khai thác nh ng bi k ch tình th n, k t qu c a nh ng bi k ch v t ch t. Ng i nông dân b bóc l t n b n cùng hoá, ti p t c b áp b c d n t i b tha hoá, thành qu , thành n a ng i, n a ng m,... Trong tình c nh y n u mu n gi nhân cách ch còn m t con ng duy nh t: ch t.

Các nhà v n lãng m n c ng vi t v tài ng i nông dân nh ng h ch khai thác ch t th sau lu tre làng v i nh ng êm tr ng thanh bình, nh ng ôi trai gái h n hò bên g c a, gi ng n c, a ch tân ti n thì giúp nông dân làm n...

Cùng là tài nông thôn và cu c s ng c a ng i nông dân tr c cách m ng tháng Tám n m 1945 nh ng m i xu h ng v n h c có cách nhìn, cách lí gi i khác nhau. Ngay trong cùng m t xu h ng, m i tác gi c ng có cách nhìn khác nhau. Ngay cùng m t tác gi , m i v n b n v n h c khác nhau có nh ng khía c nh khác nhau c quan tâm. Có nh v y, v n h c m i t o nên c s a d ng, phong phú, c áo và h p d n.

Bài t p 2. Phân tích t t ng bài th M và qu c a Nguy n Khoa i m (xem bài th trong SGK).

G i ý:

- Bài th có s an cài gi a hai th qu c vun tr ng, ch m sóc t bàn tay m . ó là qu bí, qu b u,... trong v n m và nh ng a con c a m . Chuy n bí, b u ch là cái duyên c men theo ó nhà th nói chuy n nh ng a con. T t ng c a bài th c sáng d n qua t ng kh th .

- Kh th nh t là nh ng suy ng m mang tính khái quát v nh ng mùa qu c a m . Kh th hai d ng lên m t s t ng ph n thú v và có ý ngh a sâu s c gi a "chúng tôi" và "b u", "bí". Chúng tôi thì "l n lên", bí b u thì "l n xu ng". M t liên t ng thú v xâu chu i hai hình nh l i trong m t ý ngh a vô cùng sâu s c: nh ng qu bí, qu b u gi ng hình thù nh ng gi t m hôi c a m . Nh v y, dù "l n lên" nh chúng tôi, hay "l n xu ng" nh b u bí c ng t bàn tay m , t m hôi và n c m t c a i m t ng i m nghèo c c c, ch t chiu.

- Hai khổ thơ trên là bài thơ của tác giả nào? Hãy tìm hiểu và làm sáng tỏ nội dung bài:

*Và chúng tôi mất th qu trên i
B y m i tu i m mong ch c hái
Tôi ho ng s , ngày bàn tay m m i
Mình v n còn m t th qu non xanh.*

Cái gì tôi mình "ho ng s " c a ng i con ã nói lên t t c . Ng i con "ho ng s " ngh n "ngày bàn tay m m i", ngày giàn b u bí thì v n cao mà l ng m còng xu ng, ngày m g n t xa tr i mà b u bí chúng tôi "v n còn m t th qu non xanh". Ng i con th ng m , kh c ghi công lao sinh thành, d ng d c c a m và mong c s m áp n. ó là ý ngh a t t ng sâu s c c a bài th . T t ng này c ng có th c hi u r ng ra trong s liên t ng: "m " chính là T qu c còn "chúng tôi" là nh ng công dân.

LÀM V N:

CÁC THAO TÁC NGH LU N

A- NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Mục đích của việc học tập ngữ pháp là thuyết phục người khác nghe theo ý kiến bàn luận của mình và vận dụng vào thực tiễn. Vì vậy, người học cần nắm vững các thao tác ngữ pháp cho những nội dung thực tiễn và vận dụng chúng vào thực tiễn cuộc sống.

Thao tác ngữ pháp là những thao tác thực hiện theo trình tự và yêu cầu kỹ thuật qui định trong học tập ngữ pháp.

Phân tích, tổng hợp, diễn đạt, qui nạp và so sánh là những thao tác cơ bản, các thao tác này có thể kết hợp trong học tập ngữ pháp. Tuy nhiên, cần phân biệt sự khác nhau giữa thao tác qui nạp và thao tác tổng hợp; thao tác diễn đạt và thao tác phân tích.

Một thao tác có thể riêng và cũng có thể có những hình thức riêng. Người học cần nắm vững các thao tác và hình thức có thể vận dụng những thao tác thích hợp, nhằm cho học tập ngữ pháp đạt hiệu quả cao.

2. Rèn luyện kỹ năng vận dụng các thao tác ngữ pháp vào việc thực hành làm văn ngữ pháp nói riêng và trong các học tập ngữ pháp nói chung.

B- GIỚI THIỆU CÂU HỎI, BÀI TẬP

I- Tìm hiểu khái niệm:

Bài tập 1. Nêu ví dụ chứng tỏ trong thực tế người ta vẫn hay nói nôm na "thao tác". Từ các ví dụ, hãy cho biết từ "thao tác" có dùng với ý nghĩa nào?

- Chứng tỏ việc làm nào đó.

- Chứng tỏ cách hành xử của người tác nghiệp trong khi làm việc.

- Chứng tỏ cách hành xử của người tác nghiệp theo trình tự và yêu cầu kỹ thuật nhất định.

Gợi ý:

- Trong thực tế, người ta vẫn hay nói nôm na "thao tác" như: thao tác vận hành máy móc; thao tác kỹ thuật; thao tác thi công (trong xây dựng); thao tác bắn súng (trong tập quân sự);...

- Thao tác tà tà dùng chỉ việc xử lý của người tác nghiệp theo trình tự và yêu cầu kỹ thuật nhất định.

Bài tập 2. Thao tác nghiệp vụ có những điểm gì khác biệt so với các loại thao tác khác?

Gợi ý:

- Tính quy: Thao tác nghiệp vụ có tính lặp đi lặp lại thao tác, do đó có quy định bao gồm những quy định chặt chẽ về trình tự kỹ thuật và yêu cầu kỹ thuật.

- Khác biệt: Trong thao tác nghiệp vụ, các nghiệp vụ là các hoạt động cá nhân duy nhất chứng tỏ hành vi của cá nhân, nghĩa là thuyết phục công nhân (người nghe) hiểu và tin theo ý kiến bàn luận của mình.

II-Mục tiêu thao tác nghiệp vụ:

Bài tập 1. Ôn lại các thao tác phân tích, tổng hợp, diễn đạt, qui nạp.

a. Nhớ lại kiến thức đã học chứng tỏ trình độ vận dụng THCS của mình chính xác tổng hợp: phân tích, tổng hợp, diễn đạt, qui nạp vào vị trí thích hợp trong những chứng cứ.

Gợi ý:

- Các kiểu chứng minh và các thao tác: phân tích, tổng hợp, diễn đạt, qui nạp trong SGK và phân tích tổng hợp chứng minh. Chứng minh nào phù hợp với tên gọi của thao tác nào thì chỉ ra thao tác ấy.

- Chứng minh theo thuật ngữ là:

+ chứng minh thuật ngữ: tổng hợp.

+ chứng minh thuật ngữ hai: phân tích.

+ chứng minh thuật ngữ ba: qui nạp.

+ chứng minh thuật ngữ tư: diễn đạt.

b1. Trong lời tựa Trích điếm thi tập, Hoàng Cầm viết như sau:
"Thầy vận dụng không lưu trữ như là vì nhiều lý do". Từ đó, ông nêu lên trình bày lý do. Anh (chị) hãy tác giả soạn thảo thao tác phân tích hay diễn đạt? Vì sao? Vì sao dùng diễn đạt (hay phân tích) như thế có tác dụng gì?"

G i ý:

- Tác gi ã dùng thao tác phân tích ch không ph i thao tác đi n d ch vì ây tác gi ã chia v n c n bàn lu n thành b n b ph n xem xét ch không ph i t m t ti n chung có tính ph bi n đi n gi i nh ng s v t, hi n t ng riêng.

- Vì c s d ng thao tác phân tích c a tác gi có tác đ ng chia m t nh n nh thành các m t, t ó làm rõ nguyên nhân khi n th ca không l u truy n h t i.

b2. *D a vào k t qu tìm hi u trên, hãy nh n xét và ánh giá v cách s d ng thao tác ngh lu n c a Thân Nhân Trung trong Bài kí danh ti n s khoa Nhâm Tu t, niên hi u i B o th ba (xem o n trích trong SGK).*

G i ý:

- T câu th nh t sang câu th hai, tác gi s d ng thao tác phân tích xem xét hai m t c a m i quan h gi a hi n tài và t n c.

- T hai câu u sang câu th ba, tác gi chuy n t thao tác phân tích sang thao tác đi n d ch. Tác gi ã d a vào lu n i m: "hi n tài là nguyên khí qu c gia" suy ra m t cách y s c thuy t ph c: ph i coi tr ng vi c b i p nguyên khí, gây đ ng nhân tài.

b3. *K t lu n c a Hoàng c L ng (SGK) là t ng h p hay qui n p? Xem xét o n trích (SGK) và cho bi t tác gi s d ng thao tác t ng h p hay qui n p? Vì sao?*

G i ý:

- D n ch ng rút t Bài T a "Trích di m thi t p": Tác gi s d ng thao tác t ng h p nh m thâu tóm nh ng ý b ph n vào m t k t lu n chung khi n cho k t ku n y bao g m c toàn b s c n ng c a các lu n i m riêng tr c ó.

- D n ch ng rút ra t bài H ch t ng s : Tác gi s d ng thao tác qui n p. Nh ng đ n ch ng khác nhau c s d ng làm cho k t lu n "T x a các b c trung th n ngh a s b mình vì n c, i nào không có?" càng tr nên áng tin c y, có s c thuy t ph c m nh m i v i ng i nghe (ng i c) c v lí trí l n tình c m.

c. *Nh ng nh n nh nêu đ i ây (SGK) úng hay không úng? Vì sao?*

G i ý:

SGK a ra ba nh n nh, yêu c u c k nh n ra nh n nh nào úng, nh n nh nào sai, t ó hi u bi t sâu h n v các thao tác ngh lu n: phân tích, t ng h p, đi n d ch, qui n p.

- Nh n nh th nh t úng v i i u ki n ti n đi n d ch ph i chân th c và cách suy lu n khi đi n d ch ph i chính xác. Khi ó, k t lu n rút ra s mang tính t t y u, không th bác b , c ng không c n ph i ch ng minh.

- Nhận xét hai nhà chính xác. Chọn nào thích hợp còn chưa
y (chưa xét toàn bộ các trường hợp riêng) thì chọn, mới liên hệ
giải thích và kết luận còn chưa chính xác thì các kết luận còn
phải chờ đợi để kiểm chứng.

- Nhận xét ba ý vì phải có quá trình trường hợp sau khi phân
tích thì công việc xem xét, tìm hiểu mới sâu sắc, hiểu biết mới thực sự hoàn
thành.

Bài tập 2. Thao tác so sánh.

a. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (xem trong SGK), tác
giả dùng thao tác nào? Câu văn nào khác nhau hay giống nhau?

Giải ý:

- Tác giả sử dụng thao tác so sánh. So sánh tinh thần yêu nước của
nhân dân ta thời xưa với tinh thần yêu nước của người bào tã ngày nay.

- Câu văn: "*Những chiến công oanh liệt, tuy khác nhau nhưng vì cùng một
những mục đích yêu nước*" để ví dụ những nhà
những nhà sĩ tử.

b. Ông "Bàn về việc so sánh nhà Lí và nhà Lê" trong *Việt sử
kỉ c a Lê Văn Hưu* (xem SGK) có cùng mục đích như những nhà
(học giả) khác nhau như ông trên không? Tác giả suy ra thao tác so sánh gì
mà lý do chính?

Giải ý:

- Ông Văn Cao sử dụng thao tác so sánh những
những nhà sĩ tử khác nhau, khác nhau giữa Lí Thái Tổ và Lê
trong hai vị: "*dẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài làm mạnh nước
Việt*" và "*ân uy rộng rãi, lòng người vui vẻ suy tôn, làm cho văn minh lâu dài,
phúc lợi cho con cháu*".

- Tác giả (a) và (b) suy ra: thao tác so sánh giữa hai lý do chính, so sánh
những nhà sĩ tử và so sánh những nhà sĩ tử khác nhau.

c. Có người hoài nghi tác dụng của so sánh vì cho rằng "*mỉa so sánh
không phải là nghệ thuật*". Anh (chị) có tán thành ý kiến đó không? Vì sao? Hãy
chỉ ra những câu trả lời đúng (SGK).

Giải ý:

- Ý kiến cho rằng "*mỉa so sánh không phải là nghệ thuật*" cũng có lý do mà
trong so sánh ta đòi hỏi việc so sánh phải hoàn toàn đúng đắn hoặc
hoàn toàn đúng đắn. Nhưng không nên vì thế mà hoài nghi tác dụng của
so sánh, bởi vì so sánh sẽ giúp ta nhận thức về việc so sánh một cách rõ ràng và
sâu sắc hơn.

- SGK đưa ra bốn câu trả lời. Trong bốn câu này, câu trả lời thứ hai
chưa đúng ("*Những việc tốt đẹp của so sánh phải hoàn toàn đúng đắn
hoặc tốt đẹp hơn nhau*"). Các câu còn lại đều đúng. Trong đó, mục so sánh
thì việc so sánh phải có mối liên quan với nhau về mặt nội dung (mặt nội dung)

nào ó. So sánh ph i d a trên nh ng tiêu chí c th , rõ ràng và có ý ngh a quan tr ng i v i s nh n th c b n ch t c a v n (s v t, hi n t ng). Nh ng k t lu n rút ra t so sánh ph i chân th c, m i m , b ích, giúp cho vi c nh n th c v n (s v t, hi n t ng) c sáng t và sâu s c h n.

3. Bài t p ph n: Luy n t p.

Bài t p 1. Tìm hi u o n tr ích (SGK):

- Tác gi mu n ch ng minh i u gì?

- làm rõ i u ph i ch ng minh, tác gi ã s d ng nh ng thao tác ngh lu n ch y u nào?

- Cách dùng nh ng thao tác ngh lu n ó hay ch nào?

G i ý:

- Tác gi mu n ch ng minh: "Th Nôm Nguy n Trãi ã ti p thu nhi u thành t u c a v n hoá dân gian, v n h c dân gian".

- Thao tác ngh lu n ch y u c tác gi s d ng làm rõ i u ph i ch ng minh là thao tác phân tích. Tác gi ã phân chia lu n i m chung thành nh ng b ph n nh (thi li u dân gian, ngôn ng dân gian,...). M i b ph n nh l i c phân chia thành nh ng b ph n nh h n (ch nh h n, ngôn ng dân gian c chia ra thành t c ng , thành ng , ca dao, thanh i u,...). Nh th , lu n i m c a o n tr ích c xem xét m t cách c n k , th u áo.

- Câu cu i cùng c a o n tr ích có giá tr qui n p. T tr ng h p riêng c a Nguy n Trãi, tác gi ã nâng lên thành s m nh, thành ch c n ng cao quý c a v n ch ng ngh thu t. Nh thao tác qui n p, t m vóc t t ng c a o n tr ích c nâng lên rõ r t.

Bài t p 2. Vi t m t o n v n ngh lu n sao cho t c các yêu c u sau ây:

- o n v n c p t i m t v n ang t r a c p thi t trong i s ng.

- S d ng có hi u qu m t ho c nhi u thao tác ngh lu n ã h c.

G i ý:

- Nh ng v n ang c t r a c p thi t trong i s ng nh : v n m c ích, ng c h c t p; v n phòng ch ng các t n n xã h i; v n an toàn giao thông; v n lí t ng c a thanh niên hi n nay;...

Ng i vi t c n tìm hi u k m t trong các v n g i ý trên a ra c nh ng lu n i m xác áng, có s c thuy t ph c.

- C n c vào n i dung ngh lu n và xác nh i t ng ng i c (ng i nghe) l a ch n các thao tác ngh lu n thích h p.

- Bài t p ch yêu c u vi t m t o n v n nên ng i vi t c n t p trung vào m t vài lu n i m chính.

LÀM V N:

VI TBÀI LÀM V N S 7: V N NGH LU N

(Bài làm nhà)

A- NH NG KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1. Bài làm văn số 7 là bài viết văn nghị luận về tác phẩm, yêu cầu HS phân tích nghệ thuật và kết cấu trên nhiều phương diện. Cần chú ý quan tâm đến nghệ thuật và kết cấu để viết:

- Kỹ thuật lý thuyết về văn nghị luận (câu, yêu cầu, cách làm bài, lập luận, các thao tác nghị luận, lập dàn ý trong bài văn nghị luận,...).

- Kỹ thuật phân tích - hiểu văn bản văn học (nghệ luận văn học).

- Kỹ thuật sử dụng xã hội (nghệ luận xã hội).

Đây là bài văn nghị luận ưu tiên làm tốt bài viết, HS cần phân biệt kỹ bài nghị luận và kỹ bài thơ và kỹ bài thuyết minh, chú ý quan tâm tới sử dụng xã hội, nhất là những gì đang cần tra mót cách thức thi. Kỹ thuật sử dụng giúp ích cho người viết làm tốt bài nghị luận xã hội. HS cần nắm vững phân tích - hiểu các tác phẩm văn học làm tốt bài nghị luận văn học.

HS có thể làm bài dựa trên các tham khảo trong SGK, cần có thể làm mà không GV yêu cầu.

Trước khi viết, cần nắm vững các yêu cầu bài (yêu cầu nội dung nghị luận, yêu cầu phương diện lí luận, các yêu cầu khác); lập dàn ý chi tiết (các luận điểm).

2. Rèn luyện kỹ năng văn dựng tác phẩm kỹ thuật, kỹ năng viết bài nghị luận.

B- G I Ý LÀM BÀI

1: Dân tộc ta có truyền thống "Tôn sư trọng đạo". Theo anh (chị), truyền thống này cần tiếp nhận như thế nào trong thực tiễn cuộc sống hiện nay?

Gợi ý:

- Đây là nghị luận xã hội. Văn bản nghị luận là văn bản "Tôn sư trọng đạo", mà văn bản có tính truyền thống của dân tộc. Phương diện lí luận dùng cho bài viết trọng tâm (tức là nay). Người viết cần sử dụng một cách thích hợp các thao tác lập luận: phân tích, tổng hợp, diễn dịch, qui nạp, so sánh.

- Bài viết cần mở ra những ý chính sau:

1. Giới thích văn bản: truyền thống "tôn sư trọng đạo".

+ Giới thích các khái niệm: "sư"? "tôn sư"? "trọng đạo"? "trọng đạo"?

+ Giới thích ý nghĩa của văn bản: truyền thống "tôn sư trọng đạo".

2. Phân tích và chứng minh: "Tôn sư trọng đạo" là một truyền thống

truyền thống của dân tộc ta. Các ý chính:

+ Kính trọng và cao vai trò của người thầy.

+ Cui tr ñng vi c h c hành.

+ Cui tr ñng o lí làm ñng i, cao nhân ñng a v.v...

3. Truy n th ñng "Tôn s tr ñng o" c n i t i p nh th nào trong th c t cu c s ñng hi n nay:

+ Hoàn c nh, i u ki n s ñng có nh ñng gì thay i?

+ Nh ñng gì c t i p t c phát huy? Nh ñng gì có s b sung, phát tri n? Nh ñng hi n t ñng nào c n lên án?

4. C n ph i làm th nào phát huy truy n th ñng "Tôn s tr ñng o" trong m t th i i m i?

2: *Có ý ki n cho r ñng: Nh ñng thói x u ban u là ñng i khách qua ñng, sau tr ñng nên ñng i b n thân chung nhà và k t c c bi n thành ông ch nhà khó tính.*

Anh (ch) th y ý ki n này nh th nào?

G i ý:

- ây là ñng lu n xã h i. N i dung v n là quá trình hình thành, phát tri n c a nh ñng thói x u con ñng i. Ph m vi tài li u là nh ñng ki n th c i s ñng, xã h i. C n s đ ñng k t h p các ph ñng pháp và các thao tác ñng lu n.

- Bài vi t c n m b o nh ñng ý c b n sau:

1. Gi i thích:

+ Th nào là nh ñng thói x u c a con ñng i?

+ T i sao nói: *Nh ñng thói x u ban u là ñng i khách qua ñng, sau tr ñng nên ñng i b n thân chung nhà và k t c c bi n thành ông ch nhà khó tính?*

2. Phân tích, ch ñng minh và bình lu n ý ki n:

+ Trong m i con ñng i bao gi c ñng có nh ñng c tính t t và nh ñng thói t t x u.

+ N u con ñng i không bi t t r ñng luy n, h ñng t i nh ñng gì t t p, b nh ñng thói x u làm ch thì "Thói x u ban u là ñng i khách qua ñng, sau tr ñng nên ñng i b n thân chung nhà và k t c c bi n thành ông ch nhà khó tính" (khía c nh úng c a ý ki n).

+ N u con ñng i bi t t r ñng luy n, bi t h ñng t i nh ñng gì t t p, nh n ra nh ñng thói t t x u t b thì không nh ñng thói x u không có c h i phát tri n mà đ n đ n con ñng i s tr ñng nên hoàn thi n (khía c nh ch a úng c a ý ki n).

3. H ñng r ñng luy n c a b n thân nói riêng và c a m i ñng i nói chung.

3. *H ñng ñng t thi ua xây đ ñng môi tr ñng xanh, s ch p do oàn Thanh niên C ñng s n H Chí Minh phát ñng, chi oàn l p 10A t ch c h i th o v i ch : Hãy vì m t mái tr ñng xanh, s ch, p.*

Anh (ch) hãy vi t bài tham gia h i th o ó.

G i ý:

- ây là ngh lu n xã h i. V n ngh lu n là hã vì m t mái tr ng xanh, s ch, p, m t v n ang c t ra m t cách b c thi t hi n nay. Ph m vi t li u là nh ng ki n th c v môi tr ng. i t ng nghe (c) là các b n trong l p.

- m b o nh ng yêu c u trên, bài vi t c n làm n i b t c nh ng ý c b n sau:

1. ý ngh a c a t thi ua *Xây d ng môi tr ng xanh, s ch, p* là gì?

2. V n môi tr ng hi n nay ra sao? Mái tr ng c a chúng ta ang trong tình tr ng nh th nào?

3. Mu n có "m t mái tr ng xanh, s ch, p", c n th c hi n nh ng gi i pháp gì?

4. H c bài th *Thu t hoài c a Ph m Ng Lão, có b n cho r ng: s h th n c a tác gi là quá áng, kiêu kì. Ng c l i, có b n ng i ca và cho r ng ó là bi u hi n m t hoài bão l n lao c a ng i thanh niên yêu n c.*

Hãy cho bi t ý ki n c a anh (ch).

G i ý

- ây là m t ngh lu n v n h c nh ng òi h i ng i vi t có nh ng hi u bi t nh t nh v xã h i, c bi t là th i i c a nhà th Ph m Ng Lão, hi u bi t v nhà th , bài th và v n h c th i trung i.

- HS có th tham kh o dàn ý sau:

* M bài:

- Gi i thi u bài th *Thu t hoài c a Ph m Ng Lão* và s h th n c a tác gi th hi n t p trung trong hai câu th cu i bài.

- Gi i thi u hai ý ki n trái ng c nhau v s h th n c a tác gi và nh h ng ý ki n c a b n thân.

* Thân bài:

- Gi i thích ý ki n th nh t.

- Gi i thích ý ki n th hai.

- Ý ki n c a b n thân: Dùng lí l và d n ch ng phê phán s h , thi u hi u bi t c a ý ki n th nh t, ng tình v i ý ki n th hai (ho c có nh ng ý ki n khác nh ng ph i l p lu n m t cách thuy t ph c).

* K t bài:

- T ng h p các lu n i m ã tri n khai.

- Bài h c v vi c ti p c n, ánh giá n i dung t t ng c a m t tác ph m v n h c.

TU N 33

TI NG VI T:

ÔN T P PH N TI NG VI T

A- KI NHTH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- HS c ng c , h th ng hoá nh ng ki n th c ti ng Vi t ã h c l p 10 n m v ng và s d ng t th n.

2- HS rèn luy n nh ng k n ng s d ng ti ng Vi t theo yêu c u c a ch ng trnh.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Câu h i 1- Ho t ng giao ti p là gì? Có nh ng nhân t giao ti p nào tham gia và chi ph i ho t ng giao ti p b ng ngôn ng ? Có nh ng quá trnh nào trong ho t ng giao ti p?

G i ý:

Ý a- Ho t ng giao ti p là vi c trao i t t ng, tình c m (t c trao i thông tin) gi a con ng i v i con ng i trong xã h i.

Ý b- Các nhân t giao ti p bao g m:

+ Nhân v t giao ti p, g m có: ng i nói và ng i nghe.

+ N i dung giao ti p, t c thông tin, thông i p, ngôn b n...

+ M c ích giao ti p (g i t t là ích) là ch ích mà các hành vi giao ti p h ng t i.

+ Hoàn c nh giao ti p: g m th i gian, a i m, ph ng ti n, cách th c giao ti p.

Ý c- Các nhân t trong ho t ng giao ti p nêu trên chi ph i n i dung giao ti p (t c nh h ng t i n i dung thông i p). i u này ngh a là, v i nh ng ng i nói, ng i nghe khác nhau, trong nh ng i u ki n, hoàn c nh giao ti p khác nhau, ý ngh a c a t ng trong v n b n (nói ho c vi t) c ng khác nhau.

Ngoài ra, trong ho t ng giao ti p, các nhân t trên ây còn t o ra các lo i “thông i p” khác ngoài ngôn nh i u b , c ch , hành vi..., nh m b sung ý ngh a cho l i.

Ý d- Trong ho t ng giao ti p có nh ng quá trnh sau ây:

+ Quá trnh t o l p v n b n (nói, vi t).

+ Quá trnh ti p nh n v n b n (nghe, c).

Câu h i 2- L p b ng so sánh c i m c a ngôn ng nói và ngôn ng vi t:(SGK)

Tham kh o:

| | Hoàn c nh và i u ki n s d ng | Các y u t ph tr | c i m ch y u v t và câu |
|--------------------|---|---|---|
| Ngôn ng nói | Ng i nói và ng i nghe giao ti p tr c ti p, trong i u ki n th i gian, không gian nh t nh | R t nhi u y u t ph tr : ng i u, gi ng i u, nét m t, c ch , hành vi... | Th ng dùng các t n ngh a, thông d ng, ch y u dùng v i ngh a t ng minh; ch a g t gi a; có nhi u thán t , thán ng ; nhi u câu t nh l c, câu |

| | | | |
|--------------------------|---|--|--|
| | | | c m, câu nghi v n... |
| Ngôn ngữ viết | Hoàn chỉnh gián tiếp. Không h n ch v không gian, th i gian | Không có y u t ph tr kèm theo, ph i s d ng đ u câu, ki u câu thay th . | T ng ch n l c, g t gi a; th ng dùng các t a ngh a, các thu t ng chính xác, có khi ít g p trong kh u ng ; th ng có các câu ghép ph c h p, nhi u thành ph n... |

Câu hỏi 3-

a- *Vnbn* có những đặc điểm nào? Hãy phân tích các đặc điểm qua một văn bản nghệ thuật trong SGK Ngữ văn 10.

Gợi ý:

+ *Vnbn* có các đặc điểm:

- Có tính thẩm mỹ nghệ thuật.
- Liên kết câu chặt chẽ, các ý có kết nối mạch lạc và có trình tự.
- *Vnbn* có dụng ý thẩm mỹ và kết thúc.
- Mọi văn bản nghệ thuật chi tiết đều có ích giao tiếp nghệ thuật.

(Xem lại bài học tuần 2, 3 trong tài liệu này)

+ Phân tích qua một văn bản nghệ thuật:

HS chọn một trong những tác phẩm truyện văn xuôi phân tích, chọn những một bài thơ hoặc một truyện ngắn... trong SGK Ngữ văn 10 mà mình thích phân tích và chọn mình cho các đặc điểm của văn bản.

Tham khảo cách phân tích bài thơ sau đây: *Cảnh ngày hè* (Báo kính văn học, số 43) của Nguyễn Trãi. Cảm nhận về những ý chính dưới đây:

Ý 1- *Vnbn* có tính thẩm mỹ nghệ thuật.

Bài thơ *Cảnh ngày hè* có chủ đề (cảm hứng chính) là ngâm vịnh cảnh đẹp thiên nhiên, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên, tâm lòng vì nhân dân.

Theo đó, ta thấy toàn bài thơ tập trung vào việc bộc lộ cảm hứng chính.

- Câu 1 (*Ri hóng mát thu ngày trng*) là câu mở đầu, nêu lên khung cảnh thời gian và miêu tả cảnh đẹp ngày hè.

- Câu thơ hai đầu vào miêu tả cảnh đẹp của ngày hè, bắt đầu là câu lục bát, tràn ngập sắc hương:

“Hoè lục ươm ươm tán r p đ ng”

(Cây hoè xanh sum xuê, tán rợp ánh nắng mặt trời)

- Hai câu 3-4 tiếp tục miêu tả cảnh cây và hoa xung quanh nhà:

“Th ch l u hiên còn phun th c

H ng liên trì ã ti n mùi h ng”

(Cây th ch l u ngoài hiên còn phun [hoa] m u

Hoa sen h ng ngoài ao ã ngát mùi h ng)

ây là c nh thiên nhiên mang c tr ng mùa hè n i thôn dã, h p d n b i ch t thôn quê và tính dân t c.

- Hai câu 5-6 v n ti p t c t c nh ngày hè, nh ng chuy n sang c m nh n b ng thính giác:

“Lao xao ch cá làng ng ph
D ng d i c m ve l u t ch d ng”

(Chú thích: D ng d i: t c , t ng t nh “inh i”, “r n r”...; L u t ch d ng: ngôi l u d i n ng chi u).

Nh ng âm thanh mùa hè và không ch c a thiên nhiên mà có c âm thanh c a con ng i (ch cá) làm cho c nh ngày hè thêm sinh ng.

B c tranh mùa hè qua sáu câu th u ã g i lên m t thiên nhiên t i p, v i cu c s ng thái bình, no c a nhân dân.

- Hai câu 7-8 k t thúc bài th b ng vi c b c l tâm tr ng tác gi : ó là tâm tr ng khoan khoái, thái ng i ca i v i t n c, v i tri u i; ng th i c ng là l i nh c nh các b c quân v ng ph i luôn quan tâm n ng i dân:

“D có Ngu c m àn m t ti ng
Dân giàu kh p òi ph ng”

(Giá có àn Ngu [àn c a vua Nghiêu, Thu n] s g y lên m t khúc

[Ca ng i cu c s ng] nhân dân giàu kh p m i ph ng)

Nh v y, toàn b bài th u toát lên tình yêu thiên nhiên, t m lòng r ng m tr c thiên nhiên và ng sau ó là c m h ng ng i ca, ca ng i t n c thái bình, nhân dân no m h nh phúc. Không m t câu, m t ch nào n m ngoài ch ó. Do v y, v n b n này th ng nh t v m t ch .

Ý 2- Liên k t câu ch t ch , các ý c k t c u m ch l c và có trình t .

Trong bài th , các câu, các ý có m i liên k t ch t ch . Câu m u là s chu n b cho 5 câu ti p theo v i n i dung t c nh ngày hè. Hai câu k t là c m h ng t t y u n y sinh t b c tranh t c nh, ng th i c ng l ra c m h ng ch o, xuyên su t bài th , ó là t c nh ng i ca cu c s ng thái bình.

Các ph ng ti n liên k t chính: phép i, v n, lu t... c a bài th th t ngôn xen l c ngôn.

Ý 3- V n b n có d u hi u m u và k t thúc.

+ D u hi u m u là: câu th nh t.

V ngh a, ây là câu th gi i thi u hoàn c nh c a ng i ngâm v nh, báo hi u sau ó s là nh ng câu miêu t c nh v t.

V hình th c, ây là câu th 6 ch , dùng m u bài th b y ch .

+ D u hi u k t thúc c ng là m t c p câu th 6 và 7 ch .

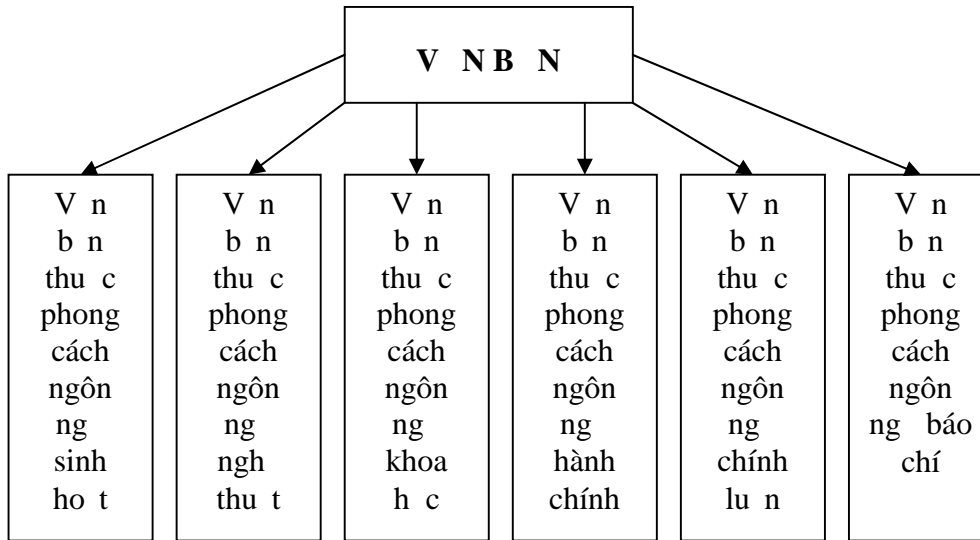
V ngh a, hai câu k t m ra m t h ng m i: không miêu t mà phát bi u c m xúc c a tác gi . ó c ng chính là c m xúc ch o c a bài th .

Ý 4- Mục đích của bài học là để học sinh nắm vững kiến thức về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ báo chí.

Bài học này hướng tới mục đích giao tiếp là nâng cao năng lực phân tích, nhận thức và sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả.

b- Nội dung bài học (phân tích theo phong cách ngôn ngữ) và sơ đồ phân loại sau đây (SGK)

Tham khảo:



Câu hỏi 4- Lập bảng ghi các đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghề nghiệp (SGK)

Tham khảo:

| Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt | Phong cách ngôn ngữ nghề nghiệp |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tính cụ thể - Tính cảm xúc - Tính cá thể | <ul style="list-style-type: none"> - Tính hình tượng - Tính truyền cảm - Tính cá thể hóa |

Câu hỏi 5- Trình bày khái quát về:

- Ngôn ngữ của Việt Nam.
- Quan hệ giữa các ngôn ngữ.
- Lịch sử phát triển của ngôn ngữ Việt Nam.

Ghi ý:

a- Ngôn ngữ của Việt Nam

Việt Nam có ngôn ngữ đa dạng, cùng với ngôn ngữ của các dân tộc Việt Nam. Việt Nam có quan hệ với các nhóm ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á. Việt Nam có quá trình phát triển riêng biệt, sự giao thoa và tiếp xúc ngôn ngữ đã hình thành nên một cộng đồng dân tộc đa ngôn ngữ và đa văn hóa.

b- Tiếng Việt có quan hệ hàng ngang với tiếng Môn, quan hệ hàng xa với tiếng Môn - Kh -me. Tiếng Việt có quan hệ láng giềng với nhiều ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á như nhóm Tày- Thái, nhóm Mã Lai -

a o...

c- Quá trình phát triển của tiếng Việt chia làm bốn thời kỳ:

1- Tiếng Việt trong thời kỳ đầu tiên (Thời tiền sử).

2- Tiếng Việt dưới thời kỳ thuộc địa (TK.XIX đến 1858).

3- Tiếng Việt trong thời kỳ Pháp thuộc (1858- 1945).

4- Tiếng Việt từ sau cách mạng tháng Tám đến nay.

Câu hỏi 6- Trình bày những yêu cầu sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực theo bảng: (SGK)

Tham khảo:

| Vấn đề âm và chính tả | Vi phạm | Vi phạm pháp | Vi phạm phong cách ngôn ngữ |
|---|---|--|--|
| - C n phát âm đúng chính âm. - Chính tả đúng | - Dùng từ ngữ a. - Dùng từ a phong phi chỉ nh c. - Vay từ n c ngoài phi có ý thức Việt hóa. | - Nói, vi phạm câu. - Dùng câu đúng ngữ cảnh. | Nói, vi phạm phong cách ngôn ngữ . |

Câu hỏi 7- Xác định câu đúng (SGK)

HS suy nghĩ trả lời.

Tham khảo: Các câu đúng là: b, d, g.

LÀM VIỆC: LUYỆN TẬP VIẾT O NV N NGH LU N

A- K N NG C N N M V NG

Tiếp theo các bài học về văn nghị luận các em cần nắm vững các yêu cầu, trong bài học này, HS cần rèn luyện kỹ năng viết các văn nghị luận phù hợp với vị trí và chức năng của chúng trong bài văn. Ví dụ: mở đầu bài, các đoạn trong thân bài, kết thúc bài.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

Bài tập p: HS thực hiện một số bài trong dàn ý phần Luyện tập viết thành 1, 2 văn nghị luận. Sau đó đánh giá kết quả.

Tham khảo: Chọn những câu một số. a, phần thân bài (Sách là số những phẩm tính thời kỳ đi về của con người).

Sách là số những phẩm chất của nhân loại.

Ph i nói r ng, n m t trình phát tri n nh t nh, loài ng i m i s n xu t ra s n ph m c bi t: ó là sách. Tr c khi có ch vi t, con ng i có th ã có nh ng sáng tác truy n mi ng, nh ng n n v n minh nhân lo i ch bùng phát t khi có ch vi t, nh t là t khi ch vi t c s d ng ghi chép l i t t c nh ng giá tr v n minh. Nh ng giá tr ó là nh ng kinh nghi m lao ng s n xu t, kinh nghi m ng x xã h i, kinh nghi m ch m sóc s c kho cho b n thân và c ng ng. ó là nh ng sáng t o khác v m t v n hóa, v n h c, phong t c, tín ng ng... Và v sau, ó là nh ng phát ki n khoa h c- k thu t. Sách giúp cho ng i i sau h c t p, k th a c ng i i tr c, giúp cho ng i n c này bi t c thành t u c a ng i n c khác h c h i, cùng nhau ti n b . Sách ch a ng n n v n minh, là s n ph m c a n n v n minh.

HS tham kh o và vi t ti p ý b: “Sách là s n ph m c a k t qu lao ng trí tu ”.

c thêm: Tác d ng c a sách. Rút kinh nghi m cho o n v n c a mình.

LÀM V N: VI T QU NG CÁO

A- KI N TH C VÀ K N NG C NN M V NG

1- Qu ng cáo là m t lo i v n b n r t quan tr ng trong i s ng, nh t là th i kì kinh t th tr ng. ó là nh ng thông tin v m t s n ph m hay m t lo i d ch v , nh m thu hút và thuy t ph c khách hàng v ch t l ng, l i ích, s tí n d ng...

Sau khi h c bài này, HS hi u c yêu c u và cách vi t qu ng cáo cho m t s n ph m ho c d ch v .

2- V k n ng, HS c n rèn luy n vi t c v n b n qu ng cáo.

B- G I Ý TR L I CÂU H I, BÀI T P

I- VAI TRÒ, YÊU C U CHUNG C A V N B N QU NG CÁO

Câu 1- (SGK)

G i ý:

a- Các v n b n trên qu ng cáo v :

- S n ph m máy vi tính: máy m i, giá r , th t c n gi n.

- D ch v ch a b nh.

b- Các lo i v n b n này th ng g p khu th ng m i, b nh vi n, các trung tâm v n hoá, kinh t ,...

c- M t s v n b n cùng lo i:

- Qu ng cáo s n ph m thu c Traphaco.

- Qu ng cáo s n ph m g ch Tuy-nen.

- Qu ng cáo thành l p tr ng t th c ch t l ng cao Hà Thành v.v...

Câu 2- (SGK)

a- Trao i nhóm:

- *t o s h p d n, các v n b n trên c trình bày nh th nào?*

G i ý:

Trình bày c n tính th m m cao: nhi u màu s c p, b c c hình nh gây c m giác h p d n, ch vì t trình bày p, b ng nhi u ki u ch , c ch khác nhau. Các ch mang n i dung thông tin chính ph i c phóng to, tô m b ng nh ng màu s c n t ng nh t...

- *Hãy nh n xét cách s d ng t ng , vì t câu trong các v n b n trên.*

G i ý:

+ V t ng : có nhi u tính t ch ph m ch t gây n t ng m nh (nh : máy m i, úng hăng, lã xu t th p, th t c n gi n....; giáo s , bác s gi i, trang thi t b hi n i, chính xác, nhanh chóng...

+ V câu: th ng dùng câu c bi t, không thành ph n.

b- Nh n xét qu ng cáo (1) và (2) (SGK):

+ V n b n (1) có m c ích qu ng cáo cho s n ph m n c gi i khát X. (trên truy n hình).

Tr ng tâm là: n c gi i khát X.

Tính thông tin tuy có v ch a rõ, nh ng ây là m t cách qu ng cáo theo phong cách “làm dáng”, cho nên ng i nghe v n hi u c.

Nh ng câu trên ch có tính ch t khêu g i, kích thích trí tò mò và t o c m giác. Qu ng cáo trên c ng còn có ch t hài làm cho ng i nghe, ng i xem c m th y vui v , tho i mái.

+ V n b n (2) c ng thu c lo i qu ng cáo nh trên, nh ng có ph n “quá l i”. T t nhiên, s “quá l i” cho phép, v n có th ch p nh n c. H n n a, chính y u t “quá l i” (H c cô n ng hay B ch cô n ng) ã mang ch t hài làm ng i nghe, ng i xem c m th y vui v và n t ng.

Tuy nhiên, c hai v n b n trên u không theo m t chu n m c nào, khó có th làm m u cho v n b n qu ng cáo d y h c trong nhà tr ng c.

+ Nêu m t s yêu c u c a v n b n qu ng cáo:

- V n i dung thông tin: b ng cách này hay cách khác, n i dung thông tin ph i rõ ràng ng i nghe, ng i c có th d dáng t p thu.

- V tính h p d n: ph i có ngh thu t trình bày, tác ng lên th giác hay thính giác ng i c, ng i nghe, ng i xem... cách trình bày v a gi n d , v a hóm h nh thông minh, gây c n t ng m nh và c m giác d ch u.

- V tính thuy t ph c: t ng ph i ch ng m c, chính xác, chinh ph c c ni m tin ng i nghe, ng i xem.

II- CÁCH VI TV NB NQU NG CÁO

Vì t qu ng cáo cho s n ph m rau s ch.

Yêu c u: HS nghiên c u các m c 1, 2 (SGK), ch ng vi t m t v n b n qu ng cáo cho rau s ch. dài kho ng 4- 5 dòng.

Tham kh o:

Rau s ch Lan H ng- ngu n th c ph m an toàn nh t!

Rau s ch Lan H ng s n xu t theo qui trình công ngh tiên ti n, m b o v sinh và ch t l ng th c ph m cao nh t.

Rau s ch Lan H ng- ni m tin c a m i nhà.

(Có hình nh minh ho)

Luy n t p:

Bài t p 1- *Phân tích tính súc tích, h p d n và tác d ng kích thích tâm lí ng i mua hàng c a các v n b n qu ng cáo (SGK).*

G i ý:

a) V n b n qu ng cáo xe ô-tô:

- Tính súc tích: Qu ng cáo ch g m kho ng h n 30 ch mà v n m o thông tin và s c thuy t ph c.

- Tính h p d n: Qu ng cáo dùng nhi u t ng sang tr ng, lời cu n, úng v i tâm lí ng i tiêu dùng lo i s n ph m này (sang tr ng, tinh t , m nh m , quy n r). Các t này c l p l i hai l n gây n t ng.

- Tác d ng kích thích tâm lí ng i mua: khách hàng c ng viên b i nh ng t ng y tính kích ng nh *sang tr ng, m nh m , y quy n r ...*

b) V n b n qu ng cáo s a t m:

- V n b n c ng súc tích vì ch trong m y dòng nag n mà ã th c hi n r t thành công ch c n ng thông tin và lời cu n khách hàng.

- Qu ng cáo trên h p d n và kích thích c tâm lí ng i mua hàng vì ã t o ra c m t c m giác khoan khoái nh c t n h ng mùi th m quy n r c a s n ph m s a t m m i.

c) V n b n qu ng cáo máy nh:

Qu ng cáo này h t s c súc tích, nh ng l i r t c áo b i chính s ng n g n y ã t o ra c m giác d dàng khi s d ng máy nh t ng. C m giác y kích thích tâm lí khách du l ch, ph n l n là nh ng ng i không có k thu t máy nh.

Bài t p 2- *Vi t qu ng cáo theo nhóm.*

HS t ch n m t trong các n i dung qu ng cáo trong SGK, ti n hành th o lu n nhóm theo h ng d n c a GV.

Chú ý, tr c khi th o lu n nhóm, m i HS c n làm vi c cá nhân có th a ra ý ki n riêng c a mình.

T NG K TPH NV NH C

A- YÊU C U

- 1- HS h th ng hoá nh ng ki n th c ã h c, g m:
 - Các b ph n ch y u c a v n h c Vi t Nam.
 - Nh ng giai o n phát tri n.
 - Nh ng c i m l n v n i dung và ngh thu t
 - Các tác gia tác ph m tiêu bi u
 - M i quan h gi a ác v n h c Vi t Nam v i v n h c khu v c và trên th gi i.
 - Thành t u ngh thu t tiêu bi u c a v n h c n c ngoài.
 - Nh ng khái ni m c b n v v n b n v n h c.
- 2- HS c ng c l i nh ng k n ng phân tích v n h c theo c p : ngôn ng , hình t ng, s ki n, tác gia, tác ph m.

B- H NG D N ÔNT P

1- *c m c l (SGK)*, ghi vào v nh hai b ph n v n h c l n c a n n v n h c: v n h c dân gian và v n h c vi t.

2- V b ph n v n h c dân gian, HS c 3 n i dung g i ý tr l i câu h i (SGK).

a) Nh ng c i m c b n c a v n h c dân gian. Các th lo i. c tr ng ch y u c a t ng th lo i.

H ng d n:

+ Các c i m c b n c a v n h c dân gian là: tính truy n mi ng, tính t p th và tính th c hành (xem bài *Khái quát v n h c dân gian*, tu n 2 trong tài li u này).

+ Các th lo i ch y u c a v n h c dân gian là: th n tho i, s thi, truy n thuy t, c tích, ng ngôn, truy n c i, ca dao, t c ng , vè, truy n th , chèo (12 th lo i).

+ V c tr ng c a m i th lo i, xem bài h c tu n 2 và tu n 11.

b) Ch n phân tích m t s tác ph m, ho c o n trích tác ph m minh ho các c i m n i dung và ngh thu t c a s thi, truy n thuy t, c tích, truy n th , truy n c i, ca dao, t c ng .

HS nên th c hi n yêu c u này ph i h p v i câu a., sau khi ch ra c i m c b n c a m i th lo i.

c) K l i m t s truy n dân gian. H c thu c m t s câu ca dao, t c ng mà anh ch thích.

L u ý:

+ Trong quá trình h c, HS ã n m c và nhi u em ã bi t k l i các câu chuy n cho b n bè ho c em nh nghe. Cá bi t v n có HS không bi t k . V y, nh ng HS này c n t ki m tra l i kh n ng k chuy n c a mình, và

m nh đ n k l i cho em nh ho c b m nghe. C n có s giúp c a b m ho c th y cô giáo và b n bè. Ch ng gi u đ t.

+ HS c n có s tay ghi chép các bài ca dao trong SGK và s u t m thêm đ h c thu c lòng, tích lu v n.

3- c h ng đ n trong m c 3 (SGK). Tr l i câu h i:

a) Nh ng n i dung l n c a v n h c Vi t nam trong quá trình phát tri n?

G i ý: (Xem m c Các c i m l n v n i dung...- Bài h c tu n 12).

Các n i dung l n c a v n h c Vi t Nam trong l ch s phát tri n là: ch ngh a yêu n c, ch ngh a nhân o và c m h ng th s .

b) V n h c vi t Vi t Nam phát tri n trong nh h ng qua l i v i các y u t truy n th ng, ti p xúc v i v n h c n c ngoài nh th nào? Ch ng minh.

G i ý:

+ V n h c vi t Vi t Nam c xây đ ng trên n n t ng c a v n h c và v n hoá dân gian Vi t Nam. Ch ng minh: *Qu c âm thi t p c a* Nguy n Trãi, *Truy n Ki u c a* Nguy n Du, th Nôm c a H Xuân H ng... u có nhi u y u t c a t c ng , ca dao; *Truy n kì m n l c c a* Nguy n Đ mang nhi u y u t c a truy n thuy t, c tích th n kì...

+ V n h c vi t Vi t Nam ch u nh h ng tr c ti p v n h c và v n hóa Trung Hoa. Ch ng minh: ph n l n sáng tác th i phong ki n u c vi t b ng ch Hán, theo các th lo i c a v n h c Hán, nh t là th ng, ti u thuy t ch ng h i, các th cáo, h ch, phú, ngâm khúc, kí s v.v..., nhi u tác ph m có giá tr ; các tác ph m ch Nôm c ng ch u nh h ng v th lo i c a v n h c Trung Qu c nh th Nôm ng lu t c a H Xuân H ng, Bà huy n Thanh Quan,...K c *Truy n Ki u c a* Nguy n Du c ng ch a ng r t nhi u y u t Hán, c ng nh ã k th a thành t u v n hóa v n h c Hán.

+ V n h c vi t Vi t Nam còn ch u nh h ng c a v n h c ph ng Tây, tr c ti p là v n h c Pháp trong th i kì chuy n t v n h c c i n sang v n h c hi n i. Ch ng minh: phong trào Th m i phá b th th ng lu t, a th t do và các th th ph ng Tây vào Vi t Nam, t o ra các th lo i th m i, v i cách c m th m i. Các ti u thuy t, truy n ng n, phóng s ... c a V Tr ng Phung, Nguy n Công Hoan, Nam Cao, Ngô T t T ... u c vi t theo phong cách c a v n h c ph ng Tây.

c) S khác nhau gi a hai th i kì v n h c v ngôn ng và h th ng th lo i?

G i ý:

+ Th i kì v n h c trung i (T TK.X n h t TK.XIX):

- V ngôn ng , do ph i dùng ch Hán làm ch vi t chính th c nên có nhi u t Hán ng , ch u nh h ng c a l i đi n t Hán ng . Ch ng h n r t nhi u t ng c a ch Hán, nhi u i n c , i n tích, t ng th ng theo

nghe a c l , t ng tr ng, và th ng xuyên s d ng l i v n bi n ng u trong di n t.

V th lo i, v n h c vi t Vi t Nam v n l y các th lo i trong v n h c Hán làm c b n, ch ng h n: th ng lu t, tỉ u thuy t ch ng h i, cáo, h ch,... C ng có m t s th th c tr ng c a dân t c nh th l c bát, song th t l c bát, th t ngôn xen l c ngôn,...

+ Th i kì hi n i (T u TK XX n nay):

- V ngôn ng : xoá b l i vi t, l i dùng t câu n ch ng h a, không ho c ít d n i n c , i n tích, không l m d ng t Hán- Vi t (dùng nhi u t thu n Vi t h n), b d n l i di n t theo ng pháp Hán; l i vi t c l , t ng tr ng, câu v n bi n ng u...

- V th lo i: b d n th ng lu t, thay b ng các th th t do; th th t ngôn không chi m u th nh tr c; b tỉ u thuy t ch ng h i, thay b ng tỉ u thuy t hi n i ki u ph ng Tây; b các th cáo, h ch, chi u, ch , d , v n t ..., chuy n thành các d ng v n xuôi hi n i; các th lo i truy n ng n, truy n v a, kí, phóng s , tu bút ra i và chi m u th ...

4- Khái quát v n h c vi t 10 th k :

a) *V n h c vi t t TK X n h t TK XIX g m nh ng thành ph n nào? Quá trình phát tri n có m y giai o n? Nh ng c i m l n v n i dung, ngh thu t c a v n h c trung i?*

G i ý: Xem l i bài h c tu n 12.

+ Các thành ph n c a v n h c vi t trung i Vi t Nam g m v n h c vi t b ng ch Hán và v n h c vi t b ng ch Nôm.

+ Quá trình phát tri n g m 4 giai o n:

- T TK X n h t TK XIV.
- T TK XV n h t TK XVII.
- T TK XVIII n n a u TK XIX.
- N a cu i TK XIX.

+ Nh ng c i m l n v n i dung: ch ng h a yêu n c, ch ng h a nhân o, c m h ng th s .

+ Nh ng c i m l n v ngh thu t: Tính qui ph m (và s phá v tính qui ph m); Khuynh h ng trang nhã (và xu h ng bình d); Tì p thu và dân t c hóa tính hoa v n h c n c ngoài.

b) *Th ng kê nh ng th lo i mà anh (ch) ã c h c. Nêu c i m ch y u c a m t s th lo i tiêu bi u nh chi u, cáo, phú, th ng lu t, th Nôm ng lu t, ngâm khúc, hát nói.*

G i ý:

+ Các th lo i v n h c trung i ã h c:

- Th ng lu t ch Hán (VD: *Thu t hoài*- Ph m Ng Lão)..
- Th Nôm ng lu t (*Nhàn*- Nguy n B nh Khiêm).

- Thơ Nôm: một số sáng tác: thơ ngôn xen lẫn ngôn (Còn ngày hè- Nguyễn Trãi).

- Phú (Bách gia phú- Trần Hưng Đạo).
- Cáo (Bình Ngô đại cáo- Nguyễn Trãi).
- Tựa (Trích diễm thi tập - Hoàng Cầm).
- Sớ (Đi Viets ký toàn thư - Ngô Sĩ Liên).
- Truyện truyện kì (Truyện kì mĩ lệ - Nguyễn Dữ).
- Tiểu thuyết chương hồi (chí).
- Ngâm khúc.
- Thơ Nôm lục bát.
- Thơ Nôm song thất lục bát.

+ Các mục yêu cầu thêm:

- Chiếu: Một loại văn bản do nhà vua ban hành cho quần thần hoặc toàn thiên hạ yêu cầu thực hiện một công việc nào đó có ý nghĩa chính trị xã hội... (Thơ Nguyễn Văn Công văn, chiếu hiện nay. Đọc chiếu còn có chiếu, d...)

- Cáo: Một loại văn bản của nhà vua nhằm tuyên bố trước nhân dân một việc nào đó (Thơ Nguyễn Văn Tuyên ngôn hiện nay).

- Phú: là loại văn viết theo luật riêng, thường có vần, nhịp và điệu, dùng miêu tả, ngâm, vẽ cảnh đẹp, nhân vật mà ca ngợi hay ngợi mệnh văn nào đó có tính xã hội hoặc triết lý.

- Thơ luật: là loại thơ theo luật Hán, có ngũ ngôn (thơ ngũ ngôn) và thất ngôn (thơ thất ngôn). Thơ luật có niêm luật khe khắt, trong nhiệm vụ trình bày những sáng tác, những tác phẩm có tác dụng thán tụng và sùng bái trình ngôn tụng của các nhà thơ. Thơ luật có nhiệm vụ: thể hiện ngôn ngữ, thể pháp..., những phương tiện là thể hiện ngôn ngữ bất cứ.

- Thơ Nôm luật: là loại thơ vần điệu theo luật ngũ ngôn và thất ngôn. Ví dụ: Viets, sáng tác bằng thơ Nôm.

- Ngâm khúc: loại thơ dài (gần giống truyện ca ngày nay), có thể truyện nhưng không thành truyện, nên không phải truyện thơ, dùng thể hiện niềm tin tưởng nào đó về tác giả, thông qua một hình tượng văn học. Ví dụ Nam, thơ loại này thường hành vào khoảng thế kỷ XVIII- XIX. Ví dụ: Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm...

- Hát nói: một thể loại dùng trong sân khấu (như chèo), các diễn xuất bằng cách kể (nói) có nhấc điệu, giọng điệu nhưng không phải ngâm hay hát.

c) Nêu những tác giả, tác phẩm yêu cầu bằng cách lập bảng: (SGK)

Tham khảo:

| TT | Tác giả | Tác phẩm (hoặc trích) | Nội dung và nghệ thuật |
|----|--------------|-----------------------|--|
| 1 | Phạm Ngũ Lão | Thu hoài | Thể hiện khát vọng lập công vì nước trên nam nhi |

| | | | |
|----|----------------------|--|--|
| 2 | Nguyễn Trãi | <i>C nh ngày hè</i> | Miêu t c nh ngày hè ca ng i cu c s ng thái bình |
| 3 | | <i>Bình Ngô i cáo</i> | Thay m t Lê L i vi t bài cáo, tuyên b i th ng quân Minh- m t áng “thiên c hùng v n” |
| 4 | Tr ng Hán Siêu | <i>B ch ng giang phú</i> | Hoài ni m v l ch s oanh li t, qua ó th hi n tình yêu t n c, ni m t hào dân t c... |
| 5 | Nguyễn B nh Khiêm | <i>Nhàn</i> | Th hi n thú nhàn c a ng i n s |
| 6 | Nguyễn Du | <i>c Ti u Thanh kí</i> | N i au tr c s ph n k tài hoa b vùi d p |
| 7 | | <i>Truy n Ki u (Trích)</i> | N i au vì nhân ph m b chà p |
| 8 | Hoàng c L ng | <i>Trích di m thi t pt</i> | L i t a <i>Trích di m thi t p</i> , nêu cao t t ng c l p dân t c v v n hoá, v n h c |
| 9 | Ngô S Liên | <i>H ng o i V ng Tr n Qu c Tu n (Trích i Vi t s kí toàn th)</i> | Ca ng i Tr n H ng o v n võ toàn tài, trung quân ái qu c c muôn i tôn vinh- Ngh thu t s kí y sáng t o |
| 10 | Nguyễn D | <i>Chuy n ch c phán s n T n Viên (Trích Truy n kì m n l c)</i> | D i hình th c kì o ma quái, tác gi k l i chuy n m t th i quan l i tham nh ng, c khoét nhân dân |
| 11 | ng Tr n Côn | <i>C nh l loi c a ng i chinh ph (Trích Chinh ph ngâm)</i> | N i kh c a ng i v lính có ch ng ngoài chi n a- Nguyễn tác th ch Hán tinh t , uy n chuy n- B n d ch Nôm c ng c nhi u ng i khen ng i |

5- c m c 5 th y nh ng bi u hi n c a ch ngh i a yêu n c và ch
ngh a nhân o trong v n h c trung i.

a) Phân tích n i dung c a ch ngh i a yêu n c th hi n qua các tác
ph m:

- Th phú th i Lí- Tr n.
- Sáng tác c a Nguyễn Trãi.
- Các tác ph m l ch s .
- Các tác ph m ngh lu n.

G i ý:

Ch ngh a yêu n c th i Lí- Tr n g n li n v i t t ng trung quân ái
qu c. Bi u hi n ch y u trên các ph ng di n (Tr l i theo các ý d i ây):

- Ý thức cá nhân, tinh thần, tôn dân tộc. Tìm m t s câu trong *Sông núi nước Nam* của Lí Thường Kiệt, *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Cổ Trích di m thi* của Hoàng Lê Ngọc Minh.

- Lòng căm thù giặc, tinh thần quy t chí n quy t th ng k thù xâm l c. Dùng các tác phẩm *T lòng* (Phạm Ngũ Lão), *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Hng o i V ng Tr n Qu c Tu n* (Trích *i vi t s kí toàn th c* của Ngô Sĩ Liên)... ch ng minh.

- *T hào tr c chí n công th i*, *tr c truy n th ng l ch s*. Ch ng minh qua *Phú sông Bạch Đằng*, *Bình Ngô* của Nguyễn Trãi...

- *Ca ngợi và ghi nh công n nh ng ng i ã hi sinh vì t qu c*. Ch ng minh qua *Phú sông Bạch Đằng*...

- *Yêu thiên nhiên, c nh p t n c*. Ch ng minh qua *C nh ngày hè* của Nguyễn Trãi.

b- *Phân tích n i dung ch ngh a nhân o qua các tác phẩm (SGK)*.

G i ý:

Ch nghĩa nhân o th hi n m t s ph ng di n (Các ý chính):

- *Lòng th ng c m i v i s ph n con ng i*. Ch ng minh qua *Truy n Kiu c* của Nguyễn Du, *Chinh ph ngâm c a ng Tr n Côn*...

- *Lên án, t cáo nh ng th l c tàn b o, chà p lên con ng i*. Ch ng minh qua *Truy n Kiu c* của Nguyễn Du, *Chinh ph ngâm c a ng Tr n Côn*, *Chuy n ch c phán s n T n Viên c a Nguyễn D ...*

- *Khng nh, cao con ng i trên các m t: ph m ch t, tài n ng, khát v ng chân chính*... Ch ng minh qua *Truy n Kiu c* của Nguyễn Du, *Chinh ph ngâm c a ng Tr n Côn*...

- *cao quan h o c, o lít t p gi a ng i v i ng i*... Ch ng minh qua *Truy n Kiu c* của Nguyễn Du, *Chinh ph ngâm c a ng Tr n Côn*...

6- *Ph n v n h c n c ngoài*.

a) *So sánh tìm ra s gi ng và khác nhau gi a s thi am S n* (Việt Nam) v *i Ô- i-xê* (Hi Lạp), *Ra- ma- ya- na* (n)

G i ý: Có thể so sánh v tài, ch , hình t ng nhân v t, vai trò c a y u t kì o...

Tham kh o:

| | am S n (<i>Chi n th ng Mtao Mxây</i>) | Ô- i-xê (<i>Uy-lít-x tr v</i>) | Ra- ma- ya- na (<i>Ra- ma bu c t i</i>) |
|------------|---|---|---|
| <i>tài</i> | Chi n tranh m r ng b l c, b t c | Ngày h i ng sau hai m i n m xa cách do chí n tranh và l u l c | Danh d và tình yêu |

| | | | |
|-----------------------------------|--|--|---|
| <i>Ch</i> | Ca ng i ng i từ tr ng anh hùng | Ca ng i s thông minh, lòng chung th y c a ng i v Pê-lê-n p | cao danh d con ng i |
| <i>c i m hình t ng</i> | Ng i anh hùng có s c m nh phi th ng | Nhân v t có mâu thu n n i tâm, nh ng n i b t là lòng chung th y và s thông minh. | Nhân v t có v p r c r vì lòng t tr ng |
| <i>Vai trò c a y u t kì o</i> | Có y u t th n linh (Ông Tr i) phù tr | Có th n linh nh ng không xu t hi n tr c ti p | Th n l a phù tr . |

b) *Nh ng c s c c a th ng v n i dung và hình th c. So sánh th ng v i th hai-c .*

G i ý:

- c s c c a th ng:

+ V n i dung: r t quan tâm n hai tài chính là thiên nhiên và th s , qua ó b c l t t ng nhân o, s u th i m n th , t t ng trung quân ái qu c, cùng nh ng t m lòng vì n c vì dân...

+ V ngh thu t: Th ng có nh ng qui nh nghiêm ng t v niêm, lu t; ngh thu t i ã c y lên m c cao nh t; thi pháp th ng c ng t n trình phát tri n r t cao, t ng là m u m c cho th ph ng ông trong nhi u th k .

- c s c c a th hai-c :

+ V n i dung: ch ghi l i m t c nh, v t n s , nh ng qua ó g i cho ng i c liên t ng, suy t tìm th y m t tri t lí nào y...

+ V ngh thu t: Th hai-c dùng r t ít ngôn t (kho ng 17 ch), không t mà ch g i, d a trên các ph m trừ th m m nh *V ng l ng, n s , U huy n, M m m i, Nh nhàng...*(Th m m ch t Thi n tông).

c) *Qua o n trích t Tam qu c di n ngh a, nêu nh n xét v l i k chuy n và kh c ho tính cách nhân v t c a ti u thuy t c i n Trung Qu c.*

G i ý:

o n trích *H i tr ng C thành* cho th y:

+ Ngh thu t k chuy n c a *Tam qu c di n ngh a* r t h p d n vì t o ra nh ng mâu thu n có k ch tính cao .Gi s mà oàn viên gi a hai anh em Quan- Tr ng mà di n ra ph ng l ng thì không có chuy n gì k . Ch vì s hi u nh m, ch vì cá tính c a Tr ng D c c, và quan tr ng h n, ch vì tình c m gi a h th t s là tình c m c a nh ng anh hùng th ng ngh a, cho nên k ch tính c a màn oàn viên v a hài h c v a xúc ng.

+ Ngh thu t xây d ng nhân v t c a *Tam qu c di n ngh a* c ng mang tính c i n ch , tính cách các nhân v t th ng c y t i nh ng thái

c c, v i các m t t ng ph n r ã r t. Cho nên, cá tính c a Tr ng Phi, Vân Tr ng u c kh cho m t cách r t n i b t.

7- Ph n Lí lu n v n h c.

a) Nh ng tiêu chí ch y u c a v n b n v n h c là gì?

b) Nêu nh ng t ng c u trúc c a v n b n v n h c.

c) Trình bày nh ng khái ni m thu c v n i dung và nh ng khái ni m thu c v hình th c c a v n b n v n h c. Cho m t s ví d làm sáng t .

d) N i dung và hình th c c a v n b n v n h c có quan h v i nhau nh th nào? Cho m t s ví d .

G i ý:

a) Nh ng tiêu chí ch y u c a v n b n v n h c là:

- V n b n y ph n ánh và khám phá cu c s ng, b i d ng t t ng và tâm h n, tho mãn nhu c u th m m c a con ng i.

- Ngôn t trong v n b n có nhi u tìm tòi sáng t o, có hình t ng mang hàm ngh a sâu s c, phong phú.

- V n b n c vi t theo m t th lo i nh t nh v i nh ng qui c th m m riêng: truy n, th , k ch,...

b) V n b n v n h c mang nhi u t ng c u trúc: ngôn t , hình t ng, hàm ngh a (các l p ngh a hàm n: tài, ch , phong cách nhà v n...).

c) Các khái ni m thu c n i dung và hình th c c a v n b n v n h c:

+ Các khái ni m thu c n i dung:

- tài: ph m vi hi n th c cu c s ng mà tác ph m c p t i. Ví d : tài nông thôn, tài thành th ...

- Ch (hay t t ng- ch): là v n mà tác ph m tr c ti p t ra trong tác ph m, c ng t c là cái mà các hình t ng ph i t p trung bi u hi n. Ví d : Bài th C nh ngày hè c a Nguy n Trãi có ch là “ca ng i cu c s ng thái bình”.

- C m h ng ch o là c m h ng xuyên su t bài th , nh t là nh ng bài th tr c ti p bi u c m. Ví d : bài Thu t hoài c a Ph m Ng Lão có c m h ng ch o là “khát v ng l p công vì n c, tr n tang b ng”.

+ Nh ng khái ni m thu c hình th c:

- Ngôn t : là l p v bên ngoài c a tác ph m. Ngôn t g m các n v âm thanh, t , ng và câu. Ý ngh a do các n v ngôn t tr c ti p bi u th hay g i ra s là ch t li u quan tr ng nh t xây d ng hình t ng trong tác ph m.

- K t c u: là m i quan h gi a các y u t c u thành tác ph m. các y u t ó th ng c s p x p m t cách ngh thu t. Ch ng h n: các bài th th t ngôn bất cứ ng lu t th ng k t c u theo m u: - Th c- Lu n- K t.

- Th lo i: là nh ng th th c sáng t o mang nh ng c i m riêng c a m i lo i. Ví d : th th th t ngôn ng lu t, th l c bát, th phú, h ch, cáo

v.v... Tác phẩm *Bình Ngô* là cáo của Nguyễn Trãi thuộc thể *cáo*, bài *B ch*
ng giang phú của Trần Hưng Đạo thuộc thể *phú*.

d) Nội dung và hình thức của văn bản văn học có quan hệ với nhau gắn bó, hữu cơ. Ví dụ: khi nói ngôn từ là lập luận của tác phẩm, thuộc hình thức, nhưng ý nghĩa của nó, tức nội dung hàm ẩn do ngôn từ gợi nên; cho nên, khó có thể tách bạch đâu là hình thức, đâu là nội dung của tác phẩm văn học.

TU N 35

LÀM VĂN:

TR BÀI 7

YÊU CẦU:

Bài viết số 7 là bài văn nghị luận tổng hợp. Sau khi đọc bài, HS cần thể hiện thái độ đánh giá về các mặt sau đây:

- Kiến thức lí thuyết về văn nghị luận (Phân biệt văn tự sự, miêu tả, biểu cảm...).

- Khả năng phân tích đúng đắn (đã xác định được nội dung yêu cầu, phạm vi tài liệu một cách rõ ràng, chính xác chưa?).

- Kiến thức về chủ đề tác phẩm: những triết lý liên quan đến tác phẩm văn học đã được xử lý đúng mức chưa?

- Tri thức về xã hội đã được vận dụng phù hợp chưa? (Tu theo yêu cầu của...).

Ngoài ra, trong bài viết, cần chú ý các yêu cầu về cách dùng từ, câu văn, hành văn, diễn đạt và chủ đề, trình bày...

Sau khi thể hiện thái độ đánh giá, HS cần có biện pháp sửa chữa: nếu thi sinh sót thuộc về kiến thức, cần khắc phục ngay từ giờ, bồi dưỡng cho mình bằng cách đọc tài liệu sách và quan tâm đến xã hội; nếu thi sinh sót thuộc về kỹ năng, cần tích cực tập viết. Yêu cầu sau bài học này, HS phải viết được một bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

A- MỤC TIÊU

1- Ôn lại những kiến thức về:

a- Các kiểu văn bản nhằm học THCS và nâng cao lớp 10.

b- Các kiểu văn bản học lớp 10.

2- Rèn luyện kỹ năng viết các bài làm văn thuộc các kiểu văn bản nhằm học, chuẩn bị tốt cho bài thi cuối năm.

B- HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

I- LÍ THUYẾT

Câu 1- Nêu các điểm của các kỹ thuật này, thuyết minh, nghĩa và các yêu cầu kỹ thuật chúng trong thực tiễn vì văn bản. Cho biết vì sao cần kỹ thuật các kỹ thuật này ó v i nhau?

G i ý:

+ Các điểm của văn bản : k l i, trình bày l i s vi c, câu chuy n m t cách cố trình t ...

+ Các điểm của văn bản thuyết minh: Gi i thi u m t s nét c b n v i t ng thuyết ph c ng i nghe theo quan i m c a ng i vi t.

+ Các điểm của văn bản nghị luận: Dùng lí l , và th c t phân tích, ch ng minh, bình lu n... m t v n thu c v n h c hay i s ng.

+ S d c n k t h p các lo i v n b n này vì chúng có quan h h u c trong th c t , và vì khi vi t, n u có k t h p, ch t l ng bài vi t s t th n.

Câu 2- S vi c và chi ti t tiêu bi u trong v n b n t s là gì? Cho bi t cách ch n s vi c và chi ti t tiêu bi u khi vi t ki u v n b n này?

G i ý:

+ S vi c và chi ti t tiêu bi u là nh ng s vi c, chi ti t n i b t nh t, bi u th t p trung nh t t ng, ch c a tác ph m t s .

+ Khi vi t v n b n t s , mu n l a ch n các s vi c, chi ti t tiêu bi u, c n có công quan sát, suy ng m, so sánh, liên t ng, t ng t ng..., nh m phát hi n ra nh ng s vi c, chi ti t nào có ý ngh a nh t, giúp cho vi c b c l ch , xây d ng tính cách nhân v t c rõ nét nh t.

Câu 3- Trình bày cách l p dàn ý, vi t o n v n t s có s d ng các y u t miêu t và bi u c m.

G i ý:

l p dàn ý cho m t bài v n t s có s d ng y u t miêu t và bi u c m, c n l u ý nh ng i m sau ây:

+ Dàn ý ó c ng t ng t nh dàn ý c a bài v n t s bình th ng khác.

+ Tuy nhiên, trong thân bài (ph n chính c a chuy n), c n b trí các o n có th miêu t và bi u c m i v i nhân v t, hoàn c nh nhân v t. Trong ph n k t c ng th ng có nh ng o n bi u c m.

+ Chú ý: Không nên miêu t và bi u c m lan man, ch nên t p trung kh c ho hình t ng nhân v t, nh miêu t ngo i hình, miêu t n i tâm, miêu t và bi u c m v hoàn c nh nhân v t v.v...

Câu 4- Trình bày các ph ng pháp thuyết minh th ng c s d ng trong m t bài v n thuyết minh.

G i ý:

Ph ng pháp thuyết minh là m t h th ng nh ng cách th c c s d ng nh m t c m c ích t ra. Ph ng pháp thuyết minh r t quan tr ng i v i bài v n thuyết minh. N m c ph ng pháp, ng i vi t

(ng i nói) m i truy n t n ng i c (ng i nghe) nh ng hi u bi t v s v t, s vi c, hi n t ng m t cách hi u qu .

Các ph ng pháp thuy t minh ã h c THCS g m: nêu nh ngh a, li t kê, nêu ví d , dùng s li u, so sánh, phân lo i, phân tích.

l p 10, các ph ng pháp thuy t minh trên c c ng c và nâng cao. Ngoài ra, ch ng trình còn gi i thi u m t s ph ng pháp m i khác, nh : thuy t minh b ng cách chú thích; thuy t minh b ng cách gi ng gi i nguyên nhân- k t qu (Xem bài h c tu n 23).

Câu 5- Làm th nào vi t c m t bài v n thuy t minh chu n xác và h p d n?

G i ý:

V n b n thuy t minh có m c ích cung c p cho ng i nghe (ng i c) nh ng tri th c v s v t khách quan. Cho nên v n b n tr c h t c n chu n xác.

Mu n chu n xác c n chú ý tìm hi u th u áo tr c khi vi t; thu th p tài li u tham kh o, chú ý n th i i m xu t b n c a các tài li u có th c p nh t nh ng tìm tòi phát ki n m i c ng nh th y c nh ng thay i th ng có.

V n thuy t minh còn có nhi m v c tr ng, ó là thuy t ph c c ng i c (ng i nghe). Bài vi t vì th c n t o c h p d n.

Mu n làm cho v n b n h p d n c n a ra nh ng chi ti t c th , sinh ng, nh ng con s chính xác; so sánh làm n i b t s khác bi t, kh c sâu vào trí nh ng i c (ng i nghe); làm cho câu v n thuy t minh bi n hoá linh ho t; khi c n nên ph i h p nhi u lo i ki n th c i t ng thuy t minh c soi r i t nhi u m t.

Câu 6- Trình bày cách l p dàn ý và vi t các o n v n thuy t minh.

G i ý:

+ Cách l p dàn ý cho bài v n thuy t minh:

Mu n l p dàn ý cho bài v n thuy t minh, c n n m v ng các ki n th c c n thi t v dàn ý và có k n ng xây d ng dàn ý nói chung; cố y tri th c c n thi t cho bài thuy t minh c a mình; và cu i cùng, c n s p x p các ý theo trình t h p lí.

+ Cách vi t o n m u c a bài v n thuy t minh: c n nêu tài bài vi t (nh gi i thi u i t ng nào?); cho ng i c bi t m c ích thuy t minh c a bài vi t; nêu ý ngh a và t m quan tr ng c a i t ng thuy t minh thu hút ng i c (ng i nghe)....

+ Cách vi t ph n thân bài: Tu theo t ng bài v n c th l a ch n cách vi t phù h p. Trong ph n thân bài có nhi u o n v n v i nh ng m c ích, n i dung khác nhau. Thông th ng, có th xác nh nh ng o n v n sau:

- o n v n cung c p tri th c (thông báo). Trong o n v n này, c n cung c p nh ng thông tin chính xác, c p nh t và quan tr ng h n là nh ng thông tin ó ph i c l a ch n, ph c v cho m c ích thuy t minh .

- o n v n l p lu n: Dùng lí l phân tích thông tin, ch rõ ý ngh a c a các thông tin y có liên quan n m c tiêu thuy t minh nh th nào.

- o n v n thuy t ph c: ây là o n tr c tí p tác ng n c m xúc, suy ngh c a ng i nghe (ng i c). Tu theo i t ng ng i nghe (mg i c) có nh ng lí l thuy t ph c phù h p.

+ Cách vi t ph n k t bài: Tr l i v i tài c a v n b n thuy t minh, l u l i nh ng n t ng ng i nghe (ng i c).

Câu 7- Trình bày v c u t o c a m t l p lu n, các thao tác ngh lu n và cách l p dàn ý bài v n ngh lu n.

G i ý:

+ C u t o c a m t l p lu n:

L p lu n g m lu n i m, lu n c , lu n ch ng.

Lu n i m là v n c a ra bàn b c. Lu n c là nh ng c s làm ch đ a v m t lí lu n và th c ti n. Lu n ch ng là nh ng ví d th c t nh m ch ng minh cho lu n i m, lu n c .

+ Các thao tác ngh lu n:

Thao tác ngh lu n là nh ng ng tác c th c hi n theo trình t và yêu c u k thu t c qui nh trong ho t ng ngh lu n.

Các thao tác ngh lu n g m: phân tích, t ng h p, đi n d ch, qui n p và so sánh.

+ Mu n l p c dàn ý cho bài ngh lu n, c n:

- Nh n th c úng bài ngh lu n (ki u bài ngh lu n, v n ngh lu n, ph m vi tài li u).

- Tìm ý cho bài v n. Tìm ý chính là tìm ra các lu n i m, lu n c , t khái quát n c th , chi ti t.

- L p dàn ý là vi c l a ch n, s p x p, tri n khai các lu n i m, lu n c l ng vào b c c ba ph n sao cho h p lí.

Câu 8- Trình bày yêu c u và cách th c tóm t t v n b n t s , v n b n thuy t minh.

G i ý:

+ Yêu c u và cách th c tóm t t v n b n t s :

- Yêu c u tóm t t v n b n t s là k l i ho c vi t l i m t cách ng n g n nh ng chuy n c b n x y ra v i nhân v t chính. Tóm t t ph i trung thành v i v n b n g c.

- Cách th c tóm t t v n b n t s :

- c k v n b n, n m c k t c u, nhân v t, mâu thu n, xung t...

- K l i các chi ti t chính đ a theo k t c u, b c c, sao cho b t ra mâu thu n, xung t.

Vì yêu cầu tóm tắt nhân vật chính nên không theo dõi mà nhìn cả truyện, phải xây dựng kết cấu mới, theo dõi mà nhìn mới.

+ Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản thuyết minh:

- Yêu cầu: Tóm tắt phải rõ ràng, chính xác, sát với nội dung văn bản và văn bản gốc.

- Mục đích tóm tắt văn bản thuyết minh tác nhân xác định mục đích yêu cầu tóm tắt; văn bản gốc nhằm vẽ nên bức tranh thuyết minh; tìm kiếm văn bản. Tóm tắt, tóm lược các ý hình thành văn bản tóm tắt.

Câu 9- *Nêu nội dung và cách viết kết hoạch cá nhân, quản cáo.*

Ghi ý:

+ Nội dung và cách viết kết hoạch cá nhân:

- Nội dung cá nhân:

+ Nội dung: Kết hoạch cá nhân là bản kế hoạch công việc sắp tới cá nhân.

+ Hình thức: Kết hoạch cá nhân trình bày một cách khoa học, dễ hiểu, ngắn gọn, súc tích.

- Cách viết bản kế hoạch cá nhân:

Ngoài tiêu đề, kết hoạch cá nhân có 2 phần:

- Phần đầu: ghi rõ họ tên, địa chỉ (nếu cần).

- Phần hai: nêu nội dung công việc, thời gian, địa điểm và điều kiện thực hiện.

Lưu ý: Nội dung, ngắn gọn, súc tích, nêu bật nội dung.

+ Nội dung và cách viết quản cáo:

- Nội dung quản cáo:

+ Nội dung: là nội dung thông tin về sản phẩm hoặc dịch vụ.

+ Hình thức: súc tích, hấp dẫn và kích thích tâm lý khách hàng.

- Cách viết quản cáo:

+ Nội dung quản cáo. Nội dung thông tin phải hấp dẫn, hấp dẫn, gây chú ý, thể hiện tính ưu việt của sản phẩm hoặc dịch vụ.

+ Nội dung hình thức quản cáo: Quy nạp, hay so sánh; sử dụng từ ngữ sinh động.

Câu 10- *Nêu cách thức trình bày một văn bản.*

Ghi ý:

Trước khi trình bày, cần tìm hiểu trình độ hiểu biết, yêu cầu, tâm lý, sở thích của người nghe; lựa chọn nội dung và lập dàn ý cho bài trình bày.

Các bước trình bày theo thứ tự:

- Chào hỏi, tự giới thiệu.

- Lựa chọn trình bày các nội dung chính.

- Kết thúc và cảm ơn.

II- LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Lập dàn ý, viết các kiếu văn trong văn tế, thuyết minh.

Gợi ý:

+ HS xem lại các bài tập về lập dàn ý, viết các kiếu văn trong văn tế (tuần 4 và tuần 10 trong tài liệu này).

+ HS xem lại các bài tập về lập dàn ý, viết các kiếu văn trong thuyết minh (tuần 18 và tuần 24 trong tài liệu này).

Bài tập 2- Hãy tóm tắt nội dung các bài: Khái quát văn học dân gian Việt Nam (Nguyễn Văn 10 tập 1), Nguyễn Du và bài Văn bản văn học (Nguyễn Văn 10, tập 2).

Gợi ý:

Bài 1- Tóm tắt bài Khái quát văn học dân gian Việt Nam (Nguyễn Văn 10 tập 1). Bài viết theo các ý:

a- Văn học dân gian là gì? (Văn học truyền miệng, do nhân dân lao động sáng tác và lưu truyền, phản ánh các sinh hoạt khác nhau của cộng đồng).

b- Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian (Tính truyền miệng, tính phổ biến, tính thực hành).

c- Các thể loại của văn học dân gian (12 thể loại chính: thơ dân gian, ca dao, truyện dân gian, ...). Nêu ngắn gọn khái niệm về mỗi thể loại.

d- Những giá trị cơ bản của văn học dân gian:

- Kho tri thức bách khoa của nhân dân các dân tộc.

- Giáo dục lí tưởng.

- Giá trị nghệ thuật: văn học dân gian mang đậm bản sắc dân tộc.

Bài 2- Tóm tắt bài Nguyễn Du (Nguyễn Văn 10, tập 2, tuần 28).

Các ý chính:

a- **Thân thế, sự nghiệp:** Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình quý tộc có nhiều tài năng và nhiều người làm quan to.

- Cuộc đời Nguyễn Du trải qua nhiều thăng trầm trong một thời kỳ biến động. Lên 10 tuổi, Nguyễn Du mồ côi cha lâm bệnh, Nhà Lê sụp đổ (1789), Nguyễn Du sống cuộc đời phiêu dạt, chìm nổi long đong. Hơn 10 năm gió bụi, sống gần nhân dân, thấm thía bao nỗi niềm nhọc nhằn, Nguyễn Du đã khảng khái thể hiện nhân đạo trong sáng tác của mình. Chính niềm bất hạnh này đã làm nên một nhà nhân đạo chân chính.

- Làm quan cho nhà Nguyễn (1802) tức là chức Hữu Thị Lang trong triều đình nhà Nguyễn. Ông làm chánh sứ sang Trung Quốc... Nhưng có những mâu thuẫn phức tạp của một thiên tài nghệ sĩ giữa ông và triều đình.

b- **Các sáng tác chính:** Thanh Hiên thi tập, Nam trung thi ngâm, Bắc hành tạp lục (Chinh Hán), Truyện Kiều, Văn tế thê lương cho những sinh linh (Chinh Năm)...

c- Giá trị nghệ thuật, nghệ thuật trong các sáng tác.

+ Giá trị thẩm mỹ:

- Giá trị hiện thực (Phản ánh hiện thực xã hội với cái nhìn sâu sắc; tác động sâu sắc đến nhận thức và hành động của con người và thế giới tác động quái gở đến con người...).

- Giá trị nhân đạo (Niềm quan tâm sâu sắc đến thân phận con người; cảm hứng bao trùm là cảm hứng xót thương, đau đớn; ngợi ca vẻ đẹp con người, trân trọng những khát vọng của họ. Đặc biệt là khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc, tình yêu, công lí,...).

+ Giá trị nghệ thuật: thể thức Hán giã mà tinh luyện, tài hoa; thể Nôm thể tình cao ráo; đóng góp lớn cho sự phát triển tiếng Việt.

d- Đánh giá chung về thiên tài Nguyễn Du: một thi hào dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Thi sĩ, hoàn cảnh gia đình và năng khiếu bẩm sinh đã tạo nên thiên tài Nguyễn Du. Tác phẩm bao trùm là cảm hứng nhân đạo. Thông qua tình huống thành tựu văn hoá dân tộc. *Truyện Kiều* là một kiệt tác...

Bài 3- Tóm tắt bài Văn bản văn học (Ngữ văn 10, tập 2)

HS xem lại bài học tuần 31.

Các ý chính:

1- Khi nào một văn bản được coi là văn bản văn học (Tiêu chí).

a- Phản ánh và khám phá cuộc sống, biểu đạt tình cảm và tâm hồn, thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người.

b- Ngôn ngữ trong văn bản có nhu cầu tìm tòi sáng tạo, có hình thức mang hàm nghĩa sâu sắc, phong phú.

c- Thuộc một thể loại nhất định và những qui tắc thẩm mỹ riêng...

2- Cấu trúc của văn bản văn học:

Gồm nhu cầu ngôn ngữ, hình thức nghệ thuật, hàm nghĩa.

M C L C

| Tuần | Tên bài | Trang |
|------|--|-------|
| 1 | - Tổng quan văn học Việt Nam. - Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. | |
| 2 | - Khái quát văn học dân gian Việt Nam. - Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp theo). - Văn bản. - Việt bài làm văn số 1 (bài làm nhà). | |
| 3 | - <i>Chín tháng Mười Hai</i> (Trích <i>Sấm Thi Tây Nguyên</i>). - Văn bản (tiếp theo). | |
| 4 | - <i>Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy</i> (Truyện thuyết). | |

| | | |
|----|--|--|
| | - L p d n y bài v n t s . | |
| 5 | - <i>Uy-lít-x tr v</i> (Trích <i>Ô- i-xê-s</i> thi Hi L p). - Tr bài làm v n s 1. | |
| 6 | - <i>Ra-ma bu c t i</i> (Trích <i>Ra-ma-i-a-na - s thi n</i>). - Ch n s vi c, chỉ ti t tiêu bi u trong bài v n t s . | |
| 7 | - T m Cám. - Miêu t và bi u c m trong v n t s . | |
| 8 | - <i>Nh ng nó ph i b ng hai mây</i> - <i>Tam i con gà</i> - Vi t bài làm v n s 2: V n t s . | |
| 9 | - <i>Ca dao than thân, yêu th ng, tình ngh a.</i> - c i m c a ngôn ng nói và ngôn ng vi t. | |
| 10 | - <i>Ca dao hài h c.</i> - Luy n t p vi t o n v n t s . | |
| 11 | - Ôn t p v n h c dân gian Vi t Nam. - Tr bài vi t s 2 | |
| 12 | - Khái quát v n h c Vi t Nam t th k X n th k XIX - Phong cách ngôn ng sinh ho t. | |
| 13 | - <i>T lòng (Thu t hoài - Ph m Ng Lão).</i> - <i>C nh ngày hè (B o kính c nh gi i, bài 43 - Nguy n Trãi)</i> - Tóm t t v n b n t s . - Vi t bài làm v n s 3: V n t s (bài làm nhà). | |
| 14 | - <i>Nhàn - Nguy n B nh Khiêm.</i> - c “ <i>Ti u Thanh ký</i> ” (c “ <i>Ti u Thanh ký</i> ” - Nguy n Du) - Phong cách ngôn ng sinh ho t (ti p theo) | |
| 15 | - <i>T i l u Hoàng H c ti n M nh H o Nhiên i Qu ng L ng</i> (<i>Hoàng H c lâu t ng M nh H o Nhiên chi Qu ng L ng - Lý B ch</i>). - Th c hành phép tu t n d và hoán d . | |
| 16 | - <i>C m xúc mùa thu (Thu h ng - Ph).</i> - Trình bày m t v n . - Tr bài làm v n s 3. | |
| 17 | - L p k ho ch cá nhân. | |
| 18 | - Các hình th c k t c u c a v n b n thuy t minh. - L p d n y bài v n thuy t minh. | |
| 19 | - <i>Phú sông B ch ng (B ch ng giang phú - Tr ng Hán Siêu).</i> - Nguy n Trãi. - Vi t bài làm v n s 4: V n thuy t minh (bài làm nhà). | |
| | - <i>i cáo bình Ngô (Bình Ngô i cáo - Nguy n Trãi).</i> | |

| | | |
|----|---|--|
| 20 | - Tính chu n xác, h p d n c a v n b n thuy t minh. | |
| | - T a “Trích di m thi t p” (Trích di m thi t p t - Hoàng c L ng). | |
| 21 | - Khái quát l ch s ti ng Vi t. | |
| 22 | - H ng o i V ng Tr n Qu c Tu n (Trích i Vi t s kí toàn th - Ngô S Liên) - Tr bài làm v n s 4. | |
| 23 | - Ph ng pháp thuy t minh. - Vi t bài làm v n s 5: V n thuy t minh (Bài làm l p). | |
| 24 | - Chuy n ch c phán s n T n Viên (Nguy n D) - Luy n t p vi t o n v n b n thuy t minh. | |
| 25 | - Nh ng yêu c u v s d ng ti ng Vi t. - Tóm t t v n b n thuy t minh. | |
| 26 | - H i tr ng C Thành (Trích Tam qu c di n ngh a - La Quán Trung). - Tr bài làm v n s 5. - Vi t bài làm v n s 6: V n thuy t minh v n h c (Bài làm nhà). | |
| 27 | - Tình c nh l loi c a ng i chinh ph (Trích Chinh ph ngâm - ng Tr n Côn; oàn Th i m). - L p dàn ý bài v n ngh lu n. | |
| 28 | - Nguy n Du. - Phong cách ngôn ng ngh thu t. | |
| 29 | - Trao duyên (Trích Truy n Ki u - Nguy n Du) - N i th ng mình (Trích Truy n Ki u - Nguy n Du) - L p lu n trong v n ngh lu n. | |
| 30 | - Chí khí anh hùng (Trích Truy n Ki u - Nguy n Du). - Tr bài làm v n s 6. | |
| 31 | - V n b n v n h c. - Th c hành các phép tu t : phép i p và phép i. | |
| 32 | - N i dung và hình th c c a v n b n v n h c. - Các thao tác ngh lu n. - Vi t bài v n s 7: V n ngh lu n (Bài làm nhà). | |
| 33 | - Ôn t p ph n ti ng Vi t - Luy n t p vi t o n v n ngh lu n. - Vi t qu ng cáo. | |
| 34 | - T ng k t ph n v n h c. | |
| 35 | - Tr bài làm v n s 7. - Ôn t p ph n làm v n. | |

